TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

CHỈ SỐ KINH DOANH DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT 2024

NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

Các ngành
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN – XÂY DỰNG NHÀ CÁC LOẠI - XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KỸ THUẬT DÂN DỤNG – HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CHUYÊN DỤNG

HÀ NỘI - 2023

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

CHỦ BIÊN
PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân
Biên soạn
Nguyễn Phương Thảo

MỤC LỤC

4 Lời mở đầu

6 Phần I. Tổng quan phương pháp nghiên cứu và thực trạng phát triển doanh nghiệp Việt Nam

7 – Phương pháp nghiên cứu chỉ số và ứng dụng

23 Phần II. Các chỉ số và chỉ tiêu đánh giá năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp

36 Phần III. Danh sách các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất và doanh nghiệp có nhiều chỉ số được cải thiện nhất theo từng ngành

48 Phần IV. Tổng hợp năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp thuộc các ngành

69 Phần V. Các chỉ số hoạt động tài chính chi tiết của doanh nghiệp trong từng ngành

70 – Ngành Hoạt động kinh doanh bất động sản

117 – Ngành Hoạt động xây dựng chuyên dụng

132 – Ngành Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

173 – Ngành Xây dựng nhà các loại

LỜI MỞ ĐẦU

Doanh nghiệp là khu vực kinh tế quan trọng đối với mọi quốc gia. Đóng góp to lớn của doanh nghiệp đối với nền kinh tế không chỉ thể hiện bằng việc cung cấp hàng hóa, tạo việc làm, nguồn ngân sách mà nó còn là động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Chính vì vậy, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển là rất cần thiết để phát triển kinh tế quốc dân, mang lại phồn vinh cho xã hội, xây dựng quốc gia vững mạnh.

Sau hơn hai thập kỷ chuyển hướng nền kinh tế sang định hướng kinh tế thị trường, doanh nghiệp Việt Nam đã phát triển rất mạnh mẽ, nhất là khu vực tư nhân, và có những đóng góp rất to lớn trong sự phát triển của kinh tế Việt Nam. Hàng loạt chính sách đã được Chính phủ ban hành để trợ giúp doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau phát triển và đã phát huy tác dụng tích cực trong việc giúp doanh nghiệp Việt Nam vượt qua khó khăn, phát triển và đóng góp vào sự phát triển ổn định của nền kinh tế. Thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam vẫn không ngừng tăng lên.

Vai trò của doanh nghiệp đối với sự phát triển kinh tế của đất nước ngày càng được coi trọng. Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) (Ngày 03/06/2018) đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW về Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong đó, khẳng định rõ "Phát triển kinh tế tư nhân là một phương sách quan trọng để huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển và giải phóng sức sản xuất". Đồng thời với việc thực hiện Nghị quyết 35/NQ-CP về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2024 của chính phủ, mục tiêu "Phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại" nêu trong Nghị quyết 10-NQ/TW không còn là chủ trương mà trở thành nhiệm vụ cấp bách cần thực hiện.

Tiến trình các Hiệp định Khu vực Mậu dịch Tự do (AFTA) và Hợp tác Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đang mở ra những cơ hội to lớn cũng như đang đặt ra những thách thức mới buộc các doanh nghiệp Việt Nam phải tiếp tục đổi mới, nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế và hội nhập nhanh chóng vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu. Trợ giúp doanh nghiệp Việt Nam phát triển cũng cần có những bước tiến mới.

Để trợ giúp phát triển doanh nghiệp một cách thiết thực và hữu hiệu, Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS) thuộc Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT) phối hợp với Tạp chí Diễn đàn Doanh nghiệp (DĐDN) thuộc Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam (VCCI), Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VAA), Hội các Nhà

Quản trị Doanh nghiệp Việt Nam (VACD) cùng phối hợp triển khai "*Chương trình Đánh giá Năng lực Hoạt động Doanh nghiệp*", được tiến hành hằng năm với mục đích thiết lập một khuôn khổ phân tích năng lực doanh nghiệp phục vụ việc xây dựng các biện pháp, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực hoạt động theo hướng hội nhập. Chương trình đánh giá năng lực doanh nghiệp gồm 02 nội dung: (i) đánh giá năng lực tài chính doanh nghiệp qua các chỉ số kết quả hoạt động tài chính (KRI - Key Result Indicator), và đánh giá năng lực hoạt động của doanh nghiệp qua các chỉ số năng lực hoạt động (KPI - Key Performance Indicator).

Khởi động từ năm 2013, cuốn báo cáo năm 2024 đã được hoàn thiện rất nhiều và chính thức ra mắt bạn đọc như một món quà đối với các nhà nghiên cứu, phân tích kinh tế, các nhà quản lý các cấp, các nhà đầu tư và doanh nghiệp tự đánh giá hoạt động của mình.

Mặc dù cố gắng, nhưng do những hạn chế nhất định, chắc chắn Báo cáo không thể làm hài lòng tất cả bạn đọc. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến nhận xét, đóng góp để hoàn thiện. Chúng tôi mong muốn sẽ được phục vụ bạn đọc tốt hơn. Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Ban Thư ký chương trình theo địa chỉ dưới đây.

Ban thư ký *Chương trình Đánh giá Năng lực Hoạt động Doanh nghiệp*

Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS)

Địa chỉ: Phòng A409, Nhà A,Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
Số 29A Ngõ 124 Phố Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024-36336507/ 04-36336600 – máy lẻ: 803

Fax: 024-36336506

Email: admin@inbus.vn W*ebsite*: http://www.inbus.vn

BAN THƯ KÝ CHƯƠNG TRÌNH

PHẦN I

TỔNG QUAN VỀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CHỈ SỐ VÀ ỨNG DỤNG

PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân

Viện trưởng, Viện NC&PT DN - *INBUS*

GIỚI THIỆU CHUNG

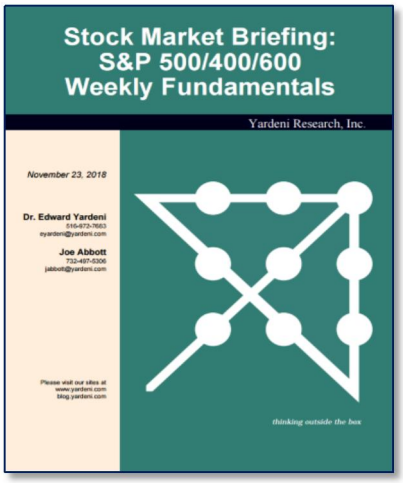
Nghiên cứu bằng chỉ số (Indexing) là phương pháp quen thuộc được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực. Nghiên cứu bằng chỉ số (còn được gọi là phương pháp lập chỉ mục) được hiểu với nghĩa rộng là phương pháp lập và sử dụng các chỉ số, chỉ báo (indicators) làm thước đo cho một khía cạnh nào đó trong các hoạt động của con người, tổ chức, nền kinh tế. Trong thị trường tài chính, nghiên cứu bằng chỉ số có thể được sử dụng như (i) một thước đo thống kê để theo dõi dữ liệu kinh tế, hay (ii) một phương pháp phân nhóm một thị trường/ngành cụ thể hoặc như một chiến lược quản lý đầu tư cho các nhà đầu tư, [https://www.investopedia.com/terms/i/indexing.asp]. Đây cũng là phương pháp nghiên cứu rất phổ biến và có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu kinh tế và xã hội học. Mặc dù đã được áp dụng từ lâu, giá trị của phương pháp này mới được đề cao và tiếp tục phát triển ở mức độ cao hơn trong một số năm gần đây trong bối cảnh hội nhập kinh tế, khi cạnh tranh và so sánh (comparative) trở thành một căn cứ quan trọng trong các quyết định ở phạm vi toàn cầu.



Các dẫn chứng điển hình sau đây là những bằng chứng tiêu biểu về cách làm và giá trị thực tiễn của phương pháp nghiên cứu bằng chỉ số. *Thứ nhất* là Báo cáo *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Index, GCI) thường niên của *Diễn đàn Kinh tế Thế giới WEF* (World Economic Forum), một nguồn tài liệu gần đây được nhắc đến và trích dẫn rất nhiều bởi các nhà nghiên cứu kinh tế, chính trị trên toàn thế giới. Xuất hiện từ năm 1971 với tên gọi ban đầu là *Diễn đàn Quản lý Châu Âu* (European Management Forum, EMF) và được đổi tên thành *Diễn đàn Kinh tế Thế giới* WEF vào năm 1987, WEF đã trở thành một diễn đàn, cầu nối quan trọng cho các quốc gia và nền kinh tế có thể chế chính trị khác nhau đối thoại và hợp tác. Báo cáo GCI của WEF là một trong số những đóng góp quan trọng của WEF và rất có giá trị cho sự phát triển kinh tế quốc gia và toàn cầu, đặc biệt trong kỷ nguyên hội nhập và toàn cầu hóa. *Thứ hai* là Báo cáo *Chỉ số Sáng tạo Toàn cầu* (Global Innovation Index, GII), một sản phẩm hợp tác giữa viện nghiên cứu, hiệp hội doanh nghiệp và tổ chức phát triển quốc tế. Được khởi xướng bởi Học viện INSEAD (CH Pháp) năm 2007, trải qua những giai đoạn phát triển khác nhau với sự hợp tác với các tổ chức truyền thông,

cộng đồng doanh nghiệp, đến năm 2014, GII của INSEAD chính thức là một ấn phẩm của sự hợp tác giữa Học viện *INSEAD* (CH Pháp), *Cornell University* (Hoa Kỳ)và *Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới WIPO* (World Intellectual Property Organization) với sự hỗ trợ tích cực của cộng đồng doanh nghiệp quốc tế. Báo cáo GII xuất bản hằng năm đã trở thành một nguồn tham chiếu và trích dẫn quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách, quản lý kinh tế vĩ mô, các nhà nghiên cứu ở nhiều quốc gia trên thế giới về những vấn đề liên quan đến chính sách chiến lược đổi mới sáng tạo và kinh tế tri thức ở quy mô quốc gia. Các báo cáo hằng năm của WEF và GII đã trở thành những nguồn thông tin rất quan trọng và quý giá được trích dẫn và sử dụng ở nhiều quốc gia, diễn đàn bởi các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách và nhà quản lý ở mọi cấp, từ vĩ mô đến doanh nghiệp, khẳng định giá trị thực tiễn và đóng góp thiết thực của phương pháp và các kết quả nghiên cứu.



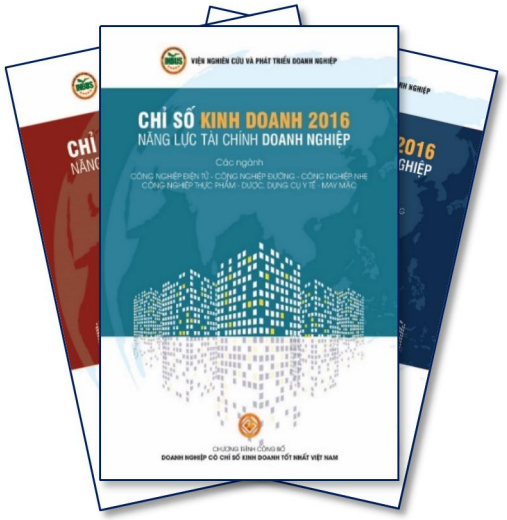


Nghiên cứu về ngành và doanh nghiệp cũng đã được tiến hành ở nhiều quốc gia. Ví dụ điển hình cho các nghiên cứu thuộc nhóm này là các báo cáo thường niên của các nhà nghiên cứu và quản lý Hoa Kỳ: *S&P 500* và *Fortune 500*. *S&P 500* hay *Chỉ số cổ phiếu 500 của Standard & Poor*(*Standard & Poor's 500 Stock Index*) là một chỉ số cổ phiếu dựa trên cổ phiếu phổ thông của 500 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất niêm yết trên NYSE hoặc NASDAQ. S&P 500 được giới chuyên môn đánh giá là một trong những chỉ số khách quan nhất, đáng quan tâm nhất của các nhà đầu tư chứng khoán Mỹ. Ngoài việc được coi như một chỉ số quan trọng của nền kinh tế, S&P 500 còn được các nhà đầu tư xem như một thước đo chính xác nhất của thị trường.[https://vi.wikipedia.org/wiki/S%26P_500]. *Fortune 500* là bảng xếp hạng danh sách 500 công ty lớn nhất Hoa Kỳ theo tổng doanh thu mỗi công ty được biên soạn hàng năm bởi tạp chí *Fortune*(Hoa Kỳ). Danh sách này bao gồm các công ty đại chúng và công ty tư nhân có doanh thu công khai. Fortune 500 là ý tưởng của Edgar P. Smith, một biên tập viên của tạp chí này. Danh sách đầu tiên được xuất bản từ năm 1955. Danh sách Fortune 500 được cập nhật hàng năm bằng cách tổng hợp và sử dụng các số liệu gần đây nhất về doanh thu của các công ty công bố công khai doanh thu. Trở thành công ty thuộc Fortune 500 được coi là một dấu hiệu của uy tín công ty ; [https://vi.wikipedia.org/wiki/Fortune_500].



Ở phạm vi tổ chức/doanh nghiệp, các nghiên cứu thường tập trung vào hai lĩnh vực khác nhau nhưng có mối liên hệ mật thiết: (i) *hoạt động tài chính*, và (ii) *hoạt động tác nghiệp*. Nghiên cứu về tài chính là cách tiếp cận truyền thống và được tiến hành rất phổ biến. Trong các nghiên cứu tài chính, các số liệu tài chính về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp là nguồn tư liệu chủ yếu được sử dụng để phân tích, vì vậy, các chỉ số tài chính còn được gọi là *chỉ số kết quả* - RI hay KRI, (Key - Result Indicators). Hiển nhiên, các kết quả kinh doanh KRI thể hiện bằng các chỉ số tài chính lấy vào thời điểm cuối mỗi năm thực chất chỉ là những dấu hiệu phản ánh những nỗ lực của doanh nghiệp thực hiện trong suốt năm trên các phương diện tác nghiệp như bán hàng, công nghệ, nhân lực, tổ chức, và quản lý điều hành. Đến lượt nó, các hoạt động tác nghiệp này lại có thể được thể hiện bằng các *chỉ số năng lực thực hiện* – PI hay *KPI*, (Key - Performance Indicators). Do sự đa dạng và phức tạp của hệ thống tổ chức triển khai các hoạt động tác nghiệp tại các tổ chức/doanh nghiệp trong thực tiễn, rất khó xác định các giá trị KPI; Việc nghiên cứu về năng lực KPI gặp rất nhiều khó khăn và ít được triển khai một cách hệ thống. Vì vậy, trong khi nghiên cứu về tài chính bằng các chỉ số tài chính KRI được áp dụng rất phổ biến, nghiên cứu về năng lực hoạt động tác nghiệp bằng KPI mới chỉ bắt đầu được quan tâm triển khai trong một vài thập kỷ gần đây.

Việc dựa vào các chỉ số kết quả KRI để dự báo trở nên ngày càng thiếu tin cậy trong một môi trường nhiều biến động như ngày nay. Dự báo dựa vào năng lực có độ tin cậy cao hơn, bởi KRI là chỉ số phản ánh quá khứ, trong khi KPI là chỉ số hướng tới tương lai.



Nghiên cứu của INBUS kế thừa và phát triển nhiều nghiên cứu đã được ghi nhận bởi cộng đồng nghiên cứu và doanh nghiệp trong nước và trên thế giới. Nghiên cứu của INBUS gồm hai phần: (i) nghiên cứu về năng lực tài chính doanh nghiệp KRI, và (ii) nghiên cứu về năng lực hoạt động doanh nghiệp KPI, bằng bộ chỉ số Khung năng lực doanh nghiệp *INDEXBUS* được phát triển trên cơ sở tích hợp các công cụ nghiên cứu KRI và KPI. Báo cáo này là phần nghiên cứu về KRI. Mặc dù dựa trên chỉ số kết quả KPI, nghiên cứu của INBUS vẫn hướng tới việc *phản ánh năng lực hoạt động* tài chính thông qua các chỉ số kết quả KRI, thay vì chỉ phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong thực tế, các tổ chức nghiên cứu, tư vấn nổi tiếng trên thế giới, ví dụ như McKinsey, PwC, Malik… đều đã thành công với việc phát triển và sử dụng những bộ công cụ chẩn đoán năng lực doanh nghiệp hữu hiệu.

Một trong những đặc điểm đáng lưu ý trong nghiên cứu của INBUS thể hiện ở *khả năng vận dụng tham chiếu* để so sánh giữa các năm hay đối chiếu cho các doanh nghiệp khác. Đây là một đặc điểm được thiết kế có chủ đích khi biên soạn bộ tiêu chí. Thông tin về chỉ số hoạt động của doanh nghiệp trong nghiên cứu của INBUS có thể sử dụng làm "chỉ số định chuẩn" cho các doanh nghiệp khác tham chiếu. Ví dụ, có thể vận dụng để xác định "khả năng vốn hóa thị trường" cho những doanh nghiệp chưa hay không niêm yết bằng cách đối chiếu và chỉ ra những doanh nghiệp "định chuẩn" trong số các doanh nghiệp có tên trong Báo cáo có các chỉ số tài chính tương đồng hay tương đương;Mức giá cổ phiếu, cổ tức của (các) doanh nghiệp này có thể sử dụng làm mức tham chiếu khi cần huy động vốn. Những nghiên cứu sâu về năng lực doanh nghiệp thông qua các chỉ số KPI có thể giúp xác định "năng lực kiểm soát nợ xấu" của doanh nghiệp.

Nghiên cứu năng lực bằng chỉ số của INBUS được bắt đầu với bước đi quan trọng nghiên cứu bằng chỉ số hoạt động tài chính KRI, nối tiếp bởi các nghiên cứu bằng chỉ số năng lực hoạt động KPI và được hoàn tất bởi những nghiên cứu về mối quan hệ tương hỗ giữa KRI và KPI vận dụng cho từng đối tượng thể cụ thể. Với bộ công cụ hoàn thiện này, các nhà nghiên cứu, tư vấn, quản lý có thể có được hiểu biết chính xác và đầy đủ hơn về doanh nghiệp, nhờ đó sự hỗ trợ đối với doanh nghiệp cũng hiệu quả hơn.

MỤC ĐÍCH CỦA CUỐN SÁCH

Báo cáo *thường niên* Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính doanh nghiệp nói chung, và *năm 2025* nói riêng, cung cấp một bức tranh tổng quát về tình trạng hoạt động kết quả và năng lực hoạt động tài chính của một doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp niêm yết thuộc một ngành trong số 26 ngành kinh tế theo cách phân loại của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (năm tham chiếu 2013) thông qua một hệ thống các chỉ số và nhóm chỉ số tài chính cơ bản rút ra từ các báo cáo tài chính chính thức của các doanh nghiệp niêm yết. Cuốn báo cáo được biên soạn nhằm phục vụ 3 nhóm đối tượng chính sau đây.

Thứ nhất là các doanh nghiệp, các nhà đầu tư. Mặc dù không cung cấp chi tiết về tình hình hoạt động cũng như những biến động của một doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp hay ngành, báo cáo có thể cung cấp những thông tin căn bản về hoạt động và năng lực tài chính doanh nghiệp làm nền tảng cho những quyết định mang tính dài hạn đối với nhà quản lý, doanh nghiệp đối tác và các nhà đầu tư. Số liệu về những thay đổi của các chỉ số tài chính căn bản của doanh nghiệp trong hai năm là những thông tin hữu ích về năng lực và hiệu lực quản lý tài chính doanh nghiệp trong một năm. Người quản lý doanh nghiệp, các đối tác, nhà đầu tư có thể tiếp cận số liệu cụ thể của doanh nghiệp và/hoặc nhóm doanh nghiệp, ngành.

Thứ hai là cơ quan hoạch định chính sách của chính phủ, các cơ quan hỗ trợ phát triển trong và ngoài nước. Thông tin hệ thống về ngành và nhóm doanh nghiệp theo ngành có thể cung cấp những cơ sở cho việc phân tích một cách hệ thống những thay đổi giữa các ngành trong một năm và của các ngành theo các năm. Những phân tích ở phạm vi ngành có thể cung

cấp những thông tin hữu ích về tình trạng năng lực và hoạt động tài chính của doanh nghiệp, đặc điểm về năng lực tài chính doanh nghiệp trong ngành phản ánh qua các chỉ số tài chính và khoảng cách về các chỉ số này. Những số liệu về biến động trong ngành như số lượng, chỉ số chung, chỉ số thành phần, tình trạng cải thiện về chỉ số hoạt động tài chính theo ngành là những thông tin được cung cấp trong báo cáo hằng năm.

Thứ ba là các nhà nghiên cứu, các trường đại học, tổ chức tư vấn hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Bắt đầu từ năm 2013, các nghiên cứu Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính doanh nghiệp, đã có 6 năm số liệu. Thông tin trong báo cáo thường niên, các năm từ 2013 đến nay là nguồn số liệu thống kê hệ thống duy nhất hiện có cho công việc nghiên cứu, phân tích của các nhà nghiên cứu. Báo cáo năm 2025 là một 'mảnh ghép' các nhà nghiên cứu có thể tiếp cận được các tư liệu này tùy theo yêu cầu sử dụng.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Báo cáo này là một nỗ lực của INBUS trong việc áp dụng phương pháp nghiên cứu đã sử dụng trong các báo cáo của GCI của WEF và GII của GII vào việc nghiên cứu năng lực kinh doanh ở cấp độ ngành và doanh nghiệp trong nền kinh tế nước ta, trên hai mảng: năng lực hoạt động tài chính và năng lực hoạt động tác nghiệp. Cuốn sách này là báo cáo kết quả nghiên cứu của INBUS về năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nghiên cứu về năng lực hoạt động tác nghiệp sẽ được giới thiệu ở một công trình khác của INBUS – Khung Năng lực Doanh nghiệp (Firm's Competency Framework) hay 'Phiếu sức khỏe doanh nghiệp'.

Phương pháp nghiên cứu sử dụng trong Báo cáo có phương pháp luận tương tự các phương pháp được sử dụng trong các nghiên cứu của WEF và GII. Các báo cáo *Chỉ sốNăng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Index) của WEF và *Chỉ số Sáng tạo Toàn cầu* (Global Innovation Index) của GII là những nguồn tham chiếu chính về phương pháp nghiên cứu áp dụng trong các Báo cáo *Chỉ số Kinh doanh* của INBUS, trong đó có Báo cáo Chỉ số Kinh doanh – *Năng lực Tài chính Doanh nghiệp*. Những điểm chính về chỉ số được trình bày trong các Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 để tham chiếu và về phương pháp nghiên cứu được mô tả tóm tắt ở phần trình bày tiếp theo.

BẢNG 1: CÁC CHỈ SỐ CẠNH TRANH TOÀN CẦU (GCI) CỦA DIỄN ĐÀN KINH THẾ THẾ GIỚI (WEF)

Tên tổ chức thực hiện	Tên tài liệu tham chiếu	Các chỉ số chính
Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economic Forum, WEF)	Báo cáo *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Report, GCR)	Tên gọi: **Chỉ số Cạnh tranh Toàn cầu** (Global Competitiveness Index, GCI) 1. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các Yêu cầu cơ bản** (Basic Requirement): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tài nguyên* (Key for factor-driven economies) 1.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Thể chế* (Institution) 1.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Hạ tầng cơ sở* (Infrastructure) 1.3. Chỉ số chính (Pillar) – *Môi trường kinh tế vĩ mô* (Macroeconomic environment) 1.4. Chỉ số chính (Pillar) – *Y tế và Giáo dục phổ thông* (Health and Elementary education) 2. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các nhân tố tăng cường hiệu quả** (Efficiency enhancers): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tính hiệu quả* (Key for efficiency-driven economies) 2.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Giáo dục đại học* (Higher education and training) 2.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính hiệu quả của thị trường hàng hóa* (Goods market efficiency) 2.3. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính hiệu quả của thị trường lao động* (Labor market efficiency) 2.4. Chỉ số chính (Pillar) – *Tình trạng phát triển của thị trường tài chính* (Financial market development) 2.5. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính sẵn sàng về công nghệ* (Technological readiness) 2.6. Chỉ số chính (Pillar) – *Quy mô thị trường* (Market size) 3. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các nhân tố sáng tạo và phức hợp** (Innovation and Sophistication factors): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tính hiệu quả* (Key for factor-driven economies) 3.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Mức độ phức hợp của công việc kinh doanh* (Business sophistication) 3.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Tình trạng đổi mới sáng tạo* (Innovation)

Nguồn: Klaus Schwab ed. (2015) *Global Competitiveness Report 2014-2015,* World Economic Forum, Geneva.

BẢNG 2: CÁC CHỈ SỐ SÁNG TẠO TOÀN CẦU (GII) CỦA HỌC VIỆN QUẢN LÝ CHÂU ÂU INSEAD

Tên tổ chức thực hiện	Tên tài liệu tham chiếu	Các chỉ số chính
2007 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tạp chí *World Business*, Anh 2008 - 2010 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Liên hiệp Công nghiệp Ấn độ *GII* (Confederation of Indian Industry), Ấn Độ 2011 - 2012 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới *WIPO* (World Intellectual Property Organization), UN 2013 - nay 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới *WIPO* (World Intellectual Property Organization), UN 3. Đại học *Cornell* (Cornell University), Hoa Kỳ	Báo cáo *Chỉ số Năng lực Đổi mới Sáng tạoToàn cầu* (The Global Innovation Index)	Tên gọi: **Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu** – *Bình quân* (Global Innovation Index – Average) Và **Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu** – *Hệ số* (Global Innovation Index – Ratio) 1. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Đầu vào đổi mới sáng tạo** (Innovation Inputs): 1.1. ***Thể chế*** (Institution) 1.1.1. *Môi trường chính trị* (Political environment) 1.1.2. *Môi trường pháp luật* (Regulatory environment) 1.1.3. *Môi trường kinh doanh* (Business environment) 1.2. ***Vốn nhân lực và Nghiên cứu*** (Human capital and Research) 1.2.1. *Giáo dục phổ thông* (Education) 1.2.2. *Giáo dục đại học* (Tertiary Education) 1.2.3. *Nghiên cứu & Triển khai* (R&D) 1.3. ***Hạ tầng cơ sở*** (Infrastruture) 1.3.1. *Công nghệ thông tin truyền thông* (ICTs) 1.3.2. *Hạ tầng cơ sở chung* (General infrastructure) 1.3.3. *Tính bền vững về môi trường* (Ecological sustainability) 1.4. ***Mức độ phức hợp của thị trường*** (Market sophistication) 1.4.1. *Tín dụng* (Credit) 1.4.2. *Đầu tư* (Investment) 1.4.3. *Thương mại, cạnh tranh và cấp độ thị trường* (Trade, competition and market scale) 1.5. ***Mức độ phức hợp của công việc kinh doanh*** (Business sophistication) 1.5.1. *Lao động có kiến thức* (Knowledge workers) 1.5.2. *Mối liên kết về đổi mới sáng tạo* (Innovation linkages) 1.5.3. *Khả năng hấp thụ kiến thức* (Knowledge absortion) 2. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Đầu ra đổi mới sáng tạo** (Innovation Outputs): 2.1. ***Sản phẩm kiến thức và công nghệ*** (Knowledge and Technology outputs) 2.1.1. *Tạo ra kiến thức* (Knowledge creation) 2.1.2. *Tác động của kiến thức* (Knowledge impact) 2.1.3. *Truyền bá kiến thức* (Knowledge diffusion) 2.2. ***Sản phẩm sáng tạo*** (Creative outputs) 2.2.1. *Tài sản vô hình* (Intangible assets) 2.2.2. *Sản phẩm và dịch vụ sáng chế* (Creative goods and services) 2.2.3. *Tính sáng tạo trên mạng* (Online creativity)

Nguồn: Soumitra Dutta, Bruno Lanvin, and Sacha Wunsch-Vincent ed. (2016) *Global Innovation Index 2014-2015,* Cornell University, INSEAD, and the World Intellectual Property Organization, Beijing and Geneva.

BẢNG 3: CÁC CHỈ SỐ KINH DOANH – NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CỦA INBUS

Tên tổ chức thực hiện		Các chỉ số chính
Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS), thuộc Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT)	Báo cáo *Chỉ số kinh doanh – Năng lực Tài chính Doanh nghiệp* (Business Indexing – Financial Capacity)	Tên gọi: **Chỉ số Kinh doanh – Năng lực Tài chính Doanh nghiệp** (Business Indexing – Financial Capacity) **1. Các chỉ số thanh toán** *1.1 Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn* *1.2 Chỉ số thanh toán nhanh* *1.3 Chỉ số thanh toán tức thời* **2. Các chỉ số hiệu quả kinh doanh** *2.1. Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn* *2.2. Số vòng quay hàng tồn kho* *2.3. Hiệu suất sử dụng TSCĐ* *2.4. Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản* *2.5. Hiệu suất sử dụng vốn* **3. Các chỉ số đòn bẩy tài chính** *3.1. Hệ số nợ trên tài sản* *3.2. Hệ số nợ trên vốn cổ phần* *3.3. Khả năng thanh toán lãi vay* **4. Các chỉ số lợi nhuận** *4.1. Chi phí trên 1000 đồng doanh thu* *4.2. Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu* *4.3. Tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên doanh thu* *4.4. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu* *4.5. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA ròng)* *4.6. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần bình quân (ROE ròng)* *4.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)* *4.8. Mức tăng lợi nhuận sau thuế tuyệt đối* **5. Hệ số bảo toàn vốn** *5.1. Hệ số bảo toàn vốn* **6. Doanh thu** *6.1. Doanh thu*

Ghi chú: (1) Xem chi tiết về các chỉ số tài chính KRI nêu trên ở Phần II cuốn báo cáo này;

(2) Các chỉ số Khung Năng lực Doanh nghiệp KPI (INDEXBUS) của Viện INBUS và 'Phiếu sức khỏe Doanh nghiệp' sẽ được giới thiệu trong một nghiên cứu khác của INBUS.

Trong Báo cáo *Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính* (Business Capacity Indexing – Financial Capacity) của INBUS, các chỉ số tài chính cơ bản – chỉ số thanh toán, chỉ số hiệu quả, chỉ số đòn bẩy, hệ số lợi nhuận, hệ số bảo toàn vốn, doanh thu, và các chỉ số thành phần – được sử dụng làm chỉ báo để đánh giá, so sánh, tổng hợp, phân tích tình trạng năng lực hoạt động, quản trị tài chính của doanh nghiệp thuộc từng ngành trong 26 ngành kinh tế của Việt Nam, theo cách phân chia ngành theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (năm 2018). Cách phân nhóm ngành như vậy được duy trì trong các báo cáo hằng năm để đảm bảo tính thống nhất và hệ thống trong việc thể hiện số liệu về ngành.

Năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp được phản ánh thông qua 6 chỉ số cơ bản của doanh nghiệp, đã trình bày trên Bảng 3, để cung cấp cho người đọc không chỉ cái nhìn tương đối qua 5 chỉ số đầu và cái nhìn tuyệt đối qua chỉ số doanh thu (chỉ số thứ 6) về tình trạng và quy mô của doanh nghiệp. Do mỗi chỉ số có thể được xác định bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau, việc quy thành điểm là điều cần thiết.Như vậy, mỗi chỉ tiêu được quy thành điểm và được tổng hợp thành *điểm chỉ số* trước khi sử dụng để so sánh giữa các doanh nghiệp khác nhau. Việc quy đổi thành điểm của từng chỉ tiêu (*điểm chỉ tiêu*) được tiến hành bằng cách vận dụng các công thức xác định đối với chỉ tiêu. Thông tin sử dụng để xác định các chỉ tiêu này được rút ra từ các báo cáo tài chính hằng năm của doanh nghiệp đã được kiểm toán và đã được công bố chính thức.

Cách quy điểm của từng chỉ tiêu được thực hiện bằng cách lấy kết quả tính được của tất cả các doanh nghiệp về chỉ tiêu được xét để xác định "khoảng xét điểm", "chuẩn tối ưu" và "mức quy điểm".

Khoảng xét điểm được lấy là giới hạn từ kết quả chi tiêu tính được thấp nhất (min) đến kết quả chỉ tiêu tính được cao nhất (max) của tất cả các doanh nghiệp được xét, theo cùng công thức, phương pháp với số liệu tương ứng rút ra từ các báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Khoảng xét điểm = [giá trị min, giá trị max] = (giá trị max – giá trị min)

Chuẩn tối ưu là mức chỉ tiêu được coi là phản ánh trạng thái tốt nhất cần có của doanh nghiệp về chỉ tiêu được xét. Chuẩn tối ưu về các chỉ tiêu khác nhau là rất khác nhau, có thể là một con số cụ thể (các chỉ tiêu về hệ số thanh toán), hoặc mức độ cao nhất (chỉ số sinh lời) hoặc thấp nhất (chi phí trên đồng doanh thu). Chuẩn tối ưu được lấy làm giá trị tốt nhất khi xem xét và được quy định là 100 điểm khi quy đổi điểm chỉ tiêu. Trong hầu hết các trường hợp, chuẩn tối ưu nằm ở điểm cao nhất (max) hoặc điểm thấp nhất (min) của khoảng xét điểm; Tuy nhiên, trong một số trường hợp khác, như đối với các chỉ số thanh toán, chuẩn tối ưu không nằm ở hai điểm này, mà nằm trong khoảng xét điểm. Nguyên tắc chung, doanh nghiệp

có kết quả tính được về chỉ tiêu càng gần chuẩn tối ưu, điểm chỉ tiêu càng cao, càng xa chuẩn tối ưu điểm chỉ tiêu càng thấp.

Chuẩn tối ưu = Giá trị min *hoặc* Giá trị max *hoặc* Giá trị cụ thể = 100 điểm.

Mức quy điểm là mức giá trị tính được về một chỉ tiêu quy đổi tương ứng với 1 điểm trong thang điểm chỉ tiêu 100 điểm (số giá trị chỉ tiêu tương ứng với 1 điểm trong thang đo). Mức quy điểm được xác định bằng cách quy đổi khoảng xét điểm thực tế thành 100 điểm.

$$Mức quy điểm = \frac{100}{[\text{Khoảng xét điểm}]}$$

Đối với những trường hợp chuẩn tối ưu không nằm ở hai điểm cao nhất (max) hay thấp nhất (min), mà nằm trong khoảng xét điểm, mức quy điểm là khác nhau theo hai hướng do ý nghĩa khoảng cách về hai phía đối với chuẩn tối ưu là khác nhau. Ví dụ đối với chỉ số thanh toán nhanh, chuẩn tối ưu được lấy là một (=1), các giá trị càng xa chuẩn tối ưu thể hiện doanh nghiệp ở thế bất lợi hơn, nhưng mức độ lại khác nhau. Một mức chênh lệch giá trị về phía thấp hơn so với chuẩn tối ưu (<1) thể hiện mức độ "nghiêm trọng" lớn hơn so với mức chênh lệch giá trị tương tự nhưng về phía cao hơn so với chuẩn tối ưu (>1). Vì vậy, một *hệ số tầm quan trọng* được sử dụng để phân biệt tình trạng này khi tính mức điểm cho cùng mức chênh lệch theo hai hướng khác nhau.

$$Mức quy điểm = \frac{100}{[\text{Khoảng xét điểm}]} x \text{hệ số tầm quan trọng} = 1 \text{ điểm}$$

Điểm chỉ tiêu là điểm quy đổi cho doanh nghiệp về một chỉ tiêu căn cứ vào chuẩn tối ưu, theo mức quy điểm. Điểm chỉ tiêu cho doanh nghiệp được xác định bằng cách xác định "vị trí" của doanh nghiệp về chỉ tiêu đó so với chuẩn tối ưu. Điểm chỉ tiêu của doanh nghiệp cho biết "khoảng cách" của doanh nghiệp đến doanh nghiệp tốt nhất (chuẩn tối ưu).

Điểm chỉ tiêu = (Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp – Giá trị kém nhất) x Mức quy điểm

hay

$$\text{Điểm chỉ tiêu} = \left[1 - \frac{(\text{Chuẩn tối ưu} - \text{Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp})}{[\text{Khoảng xét điểm}]}\right] x\ 100$$

Cách tính điểm chỉ tiêu như vậy cho biết số điểm tương ứng của doanh nghiệp theo giá trị chỉ tiêu khi đem so sánh với giá trị chỉ tiêu tương ứng của doanh nghiệp có điểm tốt nhất (chuẩn tối ưu).

Điểm chỉ số là điểm cộng dồn của các điểm chỉ tiêu liên quan. Tùy thuộc vào từng trường hợp, điểm chỉ số có thể bao gồm nhiều điểm chỉ tiêu, ví dụ như điểm chỉ số thanh toán gồm 3 điểm chỉ tiêu, điểm chỉ số hoạt động gồm 6 điểm chỉ tiêu, điểm hệ số đòn bẩy gồm 5 điểm chỉ

tiêu, điểm hệ số sinh lời gồm 5 điểm chỉ tiêu, trong khi điểm hệ số bảo toàn vốn và điểm doanh thu chỉ gồm 1 điểm chỉ tiêu. Sáu điểm chỉ số này được sử dụng làm căn cứ để so sánh giữa các doanh nghiệp.

$$\text{Điểm chỉ số} = \sum \text{Điểm chỉ tiêu}$$

Tổng điểm các chỉ số là điểm cộng dồn 6 điểm chỉ số. Cũng theo nguyên tắc đã nêu, lấy các giá trị điểm *max* và điểm *min* làm "khung điểm chuẩn tối ưu" từ "1" đến "10", trong đó giá trị điểm max là được tính là "10" và giá trị điểm min được tính là "1", để quy đồng tất cả tổng điểm chỉ số về thang điểm chung đơn giản hơn.

$$\text{Điểm chỉ số năng lực} = \left[1 - \frac{(\text{Chuẩn tối ưu} - \text{Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp})}{[\text{Khoảng xét điểm}]}\right] x\ 100$$

Các kết quả tính được được sử dụng làm căn cứ để tổng hợp, so sánh và phân tích tiếp theo. Một số nguyên tắc tương tự về phương pháp tính có thể tìm thấy trong phương pháp được áp dụng trong các báo cáo của WEF và GII.

ĐỐI TƯỢNG DOANH NGHIỆP VÀ NGUỒN SỐ LIỆU

Việc nghiên cứu được kỳ vọng sẽ được áp dụng ở phạm vi rộng với số lượng không giới hạn các doanh nghiệp. Trong khuôn khổ nghiên cứu giới hạn của Báo cáo, việc lựa chọn đối tượng nghiên cứu tập trung vào nhóm các doanh nghiệp tương đối điển hình, theo kinh nghiệm, là các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán chính thức. Các doanh nghiệp này được lấy làm "mẫu" tiêu biểu để nghiên cứu đại diện cho nhóm doanh nghiệp/ngành đồng thời cũng để làm mẫu 'định chuẩn' (bench-mark).

Doanh nghiệp tiêu biểu được chọn để nghiên cứu trong Báo cáo là các đơn vị đã niêm yết trên 3 sàn chứng khoán HNX, HOSE và UPCOM của Việt Nam.Việc lựa chọn các doanh nghiệp trên các sàn chứng khoán này không chỉ là cách làm theo truyền thống đã được kiểm chứng bằng kinh nghiệm quốc tế (xem S&P 500 hay Fortune 500), mà còn xuất phát từ thực tế đó là nơi tập trung các doanh nghiệp có thể đại diện cho các ngành kinh tế và là nơi được các nhà phân tích coi là "phong vũ biểu" của nền kinh tế. Thực tế cho thấy những doanh nghiệp niêm yết thường là những doanh nghiệp rất ý thức được về sự hiện diện của họ trước công chúng và các nhà đầu tư và vì vậy họ luôn rất nghiêm túc và chuẩn bị kỹ lưỡng trong hoạt động kinh doanh và tài chính của mình. Việc lựa chọn các doanh nghiệp niêm yết để nghiên cứu với tư cách là các đại diện tiêu biểu cho các doanh nghiệp trong một ngành/nhóm ngành là hoàn toàn xứng đáng và phù hợp cho mục đích này.

SỬ DỤNG KẾT QUẢ

So sánh giữa các doanh nghiệp được tiến hành đối với từng chỉ tiêu và cũng như tổng số điểm của các chỉ tiêu. Việc so sánh được tiến hành theo từng chỉ tiêu và trên tất cả các chỉ

tiêu đồng thời (theo tổng điểm các điểm chỉ tiêu). Doanh nghiệp có điểm chỉ tiêu hay tổng điểm cao hơn, được xếp ở vị trí cao hơn, doanh nghiệp có điểm hay tổng điểm cao nhất được xếp ở vị trí trên cùng. Việc so sánh cũng được tiến hành giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm ngành, cũng như với tất cả các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành khác. Vị trí của doanh nghiệp được ghi nhận bằng số thứ tự trong thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm ngành (thứ hạng nhóm) hay khi so sánh với tất cả các nhóm ngành (thứ hạng tổng). Cách so sánh "chéo" có thể cung cấp những thông tin hữu ích về "vị trí" tương đối của doanh nghiệp hay một ngành so với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác của nền kinh tế. Việc so sánh chéo giữa các ngành được tiến hành bằng cách so sánh tổng điểm các chỉ tiêu không sử dụng trọng số là có chủ ý nhằm hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp chủ quan vào kết quả tính điểm cho doanh nghiệp. Trong thực tiễn, ý nghĩa của các chỉ số có thể khác nhau đối với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau cũng như đối với mục đích sử dụng khác nhau. Thực tế này có thể và cần được các nhà phân tích, nghiên cứu tính đến khi sử dụng số liệu trong Báo cáo này vào việc ra quyết định, hoạch định và quản lý.

Kết quả nghiên cứu về các doanh nghiệp tiêu biểu có thể sử dụng làm các tiêu chí 'định chuẩn' để đánh giá và xác định các chỉ số năng lực quản trị tài chính cho các doanh nghiệp chưa niêm yết hoặc không niêm yết. Tính 'định chuẩn' của các chỉ báo không đồng nghĩa với "mức tốt nhất" hay "mức tối ưu", mà mang ý nghĩa là các "mức tham chiếu đáng tin cậy". Các chỉ số này cung cấp một căn cứ cho phép so sánh đối chiếu (bench-marking) các Chỉ số tài chính tương đương của các doanh nghiệp chưa/không niêm yết với nhóm doanh nghiệp niêm yết tương tự và các chỉ số năng lực tài chính khác, ví dụ như 'chỉ số khả năng vốn hóa thị trường'.

BIỂU DIỄN KẾT QUẢ

Kết quả tính được biểu diễn dưới nhiều hình thức khác nhau để tiện cho người sử dụng và với những mục đích nhất định.

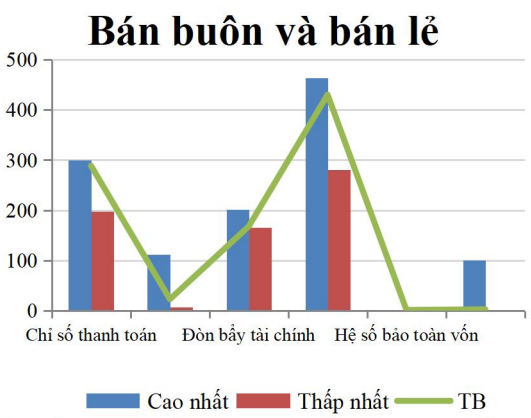
Tình trạng hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong một ngành được thể hiện bằng các chỉ số thực và chỉ số quy điểm. Các chỉ số này được trình bày bằng các bảng số liệu, theo hình thức truyền thống. Biểu diễn các *chỉ số thực* nhằm cung cấp cho người sử dụng những thông tin thực tế về hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ số tài chính tính được từ các thông tin trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của doanh nghiệp. Đây có thể được coi là số liệu "gốc" về hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Các *chỉ số quy điểm*, hay điểm chỉ số và điểm tổng các chỉ số, của doanh nghiệp là các thể hiện cho phép có thể tổng hợp giữa các chỉ tiêu, so sánh giữa các doanh nghiệp/ngành khác nhau. Qua đó có thể xác định vị thế tương đối của doanh nghiệp trong một ngành và/hay trong tổng thể các doanh nghiệp được nghiên cứu. Vị thế này được thể hiện qua vị trí thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm doanh nghiệp, ngành và toàn bộ. Cần lưu ý, thứ hạng doanh nghiệp là vị trí tương đối xét theo chỉ số kết quả

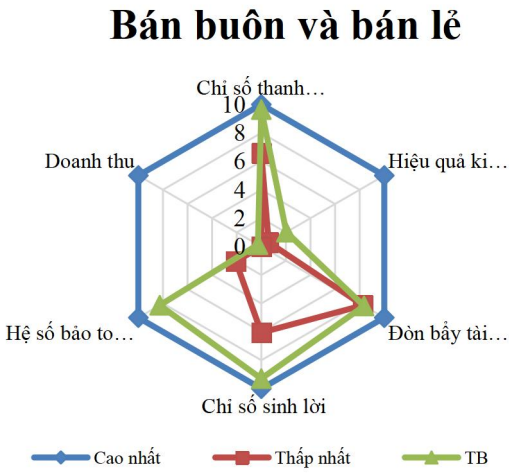
tài chính trong một năm, chỉ phản ánh trạng thái của 1 năm, điều này có thể không có nhiều ý nghĩa với những ngành/doanh nghiệp có chu kỳ tài chính dài hơn 1 năm. Khi đó, những thay đổi ở khoảng thời gian dài hơn, được thể hiện qua xu thế "*tốt lên*" hay "*yếu đi*" khi so sánh sự biến động của chỉ số giữa 2 năm liên tiếp hoặc nhiều năm liên tiếp, sẽ là căn cứ đáng tin cậy hơn khi đưa ra nhận xét về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp.

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1,076.36	858.14	1	6	8	38

TT	TÊN CÔNG TY	1, Chỉ số thanh toán			2, Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3, Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	0.05	-0.03	-0.10	-3.38	4.03	0.49	0.11	2.00	0.02	0.33	-2.43
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

Cách biểu diễn bằng biểu đồ cung cấp cho người sử dụng có cách nhìn trực quan hơn về các chỉ số của doanh nghiệp (xét theo điểm chỉ số) khi so sánh với doanh nghiệp có điểm chỉ số tốt nhất (cao nhất), trung bình và kém nhất (thấp nhất). Đây là các điểm chỉ số cao nhất, trung bình, thấp nhất của các doanh nghiệp trong tất cả các ngành.





Cách biểu diễn bằng sơ đồ dưới các hình thức đồ thị đường thẳng có thể giúp người sử dụng so sánh một doanh nghiệp với ba mức cao nhất nhất, trung bình và thấp nhất, trên tất cả 6 chỉ tiêu đồng thời. Đường cao nhất, trung bình và thấp nhất tương ứng với các doanh nghiệp "ảo": (i) cao nhất ứng với trường hợp "lý tưởng" gồm tất cả các chỉ số tốt nhất trong mọi ngành, (ii) trung bình ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số trung bình trong mọi ngành, và (iii) thấp nhất ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số tồi nhất trong mọi ngành. Đây là những "doanh nghiệp đối chuẩn" (bench-marking).

Một cách biểu diễn khác bằng sơ đồ dưới các hình thức đồ thị ra-đa có thể giúp người sử dụng có cách nhìn trực quan rõ hơn về tình trạng cân đối của các chỉ số của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp đối chuẩn.

Báo cáo *thường niên* năm 2025 cung cấp một bức tranh tổng quát về tình trạng năng lực hoạt động tài chính của từng ngành trong số 26 ngành, được thể hiện dưới hình thức các chỉ số tài chính, gồm 21 chỉ số thành phần chia thành 6 nhóm, được tổng hợp từ việc phân tích các chỉ số này của tất cả các doanh nghiệp (niêm yết) trong ngành, rút ra từ các báo cáo tài chính được kiểm toán. Ngoài các bảng số liệu, cách thể hiện bằng các biểu đồ và sơ đồ trực quan có chủ đích nhằm cô đọng thông tin, và giúp người đọc có ngay được cái nhìn tổng quan về tình trạng năng lực hoạt động và quản trị tài chính của ngành và doanh nghiệp trong ngành. Mức độ cải thiện và hiệu lực của các biện pháp quản trị cũng có thể được nhận diện thông qua những biến động "tốt lên" hay "yếu đi" của các chỉ số được so sánh trong 2 năm liên tiếp. Dù không phản ánh được những biến động tức thời của giá cổ phiếu, thông tin trong báo cáo vẫn có thể giúp chỉ ra tình trạng vững chắc về tài chính của doanh nghiệp cho các nhà đầu tư chứng khoán và hướng sự chú ý vào việc đầu tư lâu dài. Một phần do khuôn khổ hạn chế của báo cáo, một phần để đảm bảo tính riêng tư về thông tin doanh nghiệp, ngoài phần tổng hợp, Báo cáo chỉ chọn doanh nghiệp đứng đầu ngành để giới thiệu đại diện.[1]

NỘI DUNG BÁO CÁO CHỈ SỐ KINH DOANH - NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP *NĂM 2025*

Báo cáo Chỉ số kinh doanh 2025 gồm 5 phần chính.

Phần I, *Tổng quan về phương pháp nghiên cứu*, gồm một bài trình bày về phương pháp nghiên cứu bằng chỉ số do Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp INBUS thực hiện trong Báo cáo. Đây là lần phát hành đầu tiên của Báo cáo năm, việc giới thiệu về phương pháp là điều cần thiết, đặc biệt với phần giới thiệu những công trình nghiên cứu tương tự rất uy tín của các tổ chức quốc tế như *GCI* của WEF, *GII* của INSEAD, *S&P 500* của McGraw-Hill hay *Fortune 500* của tạp chí Fortune, được thực hiện với mục đích giúp khẳng định tính xác thực và hữu dụng của phương pháp và kết quả nghiên cứu. Bài trình bày về thực trạng phát triển doanh nghiệp Việt Nam không chỉ cung cấp cho người đọc thêm thông tin, mà còn nhằm mục đích qua đó thể hiện mong muốn và ý định mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các đối tượng rộng hơn bao gồm các doanh nghiệp thuộc mọi đối tượng, lĩnh vực, quy mô trong nền kinh tế.

[1]Các doanh nghiệp khác có nhu cầu, có thể yêu cầu cung cấp thông tin tương tự bằng cách liên lạc trực tiếp với văn phòng chương trình. Các trường hợp khác có thể được tra cứu, tham khảo trong trang web của Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp http://www.inbus.vn.

Phần II, *Các chỉ số và chỉ tiêu đánh giá năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp*, trình bày kỹ hơn về các chỉ tiêu và chỉ số được áp dụng để nghiên cứu hoạt động tài chính của doanh nghiệp sử dụng các thông tin trong báo cáo tài chính doanh nghiệp của năm. Phần này cũng trình bày về cách thức kết quả nghiên cứu được giới thiệu trong báo cáo, và nội dung, ý nghĩa của các thông tin được thể hiện trong các nội dung này của Báo cáo năm.

Phần III, *Danh sách doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất và doanh nghiệp có nhiều chỉ số được cải thiện nhất theo từng ngành*, là phần dành để giới thiệu các doanh nghiệp đạt được điểm các chỉ số thành phần và điểm chỉ số tổng hợp cao nhất trong năm của ngành. Kết quả này là những dấu hiệu thể hiện sự nỗ lực và hiệu lực của các quyết định và hoạt động trong năm của doanh nghiệp.

Phần IV, *Tổng hợp năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp thuộc các ngành*, tổng hợp những đặc điểm đáng chú ý nhất về ngành. Biến động là biểu hiện của thay đổi. Thông qua những biến động của các chỉ số được tổng hợp, Báo cáo cố gắng chỉ ra chiều hướng thay đổi ở các ngành. Phần này của Báo cáo dành một nội dung để trình bày về những thay đổi được ghi nhận là nhiều nhất lớn nhất ở các doanh nghiệp trong ngành, thông qua những biến động về chỉ số trong 2 năm liên tiếp. Để có cái nhìn tổng quát, phần này của Báo cáo cũng dành một nội dung khác để trình bày tình trạng "phân bố" các chỉ số tổng hợp của 26 ngành. Do việc thu thập tư liệu (các báo cáo tài chính của doanh nghiệp) một cách khách quan không phải lúc nào cũng thuận lợi, đầy đủ và kịp thời, danh sách nêu trong Báo cáo được xác định căn cứ vào số doanh nghiệp phù hợp tiêu chí lựa chọn về đối tượng (danh sách được liệt kê) và thông tin (báo cáo tài chính năm có kiểm toán) của các doanh nghiệp này.

Phần V, *Các chỉ số hoạt động tài chính chi tiết của doanh nghiệp trong từng ngành,* trình bày thông tin cụ thể của từng ngành. Những thông tin được trình bày ở phần này mô tả những biến động về số lượng doanh nghiệp của ngành trong một năm, số liệu và chỉ số của doanh nghiệp tiêu biểu, và vị thế của doanh nghiệp tiêu biểu so với ngành, thông qua các chỉ số so sánh.

Qua việc cung cấp dữ liệu chính về các chỉ số tài chính trên được chiết xuất từ các báo cáo tài chính được kiểm toán của doanh nghiệp được xét, việc xử lý bằng cách quy điểm và so sánh còn cho phép chỉ ra chiều hướng và mức độ thay đổi của các chỉ số qua các năm. Hơn thế nữa, so sánh cũng cho phép chỉ ra những doanh nghiệp đạt được mức tốt nhất về một chỉ số nào đó của mỗi ngành trong 26 ngành để tập hợp thành một danh sách CÁC DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT – ***the best company***– của ngành.

Cuốn tài liệu này được hoàn thành với sự tham gia và ủng hộ tích cực của nhiều tổ chức, cá nhân. Chúng tôi trân trọng cảm ơn sự ủng hộ và động viên to lớn của các thành viên Hội đồng điều hành gồm Tạp chí Diễn đàn doanh nghiệp (DĐDN), Viện nghiên cứu và phát triển Doanh nghiệp (INBUS), Hội Kiểm toán, kế toán Việt Nam (VAA), Hội các nhà Quản trị doanh nghiệp Việt Nam (VACD). Chúng tôi trân trọng cám ơn sự động viên và những ý kiến đóng góp quý báu của các thành viên Hội đồng Tham vấn gồm Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính), Cục phát triển Doanh nghiệp (Bộ KH – ĐT), Vụ quản lý phát hành chứng khoán (Ủy ban CKNN), Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, cũng như sự hỗ trợ tích cực của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT) để có thể ra mắt cuốn Báo cáo này.

Chúng tôi cũng muốn dành những lời cảm ơn chân thành cho ông *Phạm Ngọc Tuấn,* Nguyên Tổng biên tập Tạp chí DĐDN thuộc VCCI và các đồng nghiệp bên Tạp chí DĐDN; *PGS. TS Đặng Văn Thanh*, Chủ tịch Hội Kiểm toán, kế toán Việt Nam và các đồng nghiệp thuộc Tạp chí Kế toán và Kiểm toán; *TS. Hàn Mạnh Tiến*, Chủ tịch Hội các nhà Quản trị doanh nghiệp Việt Nam (VACD) về những ý kiến đóng góp và sự hỗ trợ quý báu trong quá trình biên soạn cuốn Báo cáo.

Chúng tôi muốn dành sự cảm ơn đặc biệt chân thành cho các cá nhân đã đóng góp công sức không nhỏ vào việc hoàn thành bản thảo báo cáo này, đó là *ThS. Nguyễn Phương Thảo*, *ThS. Nguyễn Bình Nguyên, ThS. Nguyễn Lê Thành*, *Nguyễn Lê An*, *Nguyễn Đình Phúc* thuộc Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS). Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn các cá nhân, đơn vị đã hỗ trợ tích cực cho việc ra mắt cuốn Báo cáo.

PHẦN II

CÁC CHỈ SỐ VÀ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

I. Các chỉ số

Năng lực hoạt động tài chính doanh nghiệp được thể hiện qua các chỉ số cơ bản sau đây.

1. Chỉ số thanh toán

Nhóm chỉ tiêu "Chỉ số thanh toán" là nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Nhóm chỉ tiêu này cho biết: với số tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm trang trải được các khoản nợ phải trả hay không. Nếu trị số nhóm chỉ tiêu này của doanh nghiệp ≥ 1, doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán và ngược lại; trị số này < 1, doanh nghiệp không bảo đảm được khả năng trang trải các khoản nợ. Trị số của nhóm chỉ tiêu này càng nhỏ hơn 1, doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán. Nhóm chỉ tiêu này thường bao gồm 3 chỉ tiêu: Chỉ số thanh toán tổng quát, chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn, chỉ số thanh toán nhanh (Có thể có chỉ số thanh toán tức thời).Ý nghĩa và cách tính các chỉ số này được thể hiện trong bảng sau *(Bảng 4)*.

***Bảng 4:* Các chỉ số thanh toán, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
1.1	Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	Tổng TS ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Hệ số này cho ta thấy khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp, cho biết tỷ lệ các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp được trả bằng các tài sản tương đương với thời hạn được cho vay các khoản nợ đó
1.2	Chỉ số thanh toán nhanh	Lần	Tổng TS ngắn hạn − Hàng tồn kho/Tổng nợ ngắn hạn	Hệ số này cho biết khả năng đáp ứng việc thanh toán nợ ngắn hạn vì doanh nghiệp dễ dàng chuyển từ tài sản lưu động thành tiền mặt. Hệ số này nói lên việc công ty có khả năng đáp ứng việc thanh toán nợ ngắn hạn vì công ty không gặp khó khăn nào trong việc chuyển từ tài sản lưu động khác về tiền mặt. Hệ số này > 1 thì được đánh giá là an toàn vì công ty có thể trang trải các khoản nợ ngắn hạn mà không cần đến các nguồn thu hay doanh số bán. Đây là hệ số phản ánh sự chắc chắn nhất khả năng của công ty đáp ứng nghĩa vụ nợ hiện thời. Hệ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
1.3	Chỉ số thanh toán tức thời	Lần	Tiền và tương đương tiền/Tổng nợ ngắn hạn	Chỉ số càng cao: doanh nghiệp có lượng tiền mặt và tài sản có tính thanh khoản rất cao lớn so với nợ ngắn hạn → khả năng đáp ứng nghĩa vụ thanh toán tức thời tốt, rủi ro thanh khoản thấp hơn. Chỉ số thấp: lượng tiền sẵn có không đủ để trang trải nợ ngắn hạn nếu các khoản nợ đồng thời đến hạn → rủi ro thanh khoản cao hơn. Chỉ số < 1: tiền và tương đương tiền không đủ để thanh toán toàn bộ nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, vì doanh nghiệp còn có thể sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho hoặc các tài sản ngắn hạn khác.

2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh

Nhóm chỉ tiêu này cho chúng ta biết trình độ sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp có đạt kết quả cao nhất với chi phí bỏ ra là ít nhất hay không. Trị số các chỉ tiêu này càng cao thì trình độ sử dụng vốn (tài sản) của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Nhóm chỉ tiêu này gồm 5 chỉ tiêu, cụ thể cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau, *(Bảng 5)*.

Bảng 5: **Các chỉ số hiệu quả kinh doanh, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
2.1	Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn	Vòng	DTT/Phải thu ngắn hạn bq	Phản ánh tốc độ luân chuyển các khoản phải thu thành tiền mặt. Vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu ngắn nhanh và ngược lại
2.2	Số vòng quay hàng tồn kho	Vòng	Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Chỉ số này càng cao càng được đánh giá là tốt vì tiền đầu tư cho hàng tồn kho thấp mà vẫn đạt hiệu quả cao tránh được tình trạng ứ đọng vốn. Nếu chỉ số này thấp chứng tỏ hàng tồn kho nhiều, sản phẩm không tiêu thụ được. Ngoài ra, chỉ tiêu này cũng phụ thuộc vào lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
2.3	Hiệu suất sử dụng TSCĐ	đồng	Doanh thu thuần/Tài sản cố định bình quân	Chỉ tiêu này để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định có nghĩa là khi đầu tư trung bình một đồng vốn cố định thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.
2.4	Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản	đồng	Doanh thu thuần/Tổng Tài sản	Chỉ tiêu này cho nhà đầu tư thấy cứ 1 đồng vốn sử dụng bình quân tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần hay vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được bao nhiêu vòng.
2.5	Hiệu suất sử dụng vốn	đồng	Doanh thu thuần/Vốn đầu tư của CSH	Chỉ tiêu này cho nhà đầu tư thấy cứ 1 đồng vốn đầu tư CSH sử dụng bình quân tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần

3. Chỉ số đòn bẩy tài chính

Nhóm chỉ tiêu này phản ánh tính trạng nợ hiện thời của doanh nghiệp có tác động đến nguồn vốn hoạt động và luồng thu nhập thông qua chi trả vốn vay và lãi suất khi đáo hạn. Tình trạng nợ của doanh nghiệp thể hiện qua hệ số nợ, hệ số thu nhập trả lãi định kỳ, hệ số trang trải chung. Cụ thể về cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 6)*.

Bảng 6: **Các chỉ số đòn bẩy tài chính, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
3.1	Hệ số nợ trên tài sản		Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản	Hệ số này cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ
3.2	Hệ số nợ trên vốn cổ phần		Tổng nợ phải trả/Vốn đầu tư của CSH	Tỷ lệ nợ phải trả so với VCSH (Vốn đi chiếm dụng so với vốn tự có - thể hiện tình hình đảm bảo tài chính, an ninh tài chính)
3.3	Khả năng thanh toán lãi vay (Times interest earned Ratio)	Lần	Lãi trước thuế+Chi phí lãi vay/Chi phí lãi vay	Tỷ lệ lãi trước thuế + lãi vay so với lãi vay (Càng lớn hơn 1 càng tốt)

4. Hệ số lợi nhuận

Với các nhà đầu tư thì nhóm chỉ tiêu này có ý nghĩa cực kỳ quan trọng vì nó gắn liền với lợi ích kinh tế của nhà đầu tư. Nó đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của một kỳ và là

căn cứ để nhà đầu tư đưa ra các quyết định trong tương lai. Hệ số này cho biết mức độ hiệu quả khi sử dụng các yếu tố đầu vào trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

Hệ số lợi nhuận cao có nghĩa là quản lý chi phí có hiệu quả hay nghĩa là doanh thu tăng nhanh hơn chi phí hoạt động, điều đó rất có lợi cho quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Hệ số lợi nhuận ròng phản ánh khoản thu nhập ròng của một công ty so với doanh thu của nó. Trên thực tế mức lợi nhuận ròng giữa các ngành là khác nhau, còn trong bản thân 1 ngành thì công ty nào quản lý và sử dụng yếu tố đầu vào tốt hơn thì sẽ có hệ số lợi nhuận cao hơn.

Hiện nay, trong phân tích cơ bản một cổ phiếu, nhóm chỉ số này hầu như không thể thiếu. Cụ thể về cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 7).*

Bảng 7: **Các hệ số lợi nhuận, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
4.1	Chi phí trên 1000 đồng doanh thu	đồng	(Giá vốn+ Chi phí bán hàng+ Chi phí quản lý DN+Chi phí lãi vay)/1000 đ Doanh thu	Hệ số này đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, cho biết mỗi 1.000 đồng doanh thu tạo ra thì tốn bao nhiêu đồng chi phí. Giá trị này càng thấp càng tốt, phản ánh doanh nghiệp quản lý chi phí hiệu quả, tạo ra lợi nhuận cao hơn từ cùng một mức doanh thu.
4.2	Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	(Doanh thu thuần- Giá vốn)/Doanh thu thuần	Hệ số này cho biết lợi nhuận gộp mà doanh nghiệp thu được từ mỗi đồng doanh thu thuần, sau khi trừ đi giá vốn hàng bán. Chỉ số này đánh giá khả năng sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, hiệu quả kiểm soát chi phí sản xuất và định giá sản phẩm, làm cơ sở để so sánh hiệu quả giữa các doanh nghiệp cùng ngành, và thu hút nhà đầu tư, đồng thời hỗ trợ nhà quản trị xây dựng chiến lược giá và phát triển bền vững.
4.3	Tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên doanh thu	%	(Lãi gộp-Chi phí bán hàng- Chi phí quản lý)/Doanh thu thuần	Hệ số này cho biết bao nhiêu phần trăm doanh thu được chuyển hóa thành lợi nhuận sau khi trừ giá vốn hàng bán và chi phí hoạt động. Tỷ lệ này phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng quản lý chi phí của doanh nghiệp. Một tỷ suất cao hơn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
				cho thấy doanh nghiệp kiểm soát chi phí tốt hơn, có lợi thế cạnh tranh và khả năng sinh lời bền vững hơn.
4.4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	Hệ số này phản ánh khoản thu nhập sau thuế của một doanh nghiệp so với doanh thu của nó. Hệ số này càng cao thì càng tốt vì nó phản ánh hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
4.5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA ròng)	%	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản là hệ số tổng hợp được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn đầu tư. Chỉ số này cho biết cứ một đồng tài sản thì doanh nghiệp sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận và đồng thời chỉ số này cũng đánh giá hiệu suất sử dụng tài sản của doanh nghiệp.Hệ số này càng cao thì cổ phiếu càng có sức hấp dẫn hơn vì hệ số này cho biết khả năng sinh lời từ chính nguồn tài sản hoạt động của doanh nghiệp.
4.6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần bình quân (ROE ròng)	%	Lợi nhuận sau thuế/Vốn đầu tư CSH	Hệ số này cho biết một đồng vốn tự có tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. ROE càng cao thì khả năng cạnh tranh của một doanh nghiệp càng mạnh và cổ phiếu của doanh nghiệp càng hấp dẫn.
4.7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	đồng	(LNST - Cổ tức cho cổ phần ưu đãi)/Số cổ phiếu thường bq	Chỉ số này cho biết nhà đầu tư sẽ được hưởng lợi nhuận trên mỗi cổ phần mà họ đang nắm giữ là bao nhiêu. Chỉ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt vì đấy chính là khoản thu nhập nhà đầu tư có được khi đầu tư vào mỗi cổ phiếu.
4.8	Mức tăng lợi nhuận sau thuế tuyệt đối	đồng	Lợi nhuận sau thuế	Kết quả lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp đạt được (Phản ánh lãi hay lỗ)

5. Hệ số bảo toàn vốn

Bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh đối với các doanh nghiệp là nội dung quan trọng. Điều này tạo ra sự chủ động cho doanh nghiệp trong quá trình sử dụng vốn phục vụ

cho hoạt động sản xuất kinh doanh,đồng thời gắn trách nhiệm của doanh nghiệp đối với việc bảo toàn và phát triển vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Nếu chỉ số này >1, doanh nghiệp bảo toàn được vốn. Nếu chỉ số này <1, doanh nghiệp mất vốn.

Cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 8)*.

Bảng 8: **Hệ số bảo toàn vốn, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
5.1	Hệ số bảo toàn vốn	lần	Vốn CSH/Vốn đầu tư CSH	Hệ số này đo lường mức độ ổn định và an toàn tài chính của một doanh nghiệp, cho biết khả năng sử dụng vốn chủ sở hữu để tài trợ hoạt động kinh doanh. Hệ số này càng cao càng cho thấy doanh nghiệp có sự ổn định, ít phụ thuộc vào vốn vay, trong khi hệ số thấp cho thấy sự phụ thuộc nhiều vào vốn vay và có thể gặp rủi ro tài chính cao.

6. Doanh thu

Doanh thu là thước đo hiệu quả kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp, phản ánh tổng giá trị tiền thu được từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, là cơ sở để đánh giá quy mô hoạt động và là nguồn vốn cho tái đầu tư, phát triển trong tương lai. Doanh thu giúp doanh nghiệp xác định khả năng tài chính, đánh giá mức độ cạnh tranh, đồng thời là nền tảng để tính toán lợi nhuận và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh.

II. Tính điểm, so sánh và biểu diễn kết quả

1. Phương pháp tính điểm

Trong hoạt động thực tế, mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng. Số liệu về doanh nghiệp ở một thời điểm chỉ phản ánh một cách tương đối thực trạng hoạt động và năng lực của doanh nghiệp. Việc so sánh giữa các doanh nghiệp với nhau có thể giúp các nhà quản lý, phân tích, đầu tư, nghiên cứu, và hoạch định chính sách có cái nhìn tổng quát, tương quan về hoạt động của doanh nghiệp.

Tương tự, việc so sánh, xếp thứ hạng doanh nghiệp không thể giúp khẳng định doanh nghiệp "tốt" hay "xấu". Mặc dù vậy, việc xếp hạng cũng giúp ích trong việc cho biết "khoảng cách" giữa các doanh nghiệp về một phương diện (chỉ số) nào đó. Điều này càng trở nên có ý

nghĩa khi xét đến "khoảng cách" về chỉ số của doanh nghiệp so với mức "chuẩn tối ưu" (lý tưởng) về chỉ số. Doanh nghiệp càng gần mức "chuẩn tối ưu" về một chỉ số nào đó càng "an toàn", càng xa "chuẩn tối ưu" càng "nguy hiểm" về phương diện xét đến. Doanh nghiệp có mức điểm gần với "chuẩn tối ưu" sẽ được xếp ở thứ hạng cao hơn, vì vậy, vị trí xếp hạng cao hơn sẽ đồng nghĩa với vị thế an toàn hơn về phương diện được xét. Sự chênh lệch về mức độ "an toàn" hay "nguy hiểm" được biểu thị bằng các khoảng cách về con số.

Năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp được phản ánh thông qua 5 chỉ số cơ bản đã trình bày trên, và doanh số (chỉ số thứ 6) của doanh nghiệp để cung cấp cho người đọc cả cái nhìn tương đối khi so sánh các chỉ số (5 chỉ số đầu) và cái nhìn tuyệt đối (chỉ số doanh thu) về quy mô của doanh nghiệp. Do mỗi chỉ số có thể được xác định bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau (xem các Bảng 1 – 5), mỗi chỉ tiêu được quy thành điểm và được tổng hợp thành *điểm chỉ số* trước khi sử dụng để so sánh giữa các doanh nghiệp khác nhau. Việc quy đổi thành điểm của từng chỉ tiêu (*điểm chỉ tiêu*) được tiến hành bằng cách vận dụng các công thức xác định đối với chỉ tiêu (nêu trong các bảng). Thông tin sử dụng để xác định các chỉ tiêu này được rút ra từ các báo cáo tài chính năm 2024 của doanh nghiệp đã được kiểm toán và đã được công bố chính thức.

2. Nguồn số liệu

Số liệu sử dụng để tính toán được thu thập một cách khách quan không do doanh nghiệp trực tiếp cung cấp mà thông qua các nguồn thông tin đại chúng. Danh sách doanh nghiệp được xác định dựa vào danh sách của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) công bố trên trang web www.ssc.gov.vn. Mức giá giao dịch trên sàn chứng khoán của các doanh nghiệp niêm yết được xác định là mức giá tham chiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) công bố trên trang https://iboard.ssi.com.vn/ trong quý I và II năm 2025. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được tập hợp từ 2 nguồn: (1) tại trang web của doanh nghiệp, và (2) đăng tải trên trang www.cafef.vn.

3. So sánh kết quả

So sánh giữa các doanh nghiệp được tiến hành đối với từng chỉ tiêu và cũng như tổng số điểm của các chỉ tiêu. Việc so sánh được tiến hành theo từng chỉ tiêu và trên tất cả các chỉ tiêu đồng thời (theo tổng điểm các điểm chỉ tiêu). Doanh nghiệp có điểm chỉ tiêu hay tổng điểm cao hơn, được xếp ở vị trí cao hơn, doanh nghiệp có điểm hay tổng điểm cao nhất được xếp ở vị trí trên cùng. Việc so sánh cũng được tiến hành giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm ngành, cũng như với tất cả các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành khác. Vị trí của doanh nghiệp được ghi nhận bằng số thứ tự trong thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm ngành (thứ hạng nhóm) hay khi so sánh với tất cả các nhóm ngành (thứ hạng tổng). Cách so

sánh "chéo" có thể cung cấp những thông tin hữu ích về "vị trí" tương đối của doanh nghiệp hay một ngành so với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác của nền kinh tế. Việc so sánh chéo giữa các ngành được tiến hành bằng cách so sánh tổng điểm các chỉ tiêu không sử dụng trọng số là có chủ ý nhằm hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp chủ quan vào kết quả tính điểm cho doanh nghiệp. Trong thực tiễn, ý nghĩa của các chỉ số có thể khác nhau đối với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau cũng như đối với mục đích sử dụng khác nhau. Thực tế này có thể và cần được các nhà phân tích, nghiên cứu tính đến khi sử dụng số liệu trong Báo cáo này vào việc ra quyết định, hoạch định và quản lý.

4. Biểu diễn kết quả

Kết quả tính được biểu diễn dưới nhiều hình thức khác nhau để tiện cho người sử dụng và với những mục đích nhất định. Hình thức biểu diễn chủ yếu các kết quả tính được là dưới dạng bảng số liệu và sơ đồ. Ngoài hai hình thức biểu diễn cơ bản này, kết quả tính được còn được biểu diễn dưới hình thức tư liệu điện tử với nhiều tiện ích rất lớn.

Hình thức biểu diễn *các chỉ số* nhằm cung cấp cho người sử dụng những thông tin thực tế về hoạt động của doanh nghiệp thông qua các. BẢNG A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH cung cấp các chỉ số tài chính hai năm, 2024 ở Bảng A.1 và 2025 ở Bảng A.2, cho tất cả doanh nghiệp trong từng nhóm ngành. Các số liệu này được tính trên cơ sở các thông tin trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của các doanh nghiệp. Đây có thể được coi là số liệu "gốc" về hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Sự thay đổi về kết quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp giữa hai năm (2025 so với 2024) được thể hiện trong Bảng A.3. Tuỳ theo chiều hướng thay đổi so với mức chỉ tiêu tối ưu của từng tiêu chí mà tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp xét trên từng phương diện (tiêu chí) cụ thể được ghi nhận là "cải thiện" nếu sự thay đổi là tiến gần hơn đến mức chỉ tiêu tối ưu, hoặc "xấu đi" nếu có sự thay đổi theo hướng rời xa mức chỉ tiêu tối ưu của tiêu chí.

BẢNG B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM cung cấp số liệu về các giá trị quy đổi thành điểm (quy điểm) của các chỉ số tài chính cho doanh nghiệp trong từng ngành. Các doanh nghiệp được phân nhóm: nhóm các doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí – nhóm 1 (giá cổ phiếu >10.000 đ/cp và chỉ số EPS>15%) và nhóm các doanh nghiệp chỉ đạt 1 tiêu chí– nhóm 2 (giá cổ phiếu). Các điểm chỉ số được cung cấp cho 2 năm để tiện cho việc so sánh đồng thời tiện cho việc xác định sự thay đổi vị trí của doanh nghiệp: chuyển từ nhóm này sang nhóm khác, và vị trí thứ hạng trong tổng số. Điểm chỉ số và điểm tổng các chỉ số của doanh nghiệp được biểu diễn trong những cột khác nhau trong các bảng B (điểm thành phần) và bảng C (điểm tổng) nhằm cung cấp số điểm quy đổi cho các chỉ tiêu, theo phương pháp đã được mô tả ở phần trên, cho từng doanh nghiệp phục vụ cho việc so sánh giữa các doanh nghiệp trong

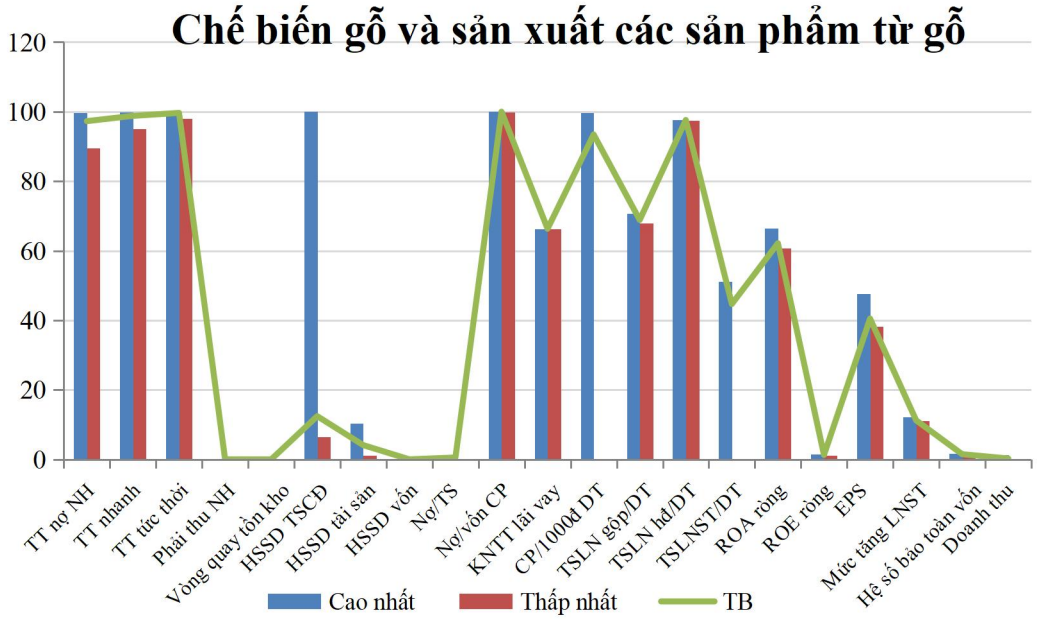
cùng ngành hoặc thuộc các ngành khác nhau.Doanh nghiệp trong bảng được xếp theo thứ tự bắt đầu từ nhóm các doanh nghiệp chuyển hạng (từ đạt tiêu ít tiêu chí lên nhóm nhiều hơn hay cao hơn), đến nhóm giữ hạng (xuất hiện trong cả 2 năm) và cuối cùng là nhóm xuống hạng (không đạt tiêu chí nào).

BẢNG C: THAY ĐỔI VỊ TRÍ THỨ HẠNG THEO ĐIỂM cho biết sự thay đổi về thứ tự xếp hạng của doanh nghiệp trong tổng số và trong từng nhóm. Vị trí tương đối của doanh nghiệp được xác định dựa vào việc so sánh tổng điểm từng chỉ số và tổng điểm tất cả các chỉ số giữa các doanh nghiệp trong một nhóm (thứ hạng trong nhóm) hoặc tất cả các doanh nghiệp ở tất cả các ngành (thứ hạng trong tổng số). Vị trí của doanh nghiệp được thể hiện ở các cột về thứ hạng trong nhóm và thứ hạng tổng cho từng năm.Việc so sánh thứ hạng doanh nghiệp được xét theo điểm quy đổi cho các doanh nghiệp. Do đó, thứ hạng của một doanh nghiệp có thể thay đổi ngay cả khi kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp không khác nhiều so với năm trước, bởi có sự thay đổi về số lượng doanh nghiệp trong nhóm (chuyển từ nhóm này sang nhóm khác, doanh nghiệp năm trước mới tham gia…) hay tổng số doanh nghiệp của năm. Sự thay đổi vị trí, thứ hạng cho biết mức độ hiệu quả trong hoạt động của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp cùng nhóm chỉ tiêu, ngành hay các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau. Vị trí được cải thiện (tăng bậc) đồng nghĩa với việc doanh nghiệp hoạt động tương đối hiệu quả hơn so với các doanh nghiệp cùng nhóm chỉ tiêu, cùng ngành hay với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác; tình trạng (giảm bậc) mang ý nghĩa ngược lại.

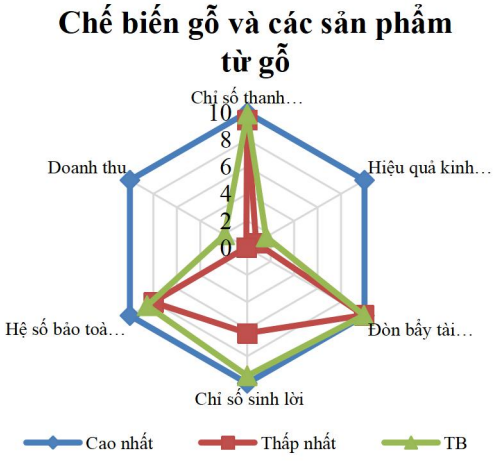
Cách biểu diễn bằng *biểu đồ* cung cấp cho người sử dụng có cách nhìn trực quan hơn về các chỉ số của doanh nghiệp (xét theo điểm chỉ số) khi so sánh với doanh nghiệp có điểm chỉ số tốt nhất (cao nhất), trung bình và kém nhất (thấp nhất). Đây là các điểm chỉ số cao nhất, trung bình, thấp nhất của các doanh nghiệp xét trong tất cả các ngành.

Sơ đồ là những cột thể hiện 2 mức: cao nhất và thấp nhất, trên tất cả 6 chỉ tiêu đồng thời. Đây là đường biểu diễn các chỉ số của các doanh nghiệp "ảo": (i) cao nhất ứng với trường hợp "lý tưởng" gồm tất cả các chỉ số tốt nhất trong ngành và (iii) thấp nhất ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số tồi nhất trong ngành. Một đường thể hiện mức trung hình được xác định từ giá trị trung bình (average) của các doanh nghiệp trong ngành về 6 chỉ tiêu này. Đây có thể được coi là những "chuẩn đối sánh" (bench-marking) để "đo lường" tình trạng hoạt động tài chính của từng doanh nghiệp cụ thể trong ngành.

Giải trình chi tiết các chỉ số của doanh nghiệp trong ngành được cung cấp trong một nhóm sơ đồ khác để tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu, phân tích, so sánh, đánh giá về đặc điểm hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong ngành, và so tương quan với các ngành khác.

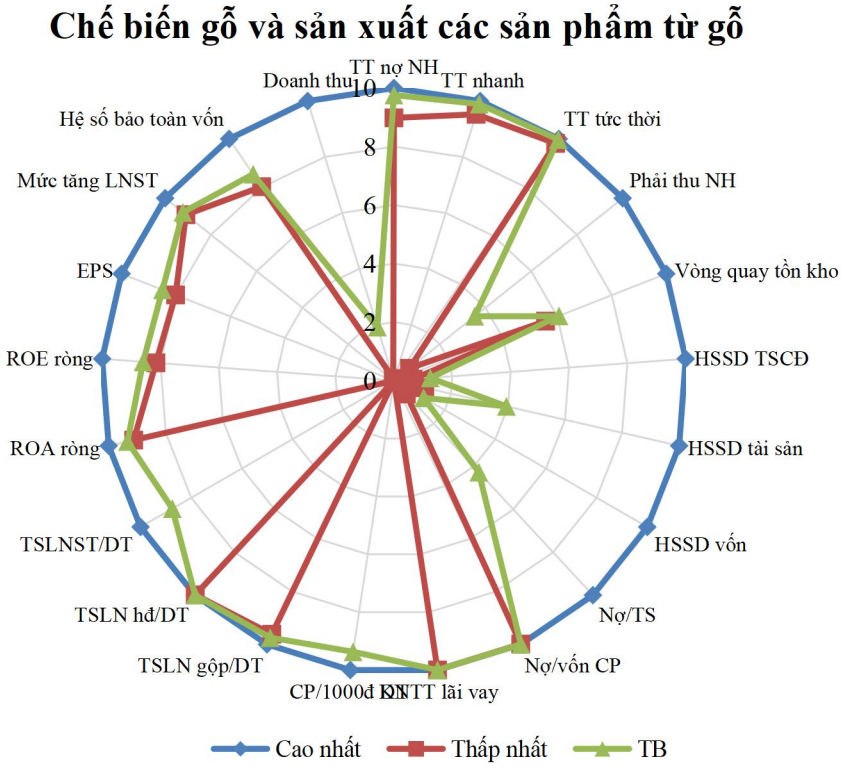


Biểu diễn bằng sơ đồ dạng rada là một hình thức khác có thể cung cấp cái nhìn trực quan về tình trạng cân bằng trong hoạt động tài chính thông qua tính cân đối giữa của các chỉ số của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp "chuẩn đối sánh". Các chỉ số của doanh nghiệp "tốt nhất" được lấy làm chuẩn mực với các chỉ số đạt thang điểm "10". Các doanh nghiệp khác, kể cả doanh nghiệp "trung bình" và "tồi nhất", so sánh các chỉ số của mình theo "chuẩn" này. Đồ thị dạng rada cho biết khoảng cách về chỉ số giữa doanh nghiệp "tốt nhất", "tồi nhất"



và "khoảng cách" về chỉ số giữa các doanh nghiệp trong một ngành. Khoảng cách càng lớn, doanh nghiệp càng khác nhau; Khoảng cách càng nhỏ, tính phổ biến càng lớn.

Sự khác biệt và tính phổ biến giữa các doanh nghiệp trong một ngành có thể được giải thích kỹ hơn qua sơ đồ rada chi tiết.



Ở phần *thông tin chi tiết* cho từng ngành, những số liệu tổng hợp được cung cấp để tiện khai thác:(1) Đó là những thông tin về quy mô và những biến động trong ngành, nhóm trong ngành (số lượng doanh nghiệp, sự tăng/giảm số lượng) giữa 2 năm;(2) Động thái trong nhóm và giữa các nhóm trong ngành; (3) Tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính và mức độ cải thiện giữa 2 năm; (4) Đặc điểm việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính của các doanh nghiệp trong ngành; và (5) Kết quả thực hiện của các doanh nghiệp trong ngành so sánh tương đối với các ngành khác.

Thông tin tổng hợp về ngành được trình bày gồm những nội dung dưới đây:

1. **Số lượng doanh nghiệp trong nhóm ngành**

Năm 2023: *Năm 2024:*

Thêm: *Bớt:*

2. **Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2024 so với năm 2023**

+ Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

+ Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

+ Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

3. Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao:

Điểm thấp:

4. Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các doanh nghiệp trong nhóm

Chênh lệch nhiều:

Chênh lệch ít:

5. Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: *Không đổi:* *Giảm bậc:*

6. Doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

7. Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

PHẦN III

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT VÀ DOANH NGHIỆP CÓ NHIỀU CHỈ SỐ ĐƯỢC CẢI THIỆN NHẤT THEO TỪNG NGÀNH

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT THEO TỪNG NHÓM NGÀNH

I. NHÓM NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (102)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (299,67)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai (39,42)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (121,84)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (400,13)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (84,26)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (8,09)

II. NHÓM NGÀNH DỊCH VỤ

1. NGÀNH BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ, SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (1)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (299,68)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (257,90)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Alphanam E&C (198,44)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (418,14)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (78,08)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (100,00)

2. NGÀNH DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An (34)

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á (299,62)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An (115,19)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO (120,79)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (376,42)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ Phần Khách Sạn Sài Gòn (66,76)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (0,40)

3. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt (49)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (299,71)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt (86,42)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (145,46)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới (390,91)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bamboo Capital (71,32)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bamboo Capital (1,50)

4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel (10)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng (299,75)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel (150,36)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa (198,13)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad (455,53)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh (87,44)

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty cổ phần Du lịch và Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel (2,17)

5. NGÀNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vinhomes (6)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco (299,86)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty cổ phần Chợ Lạng Sơn (119,20)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty cổ phần Sonadezi Giang Điền (134,69)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vinhomes (476,01)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO (76,06)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần (58,91)

6. NGÀNH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (23)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (299,61)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (107,51)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (191,08)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (422,53)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần PVI (71,80)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Bảo Việt (15,56)

7. NGÀNH KHO BÃI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần cảng Rau Quả (4)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả (299,63)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần cảng Rau Quả (273,00)

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần MHC (199,47)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (411,87)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn (79,22)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (7,33)

8. NGÀNH THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG; NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (78)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty cổ phần KASATI (299,91)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone (68,18)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (198,93)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen (411,04)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (73,10)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (10,29)

9. NGÀNH VẬN TẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (16)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  CTCP Giao nhận Vận tải Miền Trung (299,85)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (116,23)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vận tải Newway (200,00)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây (452,80)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây (83,99)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần (33,65)

III. NHÓM NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

1. NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (65)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (299,69)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (101,75)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai (119,34)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (366,67)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh (78,39)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty cổ phần Gỗ An Cường (1,38)

2. NGÀNH CUNG CẤP NƯỚC, HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An (62)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An (299,92)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (34,59)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (145,05)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (395,53)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh (71,24)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương (1,29)

3. NGÀNH DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết (178)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Giầy Thượng Đình (299,71)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  TCT Đức Giang - Công ty Cổ phần (27,18)

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần X20 (143,79)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May (400,47)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần 26 (79,68)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Dệt May Việt Nam (6,02)

4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CHUYÊN DỤNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Đầu tư MST (39)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Licogi 12 (299,71)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư MST (114,08)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sông Đà 19 (120,96)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần Sông đà 7.04 (409,81)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (76,01)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (4,64)

5. NGÀNH KHAI KHOÁNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV (3)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin (299,60)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV (210,94)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (199,23)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (406,42)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (70,19)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn (53,79)

6. NGÀNH SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (5)

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây (298,68)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định (105,94)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh (127,25)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (464,44)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (100,00)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn (11,20)

7. NGÀNH SẢN XUẤT GIẤY VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GIẤY

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vinaprint (7)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty cổ phần HHP Global (299,61)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vinaprint (121,35)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (199,92)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái (401,90)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hoà (79,67)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (1,28)

8. NGÀNH SẢN XUẤT HÓA CHẤT, HÓA DƯỢC VÀ DƯỢC LIỆU

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai (13)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO (299,79)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai (164,54)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng (189,84)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nam dược (413,07)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nam dược (85,30)

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (6,03)

9. NGÀNH SẢN XUẤT KIM LOẠI VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ KIM LOẠI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần MEINFA (77)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (299,61)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (72,61)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty cổ phần MEINFA (152,76)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần B.C.H (415,18)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty cổ phần MEINFA (74,83)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (43,91)

10. NGÀNH SẢN XUẤT MÁY MÓC, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị (14)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (299,54)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin (42,54)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin (184,48)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị (495,36)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (73,37)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty cổ phần Quốc tế Sơn Hà (3,57)

11. NGÀNH SẢN XUẤT SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM LOẠI, CAO SU VÀ PLASTICS

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (8)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp (299,83)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Khang Minh Group (57,70)

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Gạch Tuy Nen Bình Định (200,53)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (412,04)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ (82,72)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (5,30)

12. NGÀNH SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH VÀ SẢN PHẨM QUANG HỌC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Pin Hà Nội (26)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Điện cơ (299,76)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (27,72)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Pin Hà Nội (199,30)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (432,42)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (95,80)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (11,05)

13. NGÀNH SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình (25)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP (299,71)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (76,48)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình (198,94)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 (412,66)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (68,97)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (16,73)

14. NGÀNH SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (2)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản (299,70)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (110,77)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản CADOVIMEX (210,11)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (530,97)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (94,90)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San (28,65)

15. NGÀNH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KỸ THUẬT DÂN DỤNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO (29)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại 2 (299,80)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO (107,91)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông (199,91)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng (389,22)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (84,71)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tasco (4,01)

16. NGÀNH XÂY DỰNG NHÀ CÁC LOẠI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng (47)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  TCT CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (299,79)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh (67,86)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng (199,01)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt (399,99)

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons (90,20)

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (4,12)

PHẦN IV

TỔNG HỢP NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP THUỘC CÁC NGÀNH

NHỮNG BIẾN ĐỘNG TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG CÁC NGÀNH

Báo cáo này là một nỗ lực phân tích năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Thông tin sử dụng cho việc phân tích trong là các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Vì thế, để đảm bảo tính xác đáng, báo cáo tài chính doanh nghiệp được sử dụng là các báo cáo đã được kiểm toán. Để đảm bảo kết quả phân tích là tổng hợp, số lượng doanh nghiệp được chọn là các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán HOSE, UPCOM, HNX. Năm 2022, số lượng doanh nghiệp được khảo sát là 1.458. Năm 2023, số lượng doanh nghiệp được xử lý giảm nhẹ với năm trước 1.438 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được xem xét cũng khác nhau. Ngoài việc được phân chia thành các ngành để đánh giá và so sánh, các doanh nghiệp còn được phân chia thành các nhóm theo 2 tiêu chí sau: (i) giá cổ phiếu ≥10.000 đ/cp, và (ii) tỷ suất lợi nhuận trên cổ phần EPS ≥15%. Xét theo hai tiêu chí này, có thể phân chia các doanh nghiệp thành 3 nhóm: (1) nhóm các doanh nghiệp đạt cả hai tiêu chí, (2) nhóm các doanh nghiệp chỉ đạt tiêu chí về giá, và (3) nhóm các doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá. Theo cách phân loại trên, số doanh nghiệp được phân tích năm 2022 thuộc nhóm: (1) 502 doanh nghiệp, nhóm (2) 484 doanh nghiệp, và nhóm (3) 512 doanh nghiệp. Số doanh nghiệp được phân tích năm 2023 thuộc các nhóm: (1) 433 doanh nghiệp, (2) 462 doanh nghiệp, và (3) 543 doanh nghiệp (BẢNG TH.1.)

Số doanh nghiệp thuộc các nhóm tiêu chí năm 2023 cũng có sự biến động so với 2022. Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí *tăng* ở một số ngành như Cung cấp nước; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Xây dựng nhà các loại; trong khi lại *giảm* ở nhiều ngành như Bán buôn, bán lẻ; Hoạt động hành chính, dịch vụ hỗ trợ; Kho bãi; Sản xuất, chế biến thực phẩm; Sản xuất đồ uống… Một số ngành số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí *không thay đổi* như ngành Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ; Khai khoáng. Tương tự, số lượng doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá *tăng* ở các ngành như Sản xuất và phân phối điện; Vận tải; Dệt và sản xuất trang phục; Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại; Sản xuất hoá chất; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, và *giảm* ở ngành Cung cấp nước, Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Khai khoáng; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm… Số lượng doanh nghiệp không đạt tiêu chí giá *tăng* ở nhiều ngành như Bán buôn, bán lẻ; Cung cấp nước, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm; Thông tin truyền thông; Vận tải, chỉ *tăng* ở ngành Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ.

Trong từng ngành cũng thể hiện tính trạng "chuyển nhóm" của các doanh nghiệp. Sự chuyển nhóm được coi là *tích cực* nếu các doanh nghiệp chuyển từ nhóm đạt ít tiêu chí sang nhóm đạt nhiều tiêu chí; và ngược lại, sẽ bị coi là *tiêu cực* nếu chuyển từ nhóm đạt nhiều tiêu chí sang nhóm đạt ít tiêu chí. Từ kết quả tổng hợp trong bảng 'tình hình thay đổi về số lượng doanh nghiệp đạt tiêu chí xét theo ngành', (BẢNG TH.2 và BẢNG TH.3), có các ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải thể hiện xu thế chuyển nhóm *tích cực*; trong khi đó chiều hướng thay đổi *tiêu cực* chỉ ở 24 ngành còn lại như Cung cấp nước và Hoạt dộng hành chính, dịch vụ hỗ trợ; Sản xuất và phân phối điện; .... Ở hầu hết các ngành đều có doanh nghiệp nằm trong cột "không có tên", đó là các doanh nghiệp có kết quả hoạt động trong năm giảm sút nên không đạt được bất kỳ chỉ tiêu nào, vì thế đã "biến mất" khỏi danh sách các doanh nghiệp được xét.

Sự thay đổi về thứ hạng của doanh nghiệp cũng là dấu hiệu cho biết sự tiến bộ trong hoạt động của các doanh nghiệp và của một ngành qua một năm. Sự thay đổi thứ hạng doanh nghiệp trong nhóm và trong tổng số các doanh nghiệp được nghiên cứu có thể là do sự xuất hiện của các doanh nghiệp mới. Nếu doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn, vị trí thứ hạng của doanh nghiệp sẽ được cải thiện (*tăng bậc*). Ngược lại, nếu doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả so với năm trước hay so với doanh nghiệp khác trong ngành hay trong nhóm thậm chí các doanh nghiệp mới xuất hiện, thứ hạng của doanh nghiệp sẽ hạ xuống (*giảm bậc*). So sánh số liệu giữa hai năm 2023 và 2022 cho thấy theo chiều hướng thay đổi là "tích cực", có nghĩa là thứ hạng của những doanh nghiệp được nghiên cứu trong năm 2022 và 2023 có xu thế tăng bậc. (BẢNG TH.4.) Xét theo thứ hạng doanh nghiệp trong tổng số doanh nghiệp, ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Vận tải; Kho bãi; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; Sản xuất kim loại; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải có số lượng doanh nghiệp tăng bậc nhiều hơn số doanh nghiệp giảm bậc. Điều đó chứng tỏ hoặc các doanh nghiệp đang hoạt động đã cải thiện được tình trạng hoạt động so với năm trước và/hoặc so với các doanh nghiệp được xét, kể cả các doanh nghiệp mới xuất hiện. Nhiều ngành phải chứng kiến tình trạng có doanh nghiệp giảm bậc. Những ngành có nhiều doanh nghiệp giảm bậc gồm Hoạt động kinh doanh bất động sản; Khai khoáng; Sản xuất, chế biến thực phẩm....

Tình trạng "sức khoẻ" của doanh nghiệp được phản ánh qua những thay đổi về kết quả hoạt động của doanh nghiệp khi so sánh giữa 2 năm 2022-2023, thể hiện qua hiệu số

giữa các chỉ số tài chính của doanh nghiệp năm 2023 so với 2022 (các Bảng A.3.). Tình trạng "sức khoẻ lý tưởng" của doanh nghiệp, xét từ góc độ các chỉ tiêu tài chính, được phản ánh qua hệ thống các 'mức chuẩn tối ưu' của các chỉ tiêu. Một sự thay đổi về chỉ số của một doanh nghiệp tiến gần đến 'mức chuẩn tối ưu' của chỉ tiêu đó hơn sẽ được ghi nhận là có "*Tốt lên*"; Ngược lại, nếu có sự thay đổi theo hướng rời xa 'mức chuẩn tối ưu', tình trạng sẽ được ghi nhận là "*Yếu đi*". Số chỉ tiêu được xét gồm 21 chỉ tiêu cụ thể thuộc 6 nhóm chỉ tiêu tài chính. Để có thể so sánh được, doanh nghiệp được xét là những doanh nghiệp nằm trong số các doanh nghiệp đạt tiêu chí xem xét cả trong năm 2022 và 2023.

Trong số 1.404 doanh nghiệp năm 2022 được xem xét, năm 2023 số lượng này giảm đi còn 1.398 doanh nghiệp. Số lượng các doanh nghiệp còn "trụ" được trong nhóm các đối tượng xem xét theo ngành được liệt kê trong Bảng TH.5. Có thể nhận thấy, mức thay đổi trung bình giao động quanh mức 50% (44% "Tốt lên", 55% "Yếu đi"). Điều đó cho thấy, tình trạng tài chính doanh nghiệp của nền kinh tế, qua các doanh nghiệp được xét, thay đổi theo chiều hướng tiêu cực trong năm 2023 so với 2022. Tuy nhiên, xét đến phạm vi ngành, mức độ cải thiện ("Tốt lên") ở các chỉ số tài chính lại rất khác nhau và giao động từ 29% đến 61%.

Theo mức độ cải thiện, có thể chia thành 4 nhóm: (*1*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt trên 60%; (*2*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt từ 50 đến 60%; (*3*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt dưới 50%. Nhóm ngành *thứ nhất* chỉ gồm 1 ngành với tổng số 67 doanh nghiệp thuộc ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải. Nhóm ngành *thứ hai* gồm 3 ngành với tổng số 108 doanh nghiệp thuộc các ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống. Nhóm ngành *thứ ba* gồm 22 ngành với tổng số 1.223 doanh nghiệp thuộc các ngành Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Sản xuất kim loại; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm... Số liệu cụ thể được trình bày trong Bảng TH.5. Sự thay đổi về các chỉ tiêu xét cho từng doanh nghiệp trong từng ngành được thể hiện trong các Bảng A.3.

Tình trạng cải thiện ở các doanh nghiệp trong từng ngành cũng khác nhau. Trong số những doanh nghiệp được xét – doanh nghiệp có số liệu có thể so sánh của hai năm 2022 và 2023 – có 5 ngành (gồm 222 doanh nghiệp được xét, chiếm 15,9%) có từ 50% số doanh nghiệp trở lên có số lượng chỉ số được cải thiện đạt trên 50%. Cao nhất là Cung

cấp nước với 73% doanh nghiệp có số chỉ tiêu tốt lên >50%. Ngược lại, ở một số ngành, không ghi nhận có sự cải thiện nào đáng kể (Sản xuất, chế biến thực phẩm; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Sản xuất đồ uống… <40%). Số liệu cụ thể được trình bày ở Bảng TH.6 và các Bảng A.

Mức độ cải thiện ở các doanh nghiệp cũng khác nhau. Số lượng chỉ tiêu nhiều nhất được cải thiện (được ghi nhận là "tốt lên") ở doanh nghiệp thuộc một ngành có thể từ 15/21 chỉ số (chiếm 71%) ở ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, tăng lên đến 21/21 chỉ tiêu (chiếm 100%) ở các doanh nghiệp được xét thuộc ngành Cung cấp nước. Số liệu cụ thể được thể hiện trong Bảng TH.7 và các Bảng A.

Danh sách các doanh nghiệp đạt mức cao nhất về một chỉ số hay thứ hạng xét theo ngành, và danh sách những doanh nghiệp có mức cải thiện nhiều nhất (số lượng chỉ tiêu được ghi nhận "tốt lên" nhiều nhất) thuộc từng ngành được cung cấp trong phần III và V.

BẢNG TH.2: SỐ DOANH NGHIỆP XẾP THEO NGÀNH

TT	NGÀNH	2022				2023			
		ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	*KHÔNG ĐẠT*	TỔNG CỘNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	*KHÔNG ĐẠT*	TỔNG CỘNG
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	46	48	44	**138**	40	49	50	**139**
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	25	30	16	**71**	27	21	20	**68**
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	9	9	**18**	1	6	10	**17**
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6	13	12	**31**	6	13	11	**30**
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16	15	15	**46**	13	13	18	**44**
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	34	36	56	**126**	29	36	59	**124**
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	19	16	**48**	16	14	21	**51**
8	Khai khoáng	17	12	21	**50**	17	8	23	**48**
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	11	19	11	**41**	9	20	12	**41**
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	39	10	3	**52**	28	21	4	**53**
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14	16	5	**35**	11	15	8	**34**
12	Vận tải	21	16	21	**58**	18	18	22	**58**
13	Kho bãi	34	22	14	**70**	31	20	17	**68**
14	Xây dựng nhà các loại	5	14	11	**30**	6	8	13	**27**
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	16	41	51	**108**	11	33	65	**109**
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	5	13	18	**36**	4	9	20	**33**
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	39	24	18	**81**	32	23	24	**79**
18	Sản xuất đồ uống	10	9	8	**27**	8	10	10	**28**
19	Dệt và sản xuất trang phục	28	9	13	**50**	22	12	16	**50**
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	6	5	6	**17**	6	5	6	**17**
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	13	11	5	**29**	12	10	6	**28**
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	11	14	23	**48**	9	16	23	**48**
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	50	20	16	**86**	42	26	16	**84**
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	30	34	40	**104**	20	36	45	**101**
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	7	15	7	**29**	7	13	8	**28**
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	6	10	13	**29**	8	7	16	**31**
	TỔNG CỘNG	502	484	472	**1.458**	433	462	543	**1.438**

BẢNG TH.3: TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ SỐ LƯỢNG DN XÉT THEO NGÀNH

TT	NGÀNH	2023/2022		2023			
		ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	KHÔNG CÓ TÊN
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	46	31	15	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	48	6	33	3	0
		KHÔNG ĐẠT	44	0	0	47	3
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	25	22	2	1	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	30	5	18	2	4
		KHÔNG ĐẠT	16	0	0	17	0
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	0	0	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	1	6	1	0
		KHÔNG ĐẠT	9	0	0	9	1
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	5	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	13	1	12	0	0
		KHÔNG ĐẠT	12	0	0	11	1
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	16	13	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	15	0	11	1	1
		KHÔNG ĐẠT	15	0	0	17	0
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	34	23	10	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	36	5	26	4	0
		KHÔNG ĐẠT	56	0	0	51	6
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	13	10	3	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	19	6	9	2	1
		KHÔNG ĐẠT	16	0	0	17	0
8	Khai khoáng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	17	15	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	12	2	5	2	1
		KHÔNG ĐẠT	21	0	0	21	2
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	11	9	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	19	0	16	1	2
		KHÔNG ĐẠT	11	0	0	11	0
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	39	28	11	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	0	9	0	0
		KHÔNG ĐẠT	3	0	0	4	0
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	14	9	5	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	16	2	10	1	1
		KHÔNG ĐẠT	5	0	0	7	0
12	Vận tải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	21	16	5	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	16	2	12	0	0
		KHÔNG ĐẠT	21	0	0	22	1
13	Kho bãi	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	34	28	4	1	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	22	2	16	1	2
		KHÔNG ĐẠT	14	0	0	15	0

TT	NGÀNH	2023/2022		2023			
		ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	KHÔNG CÓ TÊN
14	Xây dựng nhà các loại	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	5	4	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	14	2	7	2	2
		KHÔNG ĐẠT	11	0	0	11	1
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	16	8	7	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	41	2	25	6	3
		KHÔNG ĐẠT	51	0	0	55	1
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	5	3	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	13	1	7	2	1
		KHÔNG ĐẠT	18	0	0	17	3
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	39	29	8	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	24	3	15	1	2
		KHÔNG ĐẠT	18	0	0	20	1
18	Sản xuất đồ uống	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	10	8	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	0	7	0	0
		KHÔNG ĐẠT	8	0	0	10	0
19	Dệt và sản xuất trang phục	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	28	21	7	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	1	5	2	0
		KHÔNG ĐẠT	13	0	0	13	1
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	4	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	5	2	3	0	0
		KHÔNG ĐẠT	6	0	0	6	0
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	13	11	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	11	1	8	0	2
		KHÔNG ĐẠT	5	0	0	5	0
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	11	8	3	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	14	0	13	0	1
		KHÔNG ĐẠT	23	0	0	23	0
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	50	37	12	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	20	4	13	2	1
		KHÔNG ĐẠT	16	0	0	14	2
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	30	20	10	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	34	0	25	3	3
		KHÔNG ĐẠT	40	0	0	42	1
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	7	6	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	15	1	11	0	2
		KHÔNG ĐẠT	7	0	0	8	0
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	6	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	2	5	1	0
		KHÔNG ĐẠT	13	0	0	15	0
TỔNG CỘNG			**1458**	**425**	**446**	**527**	**53**

BẢNG TH.4: TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH

TT	NGÀNH	2022/2023	THỨ HẠNG NGÀNH			THỨ HẠNG TỔNG		
		SỐ DOANH NGHIỆP	SỐ DN TĂNG HẠNG	SỐ DN GIẢM HẠNG	K.ĐỔI	SỐ DN TĂNG HẠNG	SỐ DN GIẢM HẠNG	KĐỔI
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	135	64	67	4	87	48	0
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	67	32	30	5	44	23	0
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	4	7	6	10	7	0
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	30	21	7	2	13	17	0
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44	15	22	7	31	13	0
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	119	54	61	4	54	65	0
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	47	21	24	2	32	15	0
8	Khai khoáng	47	20	26	1	23	24	0
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39	22	11	6	16	23	0
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	52	17	31	4	13	39	0
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	34	17	17	0	16	18	0
12	Vận tải	57	31	22	4	34	23	0
13	Kho bãi	67	35	27	5	42	25	0
14	Xây dựng nhà các loại	27	12	13	2	18	9	0
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	54	48	1	53	50	0
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	32	13	14	5	18	14	0
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	39	32	5	38	38	0
18	Sản xuất đồ uống	27	11	12	4	11	16	0
19	Dệt và sản xuất trang phục	49	24	23	2	13	36	0
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	17	9	6	2	5	12	0
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	27	17	6	4	17	10	0
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	47	22	22	3	32	15	0
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	43	31	8	32	50	0
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	48	49	3	45	55	0
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	27	11	13	3	11	15	1
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	11	17	1	17	12	0

BẢNG TH.5: TÌNH TRẠNG CẢI THIỆN CÁC CHỈ TIÊU XÉT THEO NGÀNH

STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DN	SỐ CHỈ TIÊU	SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN	SỐ CHỈ TIÊU YẾU ĐI	SỐ CHỈ TIÊU KHÔNG ĐỔI	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU TỐT LÊN	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU YẾU ĐI	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU KHÔNG ĐỔI
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	67	1.407	857	535	15	61%	38%	1%
	Tổng hợp nhóm	***67***					***61%***	***38%***	***1%***
2	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	47	987	556	379	52	56%	38%	5%
3	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44	924	493	413	18	53%	45%	2%
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	357	181	171	5	51%	48%	1%
	Tổng hợp nhóm	***108***					***53%***	***44%***	***3%***
5	Kho bãi	67	1.407	687	685	35	49%	49%	2%
6	Vận tải	57	1.197	576	604	17	48%	50%	1%
7	Xây dựng nhà các loại	27	567	272	293	2	48%	52%	0%
8	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	609	286	317	6	47%	52%	1%
9	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	27	567	265	296	6	47%	52%	1%
10	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	32	672	306	349	17	46%	52%	3%
11	Khai khoáng	47	987	449	511	27	45%	52%	3%
12	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	47	987	447	535	5	45%	54%	1%
13	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	1.722	770	944	8	45%	55%	0%
14	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	1.596	689	891	16	43%	56%	1%
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	2.163	933	1.218	12	43%	56%	1%
16	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	34	714	306	396	12	43%	55%	2%
17	Hoạt động kinh doanh bất động sản	119	2.499	1.060	1.383	56	42%	55%	2%
18	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39	819	346	455	18	42%	56%	2%
19	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	135	2.835	1.167	1.637	31	41%	58%	1%
20	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	30	630	254	348	28	40%	55%	4%
21	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	27	567	226	337	4	40%	59%	1%
22	Sản xuất đồ uống	27	567	202	357	8	36%	63%	1%
23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	2.100	737	1.353	10	35%	64%	0%
24	Dệt và sản xuất trang phục	49	1.029	317	695	17	31%	68%	2%
25	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	17	357	109	248	0	31%	69%	0%
26	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	52	1.092	312	772	8	29%	71%	1%
	Tổng hợp nhóm	***1.223***					***42%***	***57%***	***1%***
	TỔNG CỘNG	**1.398**	**29.358**	**12.803**	**16.122**	**433**	**44%**	**55%**	**2%**

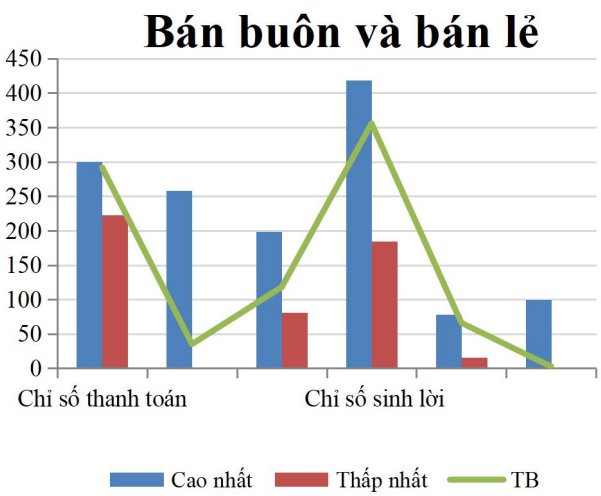
BẢNG TH.6: SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CHIẾM TRÊN 50%, XÉT THEO NGÀNH VÀ THEO THỨ TỰ GIẢM DẦN

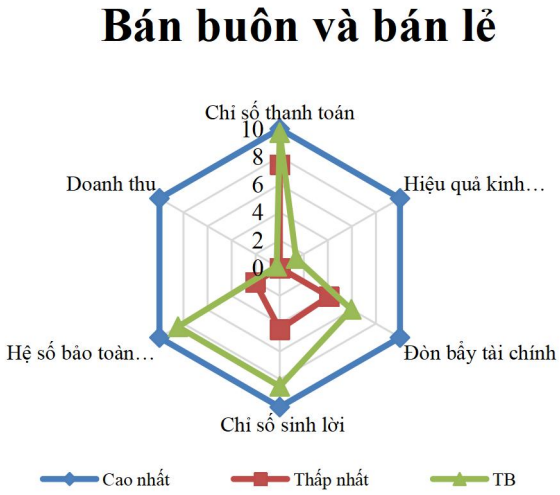
STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐƯỢC XÉT	SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CAO HƠN 50%		SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT	
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	67	49	73%	21	100%
2	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	47	32	68%	19	90%
3	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44	27	61%	18	86%
	Tổng hợp nhóm	***158 (11,3%)***	***108***	***68%***		
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	9	53%	19	90%
5	Khai khoáng	47	24	51%	19	90%
	Tổng hợp nhóm	***64 (4,58%)***	***33***	***52%***		
6	Xây dựng nhà các loại	27	13	48%	20	95%
7	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	27	13	48%	18	86%
8	Vận tải	57	27	47%	19	90%
9	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	13	45%	17	81%
10	Kho bãi	67	30	45%	19	90%
11	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	44	43%	20	95%
12	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	34	41%	18	86%
13	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	47	19	40%	18	86%
14	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	135	54	40%	18	86%
15	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	29	38%	19	90%
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	32	12	38%	19	90%
17	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39	14	36%	15	71%
18	Hoạt động kinh doanh bất động sản	119	39	33%	20	95%
19	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	34	11	32%	17	81%
20	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	30	9	30%	16	76%
21	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	30	30%	17	81%
22	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	17	5	29%	16	76%
23	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	27	7	26%	19	90%
24	Sản xuất đồ uống	27	5	19%	16	76%
25	Dệt và sản xuất trang phục	49	8	16%	17	81%
26	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	52	6	12%	16	76%
	Tổng hợp nhóm	***1.176 (84,12%)***	***422***	***36%***		
	TỔNG CỘNG	**1.398**	**563**	**40%**		

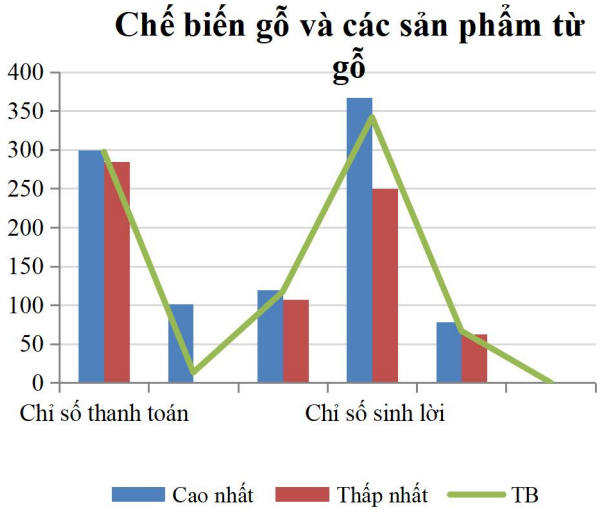
BẢNG TH.7: SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT, XÉT THEO NGÀNH VÀ THEO THỨ TỰ GIẢM DẦN

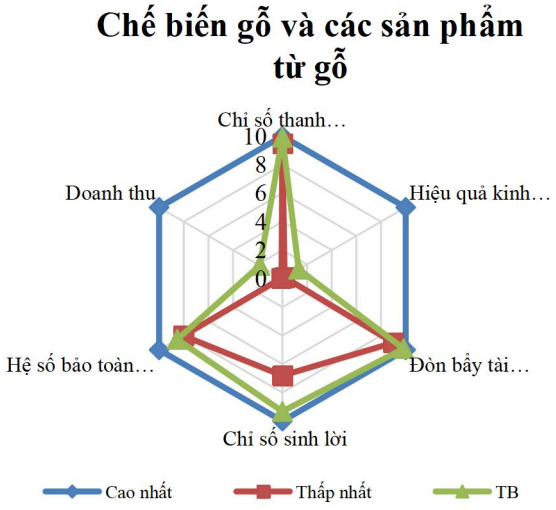
STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP	SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CAO HƠN 50%		SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT	
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	67	49	73%	21	100%
2	Xây dựng nhà các loại	27	13	48%	20	95%
3	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	103	44	43%	20	95%
4	Hoạt động kinh doanh bất động sản	119	39	33%	20	95%
5	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	47	32	68%	19	90%
6	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	9	53%	19	90%
7	Khai khoáng	47	24	51%	19	90%
8	Vận tải	57	27	47%	19	90%
9	Kho bãi	67	30	45%	19	90%
10	Sản xuất, chế biến thực phẩm	76	29	38%	19	90%
11	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	32	12	38%	19	90%
12	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	27	7	26%	19	90%
13	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44	27	61%	18	86%
14	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	27	13	48%	18	86%
15	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	34	41%	18	86%
16	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	47	19	40%	18	86%
17	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	135	54	40%	18	86%
18	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	29	13	45%	17	81%
19	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	34	11	32%	17	81%
20	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	30	30%	17	81%
21	Dệt và sản xuất trang phục	49	8	16%	17	81%
22	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	30	9	30%	16	76%
23	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	17	5	29%	16	76%
24	Sản xuất đồ uống	27	5	19%	16	76%
25	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	52	6	12%	16	76%
26	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39	14	36%	15	71%
TỔNG CỘNG		**1.398**				

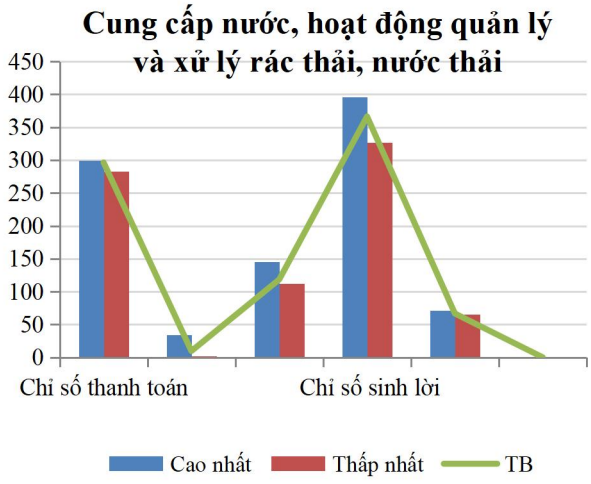
ĐẶC ĐIỂM VÀ TÌNH TRẠNG PHÂN BỐ CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH TRONG TỪNG NGÀNH

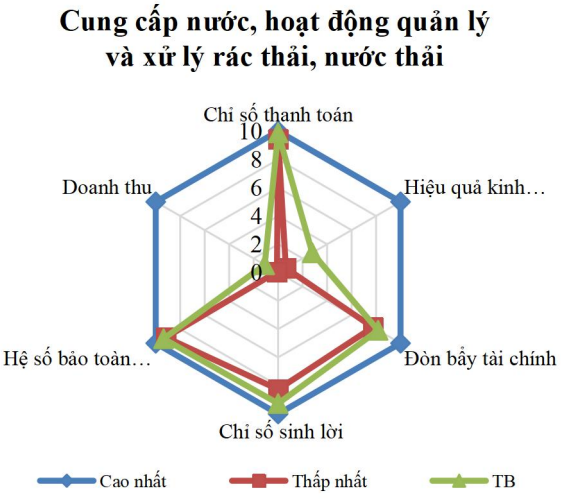


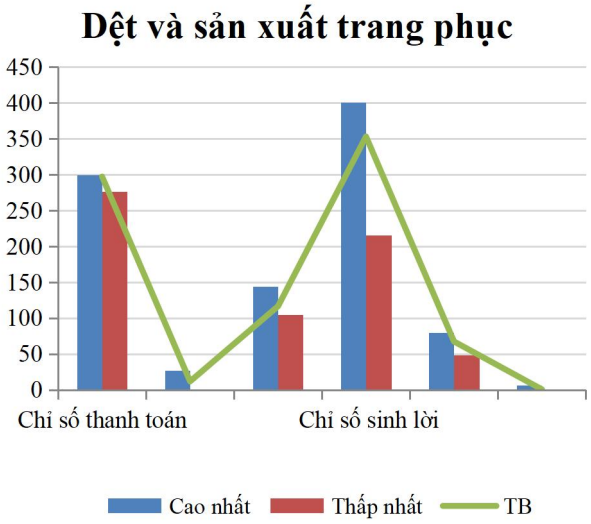


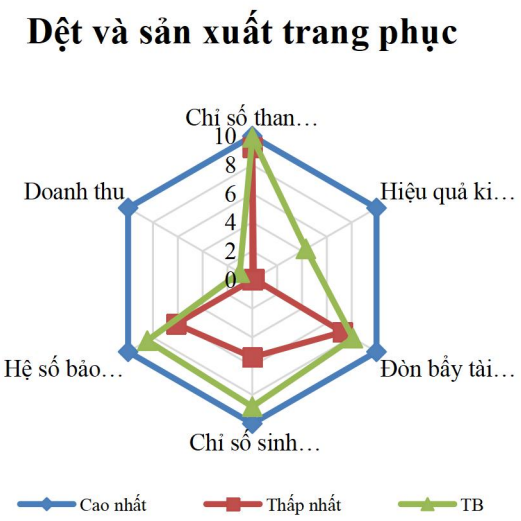


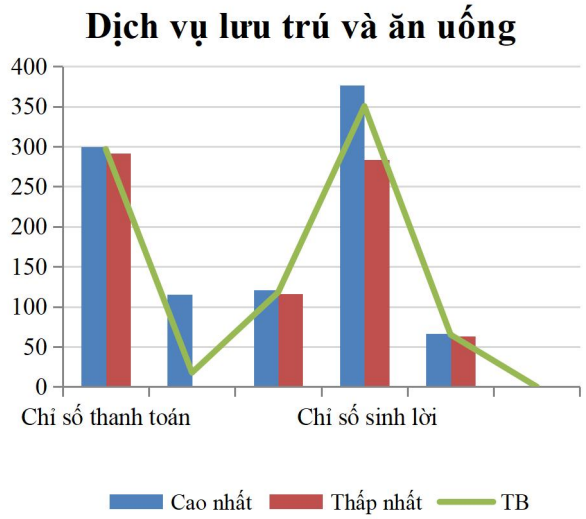


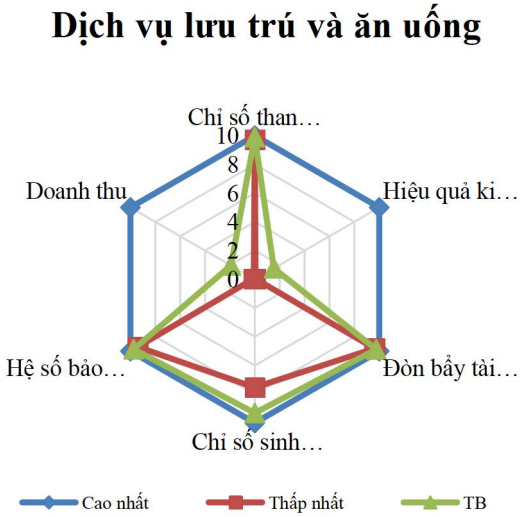


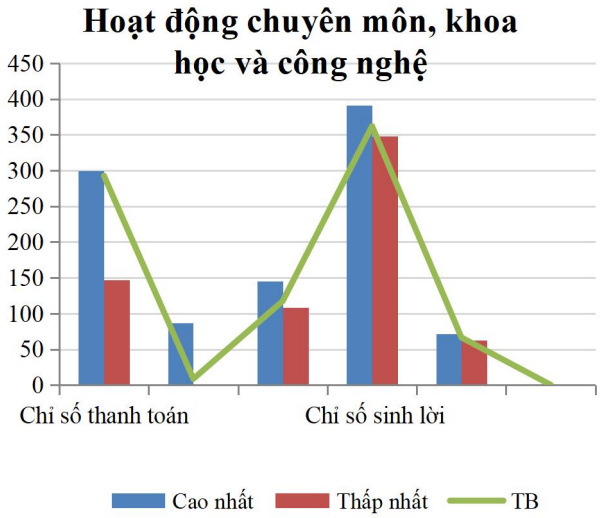


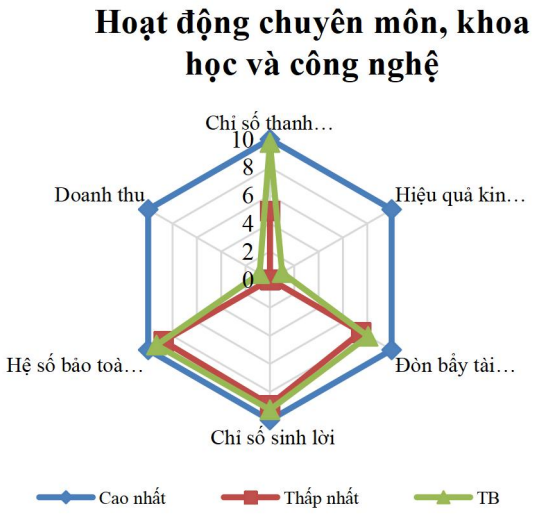

Dệt và sản xuất trang phục
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

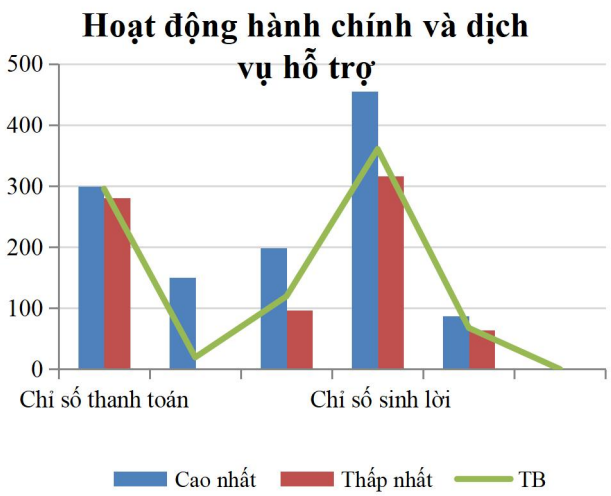

Dệt và sản xuất trang phục
Chỉ số than…
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

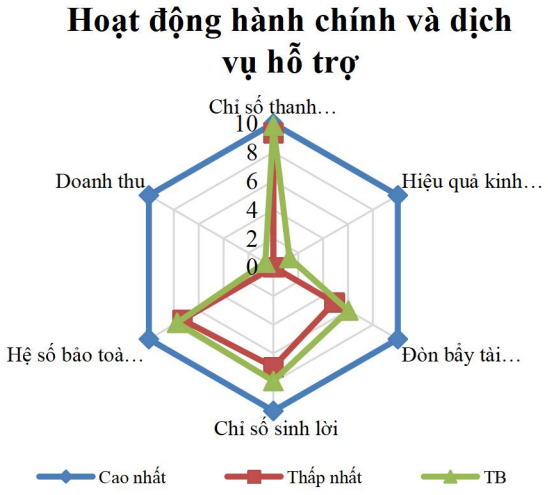

Dịch vụ lưu trú và ăn uống
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

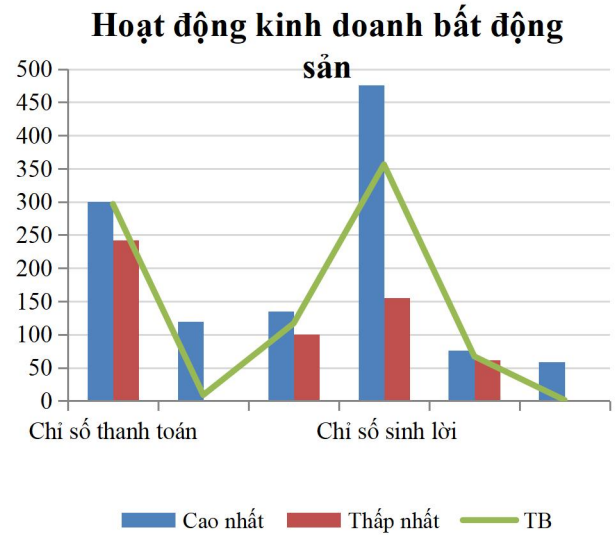

Dịch vụ lưu trú và ăn uống
Chỉ số than…
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

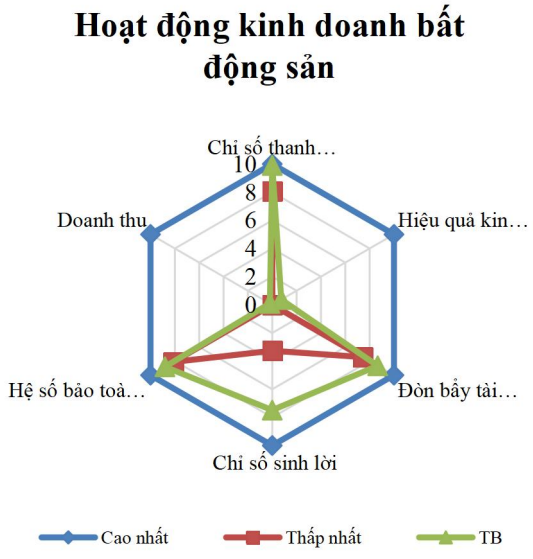

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

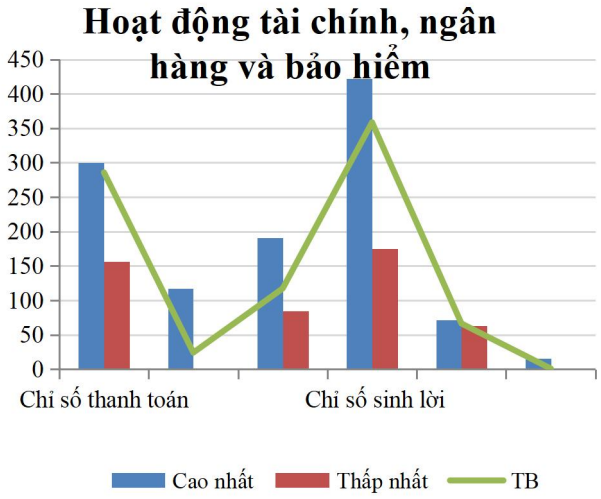

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

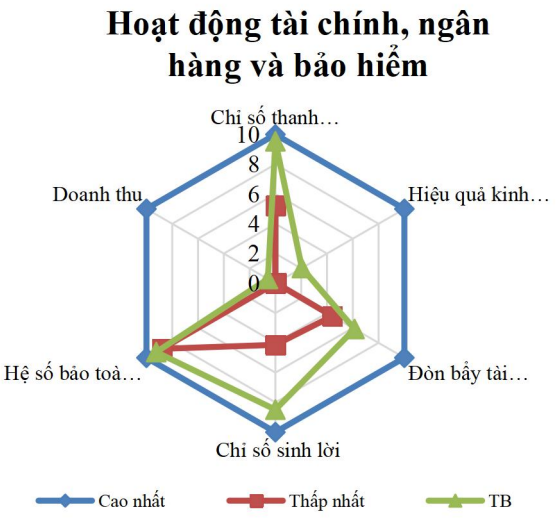

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

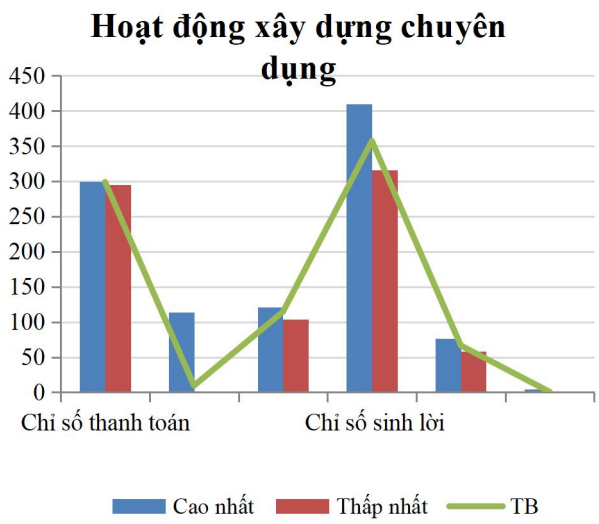

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

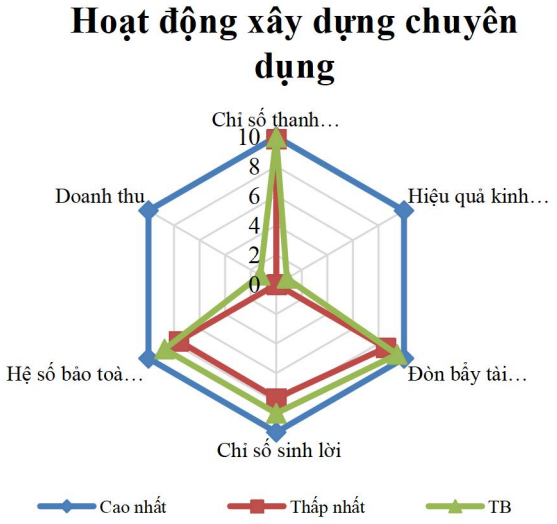

Hoạt động kinh doanh bất động sản
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

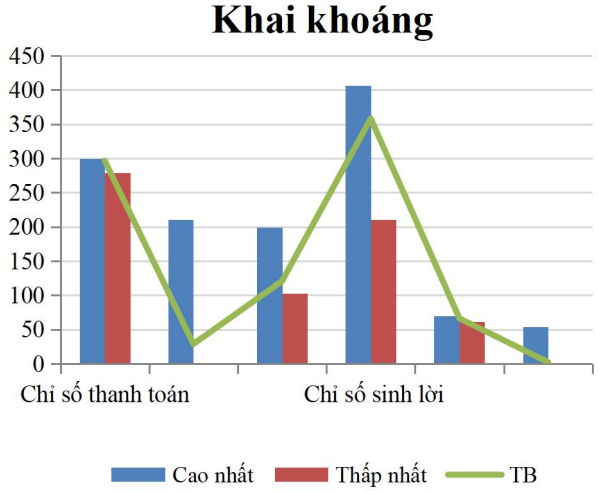

Hoạt động kinh doanh bất động sản
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

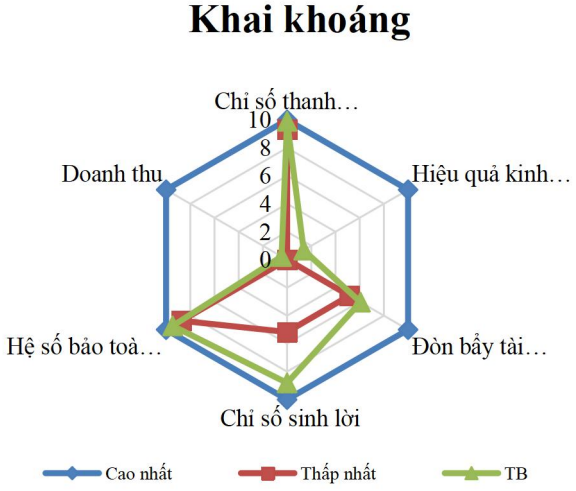

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

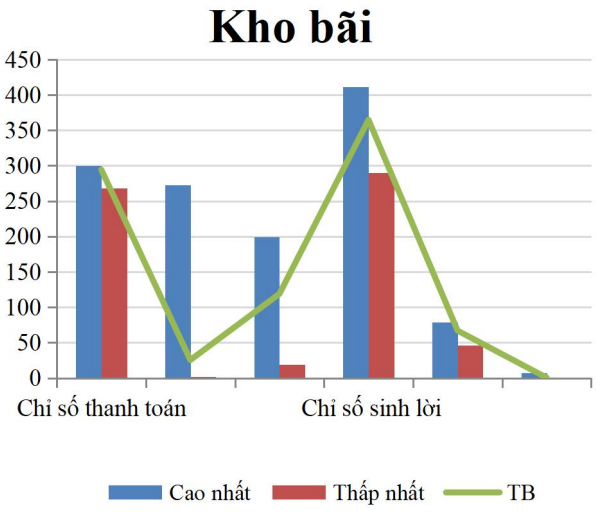

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

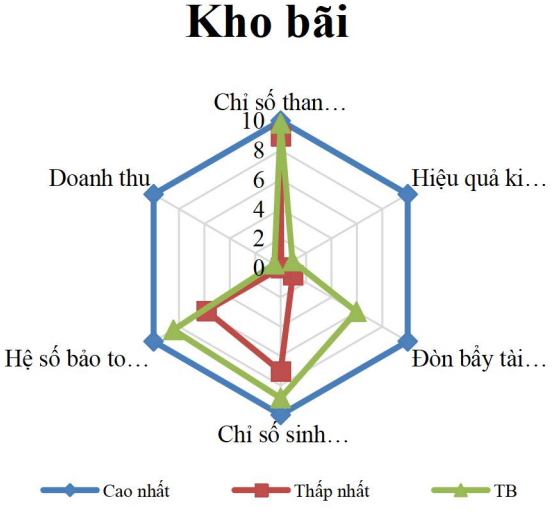

Hoạt động xây dựng chuyên dụng
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

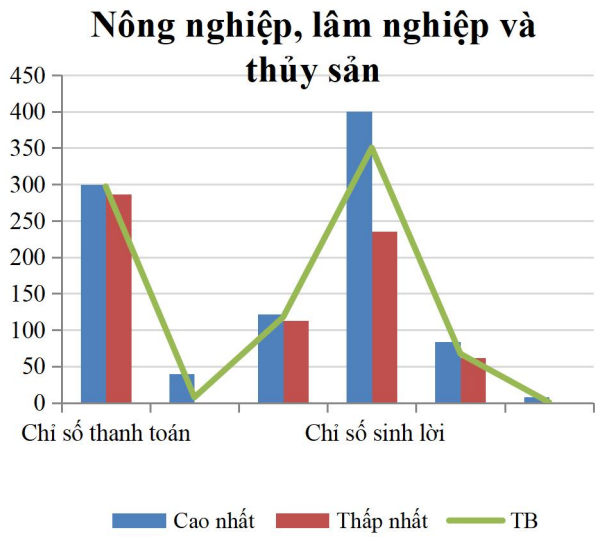

Hoạt động xây dựng chuyên dụng
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

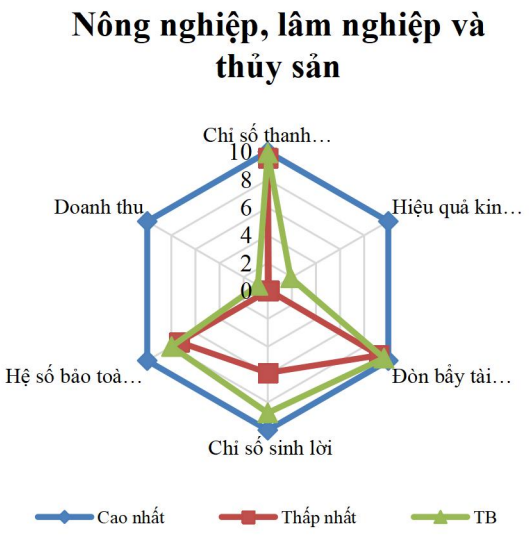

Khai khoáng
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

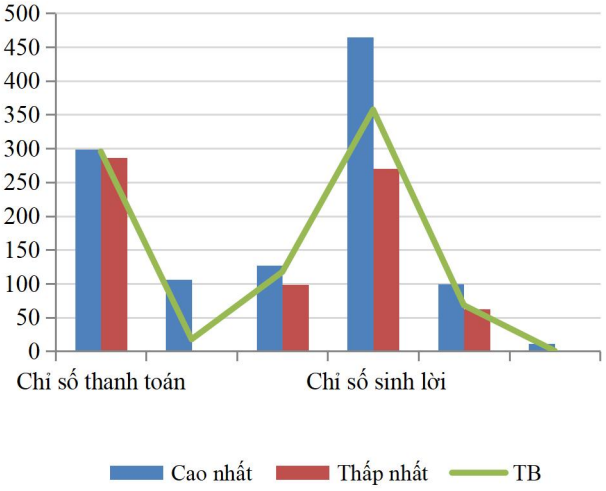

Khai khoáng
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

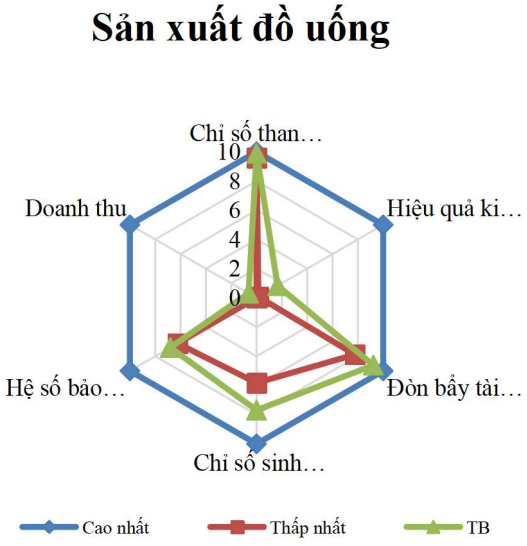

Kho bãi
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

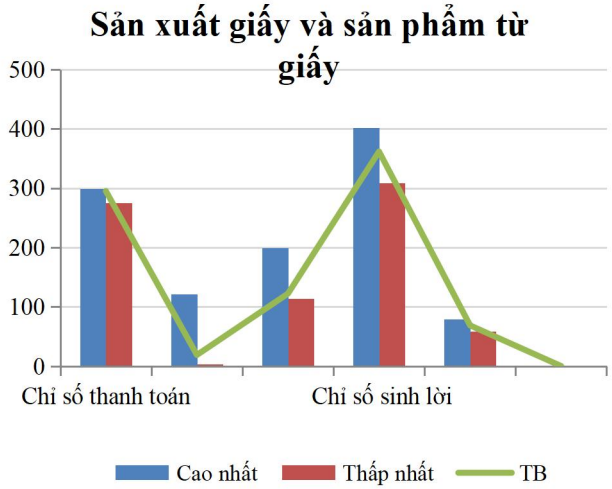

Kho bãi
Chỉ số than…
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

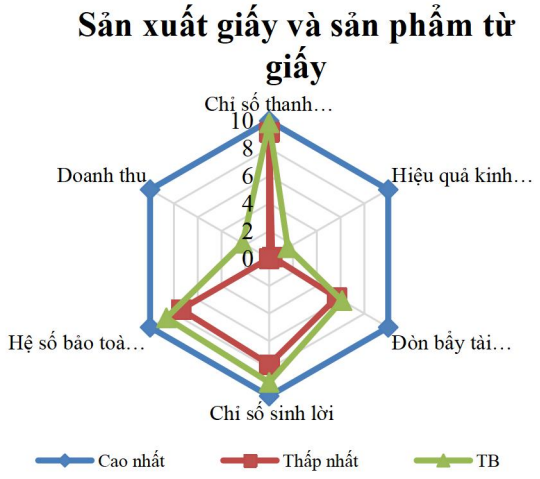

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

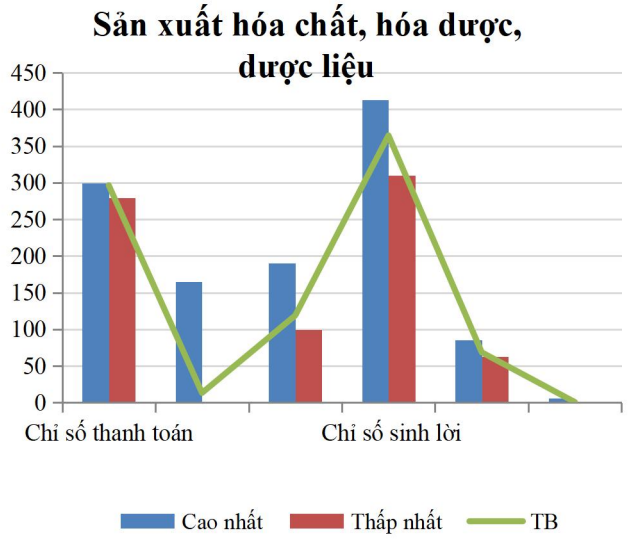

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

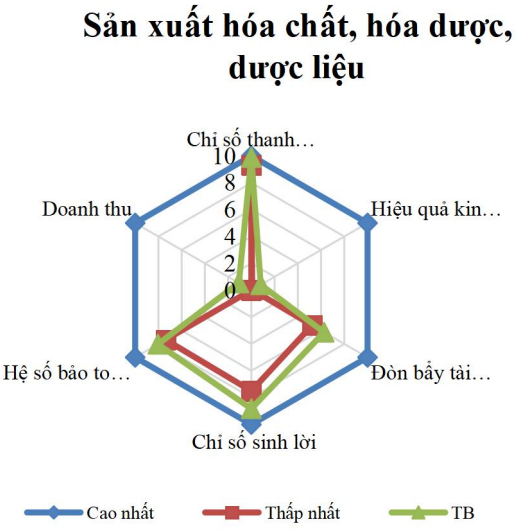

Sản xuất đồ uống
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

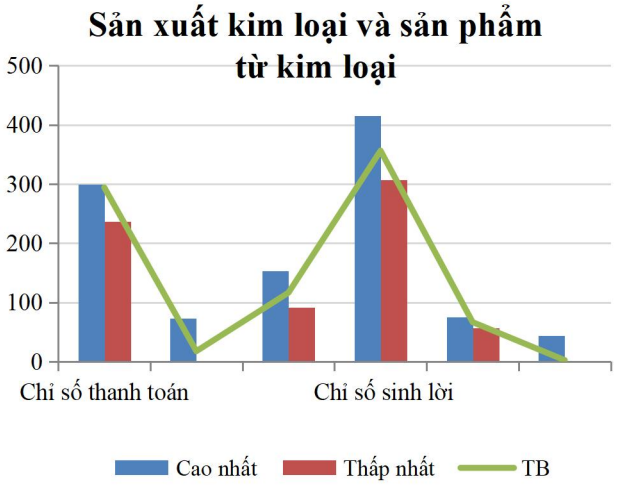

Sản xuất đồ uống
Chỉ số than…
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

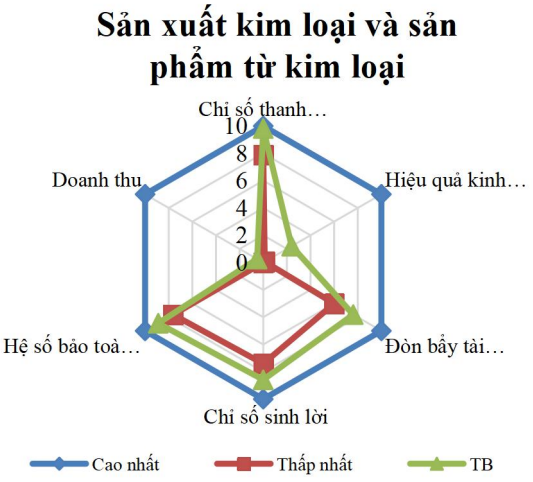

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

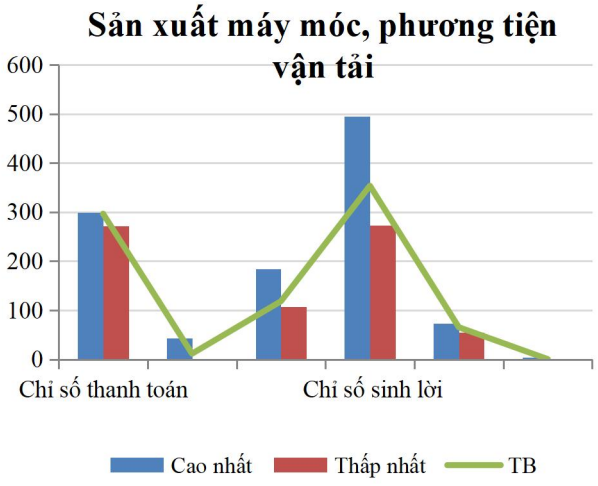

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

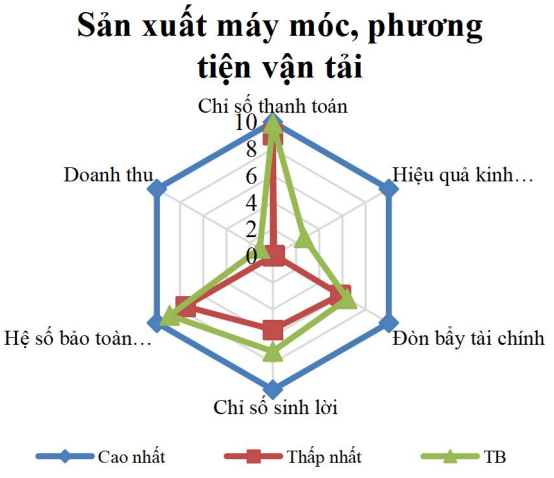

Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

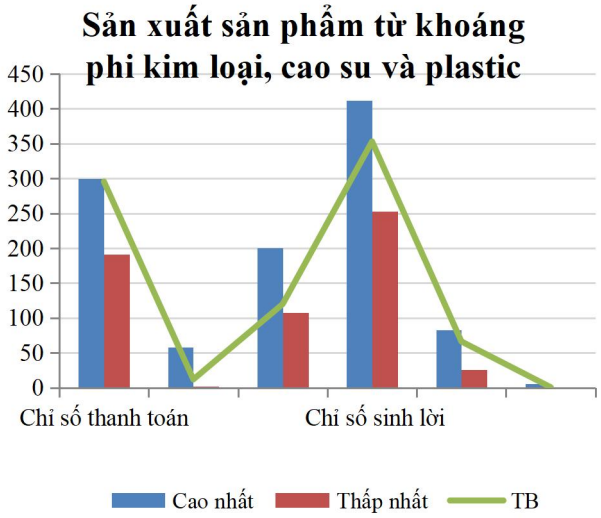

Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

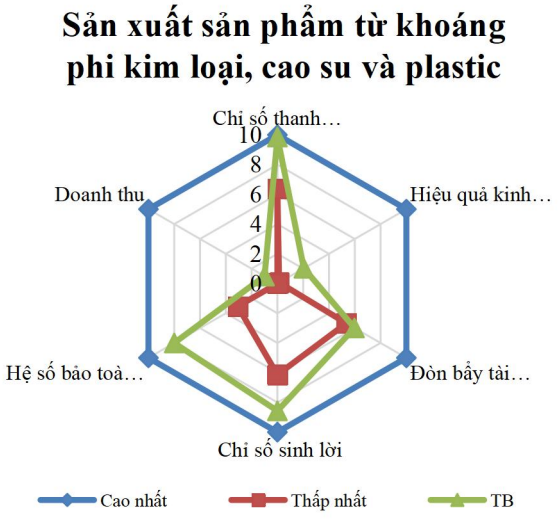

Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

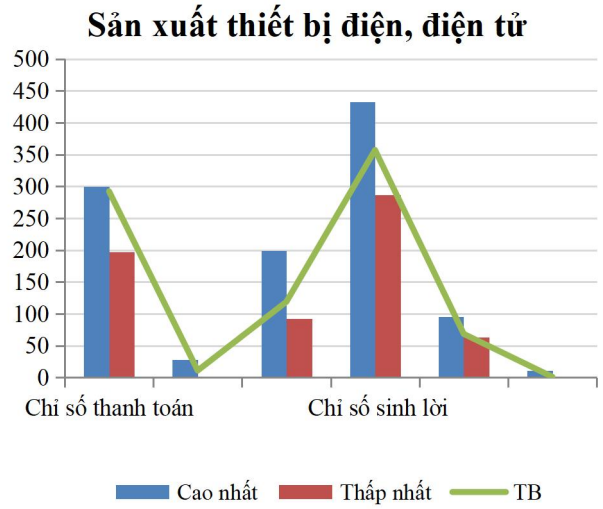

Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

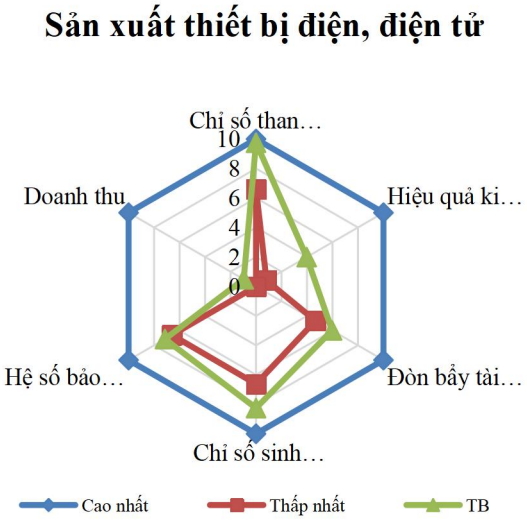

Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

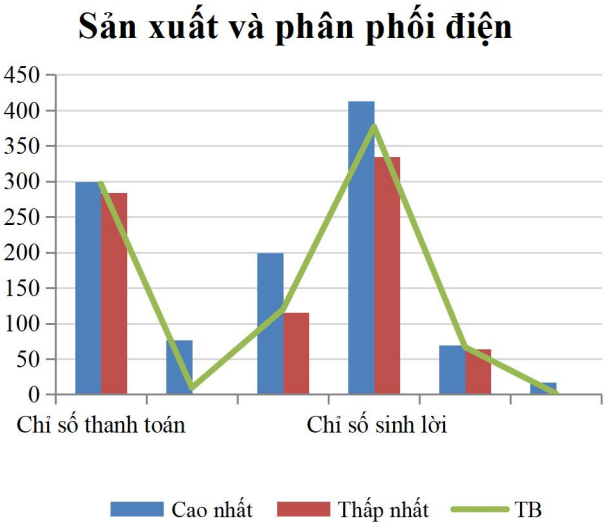

Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

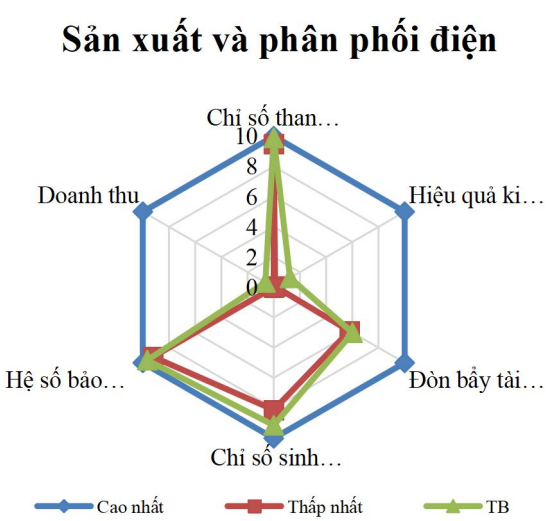

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

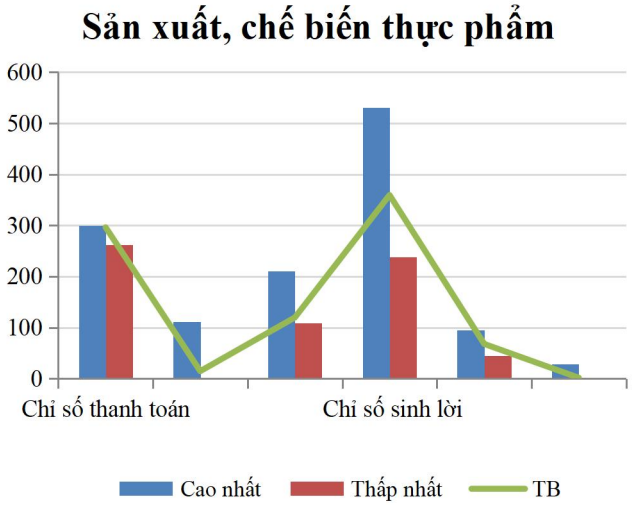

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kinh…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toà…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

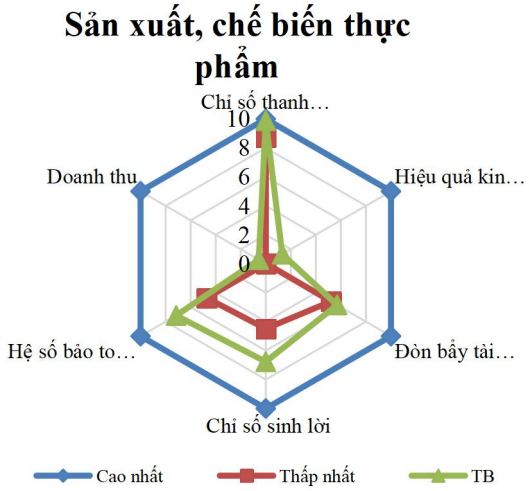

Sản xuất thiết bị điện, điện tử
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

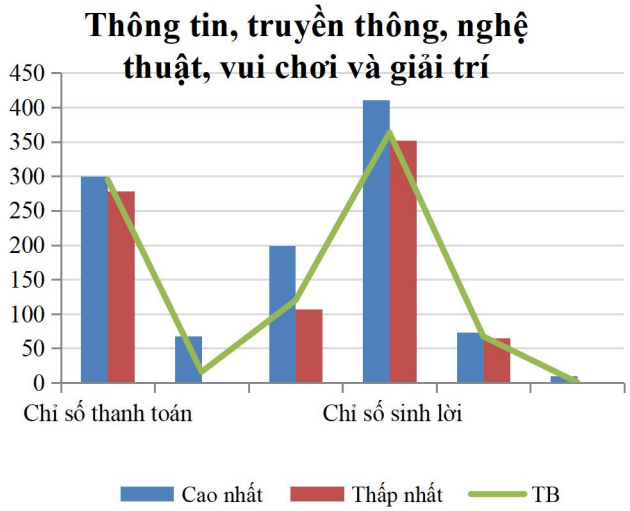

Sản xuất thiết bị điện, điện tử
Chỉ số than…
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

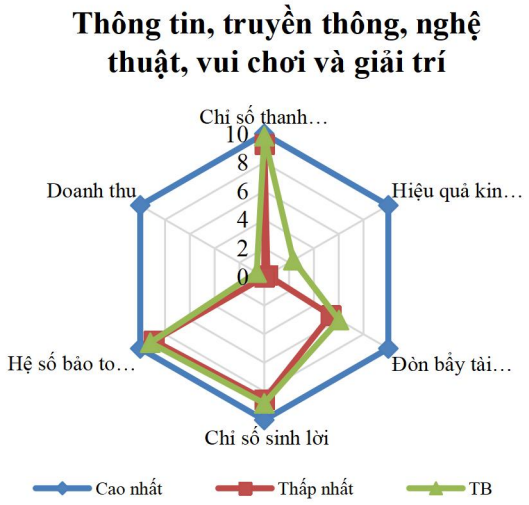

Sản xuất và phân phối điện
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

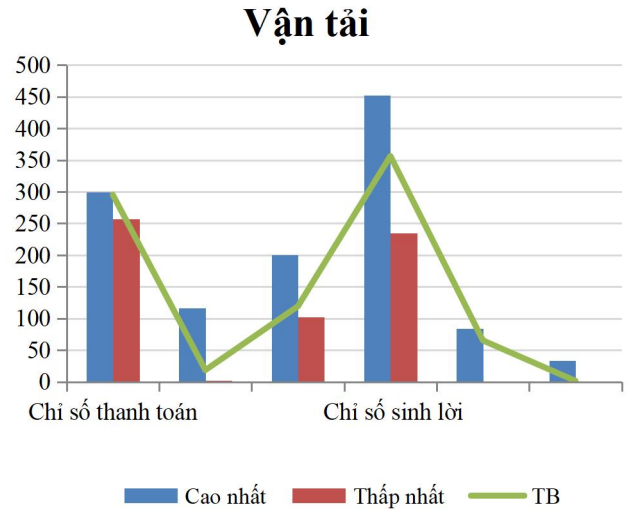

Sản xuất và phân phối điện
Chỉ số than…
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

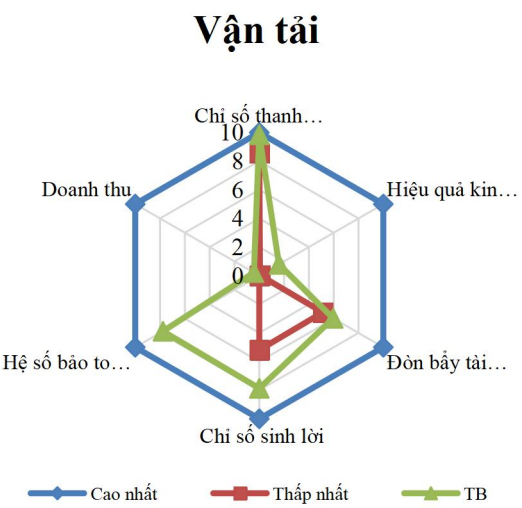

Sản xuất, chế biến thực phẩm
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

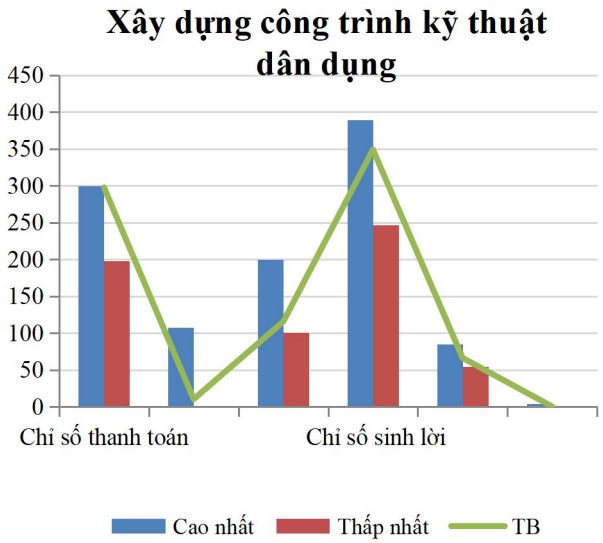

Sản xuất, chế biến thực phẩm
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

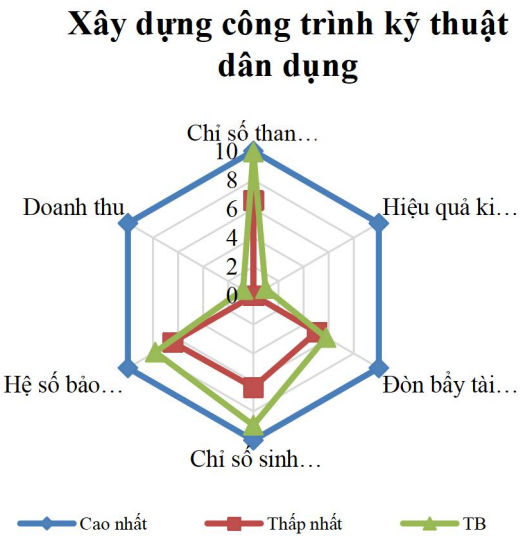

Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB

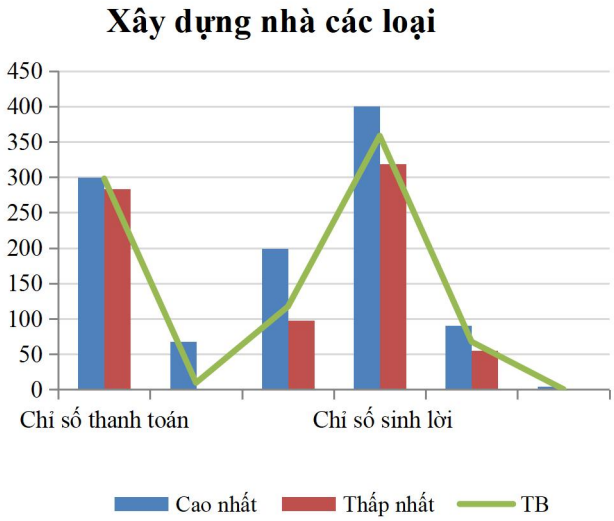

Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB

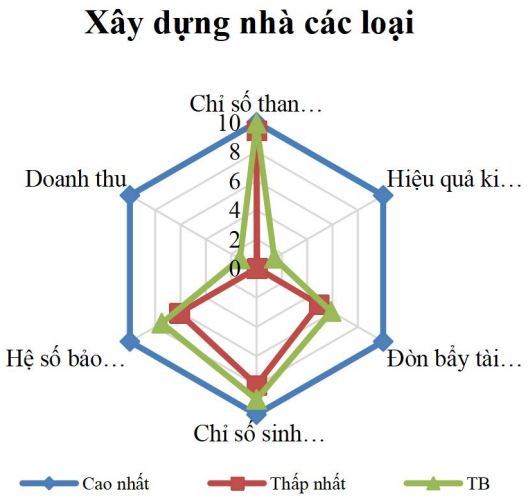

Vận tải
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Vận tải
Chỉ số thanh…
Hiệu quả kin…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo to…
Doanh thu
10
8
6
4
2
0
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Chỉ số than…
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng nhà các loại
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Chỉ số sinh lời
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng nhà các loại
Chỉ số than…
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả ki…
Đòn bẩy tài…
Chỉ số sinh…
Hệ số bảo…
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

PHẦN V

CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CHI TIẾT CỦA DOANH NGHIỆP TRONG TỪNG NGÀNH

1. NGÀNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2022: 126 Năm 2023: 124

Thêm: 5 Bớt: 7

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2023 so với năm 2022

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 23 Tăng thêm: 5 Giảm bớt: 10

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: Tăng thêm: 10 Giảm bớt: 9

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí*

  Duy trì: 51 Tăng thêm: 4 Giảm bớt: 6

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán CP/1000dDT TSLNST/DT

Điểm thấp: Chỉ số hiệu quả KD KNTT lãi vay

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán Chỉ số sinh lời

Chênh lệch nhiều: HSSD TSCĐ Phải thu NH Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 54 Không đổi: Giảm bậc: 65

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Vinhomes (6)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco (299,86)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty cổ phần Chợ Lạng Sơn (119,20)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty cổ phần Sonadezi Giang Điền (134,69)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Vinhomes (476,01)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO (76,06)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần (58,91)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Vincom Retail (20)

BẢNG 1.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2022

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần AAV Group	3,42	3,37	0,01	0,68	47,00	23,04	0,46	0,72	0,25	0,39	2,04
2	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia	1,45	0,83	0,12	1,70	1,38	297,99	0,56	4,95	0,75	6,69	2,37
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	1,22	0,80	0,11	3,27	3,70	2,01	0,72	4,09	0,59	3,34	3,26
4	Công ty Cổ phần Thống Nhất	7,78	7,38	2,19	12,16	9,12	8,41	0,30	2,83	0,68	6,37	0,00
5	TCT Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – Công ty Cổ phần	1,49	0,37	0,06	1,22	0,18	5,23	0,13	0,63	0,63	2,93	3,15
6	Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp	1,06	0,92	0,05	6,16	5,13	4,46	0,40	1,57	0,61	2,41	5,41
7	Công ty cổ phần BV Land	2,88	1,75	0,28	1,87	1,56	37,10	0,63	2,02	0,49	1,57	6,52
8	Công ty Cổ phần Thế kỷ 21	1,13	1,12	0,23	0,74	42,92	1,20	0,09	0,35	0,21	0,88	-3,81
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi	15,65	15,42	1,34	23,78	56,36	20,28	0,61	2,67	0,66	2,89	0,00
10	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long	2,24	1,69	0,02	0,60	1,37	36,98	0,38	0,97	0,53	1,36	3,43
11	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp	1,71	0,61	0,04	2,09	0,95	14,26	0,52	4,05	0,58	4,51	1,76
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O	1,51	0,90	0,17	2,04	1,12	1,82	0,36	0,99	0,47	1,30	4,87
13	Công ty Cổ phần COMA18	1,08	1,00	0,00	0,15	1,90	0,81	0,11	0,26	0,78	1,80	-4,90
14	Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ	2,56	2,34	0,05	0,81	6,20	16,25	0,46	0,75	0,26	0,43	2,65
15	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	0,73	0,57	0,04	0,35	0,90	0,43	0,08	0,23	0,56	1,58	0,00
16	Công ty Cổ phần Địa ốc 11	1,74	1,51	0,10	0,72	2,79	33,70	0,39	2,04	0,47	2,47	16,23
17	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	6,49	4,86	0,19	1,68	0,65	16,11	0,08	0,43	0,40	2,17	0,00
18	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	2,76	1,26	0,06	0,44	0,21	2,64	0,13	0,31	0,47	1,14	1,82
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An	1,17	0,25	0,02	1,08	0,22	55,28	0,19	2,93	0,90	13,74	13,43
20	Công ty cổ phần Chợ Lạng Sơn	3,10	3,10	0,52	15,02	0,00	11,42	0,53	0,89	0,24	0,41	0,00
21	Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	0,37	0,12	0,03	3,82	0,56	1,24	0,32	0,41	1,29	1,69	0,87
22	Công ty Cổ phần Đệ Tam	0,64	0,22	0,03	3,04	0,74	6,14	0,17	0,72	0,73	3,03	3,23
23	Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	1,35	1,17	0,01	0,89	5,35	172,91	0,56	1,40	0,55	1,39	5,15
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	2,23	1,09	0,07	0,46	0,18	13,99	0,18	0,90	0,54	2,65	2,66

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
25	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh	2,13	1,56	0,07	0,38	0,42	20,07	0,25	0,90	0,50	1,84	6,28
26	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện Lực	1,29	1,22	0,00	0,25	0,58	0,47	0,02	0,06	0,65	1,81	-6,00
27	Công ty Cổ phần Tập đoàn Everland	19,72	16,88	0,47	1,21	6,73	902,40	0,48	0,59	0,02	0,03	1.467,25
28	Công ty Cổ phần Ngoại thương và Phát triển Đầu tư TP. HCM	0,36	0,36	0,07	0,41	0,00	506,38	0,03	0,04	0,27	0,44	0,00
29	Công ty cổ phần Địa ốc First Real	2,53	1,73	0,11	0,51	0,35	134,19	0,30	0,86	0,45	1,30	7,89
30	Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	4,92	4,51	0,14	0,55	3,78	2,99	0,27	0,56	0,16	0,33	2,96
31	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền	2,99	2,99	0,38	0,63	0,00	1,75	0,13	0,14	0,08	0,09	-1,42
32	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD 2	2,45	1,27	0,28	0,36	0,27	10,15	0,14	0,53	0,70	2,71	2,73
33	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	1,43	0,74	0,01	1,19	0,75	3,96	0,29	1,20	0,58	2,37	7,57
34	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	1,17	0,75	0,21	2,09	0,99	0,38	0,24	1,46	0,57	3,50	4,20
35	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	4,71	1,75	0,67	0,47	0,05	1,01	0,06	0,18	0,31	0,93	2,72
36	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước	0,47	0,47	0,03	0,70	189,17	5,07	0,06	0,24	0,88	3,54	0,00
37	Công ty cổ phần Tư vấn-Thương mại-Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân	1,32	1,11	0,01	0,09	0,35	84,76	0,04	0,06	0,40	0,60	2,64
38	Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại	7,10	7,10	0,22	182,77	0,00	0,00	0,22	0,57	0,20	0,52	0,00
39	Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây	0,36	0,36	0,00	0,27	0,00	3,51	0,04	0,04	0,37	0,41	-1,44
40	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	1,12	0,92	0,02	1,05	4,23	818,36	0,68	4,81	0,78	5,50	2,00
41	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3	1,81	1,12	0,10	1,45	1,98	8,33	0,71	1,98	0,48	1,34	1,07
42	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	2,10	0,54	0,01	1,57	0,34	76,65	0,39	1,75	0,69	3,11	3,40
43	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD6	4,02	2,74	0,24	0,07	0,05	0,15	0,01	0,02	0,22	0,30	0,00
44	Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp	1,67	1,09	0,30	2,14	1,35	1,12	0,29	2,20	0,49	3,69	0,00
45	Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	1,50	0,61	0,40	0,30	0,04	0,24	0,02	0,06	0,37	0,89	46,67
46	Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	1,27	0,59	0,08	0,63	0,32	23,44	0,17	0,47	0,59	1,61	12,22
47	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	2,38	2,15	0,09	4,09	0,96	1,56	0,07	0,44	0,59	3,69	227,52
48	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	2,19	0,42	0,11	3,31	0,32	3,38	0,30	0,91	0,41	1,25	9,35
49	Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh nhà	1,37	0,29	0,07	2,44	0,28	0,66	0,20	0,85	0,47	2,03	5,57
50	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-Công ty Cổ phần	2,59	1,44	0,16	0,09	0,06	2,60	0,03	0,12	0,49	2,22	4,24
51	Công ty CP Đầu tư Kinh doanh nhà Khang Điền	5,85	2,30	0,79	0,56	0,12	35,93	0,14	0,41	0,45	1,36	151,93

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
52	Công ty cổ phần Bất động sản Khải Hoàn Land	1,14	0,90	0,10	0,92	1,89	1.706,53	0,20	0,31	0,27	0,42	5,61
53	Công ty Cổ phần KOSY	2,59	0,81	0,04	1,40	0,52	1,21	0,28	0,62	0,53	1,18	1,33
54	Công ty Cổ phần Đầu tư Tài sản Koji	42,29	42,29	0,41	0,00	0,00	63,51	0,00	0,00	0,02	0,02	0,00
55	Công ty Cổ phần Tập đoàn KSFinance	2,91	2,82	0,03	0,16	1,71	17,85	0,10	0,40	0,46	1,95	16,75
56	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO	2,48	0,34	0,14	7,00	0,34	16,43	0,28	2,93	0,81	8,59	8,76
57	Công ty Cổ phần Đầu tư LDG	1,95	1,55	0,00	0,05	0,11	334,13	0,02	0,08	0,59	1,80	1,09
58	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	1,18	0,82	0,02	0,27	0,56	48,81	0,13	0,40	0,60	1,90	1,47
59	Công ty Cổ phần Long Hậu	2,38	1,70	0,09	1,86	0,60	10,48	0,21	1,26	0,49	2,94	19,86
60	Công ty Cổ phần Quốc tế Holding	1,17	0,52	0,01	0,32	0,22	0,00	0,14	0,10	0,85	0,61	-3,02
61	Công ty cổ phần Bất động sản Sài Gòn VINA	2,82	1,37	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,55	1,41	1,03
62	Công ty Cổ phần Thiết bị	1,08	1,07	0,63	19,76	274,08	6,94	0,41	1,94	0,39	1,82	7,51
63	Công ty cổ phần Tập đoàn Mgroup	5,74	5,08	0,28	0,52	2,83	25,65	0,15	0,16	0,09	0,10	-500,73
64	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long	11,70	11,70	0,87	2,53	482,23	1,21	0,08	0,69	0,74	6,11	0,00
65	Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	1,49	0,77	0,01	0,33	0,18	1,89	0,07	0,46	0,72	4,55	1,14
66	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	2,17	1,50	0,12	0,03	0,01	0,76	0,00	0,00	0,40	0,84	-1.663,47
67	Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội	1,09	0,55	0,04	1,36	0,81	1,46	0,16	0,26	0,39	0,64	2,54
68	Công ty cổ phần Đầu tư Nam Long	2,68	1,00	0,43	1,22	0,16	28,23	0,16	1,13	0,51	3,59	6,41
69	Công ty Cổ phần Tập đoàn Danh Khôi	1,32	1,24	0,00	0,21	0,66	2,80	0,09	0,22	0,44	1,13	-0,13
70	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	3,70	3,70	0,03	3,67	238,54	6,66	0,07	1,12	0,82	13,94	39,68
71	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Từ Liêm	3,86	0,84	0,06	1,65	0,18	8,64	0,23	0,64	0,25	0,70	0,00
72	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	2,53	0,81	0,11	0,21	0,05	2,83	0,04	0,57	0,83	10,92	5,72
73	Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay	1,02	0,93	0,24	3,74	12,31	0,58	0,31	0,37	0,52	0,63	2,06
74	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	1,65	1,42	0,92	2,91	3,02	1,51	0,34	0,34	0,64	0,64	8,84
75	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	1,65	0,55	0,02	0,27	0,02	39,43	0,07	0,22	0,59	2,02	3,93
76	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	1,77	1,59	0,32	3,76	5,61	2,21	0,36	0,50	0,26	0,36	0,00
77	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận	4,70	2,67	0,13	0,19	0,07	1,68	0,07	0,18	0,40	0,94	102,26
78	Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty cổ phần	2,16	1,70	0,25	2,07	2,06	0,94	0,28	0,54	0,28	0,54	23,58

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
79	Công ty Cổ phần Victory Capital	2,87	2,27	0,21	0,25	0,67	0,81	0,10	0,06	0,24	0,16	-157,84
80	Công ty cổ phần Đầu tư PV2	1,21	1,20	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,40	0,42	0,00
81	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà đất Việt	0,83	0,72	0,17	0,05	0,05	0,77	0,01	0,01	0,38	0,31	0,00
82	Công ty Cổ phần Đầu tư PVR Hà Nội	1,41	0,07	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,52	0,97	-1,16
83	Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	1,13	0,69	0,15	0,25	0,21	0,33	0,06	0,15	0,69	1,76	0,00
84	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An	1,09	0,18	0,00	0,92	0,11	2,09	0,13	0,19	0,86	1,27	1,07
85	Công ty cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí-Long Sơn	9,49	2,11	0,06	0,10	0,01	1,49	0,01	0,01	0,06	0,06	0,00
86	Công ty Cổ phần Quốc Cường Gia Lai	1,48	0,12	0,01	2,42	0,16	1,04	0,13	0,46	0,56	2,04	1,77
87	Công ty Cổ phần Địa ốc Chợ Lớn	1,68	1,19	0,06	0,40	0,63	9,08	0,17	0,59	0,39	1,33	0,00
88	Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	1,77	0,95	0,04	0,30	0,23	4,38	0,09	0,23	0,48	1,17	1,25
89	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	1,22	0,54	0,01	0,22	0,08	162,83	0,07	0,43	0,71	4,21	1,35
90	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	1,74	1,07	0,38	1,14	0,55	56,57	0,33	1,09	0,56	1,87	11,05
91	Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	1,07	0,87	0,02	1,69	6,99	419,95	1,03	4,52	0,72	3,18	1,12
92	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op	15,71	15,71	0,51	0,59	0,00	7,55	0,01	0,03	0,06	0,13	0,00
93	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	4,84	4,61	0,24	1,63	11,82	5,80	0,32	6,64	0,81	16,88	47,91
94	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	1,19	0,10	0,02	2,14	0,09	1,85	0,06	0,33	0,62	3,66	0,00
95	TCT CP Phát triển Khu Công nghiệp	2,13	1,64	0,39	2,77	1,99	1,08	0,23	1,41	0,58	3,49	12,60
96	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	2,17	2,13	0,56	4,91	36,48	0,93	0,28	1,20	0,56	2,39	227,42
97	Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	1,13	0,25	0,17	21,71	0,41	1,28	0,14	0,86	0,76	4,80	8,58
98	Công ty cổ phần Sonadezi Giang Điền	4,94	4,66	0,20	0,34	2,03	2,15	0,10	0,67	0,82	5,47	19,77
99	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	2,92	2,46	1,01	6,87	3,56	1,84	0,21	2,05	0,70	6,87	176,52
100	Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình	19,61	17,28	1,04	1,05	0,69	10,45	0,12	0,27	0,06	0,13	0,00
101	Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	0,78	0,57	0,02	2,79	5,15	16,69	0,65	2,49	0,68	2,62	1,34
102	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	0,96	0,64	0,00	0,29	0,28	183,06	0,12	0,15	0,69	0,87	0,00
103	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản Trường Thành	2,78	2,53	0,03	0,45	3,39	11,43	0,18	0,34	0,22	0,41	10,11
104	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	1,58	1,06	0,49	1,84	1,70	12,78	0,22	0,54	0,42	1,03	35,59
105	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (TANIMEX)	3,76	3,75	0,82	4,74	39,97	12,46	0,19	0,77	0,30	1,21	105,67

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
106	Công ty Cổ phần Rox Key Holdings	4,76	4,31	0,97	2,23	4,58	43,71	0,53	2,08	0,47	1,86	2,52
107	Công ty cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	1,05	0,40	0,03	1,00	0,46	0,33	0,14	0,38	0,64	1,67	-0,60
108	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	1,09	0,42	0,02	0,75	0,22	13,84	0,16	0,53	0,56	1,85	0,00
109	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO	2,15	1,26	0,43	24,73	22,38	13,77	5,26	31,83	0,26	1,56	47,18
110	Công ty Cổ phần Viễn Đông holdings	4,30	0,97	0,02	0,00	0,00	0,09	0,00	0,00	0,66	1,99	0,00
111	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	0,29	0,26	0,06	1,26	3,91	0,06	0,03	0,09	0,74	2,51	11,97
112	Công ty Cổ phần Vinhomes	1,05	0,70	0,06	0,65	0,49	6,68	0,17	1,43	0,59	4,90	19,62
113	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	0,95	0,62	0,09	0,81	0,88	0,85	0,18	2,63	0,77	11,42	2,17
114	Công ty Cổ phần Vạn Phát Hưng	1,50	0,67	0,07	0,22	0,06	11,25	0,07	0,17	0,54	1,28	1,93
115	Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú - Invest	1,91	1,18	0,19	0,86	0,51	3,69	0,19	0,89	0,66	3,03	2,96
116	Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC	4,59	0,22	0,05	0,14	0,00	4,22	0,00	0,01	0,21	0,69	0,00
117	Công ty Cổ phần Vincom Retail	1,81	1,61	1,21	5,24	3,01	17,61	0,17	0,32	0,22	0,40	10,81
118	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	7,75	7,75	1,09	0,74	0,00	1,15	0,18	0,47	0,54	1,47	0,00
119	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội	1,72	1,05	0,46	2,79	1,20	6,34	0,40	1,54	0,40	1,54	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần AAV Group	989,93	8%	2%	0%	0%	0%	22	1.507.973.401	1,17	496.455.980.482
2	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia	981,21	17%	4%	1%	1%	7%	159	77.588.635.295	2,18	6.188.634.735.154
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	937,56	14%	10%	5%	3%	21%	1.883	628.390.227.095	2,33	13.807.690.797.580
4	Công ty Cổ phần Thống Nhất	736,41	38%	26%	28%	8%	79%	7.301	64.658.857.784	2,99	232.289.678.070
5	TCT Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – Công ty Cổ phần	914,33	42%	22%	26%	3%	16%	1.482	1.685.042.920.260	1,73	6.527.468.020.864
6	Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp	860,64	31%	18%	15%	6%	23%	1.913	88.008.367.795	1,55	604.226.478.783
7	Công ty cổ phần BV Land	906,12	20%	12%	11%	11%	31%	2.169	123.322.995.993	1,61	1.158.344.511.432
8	Công ty Cổ phần Thế kỷ 21	856,66	54%	14%	-4%	0%	-2%	-166	-2.957.646.808	3,24	67.723.606.048

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi	945,02	11%	5%	5%	3%	14%	1.195	24.913.956.670	1,49	474.168.351.094
10	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long	878,64	25%	18%	11%	4%	11%	1.014	56.129.835.102	1,20	558.825.317.340
11	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp	973,37	11%	5%	1%	0%	3%	342	1.299.374.573	3,33	153.743.358.732
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O	835,33	36%	21%	11%	4%	11%	1.084	278.907.151.756	1,45	2.549.015.672.158
13	Công ty Cổ phần COMA18	1.205,35	-6%	-19%	-8%	-1%	-2%	-208	-6.565.738.921	0,51	83.224.739.215
14	Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ	960,16	24%	8%	5%	3%	6%	631	190.887.249.745	1,21	3.670.718.806.632
15	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	979,97	21%	2%	3%	0%	1%	77	6.103.803.951	1,24	183.933.333.337
16	Công ty Cổ phần Địa ốc 11	777,86	35%	24%	16%	6%	33%	2.643	21.812.721.930	2,80	133.912.266.117
17	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	952,25	29%	5%	13%	1%	6%	454	17.181.711.324	3,32	130.948.545.474
18	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	940,28	33%	19%	8%	1%	3%	236	144.128.258.788	1,28	1.930.222.593.732
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An	956,65	9%	5%	3%	1%	10%	1.022	6.042.477.105	1,60	175.777.565.531
20	Công ty cổ phần Chợ Lạng Sơn	736,50	48%	26%	22%	12%	19%	1.906	4.361.782.478	1,27	20.284.918.227
21	Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	926,74	47%	23%	-2%	-1%	-1%	-81	-364.028.382	-0,38	18.631.367.327
22	Công ty Cổ phần Đệ Tam	989,51	14%	5%	6%	1%	4%	447	8.064.748.221	1,12	131.158.631.689
23	Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	969,79	5%	4%	4%	3%	6%	573	6.926.300.312	1,12	169.515.779.386
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	933,22	54%	15%	4%	1%	4%	355	214.869.190.226	2,30	5.555.817.962.463
25	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bát động sản Đất Xanh	852,63	57%	18%	8%	2%	8%	760	344.529.067.642	1,83	4.140.392.579.342
26	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện Lực	3.224,88	-4%	-197%	-176%	-3%	-11%	-1.065	-48.375.989.896	0,98	27.454.919.251
27	Công ty Cổ phần Tập đoàn Everland	977,43	3%	2%	2%	1%	2%	127	25.390.088.445	1,21	1.277.677.911.956
28	Công ty Cổ phần Ngoại thương và Phát triển Đầu tư TP. HCM	12.708,65	73%	-1171%	-1148%	-28%	-51%	-5.116	-197.595.898.403	1,15	17.217.337.262
29	Công ty cổ phần Địa ốc First Real	616,62	66%	44%	30%	12%	32%	2.617	114.590.409.866	1,62	384.512.017.497
30	Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	1.027,06	24%	0%	3%	1%	2%	152	48.289.456.878	1,73	1.952.147.705.469
31	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền	1.060,74	10%	6%	-30%	-4%	-4%	0	-43.791.581.326	1,02	144.961.003.809
32	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD 2	1.023,54	6%	-2%	1%	0%	0%	15	268.611.051	1,18	47.142.017.313
33	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	748,41	37%	31%	32%	10%	43%	4.299	419.367.318.934	1,72	1.303.389.521.752
34	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	567,76	62%	57%	31%	7%	50%	4.507	1.095.618.039.142	2,68	3.581.190.677.660

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
35	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	876,65	57%	23%	14%	1%	2%	244	4.878.951.885	2,11	35.449.570.471
36	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước	1.111,37	14%	-11%	23%	1%	5%	545	32.698.648.645	0,49	142.784.610.544
37	Công ty cổ phần Tư vấn-Thương mại-Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân	989,96	27%	7%	7%	0%	0%	39	18.808.226.534	0,91	333.181.449.798
38	Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại	547,63	88%	45%	49%	11%	28%	2.447	17.586.263.872	2,03	35.942.845.008
39	Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây	2.052,90	33%	-52%	-131%	-4%	-5%	-503	-10.064.221.727	0,69	7.711.234.516
40	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	990,20	5%	2%	1%	1%	4%	380	3.796.541.144	1,53	481.098.393.898
41	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3	1.029,22	7%	1%	0%	0%	0%	48	479.716.096	1,46	199.335.631.747
42	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	856,91	34%	18%	7%	3%	13%	1.307	19.606.419.374	1,43	262.277.440.839
43	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD6	2.318,63	15%	-132%	2%	0%	0%	4	31.233.387	1,03	1.378.581.132
44	Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp	890,00	24%	11%	14%	4%	32%	2.396	12.042.325.191	3,82	83.722.720.192
45	Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	1.204,10	48%	-20%	15%	0%	1%	87	1.699.614.617	1,54	11.134.605.098
46	Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	874,06	32%	15%	18%	4%	12%	981	147.495.131.388	1,12	816.873.483.814
47	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	512,57	68%	49%	126%	9%	61%	5.693	140.598.027.975	2,58	111.888.982.745
48	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	680,71	41%	36%	26%	8%	24%	1.914	511.049.064.027	1,76	1.978.362.545.932
49	Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh nhà	738,13	42%	32%	19%	4%	16%	1.580	151.585.021.259	2,31	816.645.123.099
50	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-Công ty Cổ phần	1.807,67	28%	-26%	161%	5%	23%	1.993	1.526.351.079.824	2,32	1.397.476.163.499
51	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Khang Điền	637,44	50%	37%	38%	6%	13%	1.440	1.102.953.667.000	1,65	2.973.585.022.000
52	Công ty cổ phần Bất động sản Khải Hoàn Land	842,06	38%	24%	32%	7%	12%	1.106	442.468.589.784	1,14	1.425.523.660.274
53	Công ty Cổ phần KOSY	997,79	11%	8%	2%	0%	1%	100	21.719.114.209	1,06	1.343.460.401.347
54	Công ty Cổ phần Đầu tư Tài sản Koji	2.836,89	100%	-184%	3577%	9%	12%	1.175	71.546.200.021	1,30	2.000.000.000
55	Công ty Cổ phần Tập đoàn KSFinance	612,43	63%	43%	30%	3%	12%	1.224	367.109.142.967	2,25	1.212.591.655.219
56	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO	827,60	30%	20%	14%	4%	41%	3.970	35.246.952.682	1,95	250.570.119.327
57	Công ty Cổ phần Đầu tư LDG	1.718,40	39%	-26%	2%	0%	0%	17	4.242.684.983	1,26	277.050.177.241
58	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	1.294,71	5%	-10%	3%	0%	1%	105	5.431.827.061	1,28	207.614.278.633
59	Công ty Cổ phần Long Hậu	708,67	41%	31%	32%	7%	41%	3.691	203.890.571.700	3,07	628.857.871.292
60	Công ty Cổ phần Quốc tế Holding	1.931,92	9%	-71%	-88%	-11%	-9%	-867	-22.232.386.519	0,10	25.354.342.301
61	Công ty cổ phần Bất động sản Sài Gòn VINA	0,00	0%	0%	0%	0%	0%	29	2.600.023.894	1,15	0

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
62	Công ty Cổ phần Thiết bị	610,88	51%	45%	31%	13%	61%	5.917	32.299.616.183	2,86	102.618.304.346
63	Công ty cổ phần Tập đoàn Mgroup	1.530,13	24%	-53%	-70%	-10%	-11%	-1.126	-22.515.770.791	1,00	32.220.851.324
64	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long	669,73	44%	33%	59%	5%	41%	4.071	48.851.377.858	1,82	82.320.751.455
65	Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	976,88	49%	39%	1%	0%	1%	57	6.003.517.612	1,81	466.361.957.012
66	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	3.750,49	29%	-273%	-4175%	-9%	-20%	-1.995	-142.960.624.037	1,25	3.423.990.310
67	Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội	971,02	16%	4%	2%	0%	1%	50	1.872.404.160	1,01	108.276.033.433
68	Công ty cổ phần Đầu tư Nam Long	854,38	46%	19%	13%	2%	15%	1.345	556.273.710.440	3,47	4.338.841.417.665
69	Công ty Cổ phần Tập đoàn Danh Khôi	1.424,04	79%	-11%	-37%	-3%	-8%	-822	-72.513.005.421	1,45	194.244.571.348
70	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	450,56	71%	58%	96%	6%	107 %	10.685	256.431.673.813	2,98	268.399.461.060
71	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Từ Liêm	671,87	42%	33%	27%	6%	17%	1.624	106.500.409.483	2,06	391.277.326.966
72	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	918,19	38%	16%	19%	1%	11%	1.112	2.162.071.222.708	2,30	11.150.728.886.696
73	Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay	949,93	50%	13%	-4%	-1%	-1%	-143	-12.903.939.876	0,59	337.305.177.516
74	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	894,74	47%	12%	4%	1%	1%	135	40.438.624.275	0,35	1.017.555.451.758
75	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	687,08	85%	65%	76%	5%	20%	1.634	1.137.262.912.956	1,38	1.504.574.748.971
76	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	1.007,73	29%	-1%	1%	0%	1%	51	514.213.759	1,02	50.466.152.024
77	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận	972,67	72%	3%	3%	0%	0%	47	439.140.268	1,24	16.329.269.148
78	Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty cổ phần	867,53	28%	14%	18%	5%	9%	899	284.033.511.599	1,38	1.607.025.666.201
79	Công ty Cổ phần Victory Capital	2.438,74	11%	-143%	-185%	-15%	-11%	-1.154	-114.123.212.284	0,48	61.667.876.265
80	Công ty cổ phần Đầu tư PV2	0,00	0%	0%	0%	-1%	-1%	-122	-4.511.300.887	0,63	0
81	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà đất Việt	2.274,79	67%	-127%	2%	0%	0%	1	58.494.825	0,51	2.769.792.783
82	Công ty Cổ phần Đầu tư PVR Hà Nội	0,00	0%	0%	0%	0%	-1%	-74	-3.826.198.330	0,88	0
83	Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	1.458,93	4%	-46%	-56%	-3%	-8%	-782	-8.398.429.098	0,80	15.023.480.593
84	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An	986,79	39%	18%	1%	0%	0%	23	344.961.564	0,21	28.722.771.669
85	Công ty cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí-Long Sơn	2.576,54	63%	-158%	9%	0%	0%	8	688.267.266	1,00	7.683.418.524
86	Công ty Cổ phần Quốc Cường Gia Lai	970,93	11%	7%	2%	0%	1%	82	22.685.350.942	1,58	1.265.783.111.229
87	Công ty Cổ phần Địa ốc Chợ Lớn	876,09	30%	12%	10%	2%	6%	451	7.913.320.412	2,11	81.396.422.249
88	Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	1.282,30	27%	7%	6%	1%	1%	127	50.165.262.336	1,28	898.962.649.120

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
89	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	900,19	47%	28%	1%	0%	1%	59	1.178.262.376	1,76	86.169.137.765
90	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	692,78	51%	35%	33%	11%	36%	3.590	215.379.394.072	1,47	655.760.353.181
91	Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	1.015,49	1%	1%	0%	0%	0%	20	2.540.998.286	1,22	5.853.603.335.974
92	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op	2.094,39	56%	-109%	157%	2%	4%	0	42.868.582.686	2,07	27.383.932.974
93	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	872,82	15%	13%	16%	5%	107 %	10.530	977.156.410.577	4,03	6.036.955.711.412
94	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	976,01	15%	2%	32%	2%	10%	1.051	119.686.330.323	2,24	379.810.850.969
95	TCT CP Phát triển Khu Công nghiệp	801,21	33%	22%	12%	3%	17%	1.471	628.427.719.804	2,53	5.293.172.692.194
96	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	659,36	41%	34%	30%	9%	36%	3.277	106.730.789.693	1,91	361.157.072.015
97	Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	735,23	36%	30%	23%	3%	20%	1.750	197.366.644.761	1,53	858.888.563.926
98	Công ty cổ phần Sonadezi Giang Điền	666,07	53%	35%	30%	3%	20%	1.840	110.586.457.403	1,22	365.110.060.167
99	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	789,68	33%	21%	24%	5%	50%	4.364	99.236.310.275	2,97	410.399.350.286
100	Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình	1.385,78	58%	-39%	11%	1%	3%	306	2.464.436.912	2,11	21.600.028.614
101	Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	991,34	16%	11%	1%	1%	3%	240	30.102.851.649	1,22	2.500.285.148.588
102	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	663,50	51%	34%	3%	0%	0%	44	4.934.687.027	0,39	172.746.936.983
103	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản Trường Thành	915,95	23%	11%	18%	3%	6%	627	41.122.469.632	1,47	222.414.026.409
104	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	914,56	14%	9%	24%	6%	15%	1.491	227.222.215.418	1,42	943.536.981.227
105	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (TANIMEX)	566,61	76%	44%	48%	9%	37%	3.109	110.969.092.274	2,81	230.645.834.905
106	Công ty Cổ phần Rox Key Holdings	908,05	28%	15%	6%	3%	14%	1.223	52.825.538.648	2,06	899.730.751.649
107	Công ty cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	1.280,97	4%	-10%	-31%	-4%	-11%	-1.155	-40.079.598.749	0,94	131.253.579.695
108	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	559,11	50%	44%	36%	5%	19%	1.738	31.167.777.359	1,48	86.646.909.084
109	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO	981,80	3%	2%	2%	11%	65%	6.283	51.819.224.959	4,49	2.546.694.864.168
110	Công ty Cổ phần Viễn Đông holdings	4.387,83	98%	-339%	85%	0%	0%	16	243.562.017	1,05	286.529.778
111	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	983,60	15%	2%	3%	0%	0%	26	5.412.056.799	0,90	186.287.736.073
112	Công ty Cổ phần Vinhomes	622,63	49%	41%	46%	10%	66%	6.621	28.830.869.000.000	3,41	62.392.603.000.000
113	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	1.211,95	14%	-10%	9%	2%	23%	2.367	8.781.861.000.000	3,51	101.809.529.000.000

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
114	Công ty Cổ phần Vạn Phát Hưng	998,74	61%	22%	12%	1%	2%	206	19.666.008.358	1,07	162.549.785.679
115	Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú - Invest	779,06	54%	37%	25%	5%	23%	2.230	539.690.100.341	1,55	2.199.424.077.267
116	Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC	1.143,57	95%	-14%	463%	1%	3%	338	16.897.184.288	2,52	3.648.444.444
117	Công ty Cổ phần Vincom Retail	604,14	52%	44%	38%	7%	12%	1.222	2.776.057.000.000	1,44	7.361.437.000.000
118	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	539,94	66%	46%	41%	8%	19%	1.896	49.923.257.233	1,23	122.832.198.418
119	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội	768,10	32%	23%	19%	7%	36%	3.395	73.525.664.582	2,35	378.296.392.254

BẢNG 1.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần AAV Group	0,84	7,58	0,01	0,11	10,79	3,75	0,08	0,11	0,15	0,20	-2,24
2	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia	0,74	1,19	0,15	0,75	1,45	130,15	0,42	3,11	0,69	5,13	5,90
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	1,46	0,80	0,17	2,90	2,33	1,82	0,59	3,56	0,61	3,71	1,42
4	Công ty Cổ phần Thống Nhất	1,65	5,69	0,14	2,44	2,78	2,92	0,10	0,91	0,71	6,27	0,00
5	TCT Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – Công ty Cổ phần	0,34	0,37	0,06	1,12	0,18	6,80	0,15	0,76	0,64	3,28	3,98
6	Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp	0,74	0,70	0,07	5,83	5,15	3,80	0,32	1,18	0,60	2,23	2,50
7	Công ty cổ phần BV Land	2,40	1,46	0,07	1,94	1,60	36,23	0,70	1,81	0,34	0,87	2,91
8	Công ty Cổ phần Thế kỷ 21	0,61	1,55	0,38	0,63	61,26	1,54	0,09	0,41	0,23	1,00	0,00
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi	12,38	13,80	1,06	21,97	51,57	19,73	0,54	2,40	0,66	2,92	0,00
10	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long	1,23	2,68	0,01	0,46	0,72	35,66	0,28	0,53	0,40	0,76	3,20
11	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp	1,01	0,42	0,02	2,55	0,66	10,59	0,41	2,54	0,57	3,53	-3,87
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O	0,56	1,81	0,47	0,92	0,75	1,02	0,15	0,27	0,34	0,62	5,28
13	Công ty Cổ phần COMA18	0,12	0,85	0,00	0,15	2,95	0,67	0,09	0,21	0,78	1,73	-1,17
14	Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ	0,84	3,92	0,13	0,23	1,35	4,52	0,13	0,20	0,21	0,32	-12,78

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
15	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	0,43	0,61	0,14	1,16	1,89	0,81	0,17	0,43	0,48	1,20	0,00
16	Công ty Cổ phần Địa ốc 11	0,24	1,47	0,18	0,21	0,40	9,42	0,10	0,53	0,47	2,52	163,65
17	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	2,61	3,12	0,39	3,82	0,97	14,26	0,12	0,64	0,40	2,05	0,00
18	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	0,13	0,95	0,30	0,22	0,12	1,35	0,06	0,17	0,53	1,46	2,70
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An	0,78	0,41	0,03	2,10	0,39	144,46	0,37	4,85	0,86	11,18	7,08
20	Công ty cổ phần Chợ Lạng Sơn	1,92	3,17	1,63	90,53	0,00	6,44	0,44	0,77	0,23	0,41	0,00
21	Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	0,26	0,08	0,03	7,92	0,50	1,29	0,32	0,38	1,31	1,56	1,20
22	Công ty Cổ phần Đệ Tam	0,24	0,15	0,02	2,54	0,63	5,01	0,14	0,55	0,71	2,80	1,35
23	Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	4,48	1,14	0,01	3,97	95,55	374,11	1,03	2,33	0,56	1,26	1,01
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	0,32	1,04	0,02	0,33	0,14	10,01	0,13	0,61	0,51	2,39	1,84
25	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh	0,30	1,55	0,03	0,20	0,31	10,02	0,13	0,35	0,48	1,28	0,37
26	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện Lực	0,04	1,17	0,00	0,39	0,48	0,48	0,02	0,06	0,67	1,81	-9,13
27	Công ty Cổ phần Tập đoàn Everland	2,43	4,03	0,29	0,65	1,14	1.092,09	0,30	0,51	0,27	0,45	38,56
28	Công ty Cổ phần Ngoại thương và Phát triển Đầu tư TP. HCM	0,08	0,28	0,05	0,45	0,00	867,55	0,03	0,05	0,33	0,58	0,00
29	Công ty cổ phần Địa ốc First Real	0,32	1,06	0,02	0,31	0,22	84,53	0,12	0,26	0,47	1,03	1,57
30	Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	1,05	3,12	0,03	0,49	3,27	2,81	0,23	0,51	0,25	0,57	0,77
31	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền	4,46	73,75	5,56	0,07	0,00	0,22	0,02	0,02	0,00	0,00	40,29
32	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD 2	0,26	0,82	0,04	0,36	0,16	10,36	0,11	0,46	0,73	3,08	0,00
33	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	0,32	0,46	0,01	0,71	0,32	2,11	0,14	0,49	0,59	2,07	2,96
34	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	1,24	0,98	0,11	1,81	1,09	0,32	0,20	0,94	0,50	2,36	2,98
35	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	0,20	1,72	0,77	0,26	0,02	0,43	0,02	0,07	0,28	0,84	2,28
36	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước	0,01	0,47	0,01	0,14	127,25	0,88	0,01	0,04	0,85	3,48	0,00
37	Công ty cổ phần Tư vấn-Thương mại-Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân	0,11	1,14	0,01	0,10	0,41	112,99	0,04	0,06	0,40	0,62	2,35
38	Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại	3,62	9,85	0,27	61,53	0,00	0,00	0,26	0,67	0,18	0,47	0,00
39	Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây	0,10	0,27	0,01	0,39	0,00	4,46	0,03	0,04	0,40	0,41	-2,71
40	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	0,38	0,86	0,02	0,49	1,61	44,86	0,29	1,84	0,76	4,81	1,02

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
41	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3	0,86	1,43	0,11	0,65	1,67	4,58	0,40	1,09	0,47	1,27	1,09
42	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	0,08	0,21	0,04	0,49	0,03	8,99	0,04	0,19	0,74	3,56	1,02
43	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD6	0,15	2,48	0,25	0,07	0,03	0,35	0,03	0,04	0,23	0,31	0,00
44	Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp	0,99	1,09	0,31	3,30	1,30	1,15	0,29	2,24	0,50	3,83	0,00
45	Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	0,00	0,38	0,22	0,03	0,01	0,02	0,00	0,01	0,47	1,26	-2,20
46	Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	0,34	0,59	0,03	0,66	0,34	25,74	0,18	0,50	0,56	1,52	9,97
47	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	0,98	2,42	0,08	6,68	5,07	1,57	0,10	0,59	0,56	3,28	137,13
48	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	0,64	0,42	0,12	2,22	0,31	2,57	0,23	0,59	0,40	1,02	7,90
49	Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh nhà	0,36	0,35	0,10	1,47	0,18	0,44	0,13	0,55	0,44	1,91	2,49
50	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-Công ty Cổ phần	0,85	1,95	0,13	0,58	0,16	12,52	0,17	0,73	0,40	1,72	8,61
51	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Khang Điền	0,39	1,11	0,70	1,14	0,03	25,67	0,08	0,26	0,41	1,37	0,00
52	Công ty cổ phần Bất động sản Khải Hoàn Land	0,34	1,67	0,05	0,21	1,44	509,31	0,05	0,07	0,19	0,27	1,29
53	Công ty Cổ phần KOSY	1,04	0,64	0,00	1,72	0,47	1,20	0,28	0,61	0,51	1,13	1,26
54	Công ty Cổ phần Đầu tư Tài sản Koji	0,07	23,67	0,12	0,00	0,00	54,09	0,00	0,00	0,02	0,02	0,00
55	Công ty Cổ phần Tập đoàn KSFinance	0,08	1,54	0,02	0,06	0,14	6,75	0,03	0,18	0,60	3,66	5,68
56	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO	0,35	0,23	0,12	4,30	0,20	15,06	0,18	2,51	0,83	11,25	7,96
57	Công ty Cổ phần Đầu tư LDG	-0,01	1,20	0,00	-0,01	0,08	-129,71	-0,01	-0,01	0,63	1,77	-12,34
58	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	0,14	1,13	0,01	0,12	0,24	44,29	0,07	0,18	0,50	1,31	2,32
59	Công ty Cổ phần Long Hậu	0,46	1,75	0,28	1,28	0,30	7,12	0,13	0,79	0,48	2,92	15,03
60	Công ty Cổ phần Quốc tế Holding	0,37	0,23	0,03	1,96	0,76	0,00	0,53	0,21	1,42	0,58	-11,36
61	Công ty cổ phần Bất động sản Sài Gòn VINA	0,00	1,25	0,03	0,00	0,00	1,84	0,00	0,00	0,55	1,43	1,08
62	Công ty Cổ phần Thiết bị	4,33	0,95	0,77	44,33	434,14	8,56	0,50	2,32	0,26	1,22	16,84
63	Công ty cổ phần Tập đoàn Mgroup	0,68	4,86	0,63	0,17	0,90	28,20	0,04	0,04	0,10	0,10	-345,23
64	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long	1,61	9,44	3,54	4,69	663,34	1,55	0,12	0,64	0,54	2,93	0,00
65	Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	0,13	0,49	0,01	0,28	0,12	1,32	0,04	0,29	0,74	5,07	1,14
66	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	1,61	3,50	0,99	2,85	1,57	110,88	0,33	0,61	0,21	0,38	84,70
67	Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội	0,38	0,44	0,04	1,46	0,53	1,08	0,11	0,17	0,37	0,60	4,43

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
68	Công ty cổ phần Đầu tư Nam Long	0,32	0,81	0,26	0,87	0,09	22,64	0,11	0,83	0,53	3,92	4,49
69	Công ty Cổ phần Tập đoàn Danh Khôi	0,01	1,25	0,00	0,01	0,01	0,07	0,00	0,00	0,38	0,85	1,77
70	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	0,36	2,03	0,03	2,59	320,07	7,19	0,05	0,98	0,79	15,01	40,30
71	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Từ Liêm	1,63	1,69	0,85	5,31	0,40	18,45	0,45	1,50	0,28	0,94	52,13
72	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	0,05	0,60	0,04	0,10	0,02	1,98	0,02	0,24	0,81	10,06	7,10
73	Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay	2,80	0,94	0,24	4,57	12,77	0,67	0,35	0,42	0,50	0,60	2,65
74	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	1,38	0,53	0,28	9,91	2,21	1,92	0,21	0,33	0,67	1,07	9,07
75	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	0,07	0,51	0,06	0,15	0,01	22,84	0,03	0,08	0,55	1,55	3,58
76	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	2,82	3,33	0,76	3,54	8,04	2,73	0,40	0,55	0,25	0,33	0,00
77	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận	0,49	2,76	0,17	0,19	0,04	1,67	0,07	0,17	0,40	0,94	0,00
78	Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty cổ phần	0,76	1,01	0,36	1,81	1,57	0,75	0,20	0,39	0,32	0,62	16,40
79	Công ty Cổ phần Victory Capital	0,14	2,29	0,14	0,08	0,12	0,27	0,03	0,02	0,25	0,16	0,00
80	Công ty cổ phần Đầu tư PV2	0,00	0,52	0,06	0,00	4,07	0,00	0,00	0,00	0,39	0,42	0,00
81	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà đất Việt	-0,05	1,48	0,26	-0,07	-0,15	-2,32	-0,01	-0,01	0,25	0,11	0,00
82	Công ty Cổ phần Đầu tư PVR Hà Nội	0,00	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,53	0,97	-3,48
83	Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	0,17	0,68	0,22	0,66	0,35	0,45	0,09	0,19	0,64	1,36	-3.128,92
84	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An	0,41	0,19	0,00	2,15	0,35	4,59	0,33	0,41	0,83	1,03	1,00
85	Công ty cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí-Long Sơn	0,25	1,90	0,09	0,18	0,01	3,03	0,01	0,01	0,06	0,06	0,00
86	Công ty Cổ phần Quốc Cường Gia Lai	0,09	0,10	0,01	0,98	0,05	0,38	0,05	0,16	0,55	1,90	1,11
87	Công ty Cổ phần Địa ốc Chợ Lớn	0,07	1,19	0,04	0,07	0,08	1,59	0,03	0,10	0,39	1,33	0,00
88	Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	0,10	1,04	0,03	0,10	0,07	1,88	0,03	0,09	0,52	1,39	1,05
89	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	0,10	0,53	0,01	0,21	0,08	400,38	0,07	0,42	0,71	4,26	1,35
90	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	0,12	1,20	0,06	0,11	0,10	8,49	0,05	0,17	0,55	1,88	5,26
91	Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	1,39	1,02	0,03	1,41	338,04	360,36	1,00	4,42	0,72	3,18	1,02
92	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op	1,66	18,82	4,36	0,97	0,00	13,47	0,02	0,04	0,06	0,13	0,00
93	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	2,18	2,69	0,27	1,91	12,28	5,33	0,32	3,67	0,81	9,37	20,88
94	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	0,14	0,19	0,02	0,92	0,05	1,82	0,06	0,36	0,63	4,10	535,18

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU											
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay	
95	TCT CP Phát triển Khu Công nghiệp	1,42	1,41	0,30	2,89	1,58	1,10	0,23	1,45	0,56	3,48	15,13	
96	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	1,56	1,69	1,11	7,47	31,29	0,97	0,26	1,28	0,60	2,99	95,47	
97	Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	0,46	0,25	0,12	12,15	0,29	1,03	0,12	0,68	0,75	4,35	6,82	
98	Công ty cổ phần Sonadezi Giang Điền	1,18	3,71	0,11	0,40	1,49	1,75	0,12	0,77	0,79	5,28	849,94	
99	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	2,41	1,68	0,95	8,11	2,48	2,18	0,23	1,51	0,68	4,45	46,68	
100	Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình	2,43	17,59	1,30	0,66	0,50	6,53	0,08	0,17	0,05	0,11	0,00	
101	Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	0,14	0,19	0,01	0,92	0,50	2,25	0,08	0,30	0,78	2,82	-1,10	
102	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	0,13	0,63	0,01	0,22	0,38	370,05	0,09	0,11	0,72	0,85	0,00	
103	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản Trường Thành	1,74	2,02	0,13	0,93	5,66	42,18	0,28	0,45	0,16	0,26	16,86	
104	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	2,26	1,97	0,55	2,29	3,14	7,52	0,30	0,64	0,38	0,81	72,41	
105	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (TANIMEX)	2,41	4,51	0,70	4,93	10,26	14,04	0,17	0,70	0,31	1,24	0,00	
106	Công ty Cổ phần Rox Key Holdings	3,53	4,62	0,95	2,61	5,60	46,18	0,58	1,97	0,45	1,55	2,48	
107	Công ty cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	0,20	0,29	0,02	0,92	0,39	0,25	0,11	0,27	0,71	1,77	-1,56	
108	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	0,56	0,93	0,02	0,61	0,31	13,85	0,16	0,51	0,55	1,73	0,00	
109	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO	16,11	1,50	0,64	19,00	19,82	14,98	4,29	30,63	0,29	2,05	44,71	
110	Công ty Cổ phần Viễn Đông holdings	0,00	68,40	58,68	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,00	
111	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	0,02	0,14	0,01	0,27	2,03	1,09	0,01	0,02	0,68	1,60	0,00	
112	Công ty Cổ phần Vinhomes	0,49	0,89	0,07	0,78	1,23	8,87	0,23	2,38	0,59	6,02	15,19	
113	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	0,40	0,63	0,07	0,96	1,49	1,01	0,24	4,16	0,78	13,39	1,80	
114	Công ty Cổ phần Vạn Phát Hưng	0,05	0,62	0,02	0,09	0,03	4,85	0,03	0,08	0,57	1,41	1,07	
115	Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú - Invest	0,40	0,48	0,04	0,93	0,15	3,33	0,15	0,77	0,68	3,54	2,35	
116	Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC	0,01	0,15	0,03	0,13	0,00	9,91	0,00	0,01	0,27	0,92	15,32	
117	Công ty Cổ phần Vincom Retail	1,57	1,50	0,66	6,07	6,95	23,69	0,21	0,42	0,21	0,42	17,72	
118	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	3,39	3,61	1,21	3,30	0,00	5,51	0,47	2,12	0,61	2,75	0,00	
119	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội	0,68	0,86	0,34	1,55	0,60	3,09	0,20	0,63	0,36	1,15	0,00	
120	Công ty Cổ phần AAV Group	0,84	7,58	0,01	0,11	10,79	3,75	0,08	0,11	0,15	0,20	-2,24	

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
121	Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á - Thái bình Dương	0,16	0,68	0,05	0,39	0,16	1,01	0,08	0,23	0,59	1,61	0,22
122	Công ty Cổ phần BCG Land	0,38	0,71	0,02	0,64	0,19	10,13	0,08	0,21	0,51	1,33	1,54
123	Công ty cổ phần Đầu tư Hải Phát	0,43	0,89	0,01	0,50	0,47	29,30	0,20	0,55	0,57	1,55	2,22
124	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	0,93	0,54	0,08	2,38	0,61	5,67	0,33	1,09	0,60	2,00	9,27

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần AAV Group	1.287,16	4%	-22%	-24%	-2%	-3%	-252	-17.328.079.341	1,13	73.112.403.857
2	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia	926,14	25%	10%	12%	5%	37%	1.402	460.384.055.847	2,30	3.891.046.850.177
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	988,73	11%	7%	2%	1%	7%	580	243.699.371.212	2,32	11.991.539.015.201
4	Công ty Cổ phần Thống Nhất	814,35	48%	19%	39%	4%	35%	3.015	28.766.331.975	2,57	74.522.860.806
5	TCT Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – Công ty Cổ phần	761,95	54%	35%	29%	4%	22%	2.187	2.280.087.767.209	1,88	8.174.569.493.181
6	Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp	940,90	28%	14%	9%	3%	11%	887	41.420.358.153	1,51	456.261.093.100
7	Công ty cổ phần BV Land	949,65	17%	9%	5%	4%	10%	663	55.593.081.192	1,70	1.035.173.221.559
8	Công ty Cổ phần Thế kỷ 21	708,95	61%	29%	18%	2%	7%	547	14.106.892.321	3,36	79.199.528.022
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi	975,67	11%	2%	6%	3%	14%	1.222	25.155.426.972	1,49	425.126.763.680
10	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long	790,33	38%	31%	18%	5%	10%	0	57.697.557.914	1,15	327.040.438.502
11	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp	1.210,71	13%	-17%	-21%	-9%	-54%	-4.061	-20.606.463.235	2,70	96.348.659.902
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O	883,52	31%	15%	9%	1%	2%	495	121.198.197.396	1,21	1.393.477.022.200
13	Công ty Cổ phần COMA18	1.015,63	32%	3%	-11%	-1%	-2%	-228	-7.212.365.906	0,49	66.138.358.271
14	Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ	2.371,54	20%	-128%	-130%	-17%	-27%	4	-1.231.337.645.467	1,21	1.036.200.764.186
15	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	870,13	34%	13%	11%	2%	5%	453	35.729.266.421	1,29	336.593.140.856
16	Công ty Cổ phần Địa ốc 11	770,67	55%	23%	14%	1%	7%	550	4.740.118.144	2,84	34.876.498.058
17	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	916,92	23%	8%	13%	2%	8%	746	25.753.192.699	3,09	194.833.190.232

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
18	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	1.048,74	24%	5%	11%	1%	2%	195	111.623.208.557	1,29	1.039.100.785.050
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An	936,92	18%	7%	5%	2%	23%	2.383	14.083.666.318	1,77	290.916.836.128
20	Công ty cổ phần Chợ Lạng Sơn	777,41	43%	22%	31%	14%	24%	2.368	5.420.236.854	1,34	17.635.617.298
21	Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	863,56	46%	25%	2%	1%	1%	83	375.714.619	-0,37	17.028.913.590
22	Công ty Cổ phần Đệ Tam	984,16	22%	10%	1%	0%	1%	74	1.332.721.130	1,12	100.007.683.374
23	Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	1.027,89	1%	1%	0%	0%	0%	5	58.155.503	1,00	314.165.654.366
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	947,08	46%	20%	4%	1%	2%	273	150.240.038.598	2,32	3.724.825.944.342
25	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh	1.009,98	36%	5%	-8%	-1%	-3%	-293	-160.261.911.611	1,41	1.997.404.377.548
26	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện Lực	2.668,95	13%	-151%	-164%	-4%	-10%	-979	-44.466.097.589	0,89	27.090.455.033
27	Công ty Cổ phần Tập đoàn Everland	973,35	4%	3%	3%	1%	1%	141	31.435.382.432	1,22	1.090.134.190.400
28	Công ty Cổ phần Ngoại thương và Phát triển Đầu tư TP. HCM	973,79	72%	3%	4%	0%	0%	19	724.785.101	1,15	18.771.213.545
29	Công ty cổ phần Địa ốc First Real	863,56	59%	42%	11%	1%	3%	297	19.086.654.877	1,15	169.124.770.174
30	Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	1.023,75	20%	2%	-4%	-1%	-2%	-338	-77.624.493.681	1,70	1.774.922.351.603
31	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền	768,04	70%	28%	197%	3%	4%	376	35.939.331.273	1,05	18.271.816.853
32	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD 2	1.016,11	3%	-2%	0%	0%	0%	3	28.645.029	1,15	40.896.771.367
33	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	765,88	45%	36%	20%	3%	10%	1.079	131.972.098.044	1,41	666.012.382.553
34	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	652,70	60%	52%	30%	6%	28%	2.175	866.291.361.944	2,36	2.889.383.967.575
35	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	1.007,29	44%	22%	24%	1%	2%	165	3.301.094.794	2,12	13.536.488.470
36	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước	3.011,69	-53%	-201%	298%	3%	11%	1.124	67.459.246.738	0,60	83.665.245.800
37	Công ty cổ phần Tư vấn-Thương mại-Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân	959,74	18%	6%	2%	0%	0%	11	5.158.051.909	0,92	322.609.440.195
38	Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại	481,10	89%	52%	55%	14%	37%	3.240	23.339.136.543	2,12	42.471.841.604
39	Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây	2.830,23	36%	-131%	-192%	-7%	-7%	-681	-13.615.231.313	0,62	7.080.206.851
40	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	1.003,29	6%	2%	0%	0%	0%	-4	6.831	1,49	183.849.160.657
41	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3	1.012,25	11%	3%	0%	0%	0%	32	319.071.033	1,46	109.064.148.447
42	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	970,67	29%	34%	0%	0%	0%	9	139.771.949	1,28	28.820.510.366
43	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD6	1.911,61	73%	-91%	2%	0%	0%	8	61.581.391	1,03	2.865.763.376
44	Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp	875,90	24%	12%	12%	4%	27%	2.427	10.336.292.096	3,83	85.010.764.469

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
45	Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	11.796,30	-90%	-839%	-785%	-1%	-4%	-464	-8.138.886.004	1,45	6.336.061.310
46	Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	906,53	33%	11%	13%	2%	6%	631	109.408.912.172	1,18	862.043.543.600
47	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	615,15	52%	39%	86%	9%	51%	5.666	157.694.943.998	2,55	184.344.971.901
48	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	680,02	44%	37%	26%	6%	16%	1.458	394.852.892.967	1,52	1.515.697.523.598
49	Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh nhà	854,78	43%	30%	17%	2%	9%	813	87.961.741.896	2,39	531.504.743.092
50	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-Công ty Cổ phần	554,52	66%	51%	40%	7%	29%	2.646	2.245.003.412.966	2,63	5.858.772.665.527
51	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Khang Điền	317,92	76%	68%	59%	5%	15%	1	1.229.153.778.902	1,94	2.166.305.461.000
52	Công ty cổ phần Bất động sản Khải Hoàn Land	1.730,73	8%	-38%	8%	0%	1%	56	25.361.139.253	1,15	404.320.394.132
53	Công ty Cổ phần KOSY	1.014,09	11%	8%	2%	0%	1%	97	21.137.848.119	1,07	1.315.815.469.460
54	Công ty Cổ phần Đầu tư Tài sản Koji	37.237,28	100%	-3624%	102%	0%	0%	17	1.015.479.081	1,30	1.000.000.000
55	Công ty Cổ phần Tập đoàn KSFinance	921,16	53%	18%	37%	1%	7%	463	204.156.563.202	2,43	554.618.871.168
56	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO	792,98	36%	24%	18%	3%	44%	4.202	37.877.680.376	2,37	214.571.401.023
57	Công ty Cổ phần Đầu tư LDG	-10.483	318%	1030%	1444%	-7%	-21%	-2.058	-527.174.206.324	1,06	48.804.563.174
58	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	1.858,91	5%	-63%	18%	1%	3%	297	16.627.329.661	1,31	91.321.602.864
59	Công ty Cổ phần Long Hậu	690,66	51%	35%	42%	5%	33%	2.691	166.186.589.658	3,19	394.859.343.137
60	Công ty Cổ phần Quốc tế Holding	2.298,18	3%	-119%	-130%	-68%	-28%	-2.764	-70.848.527.521	-0,17	54.674.203.873
61	Công ty cổ phần Bất động sản Sài Gòn VINA	113.147,44	38%	-1215%	630%	0%	1%	66	5.980.776.797	1,16	950.000.000
62	Công ty Cổ phần Thiết bị	574,86	51%	45%	34%	17%	78%	7.850	41.522.457.876	3,42	122.775.302.168
63	Công ty cổ phần Tập đoàn Mgroup	3.066,87	10%	-206%	-196%	-8%	-8%	-832	-16.946.967.833	0,92	8.628.902.864
64	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long	907,82	24%	9%	29%	4%	19%	2.786	45.191.627.189	2,30	154.475.719.362
65	Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	1.713,11	36%	18%	0%	0%	0%	18	1.085.764.774	1,81	293.035.706.646
66	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	530,01	52%	48%	50%	16%	30%	3.044	218.145.970.922	1,47	435.756.928.839
67	Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội	901,84	32%	13%	8%	1%	1%	140	5.893.045.623	1,03	73.133.546.015
68	Công ty cổ phần Đầu tư Nam Long	904,43	49%	18%	25%	3%	21%	1.187	800.477.434.350	3,52	3.181.421.790.727
69	Công ty Cổ phần Tập đoàn Danh Khôi	9.091,81	96%	311%	257%	1%	1%	129	11.899.525.078	1,40	4.628.774.256
70	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	560,56	70%	48%	127%	7%	125 %	12.486	299.669.833.741	4,00	235.260.332.814

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
71	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Từ Liêm	481,30	56%	53%	40%	18%	60%	5.553	364.190.288.722	2,40	914.023.641.213
72	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	1.165,59	28%	-10%	10%	0%	2%	311	485.864.524.898	2,32	4.769.950.330.281
73	Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay	918,25	51%	17%	10%	3%	4%	62	35.833.221.189	0,59	377.060.270.126
74	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	881,76	46%	14%	14%	3%	5%	287	141.290.936.288	0,52	999.175.492.396
75	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	1.023,33	88%	53%	111%	3%	9%	1.003	682.501.990.821	1,30	617.515.216.109
76	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	1.025,38	31%	-3%	1%	0%	0%	-35	381.368.132	1,02	54.799.880.243
77	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận	783,78	85%	22%	17%	1%	3%	294	2.726.892.830	1,24	15.866.538.263
78	Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty cổ phần	967,69	31%	4%	10%	2%	4%	328	118.510.410.966	1,33	1.158.033.524.801
79	Công ty Cổ phần Victory Capital	1.140,22	50%	-14%	12%	0%	0%	25	2.385.512.377	0,49	20.096.294.018
80	Công ty cổ phần Đầu tư PV2	0,00	0%	0%	0%	2%	2%	232	8.563.443.608	0,66	0
81	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà đất Việt	-2.747,52	-16%	375%	3172%	-41%	-18%	-1.776	-88.808.673.309	0,33	1.445.583.263
82	Công ty Cổ phần Đầu tư PVR Hà Nội	0,00	0%	0%	0%	-1%	-1%	-124	-6.573.210.740	0,87	0
83	Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	1.304,21	-5%	-30%	-24%	-2%	-5%	-435	-4.561.971.675	0,75	19.273.127.879
84	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An	999,18	25%	10%	0%	0%	0%	1	8.192.587	0,21	61.351.304.177
85	Công ty cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí-Long Sơn	1.494,76	77%	-49%	4%	0%	0%	6	532.134.640	1,00	12.303.958.402
86	Công ty Cổ phần Quốc Cường Gia Lai	980,82	19%	13%	1%	0%	0%	27	3.187.818.561	1,58	432.487.596.439
87	Công ty Cổ phần Địa ốc Chợ Lớn	1.026,44	47%	-3%	9%	0%	1%	66	1.160.720.473	2,07	13.590.356.820
88	Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	1.884,23	29%	-6%	4%	0%	0%	22	15.422.380.326	1,30	371.274.768.051
89	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	866,60	49%	32%	1%	0%	1%	52	1.032.046.328	1,76	84.753.584.590
90	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	1.186,98	48%	12%	104%	5%	17%	1.700	103.074.050.589	1,53	99.164.951.899
91	Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	1.039,60	2%	1%	0%	0%	0%	26	3.538.908.678	1,22	5.724.422.556.276
92	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op	2.081,50	71%	-108%	48%	1%	2%	0	17.775.784.052	2,09	36.862.665.605
93	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	886,52	14%	12%	15%	5%	55%	4.574	1.003.655.108.735	2,22	6.679.456.563.258
94	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	668,66	45%	33%	44%	2%	16%	1.627	183.765.581.553	2,40	416.023.571.847
95	TCT CP Phát triển Khu Công nghiệp	744,27	38%	28%	26%	6%	37%	2.041	1.398.218.983.871	2,68	5.446.697.369.421
96	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	678,05	40%	33%	30%	8%	39%	3.578	116.366.184.392	1,97	382.603.590.319
97	Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	695,00	43%	36%	27%	3%	18%	1.621	218.873.291.512	1,45	817.957.115.033

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
98	Công ty cổ phần Sonadezi Giang Điền	481,02	61%	52%	45%	5%	35%	3.169	189.731.957.746	1,44	425.252.010.237
99	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	773,89	35%	23%	23%	5%	36%	3.034	103.593.524.648	2,13	441.070.578.052
100	Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình	1.199,18	63%	-20%	21%	2%	4%	351	2.832.465.742	2,07	13.382.606.259
101	Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	1.727,40	34%	-9%	-134%	-11%	-40%	-4.032	-402.796.465.319	0,79	583.802.824.495
102	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	1.280,08	14%	-28%	-52%	-5%	-6%	-554	-62.753.025.320	0,33	120.441.564.617
103	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản Trường Thành	1.002,06	11%	2%	25%	7%	11%	937	81.658.654.100	1,34	325.520.733.030
104	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	912,96	12%	9%	18%	5%	12%	1.249	226.421.558.832	1,33	1.232.618.318.344
105	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (TANIMEX)	585,56	77%	41%	50%	9%	35%	3.014	105.439.256.863	2,81	209.234.306.057
106	Công ty Cổ phần Rox Key Holdings	947,01	26%	10%	5%	3%	10%	1.026	51.843.397.272	1,85	978.884.265.226
107	Công ty cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	1.701,32	-17%	-39%	-83%	-9%	-23%	-2.112	-79.356.591.786	0,72	96.009.407.022
108	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	778,52	28%	22%	17%	3%	9%	841	14.609.869.011	1,43	83.767.107.212
109	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO	978,86	3%	2%	2%	9%	61%	6.021	48.654.367.161	5,09	2.450.028.021.042
110	Công ty Cổ phần Viễn Đông holdings	0,00	0%	0%	0%	-30%	-28%	-2.844	-11.377.375.215	0,93	0
111	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	1.554,43	17%	-55%	-863%	-6%	-14%	-1.365	-286.729.751.925	0,76	33.215.712.132
112	Công ty Cổ phần Vinhomes	759,57	34%	27%	32%	8%	77%	7.664	33.532.876.000.000	4,19	103.556.722.000.000
113	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	1.122,13	15%	-2%	1%	0%	5%	565	2.056.061.000.000	3,82	161.452.751.000.000
114	Công ty Cổ phần Vạn Phát Hưng	2.184,71	60%	-25%	-1%	0%	0%	-9	-821.558.557	1,07	76.123.892.180
115	Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú - Invest	742,59	70%	50%	24%	4%	19%	2.051	450.750.006.472	1,64	1.864.841.561.755
116	Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC	893,95	95%	12%	10%	0%	0%	4	402.544.431	2,52	3.911.753.367
117	Công ty Cổ phần Vincom Retail	567,42	55%	47%	45%	9%	19%	1.940	4.408.808.000.000	1,62	9.791.335.000.000
118	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	566,03	59%	43%	34%	16%	72%	7.206	186.587.914.737	1,77	548.836.250.142
119	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội	993,94	12%	1%	13%	2%	8%	847	21.500.897.485	2,05	171.508.248.654
120	Công ty Cổ phần AAV Group	1.287,16	4%	-22%	-24%	-2%	-3%	-252	-17.328.079.341	1,13	73.112.403.857
121	Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á - Thái bình Dương	1.351,55	29%	-5%	-28%	-2%	-6%	-664	-53.815.187.926	1,11	210.997.766.321
122	Công ty Cổ phần BCG Land	1.229,66	29%	9%	15%	1%	3%	194	137.830.161.995	1,29	944.398.199.129
123	Công ty cổ phần Đầu tư Hải Phát	1.034,95	17%	6%	8%	2%	4%	419	134.937.784.139	1,18	1.680.274.226.042
124	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	829,82	27%	19%	15%	5%	16%	1.522	472.685.379.918	1,34	3.237.612.289.032

BẢNG 1.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023 SO VỚI 2022

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần AAV Group	-2,58	4,21	-0,01	-0,57	-36,20	-19,29	-0,38	-0,61	-0,10	-0,19	-4,28
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
2	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia	-0,71	0,36	0,03	-0,95	0,07	-167,83	-0,14	-1,84	-0,06	-1,56	3,53
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	0,24	0,00	0,05	-0,37	-1,37	-0,18	-0,13	-0,53	0,03	0,37	-1,84
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Thống Nhất	-6,13	-1,68	-2,04	-9,72	-6,34	-5,49	-0,20	-1,92	0,03	-0,10	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
5	TCT Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – Công ty Cổ phần	-1,15	0,00	0,00	-0,10	0,00	1,57	0,01	0,13	0,01	0,35	0,82
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp	-0,32	-0,21	0,02	-0,33	0,03	-0,65	-0,08	-0,38	-0,01	-0,18	-2,91
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
7	Công ty cổ phần BV Land	-0,48	-0,29	-0,21	0,07	0,04	-0,87	0,07	-0,21	-0,16	-0,70	-3,61
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Thế kỷ 21	-0,52	0,43	0,15	-0,11	18,35	0,34	0,01	0,06	0,02	0,13	3,81
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi	-3,27	-1,62	-0,28	-1,81	-4,79	-0,55	-0,07	-0,28	0,00	0,03	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
10	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long	-1,01	0,99	-0,01	-0,14	-0,65	-1,32	-0,10	-0,44	-0,13	-0,59	-0,23
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp	-0,70	-0,19	-0,02	0,46	-0,29	-3,66	-0,11	-1,51	-0,01	-0,98	-5,63
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O	-0,95	0,91	0,30	-1,13	-0,36	-0,80	-0,21	-0,72	-0,14	-0,68	0,41
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần COMA18	-0,96	-0,15	0,00	0,00	1,05	-0,14	-0,02	-0,05	0,00	-0,07	3,73
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ	-1,72	1,58	0,08	-0,58	-4,85	-11,73	-0,32	-0,55	-0,05	-0,11	-15,42
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
15	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	-0,29	0,03	0,10	0,81	0,99	0,39	0,09	0,19	-0,08	-0,38	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
16	Công ty Cổ phần Địa ốc 11	-1,50	-0,04	0,09	-0,51	-2,39	-24,28	-0,29	-1,51	0,00	0,05	147,42
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	-3,88	-1,74	0,20	2,14	0,33	-1,85	0,05	0,21	0,00	-0,12	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
18	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	-2,63	-0,30	0,23	-0,22	-0,09	-1,30	-0,07	-0,14	0,06	0,32	0,88
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An	-0,39	0,16	0,01	1,02	0,16	89,18	0,18	1,92	-0,03	-2,57	-6,35
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
20	Công ty cổ phần Chợ Lạng Sơn	-1,18	0,07	1,10	75,51	0,00	-4,98	-0,09	-0,12	-0,01	0,00	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
21	Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	-0,11	-0,04	0,00	4,09	-0,06	0,05	0,00	-0,04	0,02	-0,13	0,33
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Đệ Tam	-0,39	-0,07	-0,01	-0,49	-0,11	-1,13	-0,03	-0,16	-0,02	-0,23	-1,89
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	3,14	-0,02	0,00	3,08	90,21	201,20	0,47	0,93	0,00	-0,13	-4,14
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	-1,91	-0,05	-0,05	-0,14	-0,04	-3,99	-0,05	-0,29	-0,03	-0,27	-0,82
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh	-1,84	-0,02	-0,04	-0,18	-0,11	-10,05	-0,12	-0,56	-0,03	-0,55	-5,91
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện Lực	-1,25	-0,05	0,00	0,14	-0,10	0,01	0,00	0,00	0,02	0,00	-3,13
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần Tập đoàn Everland	-17,29	-12,85	-0,18	-0,56	-5,59	189,69	-0,18	-0,09	0,25	0,42	-1.428,69
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
28	Công ty Cổ phần Ngoại thương và Phát triển Đầu tư TP. HCM	-0,28	-0,08	-0,01	0,03	0,00	361,17	0,00	0,00	0,06	0,14	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
29	Công ty cổ phần Địa ốc First Real	-2,21	-0,67	-0,08	-0,20	-0,13	-49,66	-0,17	-0,60	0,03	-0,27	-6,31
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
30	Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	-3,87	-1,39	-0,11	-0,06	-0,51	-0,18	-0,05	-0,05	0,09	0,24	-2,19
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền	1,46	70,76	5,17	-0,57	0,00	-1,53	-0,11	-0,13	-0,08	-0,08	41,72
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD 2	-2,19	-0,46	-0,24	0,00	-0,11	0,21	-0,03	-0,07	0,03	0,38	-2,73
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
33	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	-1,11	-0,28	0,00	-0,48	-0,43	-1,85	-0,15	-0,71	0,02	-0,30	-4,61
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
34	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	0,07	0,23	-0,11	-0,28	0,09	-0,06	-0,04	-0,52	-0,07	-1,14	-1,22
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
35	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	-4,51	-0,03	0,11	-0,21	-0,03	-0,58	-0,04	-0,11	-0,03	-0,09	-0,44
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
36	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước	-0,46	0,00	-0,02	-0,55	-61,92	-4,19	-0,05	-0,20	-0,03	-0,06	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
37	Công ty cổ phần Tư vấn-Thương mại-Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân	-1,21	0,04	0,00	0,00	0,06	28,23	0,00	0,00	0,00	0,01	-0,29
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
38	Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại	-3,48	2,74	0,05	-121,24	0,00	0,00	0,04	0,10	-0,02	-0,05	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
39	Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây	-0,26	-0,09	0,00	0,12	0,00	0,95	0,00	0,00	0,03	0,00	-1,27
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
40	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	-0,73	-0,06	0,00	-0,56	-2,62	-773,50	-0,39	-2,97	-0,02	-0,68	-0,98
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
41	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3	-0,96	0,31	0,01	-0,80	-0,31	-3,76	-0,31	-0,89	-0,01	-0,07	0,02
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
42	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	-2,02	-0,33	0,03	-1,08	-0,31	-67,66	-0,35	-1,56	0,05	0,45	-2,38
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
43	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD6	-3,87	-0,26	0,02	0,00	-0,02	0,20	0,01	0,02	0,01	0,01	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
44	Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp	-0,69	0,01	0,01	1,17	-0,05	0,03	0,00	0,03	0,01	0,14	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
45	Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	-1,50	-0,23	-0,18	-0,27	-0,03	-0,22	-0,02	-0,05	0,10	0,37	-48,87
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
46	Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	-0,93	0,00	-0,05	0,03	0,02	2,30	0,01	0,03	-0,03	-0,09	-2,25
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
47	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	-1,41	0,27	-0,01	2,60	4,11	0,01	0,03	0,15	-0,03	-0,42	-90,40
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
48	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	-1,55	0,01	0,01	-1,10	-0,02	-0,81	-0,07	-0,31	-0,01	-0,22	-1,45
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
49	Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh nhà	-1,01	0,06	0,03	-0,97	-0,10	-0,21	-0,07	-0,30	-0,02	-0,11	-3,07
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
50	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-Công ty Cổ phần	-1,74	0,51	-0,03	0,49	0,10	9,92	0,14	0,61	-0,09	-0,50	4,37
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
51	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Khang Điền	-5,46	-1,19	-0,09	0,58	-0,09	-10,25	-0,06	-0,15	-0,04	0,01	-151,93
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
52	Công ty cổ phần Bất động sản Khải Hoàn Land	-0,81	0,77	-0,05	-0,71	-0,45	-1.197,21	-0,15	-0,24	-0,08	-0,15	-4,31
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
53	Công ty Cổ phần KOSY	-1,54	-0,17	-0,03	0,32	-0,05	-0,01	0,00	-0,01	-0,01	-0,05	-0,07
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
54	Công ty Cổ phần Đầu tư Tài sản Koji	-42,22	-18,62	-0,29	0,00	0,00	-9,43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K. đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
55	Công ty Cổ phần Tập đoàn KSFinance	-2,83	-1,29	-0,01	-0,10	-1,58	-11,10	-0,07	-0,22	0,14	1,71	-11,07
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
56	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO	-2,13	-0,11	-0,01	-2,70	-0,14	-1,36	-0,09	-0,42	0,01	2,66	-0,80
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
57	Công ty Cổ phần Đầu tư LDG	-1,96	-0,36	0,00	-0,06	-0,02	-463,84	-0,03	-0,09	0,04	-0,03	-13,42
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
58	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	-1,05	0,31	-0,01	-0,15	-0,31	-4,51	-0,06	-0,23	-0,10	-0,59	0,84
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
59	Công ty Cổ phần Long Hậu	-1,92	0,04	0,19	-0,58	-0,30	-3,36	-0,08	-0,47	-0,01	-0,02	-4,82
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
60	Công ty Cổ phần Quốc tế Holding	-0,80	-0,29	0,03	1,64	0,54	0,00	0,39	0,11	0,57	-0,04	-8,34
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
61	Công ty cổ phần Bất động sản Sài Gòn VINA	-2,82	-0,12	0,01	0,00	0,00	1,84	0,00	0,00	0,00	0,02	0,05
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K. đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
62	Công ty Cổ phần Thiết bị	3,25	-0,12	0,14	24,57	160,06	1,62	0,09	0,38	-0,13	-0,61	9,32
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
63	Công ty cổ phần Tập đoàn Mgroup	-5,05	-0,22	0,35	-0,35	-1,94	2,55	-0,10	-0,12	0,00	0,00	155,50
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
64	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long	-10,09	-2,25	2,68	2,16	181,12	0,35	0,04	-0,04	-0,20	-3,19	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
65	Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	-1,36	-0,28	0,00	-0,05	-0,06	-0,57	-0,03	-0,17	0,02	0,52	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
66	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	-0,57	2,00	0,87	2,82	1,56	110,12	0,33	0,60	-0,20	-0,46	1.748,17
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
67	Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội	-0,71	-0,11	0,01	0,10	-0,28	-0,38	-0,05	-0,08	-0,02	-0,04	1,89
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
68	Công ty cổ phần Đầu tư Nam Long	-2,36	-0,20	-0,17	-0,34	-0,07	-5,59	-0,05	-0,30	0,02	0,33	-1,93
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
69	Công ty Cổ phần Tập đoàn Danh Khôi	-1,31	0,01	0,00	-0,21	-0,64	-2,73	-0,08	-0,22	-0,06	-0,28	1,89
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
70	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	-3,35	-1,67	0,00	-1,09	81,53	0,53	-0,01	-0,14	-0,03	1,07	0,63
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
71	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Từ Liêm	-2,23	0,85	0,79	3,65	0,21	9,81	0,22	0,86	0,03	0,24	52,13
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
72	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	-2,48	-0,21	-0,07	-0,11	-0,03	-0,85	-0,02	-0,33	-0,01	-0,86	1,38
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
73	Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay	1,78	0,01	0,00	0,83	0,46	0,09	0,04	0,04	-0,01	-0,03	0,59
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
74	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	-0,27	-0,90	-0,65	7,00	-0,80	0,41	-0,13	-0,01	0,03	0,43	0,23
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
75	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	-1,58	-0,03	0,03	-0,12	-0,01	-16,59	-0,04	-0,14	-0,05	-0,47	-0,35
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
76	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	1,05	1,74	0,45	-0,22	2,43	0,52	0,04	0,05	-0,02	-0,03	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
77	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận	-4,21	0,09	0,04	-0,01	-0,03	-0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	-102,26
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
78	Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty cổ phần	-1,40	-0,70	0,11	-0,26	-0,49	-0,19	-0,08	-0,15	0,04	0,08	-7,18
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
79	Công ty Cổ phần Victory Capital	-2,73	0,02	-0,07	-0,17	-0,55	-0,54	-0,07	-0,04	0,00	0,00	157,84
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
80	Công ty cổ phần Đầu tư PV2	-1,21	-0,69	0,04	0,00	4,07	0,00	0,00	0,00	-0,01	0,00	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*K.đổi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
81	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà đất Việt	-0,89	0,77	0,10	-0,12	-0,20	-3,09	-0,02	-0,01	-0,13	-0,20	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
82	Công ty Cổ phần Đầu tư PVR Hà Nội	-1,41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-2,32
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*K.đổi*	*K.đổi*	*K.đổi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
83	Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	-0,96	-0,01	0,06	0,41	0,14	0,12	0,03	0,04	-0,05	-0,40	-3.128,92
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
84	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An	-0,69	0,01	0,00	1,23	0,24	2,50	0,20	0,22	-0,03	-0,24	-0,07
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
85	Công ty cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí-Long Sơn	-9,24	-0,21	0,03	0,08	0,00	1,54	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
86	Công ty Cổ phần Quốc Cường Gia Lai	-1,39	-0,02	-0,01	-1,44	-0,11	-0,67	-0,08	-0,30	-0,02	-0,14	-0,67
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
87	Công ty Cổ phần Địa ốc Chợ Lớn	-1,61	0,00	-0,02	-0,33	-0,55	-7,49	-0,14	-0,49	0,00	-0,01	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
88	Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	-1,67	0,09	-0,01	-0,20	-0,16	-2,49	-0,06	-0,13	0,04	0,22	-0,20
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
89	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	-1,12	0,00	0,00	-0,01	-0,01	237,55	0,00	-0,01	0,00	0,05	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
90	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	-1,62	0,13	-0,33	-1,04	-0,45	-48,08	-0,28	-0,93	-0,01	0,02	-5,79
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
91	Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	0,32	0,16	0,01	-0,28	331,05	-59,59	-0,02	-0,10	0,00	0,00	-0,10
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
92	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op	-14,05	3,11	3,84	0,38	0,00	5,92	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
93	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	-2,66	-1,91	0,03	0,28	0,45	-0,47	0,00	-2,97	0,00	-7,51	-27,03
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
94	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	-1,06	0,09	0,00	-1,23	-0,03	-0,03	0,00	0,03	0,01	0,44	535,18
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
95	TCT CP Phát triển Khu Công nghiệp	-0,71	-0,23	-0,09	0,12	-0,42	0,03	0,00	0,04	-0,02	-0,01	2,54
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
96	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	-0,61	-0,43	0,55	2,56	-5,19	0,05	-0,02	0,07	0,05	0,60	-131,95
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
97	Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	-0,67	-0,01	-0,05	-9,55	-0,12	-0,25	-0,02	-0,18	-0,01	-0,45	-1,76
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
98	Công ty cổ phần Sonadezi Giang Điền	-3,75	-0,95	-0,09	0,06	-0,54	-0,41	0,02	0,11	-0,03	-0,19	830,16
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
99	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	-0,51	-0,78	-0,06	1,24	-1,07	0,34	0,02	-0,54	-0,02	-2,42	-129,84
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
100	Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình	-17,18	0,31	0,26	-0,39	-0,20	-3,91	-0,04	-0,10	-0,01	-0,03	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
101	Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	-0,64	-0,38	-0,01	-1,87	-4,65	-14,44	-0,56	-2,19	0,10	0,20	-2,45
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
102	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	-0,83	-0,01	0,01	-0,07	0,10	186,98	-0,03	-0,05	0,03	-0,02	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
103	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản Trường Thành	-1,04	-0,51	0,10	0,48	2,27	30,75	0,10	0,11	-0,06	-0,15	6,74
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
104	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	0,67	0,91	0,06	0,45	1,44	-5,27	0,08	0,10	-0,04	-0,23	36,82
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
105	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (TANIMEX)	-1,35	0,76	-0,13	0,19	-29,70	1,58	-0,02	-0,07	0,00	0,02	-105,67
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
106	Công ty Cổ phần Rox Key Holdings	-1,23	0,31	-0,02	0,38	1,02	2,47	0,05	-0,11	-0,02	-0,32	-0,04
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
107	Công ty cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	-0,85	-0,11	-0,01	-0,08	-0,07	-0,08	-0,03	-0,10	0,07	0,10	-0,96
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
108	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	-0,53	0,51	-0,01	-0,13	0,10	0,01	0,00	-0,02	-0,01	-0,12	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
109	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO	13,96	0,24	0,21	-5,73	-2,56	1,21	-0,96	-1,21	0,03	0,48	-2,48
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
110	Công ty Cổ phần Viễn Đông holdings	-4,30	67,43	58,66	0,00	0,00	-0,09	0,00	0,00	-0,64	-1,98	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
111	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	-0,28	-0,12	-0,05	-0,99	-1,88	1,03	-0,02	-0,07	-0,06	-0,92	-11,97
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
112	Công ty Cổ phần Vinhomes	-0,56	0,18	0,01	0,13	0,73	2,19	0,06	0,95	0,00	1,12	-4,43
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
113	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	-0,55	0,01	-0,02	0,15	0,61	0,16	0,07	1,53	0,01	1,97	-0,37
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
114	Công ty Cổ phần Vạn Phát Hưng	-1,45	-0,05	-0,06	-0,13	-0,03	-6,40	-0,04	-0,09	0,02	0,13	-0,85
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
115	Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú - Invest	-1,51	-0,70	-0,14	0,08	-0,36	-0,36	-0,05	-0,12	0,02	0,51	-0,61
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
116	Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC	-4,58	-0,07	-0,02	-0,01	0,00	5,69	0,00	0,00	0,05	0,23	15,32
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
117	Công ty Cổ phần Vincom Retail	-0,24	-0,10	-0,55	0,83	3,94	6,08	0,03	0,10	-0,01	0,02	6,91
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
118	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	-4,36	-4,14	0,13	2,56	0,00	4,36	0,29	1,65	0,06	1,28	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
119	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội	-1,04	-0,19	-0,12	-1,23	-0,60	-3,25	-0,20	-0,91	-0,04	-0,40	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần AAV Group	297,22	-4%	-24%	-24%	-2%	-3%	-274	-18.836.052.742	-0,04	-423.343.576.625
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
2	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia	-55,07	8%	6%	11%	4%	29%	1.243	382.795.420.552	0,12	-2.297.587.884.977
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	51,17	-3%	-2%	-3%	-2%	-14%	-1.303	-384.690.855.883	0,00	-1.816.151.782.379
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Thống Nhất	77,94	11%	-8%	11%	-4%	-44%	-4.286	-35.892.525.809	-0,42	-157.766.817.264
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
5	TCT Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – Công ty Cổ phần	-152,38	12%	13%	3%	1%	6%	705	595.044.846.949	0,15	1.647.101.472.317
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp	80,26	-3%	-4%	-5%	-3%	-12%	-1.026	-46.588.009.642	-0,04	-147.965.385.683
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
7	Công ty cổ phần BV Land	43,54	-3%	-3%	-5%	-7%	-21%	-1.506	-67.729.914.801	0,09	-123.171.289.873
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Thế kỷ 21	-147,71	7%	15%	22%	2%	9%	713	17.064.539.129	0,12	11.475.921.974
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi	30,65	0%	-3%	1%	0%	0%	27	241.470.302	0,00	-49.041.587.414
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
10	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long	-88,31	13%	13%	7%	1%	-1%	-1.014	1.567.722.812	-0,05	-231.784.878.838
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp	237,34	2%	-22%	-22%	-9%	-58%	-4.403	-21.905.837.808	-0,62	-57.394.698.830
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O	48,19	-5%	-6%	-2%	-3%	-8%	-589	-157.708.954.360	-0,23	-1.155.538.649.958
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
13	Công ty Cổ phần COMA18	-189,72	37%	23%	-3%	0%	0%	-20	-646.626.985	-0,02	-17.086.380.944
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ	1.411	-4%	-136%	-136%	-20%	-32%	-627	-1.422.224.895.212	0,00	-2.634.518.042.446
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	-109,85	12%	11%	7%	2%	4%	376	29.625.462.470	0,05	152.659.807.519
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Địa ốc 11	-7,19	20%	-1%	-3%	-5%	-26%	-2.093	-17.072.603.786	0,04	-99.035.768.059
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
17	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	-35,33	-5%	4%	0%	1%	3%	292	8.571.481.375	-0,23	63.884.644.758
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
18	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	108,46	-10%	-14%	3%	0%	-1%	-41	-32.505.050.231	0,02	-891.121.808.682
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An	-19,73	9%	3%	1%	1%	13%	1.361	8.041.189.213	0,17	115.139.270.597
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty cổ phần Chợ Lạng Sơn	40,91	-5%	-4%	9%	2%	5%	462	1.058.454.376	0,07	-2.649.300.929
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	-63,17	-1%	2%	4%	1%	2%	164	739.743.001	0,01	-1.602.453.737
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Đệ Tam	-5,36	8%	6%	-5%	-1%	-4%	-373	-6.732.027.091	0,01	-31.150.948.315
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	58,10	-3%	-3%	-4%	-3%	-6%	-568	-6.868.144.809	-0,12	144.649.874.980
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	13,85	-8%	5%	0%	0%	-1%	-82	-64.629.151.628	0,02	-1.830.992.018.121
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bát động sản Đất Xanh	157,35	-21%	-12%	-16%	-3%	-11%	-1.053	-504.790.979.253	-0,42	-2.142.988.201.794
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện Lực	-555,93	17%	47%	12%	0%	1%	86	3.909.892.307	-0,09	-364.464.218
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần Tập đoàn Everland	-4,07	1%	1%	1%	0%	0%	14	6.045.293.987	0,01	-187.543.721.556
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
28	Công ty Cổ phần Ngoại thương và Phát triển Đầu tư TP. HCM	-11.734	0%	1173%	1152%	28%	51%	5.135	198.320.683.504	0,00	1.553.876.283
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty cổ phần Địa ốc First Real	246,94	-7%	-2%	-19%	-10%	-29%	-2.320	-95.503.754.989	-0,46	-215.387.247.323
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
30	Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	-3,32	-4%	1%	-7%	-2%	-4%	-490	-125.913.950.559	-0,02	-177.225.353.866
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền	-292,70	60%	22%	227%	7%	8%	376	79.730.912.599	0,04	-126.689.186.956
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
32	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD 2	-7,43	-3%	0%	0%	0%	0%	-12	-239.966.022	-0,03	-6.245.245.946
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
33	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	17,47	8%	4%	-12%	-7%	-33%	-3.220	-287.395.220.890	-0,31	-637.377.139.199
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
34	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	84,94	-2%	-6%	-1%	-1%	-21%	-2.332	-229.326.677.198	-0,31	-691.806.710.085
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
35	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	130,64	-14%	-1%	11%	0%	-1%	-79	-1.577.857.091	0,01	-21.913.082.001
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
36	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước	1.900	-67%	-190%	275%	1%	6%	579	34.760.598.093	0,11	-59.119.364.744
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
37	Công ty cổ phần Tư vấn-Thương mại-Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân	-30,22	-10%	-1%	-5%	0%	0%	-28	-13.650.174.625	0,00	-10.572.009.603
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
38	Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại	-66,54	2%	7%	6%	3%	9%	793	5.752.872.671	0,08	6.528.996.596
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
39	Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây	777,33	3%	-79%	-62%	-2%	-2%	-178	-3.551.009.586	-0,07	-631.027.665
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
40	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	13,08	1%	0%	-1%	-1%	-4%	-384	-3.796.534.313	-0,03	-297.249.233.241
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
41	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3	-16,97	4%	2%	0%	0%	0%	-16	-160.645.063	0,00	-90.271.483.300
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
42	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	113,76	-5%	16%	-7%	-3%	-13%	-1.298	-19.466.647.425	-0,15	-233.456.930.473
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
43	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD6	-407,02	58%	41%	0%	0%	0%	4	30.348.004	0,00	1.487.182.244
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
44	Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp	-14,09	1%	1%	-2%	-1%	-4%	31	-1.706.033.095	0,01	1.288.044.277
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
45	Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	10.592, 21	-138%	-819%	-800%	-2%	-5%	-551	-9.838.500.621	-0,09	-4.798.543.788
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
46	Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	32,47	1%	-3%	-5%	-1%	-6%	-350	-38.086.219.216	0,06	45.170.059.786
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	102,58	-16%	-10%	-40%	-1%	-10%	-27	17.096.916.023	-0,03	72.455.989.156
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
48	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	-0,69	2%	1%	0%	-2%	-8%	-456	-116.196.171.060	-0,24	-462.665.022.334
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
49	Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh nhà	116,65	0%	-2%	-2%	-1%	-7%	-767	-63.623.279.363	0,09	-285.140.380.007
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
50	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-Công ty Cổ phần	-1.253	38%	77%	-121%	2%	7%	653	718.652.333.142	0,31	4.461.296.502.028
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
51	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Khang Điền	-319,52	26%	32%	21%	-2%	3%	-1.439	126.200.111.902	0,30	-807.279.561.000
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
52	Công ty cổ phần Bất động sản Khải Hoàn Land	888,66	-29%	-62%	-24%	-6%	-11%	-1.050	-417.107.450.531	0,01	-1.021.203.266.142
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
53	Công ty Cổ phần KOSY	16,30	0%	0%	0%	0%	0%	-3	-581.266.090	0,01	-27.644.931.887
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
54	Công ty Cổ phần Đầu tư Tài sản Koji	34.400, 39	0%	-3440%	-3476%	-9%	-12%	-1.159	-70.530.720.940	0,00	-1.000.000.000
		Yếu đi	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
55	Công ty Cổ phần Tập đoàn KSFinance	308,73	-9%	-25%	7%	-2%	-5%	-761	-162.952.579.765	0,17	-657.972.784.051
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
56	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO	-34,62	6%	4%	4%	-1%	3%	232	2.630.727.694	0,41	-35.998.718.304
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
57	Công ty Cổ phần Đầu tư LDG	-12.202	279%	1056%	1442%	-7%	-21%	-2.075	-531.416.891.307	-0,21	-228.245.614.067
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
58	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	564,20	0%	-53%	16%	1%	2%	192	11.195.502.600	0,03	-116.292.675.769
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
59	Công ty Cổ phần Long Hậu	-18,01	10%	3%	10%	-2%	-8%	-1.000	-37.703.982.042	0,12	-233.998.528.155
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
60	Công ty Cổ phần Quốc tế Holding	366,26	-6%	-48%	-42%	-58%	-19%	-1.897	-48.616.141.002	-0,28	29.319.861.572
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
61	Công ty cổ phần Bất động sản Sài Gòn VINA	113.147 ,44	38%	-1215%	630%	0%	0%	38	3.380.752.903	0,01	950.000.000
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
62	Công ty Cổ phần Thiết bị	-36,02	1%	0%	2%	4%	17%	1.933	9.222.841.693	0,56	20.156.997.822
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
63	Công ty cổ phần Tập đoàn Mgroup	1.536,7 4	-14%	-153%	-126%	1%	3%	294	5.568.802.958	-0,08	-23.591.948.460
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
64	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long	238,08	-20%	-24%	-30%	-2%	-22%	-1.285	-3.659.750.669	0,48	72.154.967.907
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
65	Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	736,23	-13%	-20%	-1%	0%	0%	-39	-4.917.752.838	0,00	-173.326.250.366
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
66	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	-3.220	23%	320%	4225%	25%	50%	5.039	361.106.594.959	0,22	432.332.938.529
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
67	Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội	-69,19	15%	9%	6%	1%	1%	90	4.020.641.463	0,01	-35.142.487.418
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
68	Công ty cổ phần Đầu tư Nam Long	50,06	3%	-1%	12%	1%	6%	-158	244.203.723.910	0,05	-1.157.419.626.938
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
69	Công ty Cổ phần Tập đoàn Danh Khôi	7.667,7 7	17%	322%	294%	4%	10%	951	84.412.530.499	-0,06	-189.615.797.092
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
70	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	110,00	0%	-10%	32%	0%	18%	1.801	43.238.159.928	1,03	-33.139.128.246
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
71	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Từ Liêm	-190,56	14%	20%	13%	12%	42%	3.929	257.689.879.239	0,33	522.746.314.247
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
72	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	247,40	-10%	-25%	-9%	-1%	-9%	-801	-1.676.206.697.810	0,02	-6.380.778.556.415
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
73	Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay	-31,68	1%	3%	13%	5%	5%	205	48.737.161.065	0,01	39.755.092.610
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
74	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	-12,98	-1%	2%	10%	2%	3%	152	100.852.312.013	0,16	-18.379.959.362
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
75	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	336,25	3%	-11%	35%	-2%	-10%	-631	-454.760.922.135	-0,08	-887.059.532.862
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
76	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	17,65	2%	-2%	0%	0%	0%	-86	-132.845.627	0,00	4.333.728.219
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
77	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận	-188,88	13%	19%	14%	1%	2%	247	2.287.752.562	0,00	-462.730.885
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
78	Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty cổ phần	100,16	3%	-10%	-7%	-3%	-6%	-571	-165.523.100.633	-0,05	-448.992.141.400
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
79	Công ty Cổ phần Victory Capital	-1.298	40%	129%	197%	15%	12%	1.179	116.508.724.661	0,00	-41.571.582.247
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
80	Công ty cổ phần Đầu tư PV2	0,00	0%	0%	0%	3%	4%	354	13.074.744.495	0,02	0
		K.đổi	*K.đổi*	*K.đổi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
81	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà đất Việt	-5.022	-83%	502%	3170%	-41%	-18%	-1.777	-88.867.168.134	-0,18	-1.324.209.520
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
82	Công ty Cổ phần Đầu tư PVR Hà Nội	0,00	0%	0%	0%	0%	-1%	-50	-2.747.012.410	-0,01	0
		K.đổi	*K.đổi*	*K.đổi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*
83	Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	-154,72	-8%	15%	32%	1%	4%	347	3.836.457.423	-0,04	4.249.647.286
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
84	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An	12,38	-14%	-8%	-1%	0%	0%	-22	-336.768.977	0,00	32.628.532.508
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
85	Công ty cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí-	-1.081	14%	108%	-5%	0%	0%	-2	-156.132.626	0,00	4.620.539.878

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
	Long Sơn	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
86	Công ty Cổ phần Quốc Cường Gia Lai	9,89	8%	5%	-1%	0%	-1%	-55	-19.497.532.381	0,00	-833.295.514.790
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
87	Công ty Cổ phần Địa ốc Chợ Lớn	150,35	17%	-15%	-1%	-1%	-5%	-385	-6.752.599.939	-0,03	-67.806.065.429
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
88	Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	601,93	2%	-13%	-1%	0%	-1%	-105	-34.742.882.010	0,01	-527.687.881.069
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
89	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	-33,59	2%	4%	0%	0%	0%	-7	-146.216.048	0,01	-1.415.553.175
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
90	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	494,20	-3%	-23%	71%	-6%	-19%	-1.890	-112.305.343.483	0,06	-556.595.401.282
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
91	Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	24,12	0%	0%	0%	0%	0%	6	997.910.392	0,00	-129.180.779.698
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
92	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op	-12,89	15%	1%	-108%	-1%	-3%	0	-25.092.798.634	0,01	9.478.732.631
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
93	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	13,70	-1%	-1%	-1%	-1%	-52%	-5.956	26.498.698.158	-1,81	642.500.851.846
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
94	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	-307,35	30%	31%	13%	1%	6%	576	64.079.251.230	0,16	36.212.720.878
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
95	TCT CP Phát triển Khu Công nghiệp	-56,94	5%	6%	14%	3%	20%	570	769.791.264.067	0,16	153.524.677.227
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
96	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	18,70	-1%	-2%	1%	-1%	3%	301	9.635.394.699	0,06	21.446.518.304
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
97	Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	-40,23	7%	6%	4%	0%	-1%	-129	21.506.646.751	-0,09	-40.931.448.893
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
98	Công ty cổ phần Sonadezi Giang Điền	-185,05	8%	17%	14%	2%	14%	1.329	79.145.500.343	0,22	60.141.950.070
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
99	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	-15,80	2%	2%	-1%	0%	-14%	-1.330	4.357.214.373	-0,84	30.671.227.766
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
100	Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình	-186,60	6%	19%	10%	0%	0%	45	368.028.830	-0,04	-8.217.422.355

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
101	Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	736,06	18%	-20%	-135%	-12%	-43%	-4.272	-432.899.316.968	-0,43	-1.916.482.324.093
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
102	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	616,59	-37%	-62%	-55%	-5%	-6%	-598	-67.687.712.347	-0,06	-52.305.372.366
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
103	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản Trường Thành	86,11	-13%	-9%	7%	4%	5%	310	40.536.184.468	-0,12	103.106.706.621
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
104	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	-1,60	-2%	0%	-6%	0%	-3%	-242	-800.656.586	-0,09	289.081.337.117
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
105	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (TANIMEX)	18,95	1%	-2%	2%	0%	-2%	-95	-5.529.835.411	0,00	-21.411.528.848
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
106	Công ty Cổ phần Rox Key Holdings	38,96	-2%	-4%	-1%	0%	-3%	-197	-982.141.376	-0,21	79.153.513.577
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
107	Công ty cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	420,35	-21%	-29%	-52%	-5%	-11%	-957	-39.276.993.037	-0,23	-35.244.172.673
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
108	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	219,41	-22%	-22%	-19%	-3%	-10%	-897	-16.557.908.348	-0,06	-2.879.801.872
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
109	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO	-2,95	0%	0%	0%	-3%	-4%	-262	-3.164.857.798	0,60	-96.666.843.126
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
110	Công ty Cổ phần Viễn Đông holdings	-4.387	-98%	339%	-85%	-30%	-29%	-2.860	-11.620.937.232	-0,12	-286.529.778
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
111	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	570,84	2%	-57%	-866%	-6%	-14%	-1.391	-292.141.808.724	-0,14	-153.072.023.941
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
112	Công ty Cổ phần Vinhomes	136,94	-15%	-14%	-14%	-2%	11%	1.043	4.702.007.000.000	0,78	41.164.119.000.000
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
113	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	-89,82	0%	9%	-7%	-1%	-17%	-1.802	-6.725.800.000.000	0,32	59.643.222.000.000
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
114	Công ty Cổ phần Vạn Phát Hưng	1.185	-2%	-47%	-13%	-1%	-2%	-215	-20.487.566.915	0,00	-86.425.893.499
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
115	Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú -	-36,48	15%	13%	-1%	-2%	-5%	-179	-88.940.093.869	0,09	-334.582.515.512

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
	Invest	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
116	Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC	-249,62	0%	26%	-453%	-1%	-3%	-334	-16.494.639.857	0,00	263.308.923
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
117	Công ty Cổ phần Vincom Retail	-36,72	3%	2%	7%	2%	7%	718	1.632.751.000.000	0,19	2.429.898.000.000
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
118	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	26,09	-7%	-3%	-7%	8%	53%	5.310	136.664.657.504	0,54	426.004.051.724
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
119	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội	225,83	-20%	-23%	-7%	-5%	-28%	-2.548	-52.024.767.097	-0,30	-206.788.143.600
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

BẢNG 1.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần AAV Group	296,19	295,48	3,66	1,68	116,25	117,08	473,10	337,70	67,62	65,71	0,16	0,03
2	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia	299,19	299,32	21,56	19,13	110,36	113,33	475,99	367,11	70,49	68,76	2,03	1,42
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	299,24	299,39	4,03	5,93	114,52	115,05	484,80	355,92	70,91	68,83	4,54	4,38
4	Công ty Cổ phần Thống Nhất	287,60	296,26	4,13	2,16	110,54	111,66	511,21	376,65	72,81	69,47	0,08	0,03
5	TCT Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – Công ty Cổ phần	298,89	298,61	1,61	2,48	115,09	115,71	491,17	382,59	69,22	67,67	2,15	2,98
6	Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp	298,89	299,58	2,70	4,23	115,86	117,05	487,77	361,13	68,70	66,70	0,20	0,17
7	Công ty cổ phần BV Land	298,09	298,11	4,65	9,63	116,86	118,29	488,07	358,64	68,87	67,19	0,38	0,38
8	Công ty Cổ phần Thế kỷ 21	299,36	298,92	1,90	3,46	116,50	118,28	479,43	373,48	73,52	71,53	0,02	0,03
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi	281,75	281,63	6,52	12,17	115,00	116,12	479,74	290,45	68,53	66,66	0,16	0,16
10	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long	297,77	298,38	3,78	6,36	117,01	118,21	482,81	270,98	67,70	65,76	0,18	0,12
11	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp	298,82	299,80	4,48	5,37	112,91	115,11	475,06	268,19	73,77	69,82	0,05	0,04
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O	299,38	298,68	1,83	1,61	117,09	118,01	485,54	155,33	68,40	65,93	0,84	0,51

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
13	Công ty Cổ phần COMA18	298,55	298,12	1,08	1,19	116,28	117,81	464,65	353,07	65,73	64,03	0,03	0,02
14	Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ	297,40	297,76	2,58	1,80	116,35	117,03	478,72	280,86	67,73	65,92	1,21	0,38
15	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	299,00	298,90	1,02	1,86	116,56	118,26	474,60	362,56	67,82	66,12	0,06	0,12
16	Công ty Cổ phần Địa ốc 11	298,50	298,05	4,27	2,27	116,23	120,64	493,08	369,83	72,26	70,18	0,04	0,01
17	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	295,12	296,89	2,14	3,65	115,59	117,04	477,99	360,43	73,74	70,84	0,04	0,07
18	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	298,14	298,13	1,22	0,97	117,12	118,02	479,11	353,97	67,92	66,14	0,63	0,38
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An	298,62	299,60	5,94	21,43	102,08	105,40	477,68	363,16	68,84	67,37	0,06	0,11
20	Công ty cổ phần Chợ Lạng Sơn	296,63	297,20	3,29	119,20	116,15	117,50	492,57	375,86	67,89	66,25	0,01	0,01
21	Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	298,15	298,08	1,54	3,83	117,39	118,60	478,56	363,51	63,18	61,78	0,01	0,01
22	Công ty Cổ phần Đệ Tam	298,55	298,14	1,88	2,41	115,09	116,36	475,66	355,14	67,46	65,69	0,04	0,04
23	Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	298,37	296,42	12,15	54,11	117,09	118,27	475,96	350,13	67,47	65,38	0,06	0,11
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	298,50	298,37	2,26	2,55	115,30	116,74	480,92	361,24	70,84	68,82	1,83	1,36
25	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bát động sản Đất Xanh	298,17	298,03	2,65	2,43	116,52	118,16	485,35	353,46	69,49	66,44	1,36	0,73
26	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện Lực	298,32	297,78	0,87	0,65	116,03	117,38	399,92	272,45	67,07	65,07	0,01	0,01
27	Công ty Cổ phần Tập đoàn Everland	281,03	296,55	54,17	102,17	198,78	118,57	473,67	353,21	67,72	65,95	0,42	0,40
28	Công ty Cổ phần Ngoại thương và Phát triển Đầu tư TP. HCM	298,66	298,03	30,35	100,35	116,22	117,82	250,11	361,15	67,56	65,77	0,01	0,01
29	Công ty cổ phần Địa ốc First Real	298,13	298,36	9,31	10,93	117,23	118,52	501,98	367,74	68,89	65,77	0,13	0,06
30	Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	295,58	298,29	1,54	2,37	116,12	117,75	474,23	351,17	69,20	67,20	0,64	0,65
31	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền	296,64	251,34	1,07	0,50	115,45	117,76	469,44	381,54	67,17	65,50	0,05	0,01
32	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD 2	298,55	298,41	1,78	2,42	115,44	115,97	471,88	350,47	67,64	65,76	0,02	0,01
33	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	298,64	298,65	1,98	1,74	116,00	117,28	501,70	371,80	69,19	66,45	0,43	0,24
34	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	299,71	299,45	1,96	2,26	114,34	116,80	512,45	385,85	71,91	68,94	1,18	1,05
35	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	296,62	297,70	1,00	0,61	117,06	118,18	482,31	359,56	70,30	68,31	0,01	0,00
36	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước	298,66	298,10	4,59	4,96	114,43	115,55	472,95	381,39	65,67	64,33	0,05	0,03
37	Công ty cổ phần Tư vấn-Thương mại-Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân	298,46	297,93	5,78	13,63	116,75	118,00	475,35	354,91	66,88	65,15	0,11	0,12
38	Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại	293,32	291,99	13,84	12,49	116,25	117,53	504,30	398,50	70,08	68,29	0,01	0,02

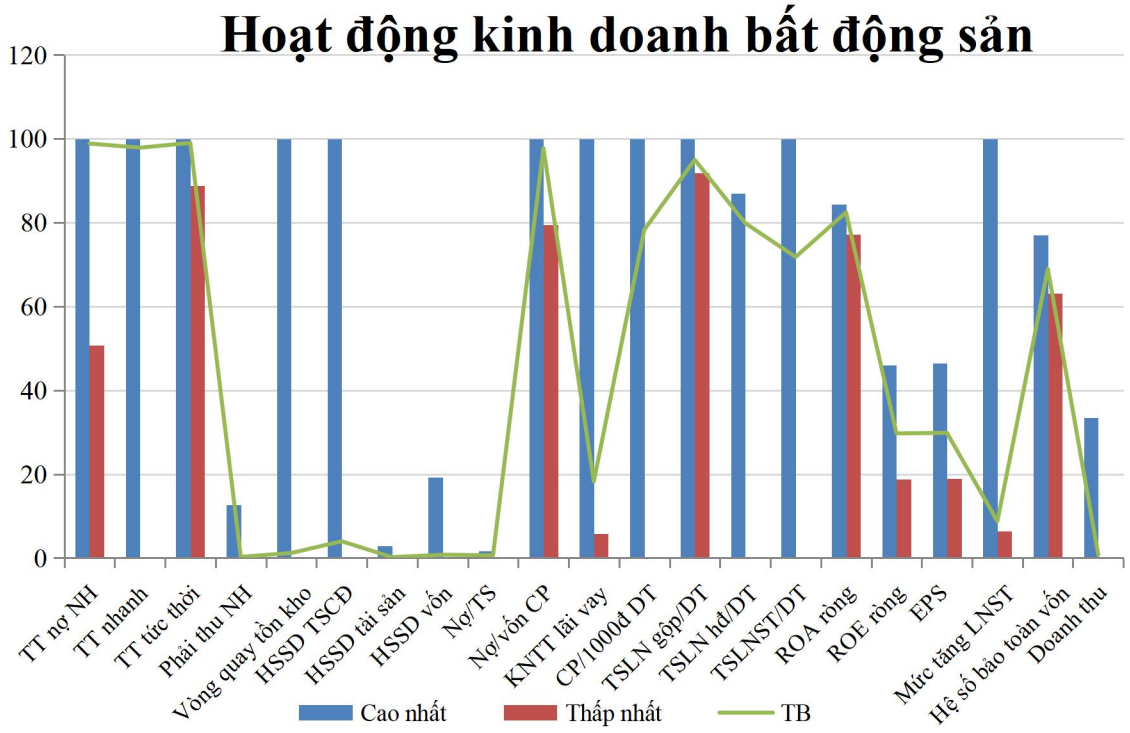
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
39	Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây	298,32	298,03	1,04	1,15	116,23	117,59	442,03	270,52	66,23	64,37	0,00	0,00
40	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	298,71	298,59	51,87	8,05	111,91	113,70	474,16	351,51	68,63	66,66	0,16	0,07
41	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3	298,75	299,27	2,96	3,76	116,83	118,17	472,30	352,12	68,43	66,57	0,07	0,04
42	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	298,58	297,93	6,61	1,78	114,94	115,36	484,34	358,10	68,34	66,09	0,09	0,01
43	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD6	297,26	297,27	0,80	0,59	115,98	117,36	435,88	322,40	67,21	65,45	0,00	0,00
44	Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp	298,81	299,57	2,49	3,66	113,76	114,75	487,80	367,59	75,19	72,77	0,03	0,03
45	Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	298,67	298,07	0,85	0,38	119,58	118,11	470,85	263,63	68,66	66,55	0,00	0,00
46	Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	299,22	298,68	2,56	4,69	117,26	118,17	483,66	362,00	67,47	65,85	0,27	0,31
47	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	297,83	298,76	1,47	2,66	126,81	119,04	518,12	395,06	71,64	69,42	0,04	0,07
48	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	299,01	299,55	1,91	2,61	117,34	118,62	495,82	377,52	69,29	66,72	0,65	0,55
49	Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh nhà	298,88	298,63	1,60	1,61	116,19	117,33	490,50	367,24	70,85	69,01	0,27	0,19
50	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-Công ty Cổ phần	298,59	298,96	1,02	3,15	115,89	117,70	475,16	394,85	70,91	69,64	0,46	2,14
51	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Khang Điền	295,54	298,42	3,22	4,06	125,35	117,97	496,81	397,60	68,97	67,83	0,98	0,79
52	Công ty cổ phần Bất động sản Khải Hoàn Land	299,15	298,03	100,59	59,32	116,52	117,31	487,74	325,10	67,53	65,76	0,47	0,15
53	Công ty Cổ phần KOSY	298,35	299,77	1,47	2,62	117,12	118,42	474,08	352,79	67,28	65,54	0,44	0,48
54	Công ty Cổ phần Đầu tư Tài sản Koji	256,36	284,33	4,47	6,59	115,36	116,77	460,48	331,66	67,98	66,16	0,00	0,00
55	Công ty Cổ phần Tập đoàn KSFinance	296,85	297,64	2,15	1,40	116,92	115,22	495,20	365,73	70,71	69,10	0,40	0,20
56	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO	298,93	298,47	4,13	4,89	108,35	105,29	494,69	378,05	69,85	68,94	0,08	0,08
57	Công ty Cổ phần Đầu tư LDG	297,88	297,68	20,30	0,06	116,38	117,32	458,85	395,08	67,87	65,51	0,09	0,02
58	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	298,75	297,99	3,95	5,94	116,29	118,19	466,29	319,83	67,92	66,17	0,07	0,03
59	Công ty Cổ phần Long Hậu	298,13	298,24	2,39	2,46	115,85	116,33	500,03	382,39	73,03	71,09	0,21	0,14
60	Công ty Cổ phần Quốc tế Holding	298,89	298,47	0,93	3,80	117,01	118,57	440,04	272,94	64,57	62,30	0,01	0,02
61	Công ty cổ phần Bất động sản Sài Gòn VINA	297,81	297,68	0,77	0,58	116,83	118,05	491,52	352,17	67,56	65,78	0,00	0,00
62	Công ty Cổ phần Thiết bị	298,43	296,62	8,72	27,62	116,46	118,46	511,75	402,19	72,44	71,70	0,03	0,04
63	Công ty cổ phần Tập đoàn Mgroup	294,84	296,97	2,53	3,92	110,82	108,17	450,57	355,05	67,13	65,15	0,01	0,00
64	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long	286,92	293,20	9,89	25,21	110,95	116,00	501,99	366,52	69,46	68,76	0,03	0,06
65	Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	298,60	298,34	1,23	0,92	113,00	113,34	479,89	332,90	69,44	67,49	0,15	0,11

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
66	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	298,47	297,45	0,82	15,76	178,24	119,59	314,58	391,26	67,84	66,59	0,00	0,16
67	Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội	299,04	298,74	1,20	1,43	116,77	117,99	474,46	359,97	67,16	65,44	0,04	0,03
68	Công ty cổ phần Đầu tư Nam Long	297,86	298,58	3,27	4,08	114,28	114,76	413,91	370,06	74,17	71,95	1,43	1,16
69	Công ty Cổ phần Tập đoàn Danh Khôi	298,31	297,68	1,14	0,39	116,98	118,28	463,76	434,84	68,42	66,41	0,06	0,00
70	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	295,97	297,84	6,29	13,38	103,22	101,02	535,58	422,76	72,77	73,22	0,09	0,09
71	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Từ Liêm	298,05	298,55	1,90	6,55	116,54	119,58	492,67	401,74	70,16	69,02	0,13	0,33
72	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	298,78	298,17	1,32	0,82	105,19	106,85	489,57	350,56	70,83	68,83	3,67	1,74
73	Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay	299,48	298,11	1,67	3,81	116,89	118,07	477,09	362,93	65,95	64,31	0,11	0,14
74	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	297,18	299,60	1,50	3,64	117,46	118,85	479,66	364,25	65,28	64,11	0,33	0,36
75	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	298,79	298,26	3,26	3,21	116,26	117,94	503,89	376,05	68,21	66,14	0,49	0,23
76	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	298,36	296,53	1,75	4,06	116,11	117,41	474,22	353,65	67,19	65,42	0,02	0,02
77	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận	296,87	297,71	1,03	1,07	122,84	118,36	478,53	372,22	67,81	65,99	0,01	0,01
78	Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty cổ phần	298,51	299,39	1,48	2,09	117,70	118,27	483,53	358,24	68,20	66,22	0,53	0,42
79	Công ty Cổ phần Victory Capital	298,12	297,36	0,94	0,60	106,85	117,17	231,04	352,02	65,65	64,02	0,02	0,01
80	Công ty cổ phần Đầu tư PV2	298,44	298,13	0,77	0,50	116,35	117,66	490,76	385,21	66,07	64,47	0,00	-
81	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà đất Việt	299,63	297,50	0,83	0,00	116,20	117,11	441,05	350,39	65,72	63,61	0,00	0,00
82	Công ty Cổ phần Đầu tư PVR Hà Nội	298,19	297,59	0,77	0,36	117,16	118,45	491,06	383,71	66,78	65,02	0,00	-
83	Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	299,58	298,40	0,93	1,13	116,49	100,13	453,80	334,72	66,55	64,72	0,01	0,01
84	Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An	298,47	298,47	1,14	3,31	117,41	118,85	476,95	354,67	64,86	63,29	0,01	0,02
85	Công ty cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí-Long Sơn	295,25	297,76	100,87	0,83	115,47	116,86	432,54	340,19	67,11	65,36	0,00	0,00
86	Công ty Cổ phần Quốc Cường Gia Lai	298,31	297,79	1,35	0,89	116,08	117,41	474,48	354,91	68,77	66,88	0,42	0,16
87	Công ty Cổ phần Địa ốc Chợ Lớn	298,53	297,85	1,78	0,76	116,66	118,00	480,24	356,20	70,29	68,18	0,03	0,00
88	Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	298,54	297,98	1,24	0,83	117,06	118,06	470,05	324,67	67,93	66,14	0,30	0,14
89	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	298,88	298,29	10,57	47,00	113,44	114,40	480,28	364,04	69,29	67,36	0,03	0,03
90	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	298,36	297,94	4,99	1,70	116,82	117,54	501,16	362,94	68,46	66,75	0,22	0,04
91	Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	298,72	299,25	28,75	61,19	114,77	115,85	471,91	349,81	67,76	65,95	1,92	2,09
92	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op	283,79	287,28	1,27	2,18	115,55	116,95	452,25	317,86	70,19	68,21	0,01	0,01

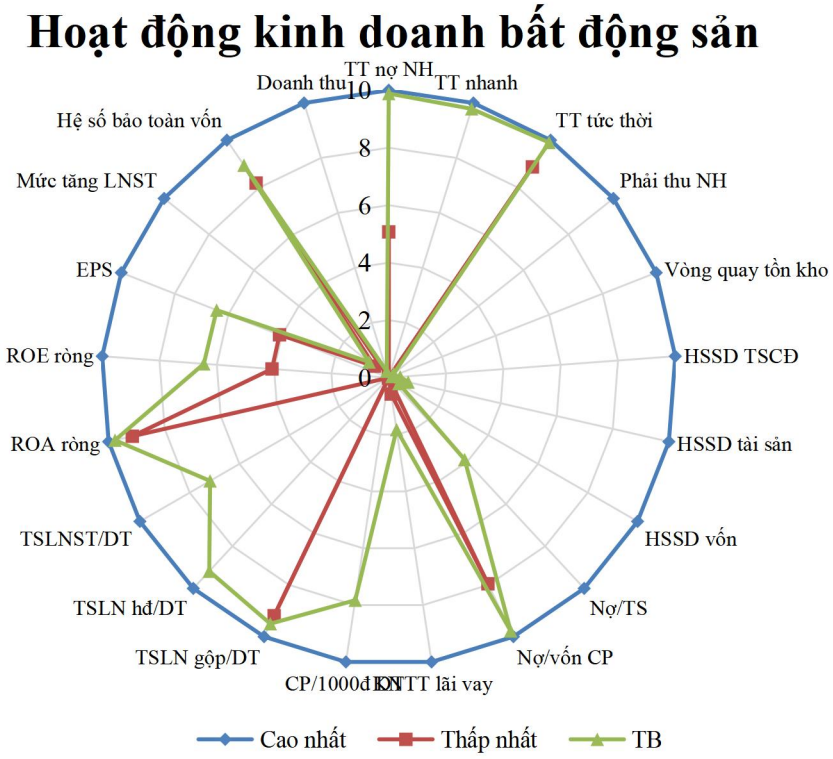
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
93	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	295,69	297,59	5,60	5,01	99,89	108,13	518,20	376,00	75,77	68,55	1,98	2,44
94	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	298,42	297,99	1,26	1,19	113,96	128,12	479,24	377,94	70,67	69,04	0,12	0,15
95	TCT CP Phát triển Khu Công nghiệp	297,83	299,03	2,03	2,95	114,84	115,66	488,66	380,39	71,49	69,77	1,74	1,99
96	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	297,51	298,54	2,68	4,79	128,44	118,40	499,53	383,02	69,73	67,90	0,12	0,14
97	Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	299,47	298,69	2,94	3,49	113,15	114,45	491,06	376,60	68,65	66,54	0,28	0,30
98	Công ty cổ phần Sonadezi Giang Điền	295,81	297,86	1,41	1,65	113,00	134,69	494,30	393,02	67,76	66,51	0,12	0,16
99	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	295,81	297,84	2,76	3,99	119,95	115,27	498,72	376,36	72,75	68,33	0,14	0,16
100	Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình	279,96	288,14	1,69	1,74	115,56	116,92	467,17	352,81	70,30	68,17	0,01	0,00
101	Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	298,91	297,99	3,87	1,39	115,46	116,34	475,54	308,48	67,76	64,82	0,82	0,21
102	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	298,82	298,28	11,62	43,51	117,31	118,55	485,74	335,68	65,38	63,62	0,06	0,04
103	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản Trường Thành	297,11	298,39	1,83	7,33	116,70	117,66	479,97	357,79	68,46	66,26	0,07	0,12
104	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	297,87	297,91	2,11	3,67	119,12	120,01	483,30	361,77	68,33	66,24	0,31	0,45
105	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (TANIMEX)	295,16	296,20	3,09	4,42	122,72	118,04	505,62	391,22	72,30	70,10	0,08	0,08
106	Công ty Cổ phần Rox Key Holdings	294,03	295,07	5,09	10,39	116,23	117,83	482,65	360,46	70,16	67,60	0,30	0,36
107	Công ty cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	298,94	298,22	1,17	1,30	116,51	117,68	459,95	309,79	66,96	64,62	0,04	0,04
108	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	298,89	299,25	2,03	3,19	116,21	117,61	496,97	367,30	68,51	66,49	0,03	0,03
109	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO	297,83	285,84	25,70	42,72	118,88	118,07	496,94	371,13	77,10	76,06	0,84	0,89
110	Công ty Cổ phần Viễn Đông holdings	297,61	242,06	0,78	0,36	116,15	116,76	386,71	371,36	67,26	65,18	0,00	-
111	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	298,46	297,72	1,00	0,65	116,27	117,91	473,82	278,60	66,84	64,75	0,06	0,01
112	Công ty Cổ phần Vinhomes	299,07	298,79	2,17	3,84	113,44	112,28	605,74	476,01	74,01	73,72	20,51	37,78
113	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	299,29	298,79	2,57	3,75	104,27	102,21	504,91	355,33	74,28	72,75	33,47	58,91
114	Công ty Cổ phần Vạn Phát Hưng	299,02	298,15	1,58	1,14	117,04	118,09	480,05	316,54	67,33	65,55	0,05	0,03
115	Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú - Invest	299,15	298,83	1,69	2,06	114,99	115,37	495,18	380,68	68,70	67,04	0,72	0,68
116	Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC	297,59	297,73	1,03	1,54	116,47	118,60	493,73	367,68	71,46	69,34	0,00	0,00
117	Công ty Cổ phần Vincom Retail	296,23	298,77	2,49	5,69	116,72	117,94	503,28	396,31	68,37	67,00	2,42	3,57
118	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	290,35	295,73	1,27	5,07	116,69	116,30	499,64	401,59	67,79	67,38	0,04	0,20

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
119	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội	297,95	299,43	2,49	2,38	116,41	118,22	495,26	356,00	70,98	68,11	0,12	0,06
120	Công ty Cổ phần AAV Group		295,48		1,68		117,08		337,70		65,71		0,03
121	Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á - Thái bình Dương		298,31		1,12		117,82		338,41		65,65		0,08
122	Công ty Cổ phần BCG Land		298,67		2,17		118,15		349,43		66,12		0,34
123	Công ty cổ phần Đầu tư Hải Phát		298,65		5,20		117,93		354,46		65,84		0,61
124	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco		299,86		3,73		117,53		368,63		66,26		1,18

SƠ ĐỒ 1.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 1.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 1.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần AAV Group	956,99	817,68	96	101	1.189	1.302
2	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia	979,63	869,08	34	31	455	373
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	978,04	849,50	41	63	496	831
4	Công ty Cổ phần Thống Nhất	986,36	856,22	25	50	337	638
5	TCT Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – Công ty Cổ phần	978,13	870,05	39	28	490	349
6	Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp	974,12	848,87	50	67	596	857
7	Công ty cổ phần BV Land	976,92	852,24	42	57	528	741
8	Công ty Cổ phần Thế kỷ 21	970,72	865,70	60	33	698	431
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi	951,68	767,18	104	115	1.269	1.389
10	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long	969,25	759,80	65	117	756	1.401
11	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp	965,09	758,32	70	119	916	1.405
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O	973,07	640,07	53	124	628	1.438
13	Công ty Cổ phần COMA18	946,32	834,24	107	92	1.311	1.211
14	Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ	963,99	763,75	75	116	956	1.395
15	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	959,07	847,82	86	68	1.137	900
16	Công ty Cổ phần Địa ốc 11	984,39	860,99	26	42	369	522
17	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	964,62	848,91	72	66	934	856
18	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	964,14	837,61	73	87	946	1.168
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An	953,21	857,06	103	49	1.255	615
20	Công ty cổ phần Chợ Lạng Sơn	976,54	976,01	44	2	540	20
21	Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	958,83	845,80	87	72	1.142	964
22	Công ty Cổ phần Đệ Tam	958,68	837,79	90	86	1.151	1.166
23	Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	971,09	884,43	58	21	688	205
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	969,66	849,08	63	65	739	850
25	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh	973,54	839,25	52	82	613	1.136
26	Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện Lực	882,23	753,35	121	121	1.426	1.410
27	Công ty Cổ phần Tập đoàn Everland	1.075,78	936,84	2	4	26	57
28	Công ty Cổ phần Ngoại thương và Phát triển Đầu tư TP. HCM	762,90	943,12	125	3	1.451	48
29	Công ty cổ phần Địa ốc First Real	995,67	861,38	17	41	222	512
30	Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	957,30	837,43	94	88	1.178	1.173
31	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền	949,82	816,66	105	103	1.288	1.307
32	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD 2	955,31	833,03	99	93	1.233	1.222

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
33	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	987,94	856,15	24	51	315	640
34	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	1.001,56	874,34	11	25	178	294
35	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	967,31	844,37	68	74	816	1.007
36	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước	956,35	864,36	98	38	1.213	462
37	Công ty cổ phần Tư vấn-Thương mại-Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân	963,32	849,73	77	61	980	824
38	Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại	997,80	888,83	14	16	204	181
39	Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây	923,84	751,66	114	122	1.385	1.411
40	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	1.005,44	838,58	10	84	160	1.153
41	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3	959,34	839,93	85	79	1.129	1.121
42	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	972,89	839,27	54	81	630	1.135
43	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD6	917,14	803,08	118	108	1.395	1.340
44	Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp	978,07	858,37	40	46	495	574
45	Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	958,62	746,74	92	123	1.155	1.413
46	Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	970,44	849,70	61	62	711	827
47	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	1.015,91	885,00	6	20	107	201
48	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	984,02	865,57	27	35	376	435
49	Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh nhà	978,29	854,02	38	55	487	700
50	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-Công ty Cổ phần	962,02	886,44	80	18	1.039	189
51	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Khang Điền	990,86	886,67	19	17	279	187
52	Công ty cổ phần Bất động sản Khải Hoàn Land	1.072,00	865,67	3	34	32	432
53	Công ty Cổ phần KOSY	958,74	839,62	89	80	1.148	1.125
54	Công ty Cổ phần Đầu tư Tài sản Koji	904,65	805,51	120	107	1.410	1.336
55	Công ty Cổ phần Tập đoàn KSFinance	982,22	849,29	31	64	408	843
56	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO	976,05	855,72	46	52	549	650
57	Công ty Cổ phần Đầu tư LDG	961,37	875,67	82	23	1.062	278
58	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	953,27	808,16	102	105	1.253	1.331
59	Công ty Cổ phần Long Hậu	989,64	870,65	22	27	294	342
60	Công ty Cổ phần Quốc tế Holding	921,44	756,10	117	120	1.390	1.407
61	Công ty cổ phần Bất động sản Sài Gòn VINA	974,49	834,25	49	91	582	1.210
62	Công ty Cổ phần Thiết bị	1.007,83	916,64	9	6	146	85
63	Công ty cổ phần Tập đoàn Mgroup	925,89	829,27	113	95	1.378	1.241
64	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long	979,24	869,74	36	30	462	355
65	Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	962,31	813,10	79	104	1.033	1.319
66	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	859,95	890,81	123	14	1.433	166
67	Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội	958,66	843,59	91	76	1.153	1.023

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
68	Công ty cổ phần Đầu tư Nam Long	904,91	860,60	119	43	1.409	530
69	Công ty Cổ phần Tập đoàn Danh Khôi	948,67	917,59	106	5	1.295	83
70	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	1.013,92	908,31	7	7	117	104
71	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Từ Liêm	979,46	895,79	35	8	461	143
72	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	969,36	826,97	64	98	753	1.261
73	Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay	961,18	847,36	83	70	1.069	913
74	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	961,41	850,82	81	59	1.060	776
75	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	990,90	861,83	18	40	278	505
76	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	957,66	837,09	93	89	1.169	1.177
77	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận	967,10	855,36	69	53	826	660
78	Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty cổ phần	969,94	844,64	62	73	723	1.000
79	Công ty Cổ phần Victory Capital	702,62	831,18	126	94	1.460	1.230
80	Công ty cổ phần Đầu tư PV2	972,40	865,97	56	32	642	425
81	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà đất Việt	923,42	828,62	115	96	1.387	1.248
82	Công ty Cổ phần Đầu tư PVR Hà Nội	973,97	865,13	51	36	600	445
83	Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	937,35	799,12	110	110	1.349	1.350
84	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An	958,83	838,61	88	83	1.143	1.152
85	Công ty cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí-Long Sơn	1.011,24	820,99	8	100	132	1.293
86	Công ty Cổ phần Quốc Cường Gia Lai	959,40	838,04	84	85	1.124	1.163
87	Công ty Cổ phần Địa ốc Chợ Lớn	967,53	841,00	67	78	809	1.091
88	Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	955,11	807,83	100	106	1.235	1.332
89	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	972,49	891,12	55	13	640	164
90	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	990,00	846,91	21	71	288	925
91	Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	983,83	894,16	28	10	380	152
92	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op	923,07	792,50	116	112	1.388	1.364
93	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	997,14	857,71	15	47	207	594
94	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	963,67	874,43	76	24	965	291
95	TCT CP Phát triển Khu Công nghiệp	976,59	869,79	43	29	538	354
96	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	998,01	872,81	13	26	203	314
97	Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	975,55	860,06	48	44	561	547
98	Công ty cổ phần Sonadezi Giang Điền	972,39	893,89	57	11	643	153
99	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	990,13	861,95	20	39	287	504
100	Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình	934,69	827,78	111	97	1.357	1.254
101	Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	962,35	789,24	78	114	1.032	1.371
102	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	978,92	859,68	37	45	469	551

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
103	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản Trường Thành	964,13	847,55	74	69	947	910
104	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	971,04	850,05	59	60	690	807
105	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (TANIMEX)	998,96	880,06	12	22	198	244
106	Công ty Cổ phần Rox Key Holdings	968,46	851,72	66	58	783	758
107	Công ty cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	943,57	791,65	109	113	1.324	1.367
108	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	982,64	853,87	30	56	399	703
109	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO	1.017,29	894,72	5	9	102	149
110	Công ty Cổ phần Viễn Đông holdings	868,50	795,72	122	111	1.431	1.356
111	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	956,44	759,64	97	118	1.205	1.402
112	Công ty Cổ phần Vinhomes	1.114,95	1.002,43	1	1	13	6
113	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	1.018,80	891,73	4	12	100	163
114	Công ty Cổ phần Vạn Phát Hưng	965,07	799,49	71	109	917	1.348
115	Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú - Invest	980,44	864,66	32	37	441	454
116	Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC	980,29	854,91	33	54	443	678
117	Công ty Cổ phần Vincom Retail	989,51	889,28	23	15	296	176
118	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	975,78	886,27	47	19	555	191
119	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội	983,21	844,20	29	75	386	1.009
120	Công ty Cổ phần AAV Group		817,68		101		1.302
121	Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á - Thái bình Dương		821,39		99		1.287
122	Công ty Cổ phần BCG Land		834,89		90		1.200
123	Công ty cổ phần Đầu tư Hải Phát		842,69		77		1.047
124	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco		857,18		48		611

2. NGÀNH HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CHUYÊN DỤNG

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2022: 36 Năm 2023: 33

Thêm: 1 Bớt: 4

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2023 so với năm 2022

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 3 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 7 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 4

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 17 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 3

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP CP/1000đ DT

Điểm thấp: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: TT nợ NH TSLN gộp/DT Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Hệ số bảo toàn vốn Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 18 Không đổi: Giảm bậc: 14

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Đầu tư MST (39)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Licogi 12 (299,71)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư MST (114,08)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sông Đà 19 (120,96)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty cổ phần Sông đà 7.04 (409,81)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (76,01)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (4,64)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (17)

BẢNG 2.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2022

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	1,77	1,39	0,25	1,30	3,12	5,03	0,43	0,98	0,43	0,96	10,74
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương	1,48	0,99	0,53	4,42	2,20	1,37	0,54	5,27	0,64	6,24	4,23
3	Công ty Cổ phần FECON	1,66	1,13	0,06	0,94	1,61	1,70	0,40	1,93	0,54	2,60	1,37
4	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	1,16	1,05	0,19	2,13	15,23	8,12	1,27	4,63	0,70	2,56	0,00
5	Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	1,12	1,01	0,07	1,74	13,81	66,95	1,33	12,84	0,88	8,45	1,20
6	Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Hà Nội	0,89	0,73	0,13	0,41	0,59	3,95	0,10	0,35	0,58	2,15	0,00
7	Công ty Cổ phần Licogi 12	1,10	0,63	0,00	2,06	2,53	4,61	0,88	4,65	0,76	4,03	1,24
8	Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9	1,09	0,76	0,00	0,53	1,06	4,29	0,32	2,39	0,80	5,96	1,51
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	0,56	0,55	0,04	1,20	30,05	0,20	0,11	0,70	0,62	4,10	2,65
10	TCT LICOGI - Công ty Cổ phần	0,60	0,36	0,03	2,27	2,29	6,94	0,48	2,21	0,89	4,13	1,25
11	Công ty Cổ phần Licogi 13	0,99	0,77	0,01	1,04	3,30	10,08	0,46	3,12	0,80	5,43	1,16
12	Công ty Cổ phần Đầu tư MST	0,62	0,58	0,01	1,40	16,68	88,97	0,29	0,55	0,36	0,69	3,91
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	1,33	1,18	0,43	2,63	7,60	0,84	0,38	3,09	0,67	5,39	2,00
14	Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam	0,99	0,23	0,04	0,49	0,08	506,75	0,04	0,10	0,51	1,20	-21,48
15	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	1,31	1,19	0,17	1,90	7,35	5,77	0,70	3,45	0,65	3,23	0,00
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Icapital	1,43	1,43	0,05	1,07	0,00	0,08	0,06	0,21	0,58	2,18	-0,73
17	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	2,10	1,75	0,28	2,34	3,58	0,59	0,28	2,63	0,43	4,13	5,39
18	Công ty cổ phần Sông đà 7.04	3,98	3,46	0,01	0,21	1,42	5,72	0,07	0,16	0,09	0,22	0,00
19	Công ty Cổ phần Sông Đà 10	1,49	1,13	0,05	0,43	0,84	0,76	0,20	1,04	0,63	3,29	0,97
20	Công ty Cổ phần Sông Đà 19	0,88	0,88	0,00	-0,02	0,00	0,00	-0,01	-0,01	0,69	0,44	-292,15
21	Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông	1,59	1,44	0,10	0,59	4,10	6,86	0,45	0,57	0,58	0,74	1,64
22	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	0,15	0,15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,17	3,42	0,03
23	Công ty Cổ phần Vinaconex 21	1,29	0,93	0,02	0,43	0,90	2,56	0,19	0,51	0,62	1,63	1,32
24	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	1,44	1,09	0,00	0,93	2,68	35,83	0,63	3,58	0,63	3,56	1,45
25	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Visicons	1,15	0,91	0,05	1,59	5,51	19,97	1,10	8,94	0,81	6,59	1,72
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI	1,04	0,87	0,14	2,08	7,94	9,09	0,39	0,68	0,38	0,66	2,20
27	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	1,06	0,84	0,01	0,48	1,71	44,40	0,33	3,28	0,99	9,79	1,06
28	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1,57	1,01	0,13	0,93	1,06	3,15	0,26	1,74	0,69	4,54	2,30

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
29	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4	1,11	1,02	0,29	2,45	18,04	9,20	1,30	8,00	0,79	4,86	-0,11
30	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô Thị Vinahud	1,21	1,10	0,06	2,33	19,79	98,36	0,72	1,12	0,30	0,47	12,11
31	TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	1,27	0,81	0,13	1,48	1,82	3,18	0,52	1,94	0,67	2,47	1,17
32	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	1,50	1,41	0,42	2,88	21,54	1,98	0,63	2,55	0,63	2,55	2,53

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	960,53	9%	4%	2%	1%	3%	331	14.687.726.041	1,30	626.410.537.109
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương	834,46	28%	22%	12%	6%	61%	6.047	383.255.183.201	3,50	3.319.477.249.236
3	Công ty Cổ phần FECON	1.032,06	12%	4%	1%	1%	3%	252	39.609.034.957	2,21	3.045.529.728.963
4	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	977,84	8%	2%	2%	3%	9%	811	27.024.457.695	1,09	1.319.676.336.802
5	Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	998,86	4%	1%	0%	0%	3%	262	277.692.639	1,19	136.136.166.862
6	Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Hà Nội	1.169,44	45%	-17%	-8%	-1%	-3%	-490	-1.427.462.358	1,55	18.378.149.226
7	Công ty Cổ phần Licogi 12	997,54	7%	4%	1%	1%	4%	448	3.020.110.595	1,25	325.561.117.936
8	Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9	983,27	14%	6%	1%	0%	2%	202	837.860.375	1,48	120.335.252.894
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	730,40	61%	49%	22%	2%	15%	1.489	291.247.556.840	2,51	1.447.394.346.192
10	TCT LICOGI - Công ty Cổ phần	1.112,86	10%	-1%	2%	1%	4%	383	34.475.991.461	0,49	1.989.195.010.784
11	Công ty Cổ phần Licogi 13	1.016,37	5%	2%	0%	0%	1%	101	7.582.751.355	1,37	2.968.797.065.446
12	Công ty Cổ phần Đầu tư MST	1.023,39	9%	5%	19%	5%	11%	1.061	72.299.495.284	1,22	374.831.981.352
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	914,74	19%	16%	6%	2%	18%	1.519	459.825.388.155	2,65	8.357.602.470.324
14	Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam	1.154,73	27%	-14%	-47%	-2%	-5%	-508	-9.194.998.528	1,14	19.647.550.761
15	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	994,05	18%	1%	4%	2%	13%	1.316	1.598.439.498	1,74	41.940.256.369
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Icapital	1.366,25	33%	14%	-78%	-6%	-21%	-1.713	-53.721.637.305	1,57	69.249.089.173
17	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	703,32	46%	39%	29%	8%	81%	7.576	2.692.516.590.418	5,39	9.377.949.892.489
18	Công ty cổ phần Sông đà 7.04	1.212,94	-2%	-21%	53%	3%	9%	866	5.609.880.166	2,29	10.661.420.000
19	Công ty Cổ phần Sông Đà 10	998,11	30%	20%	-4%	-1%	-4%	-369	-15.767.911.736	1,89	444.950.338.347
20	Công ty Cổ phần Sông Đà 19	-1.148,75	-8%	211%	1030%	-9%	-6%	-610	-3.049.727.035	0,20	-296.190.074

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
21	Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông	1.032,03	21%	-3%	0%	0%	0%	12	58.750.154	0,53	29.161.080.642
22	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	0,00	0%	0%	0%	-3%	-9%	-945	-7.938.405.491	-0,49	0
23	Công ty Cổ phần Vinaconex 21	1.026,36	8%	2%	2%	0%	1%	77	928.884.788	1,02	61.220.235.368
24	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	999,21	6%	3%	1%	1%	3%	339	4.071.879.707	2,09	429.289.093.699
25	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Visicons	997,68	6%	2%	1%	1%	11%	1.013	8.911.869.763	1,52	786.499.293.295
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI	968,12	13%	7%	4%	2%	3%	261	12.546.900.816	1,09	325.139.450.897
27	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	1.119,20	4%	-4%	0%	0%	2%	158	1.852.640.368	0,10	394.024.950.197
28	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.014,24	11%	8%	9%	2%	17%	1.607	782.276.450.772	2,02	8.452.904.869.730
29	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4	1.052,58	2%	-3%	-2%	-3%	-19%	-1.852	-1.903.413.807	1,30	82.261.438.578
30	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô Thị Vinahud	939,24	11%	7%	5%	4%	6%	558	21.198.198.701	1,08	423.760.337.101
31	TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	995,58	11%	4%	-1%	0%	-1%	-129	-7.507.657.724	1,23	1.125.006.618.460
32	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	920,68	21%	14%	7%	5%	18%	1.846	24.360.867.425	1,50	336.741.030.865
33	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4	960,53	9%	4%	2%	1%	3%	331	14.687.726.041	1,30	626.410.537.109

BẢNG 2.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	2,25	1,32	0,16	2,05	6,05	12,12	0,86	2,21	0,46	1,19	8,10
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương	1,20	0,91	0,50	3,94	2,50	1,48	0,52	5,48	0,65	6,89	2,75
3	Công ty Cổ phần FECON	0,67	1,03	0,16	0,79	1,42	1,68	0,34	1,83	0,61	3,32	0,93
4	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	1,62	1,13	0,22	1,78	29,90	7,85	1,15	4,52	0,71	2,81	0,00
5	Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	0,53	0,98	0,08	0,67	3,31	25,54	0,46	4,43	0,87	8,35	1,06
6	Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Hà Nội	0,20	0,72	0,07	0,46	0,75	4,74	0,12	0,39	0,58	1,97	0,00
7	Công ty Cổ phần Licogi 12	0,88	0,64	0,00	1,41	1,47	3,54	0,62	3,00	0,74	3,60	1,12
8	Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9	0,91	0,82	0,02	1,15	3,21	9,21	0,73	5,78	0,81	6,47	1,18

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	0,51	0,56	0,23	1,61	85,65	0,10	0,07	0,83	0,77	9,19	3,81
10	TCT LICOGI - Công ty Cổ phần	0,62	0,41	0,04	1,80	3,08	8,03	0,47	2,26	0,90	4,33	1,12
11	Công ty Cổ phần Licogi 13	0,90	0,91	0,01	1,06	3,93	11,89	0,50	3,49	0,79	5,45	1,03
12	Công ty Cổ phần Đầu tư MST	4,52	0,74	0,01	6,18	193,01	1.694,45	0,99	1,59	0,32	0,51	6,14
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	1,65	1,26	0,44	2,76	6,56	0,72	0,38	2,50	0,64	4,17	1,46
14	Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam	0,02	0,24	0,05	0,12	0,02	285,93	0,01	0,03	0,50	1,14	0,00
15	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	0,68	1,16	0,28	1,00	5,30	4,16	0,46	2,30	0,67	3,36	0,00
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Icapital	0,56	0,90	0,19	1,99	0,00	0,14	0,09	0,33	0,55	1,96	1,30
17	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	2,17	2,07	0,77	2,27	3,59	0,57	0,25	2,09	0,41	3,45	4,26
18	Công ty cổ phần Sông đà 7.04	0,00	5,62	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,07	0,22	0,00
19	Công ty Cổ phần Sông Đà 10	0,59	1,06	0,20	0,73	1,53	1,29	0,31	1,64	0,65	3,48	1,05
20	Công ty Cổ phần Sông Đà 19	0,00	0,99	0,16	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,65	0,46	117,98
21	Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông	0,89	1,41	0,13	0,71	2,39	6,86	0,48	0,52	0,54	0,59	-22,09
22	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	0,00	0,14	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,20	3,50	-0,04
23	Công ty Cổ phần Vinaconex 21	0,59	0,87	0,04	0,79	1,28	4,64	0,33	0,90	0,62	1,68	1,13
24	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	0,48	1,00	0,02	0,50	1,25	19,87	0,31	1,86	0,65	3,85	1,52
25	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Visicons	1,77	0,83	0,19	3,13	6,11	33,24	1,47	14,58	0,84	8,30	2,14
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI	0,99	1,00	0,17	1,22	7,13	8,95	0,25	0,39	0,30	0,46	5,74
27	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	0,36	0,79	0,01	0,48	1,20	54,61	0,27	1,58	0,94	5,49	1,05
28	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	0,88	0,82	0,19	1,80	1,67	3,29	0,41	2,38	0,67	3,83	1,67
29	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4	1,32	0,84	0,12	2,05	7,18	9,50	1,14	8,94	0,88	6,90	-0,55
30	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô Thị Vinahud	0,16	0,92	0,01	0,18	0,19	7,64	0,06	0,82	0,95	12,45	0,06
31	TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	1,18	0,85	0,12	1,67	2,58	4,06	0,66	2,34	0,65	2,33	1,67
32	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	2,86	1,21	0,49	4,49	27,31	2,95	0,90	3,52	0,62	2,44	2,89
33	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	0,09	0,41	0,00	0,23	0,49	0,32	0,10	0,85	1,20	10,57	-0,51

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	963,59	7%	4%	4%	3%	9%	519	55.553.416.986	1,37	1.413.416.351.806
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương	910,43	17%	14%	8%	4%	45%	3.223	282.686.723.503	3,73	3.450.139.573.539
3	Công ty Cổ phần FECON	1.001,64	17%	9%	-1%	0%	-3%	-204	-42.089.215.119	2,14	2.879.566.997.423
4	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	977,95	8%	2%	2%	2%	10%	807	27.183.988.861	1,13	1.288.309.809.945
5	Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	1.004,61	8%	3%	0%	0%	1%	66	70.325.170	1,20	46.954.773.891
6	Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Hà Nội	1.321,17	40%	-32%	-23%	-3%	-9%	-1.124	-4.753.816.607	1,44	20.604.226.191
7	Công ty Cổ phần Licogi 12	1.015,98	10%	5%	1%	0%	2%	229	1.542.567.613	1,28	209.960.401.319
8	Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9	998,48	9%	4%	0%	0%	1%	131	739.429.978	1,48	290.599.180.615
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	699,31	67%	52%	58%	4%	48%	3.564	927.228.912.533	2,69	1.702.630.820.294
10	TCT LICOGI - Công ty Cổ phần	1.069,34	9%	0%	0%	0%	1%	-14	6.795.352.481	0,47	2.035.962.622.006
11	Công ty Cổ phần Licogi 13	1.045,30	2%	-1%	0%	0%	0%	31	2.606.727.197	1,47	3.325.201.927.581
12	Công ty Cổ phần Đầu tư MST	1.035,95	0%	-2%	6%	6%	9%	955	68.295.218.300	1,09	1.207.223.328.653
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	955,46	20%	15%	4%	1%	10%	405	303.032.989.501	2,34	7.775.239.783.868
14	Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam	1.194,42	13%	-19%	46%	1%	1%	128	2.312.886.258	1,15	5.043.840.828
15	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	1.032,08	14%	-3%	1%	0%	2%	188	228.654.978	1,63	27.941.452.506
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Icapital	1.058,95	53%	38%	13%	1%	4%	311	14.021.129.703	1,62	107.718.308.611
17	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	764,82	43%	34%	33%	8%	68%	5.354	2.786.658.064.221	5,07	8.579.347.840.237
18	Công ty cổ phần Sông đà 7.04	0,00	0%	0%	0%	23%	76%	7.572	49.063.486.204	3,05	0
19	Công ty Cổ phần Sông Đà 10	1.004,65	17%	9%	-1%	0%	-1%	-28	-4.976.959.725	1,88	705.299.312.356
20	Công ty Cổ phần Sông Đà 19	0,00	0%	0%	0%	7%	5%	507	2.537.304.074	0,25	0
21	Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông	1.072,76	21%	-7%	-7%	-4%	-4%	-383	-1.932.800.736	0,49	26.107.472.301
22	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	0,00	0%	0%	0%	-3%	-10%	-987	-8.293.672.803	-0,59	0
23	Công ty Cổ phần Vinaconex 21	1.013,76	10%	2%	0%	0%	0%	5	59.007.958	1,02	107.609.657.162
24	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	973,13	8%	7%	1%	0%	2%	218	2.620.614.329	2,07	222.687.685.088
25	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Visicons	995,44	5%	2%	1%	2%	18%	1.793	15.783.351.454	1,60	1.283.261.244.544
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI	898,76	19%	13%	11%	3%	4%	805	42.466.970.398	1,09	373.424.320.568
27	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	1.034,25	13%	8%	1%	0%	1%	98	1.396.164.116	0,37	268.465.172.567
28	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	973,68	9%	9%	3%	1%	7%	752	396.437.714.817	1,90	12.709.754.496.075
29	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4	1.047,94	5%	-2%	-4%	-5%	-38%	-3.813	-3.919.399.180	0,92	91.882.045.416

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
30	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô Thị Vinahud	1.548,14	5%	-6%	-53%	-3%	-43%	-4.309	-163.742.467.427	0,65	310.792.902.944
31	TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	984,21	10%	4%	1%	1%	2%	61	14.278.956.324	1,23	1.355.133.321.493
32	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	934,35	15%	10%	6%	5%	19%	1.990	25.653.079.229	1,47	465.001.073.687
33	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	1.513,45	8%	-13%	-57%	-6%	-49%	-4.801	-40.821.312.949	-1,79	71.110.693.488

BẢNG 2.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023 SO VỚI 2022

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	0,47	-0,07	-0,10	0,76	2,93	7,09	0,43	1,23	0,04	0,23	-2,63
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương	-0,29	-0,08	-0,03	-0,48	0,31	0,11	-0,02	0,21	0,01	0,65	-1,48
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
3	Công ty Cổ phần FECON	-0,99	-0,10	0,11	-0,15	-0,19	-0,02	-0,07	-0,11	0,07	0,71	-0,44
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	0,46	0,08	0,03	-0,35	14,67	-0,27	-0,12	-0,11	0,01	0,25	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
5	Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	-0,59	-0,04	0,01	-1,08	-10,49	-41,41	-0,87	-8,41	0,00	-0,10	-0,14
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Hà Nội	-0,69	-0,01	-0,06	0,05	0,16	0,79	0,02	0,04	0,00	-0,19	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
7	Công ty Cổ phần Licogi 12	-0,22	0,01	0,00	-0,65	-1,06	-1,07	-0,27	-1,65	-0,02	-0,43	-0,12
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9	-0,18	0,06	0,02	0,61	2,15	4,93	0,41	3,39	0,01	0,51	-0,32
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	-0,04	0,00	0,18	0,41	55,61	-0,10	-0,04	0,13	0,15	5,09	1,15
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
10	TCT LICOGI - Công ty Cổ phần	0,01	0,04	0,01	-0,47	0,79	1,09	-0,01	0,05	0,01	0,20	-0,13
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Licogi 13	-0,08	0,14	0,00	0,03	0,63	1,81	0,05	0,37	-0,01	0,02	-0,13
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Đầu tư MST	3,90	0,16	0,00	4,78	176,32	1.605,48	0,70	1,04	-0,04	-0,18	2,23
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	0,32	0,08	0,01	0,12	-1,03	-0,12	0,00	-0,59	-0,03	-1,22	-0,54
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam	-0,97	0,02	0,01	-0,36	-0,05	-220,81	-0,03	-0,07	-0,02	-0,06	21,48
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	-0,63	-0,03	0,11	-0,90	-2,05	-1,61	-0,23	-1,15	0,02	0,13	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Icapital	-0,87	-0,53	0,15	0,93	0,00	0,05	0,04	0,12	-0,03	-0,22	2,03
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	0,07	0,32	0,48	-0,07	0,01	-0,02	-0,03	-0,54	-0,03	-0,68	-1,14
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
18	Công ty cổ phần Sông đà 7.04	-3,98	2,16	0,00	-0,21	-1,42	-5,72	-0,07	-0,16	-0,02	0,00	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
19	Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-0,90	-0,07	0,15	0,30	0,69	0,53	0,11	0,60	0,01	0,19	0,07
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Sông Đà 19	-0,88	0,11	0,15	0,02	0,00	0,00	0,01	0,01	-0,04	0,01	410,13
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông	-0,70	-0,03	0,02	0,12	-1,70	0,00	0,03	-0,05	-0,04	-0,15	-23,73
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	-0,15	-0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,08	-0,06
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Vinaconex 21	-0,70	-0,06	0,02	0,37	0,38	2,07	0,14	0,39	0,01	0,05	-0,20
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
24	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	-0,96	-0,09	0,02	-0,43	-1,43	-15,95	-0,32	-1,72	0,02	0,29	0,07
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Visicons	0,62	-0,08	0,13	1,53	0,60	13,27	0,37	5,65	0,03	1,71	0,42
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI	-0,05	0,13	0,03	-0,86	-0,81	-0,14	-0,14	-0,29	-0,08	-0,20	3,55
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	-0,71	-0,06	0,00	0,00	-0,51	10,21	-0,06	-1,70	-0,05	-4,30	-0,02
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
28	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-0,68	-0,19	0,05	0,86	0,61	0,14	0,15	0,64	-0,02	-0,72	-0,63
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
29	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4	0,21	-0,18	-0,17	-0,40	-10,86	0,30	-0,16	0,94	0,09	2,04	-0,44
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
30	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô Thị Vinahud	-1,05	-0,18	-0,05	-2,15	-19,60	-90,72	-0,66	-0,30	0,65	11,98	-12,04
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
31	TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	-0,09	0,04	-0,01	0,19	0,76	0,88	0,13	0,40	-0,01	-0,14	0,50
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	1,36	-0,20	0,07	1,61	5,77	0,97	0,27	0,97	-0,01	-0,11	0,36
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	3,06	-2%	0%	2%	2%	6%	188	40.865.690.945	0,07	787.005.814.697
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương	75,97	-11%	-8%	-3%	-2%	-16%	-2.824	-100.568.459.698	0,23	130.662.324.303
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần FECON	-30,43	5%	5%	-3%	-1%	-5%	-456	-81.698.250.076	-0,08	-165.962.731.540
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	0,11	1%	0%	0%	0%	0%	-4	159.531.166	0,04	-31.366.526.857
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
5	Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	5,75	4%	1%	0%	0%	-2%	-196	-207.367.469	0,01	-89.181.392.971
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Hà Nội	151,73	-5%	-15%	-15%	-2%	-6%	-634	-3.326.354.249	-0,11	2.226.076.965
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Licogi 12	18,44	3%	1%	0%	0%	-2%	-219	-1.477.542.982	0,02	-115.600.716.617
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9	15,21	-6%	-2%	0%	0%	0%	-71	-98.430.397	0,00	170.263.927.721
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	-31,10	6%	3%	36%	2%	33%	2.075	635.981.355.693	0,18	255.236.474.102
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	TCT LICOGI - Công ty Cổ phần	-43,52	-1%	0%	-1%	-1%	-3%	-397	-27.680.638.980	-0,03	46.767.611.222
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Licogi 13	28,93	-2%	-2%	0%	0%	-1%	-70	-4.976.024.158	0,10	356.404.862.135
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Đầu tư MST	12,56	-8%	-7%	-14%	1%	-2%	-106	-4.004.276.984	-0,13	832.391.347.301
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	40,73	1%	0%	-2%	-1%	-8%	-1.114	-156.792.398.654	-0,31	-582.362.686.456
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam	39,69	-15%	-6%	93%	2%	6%	636	11.507.884.786	0,01	-14.603.709.933
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	38,03	-4%	-4%	-3%	-2%	-11%	-1.128	-1.369.784.520	-0,11	-13.998.803.863
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Icapital	-307,30	19%	24%	91%	7%	26%	2.024	67.742.767.008	0,04	38.469.219.438
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	61,51	-3%	-5%	4%	0%	-13%	-2.222	94.141.473.803	-0,32	-798.602.052.252
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty cổ phần Sông đà 7.04	-1.212	2%	21%	-53%	20%	67%	6.706	43.453.606.038	0,76	-10.661.420.000
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Sông Đà 10	6,54	-13%	-10%	3%	0%	3%	341	10.790.952.011	-0,01	260.348.974.009
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

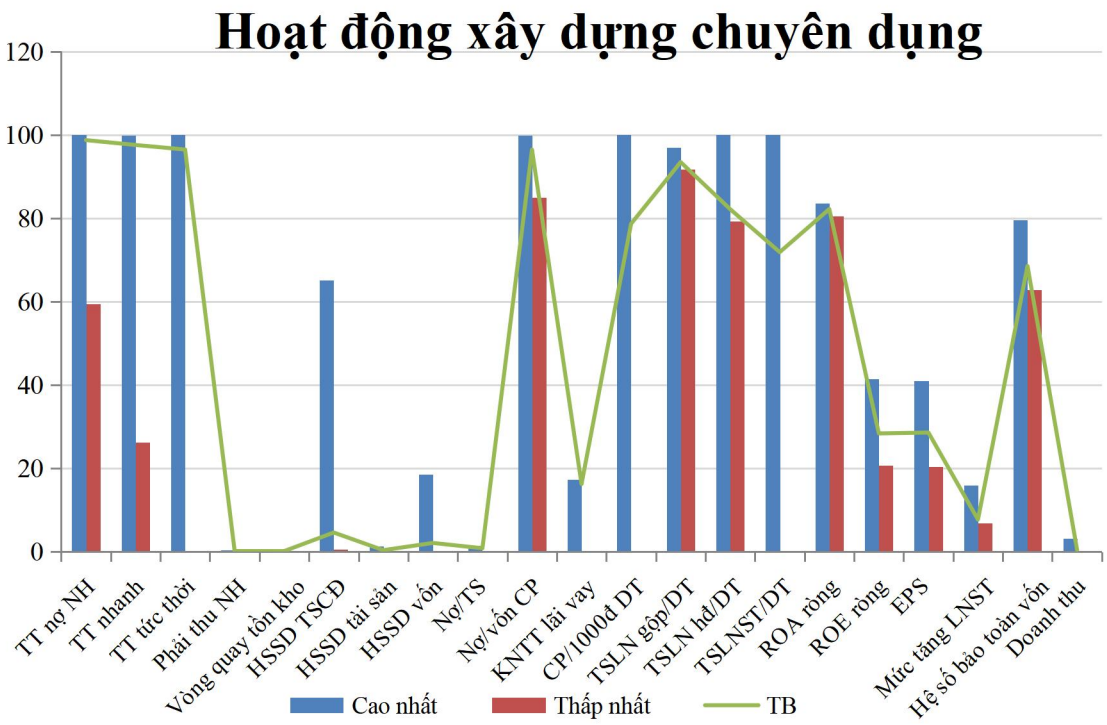
TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
20	Công ty Cổ phần Sông Đà 19	1.148,75	8%	-211%	-1030%	16%	11%	1.117	5.587.031.109	0,05	296.190.074
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông	40,73	-1%	-4%	-8%	-4%	-4%	-395	-1.991.550.890	-0,04	-3.053.608.341
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	0,00	0%	0%	0%	0%	0%	-42	-355.267.312	-0,10	0
		Không đổi	*Không đổi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*
23	Công ty Cổ phần Vinaconex 21	-12,59	2%	0%	-1%	0%	-1%	-72	-869.876.830	0,00	46.389.421.794
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	-26,09	2%	4%	0%	0%	-1%	-121	-1.451.265.378	-0,03	-206.601.408.611
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Visicons	-2,24	-1%	-1%	0%	1%	7%	780	6.871.481.691	0,08	496.761.951.249
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI	-69,36	7%	6%	8%	1%	2%	544	29.920.069.582	0,00	48.284.869.671
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	-84,95	9%	12%	0%	0%	-1%	-60	-456.476.252	0,27	-125.559.777.630
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
28	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-40,55	-2%	2%	-6%	-1%	-9%	-855	-385.838.735.955	-0,13	4.256.849.626.345
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4	-4,64	3%	1%	-2%	-2%	-20%	-1.961	-2.015.985.373	-0,38	9.620.606.838
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô Thị Vinahud	608,90	-7%	-13%	-58%	-7%	-49%	-4.867	-184.940.666.128	-0,44	-112.967.434.157
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
31	TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	-11,37	-1%	0%	2%	1%	4%	190	21.786.614.048	0,00	230.126.703.033
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	13,67	-5%	-3%	-2%	0%	1%	144	1.292.211.804	-0,03	128.260.042.822
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

BẢNG 2.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

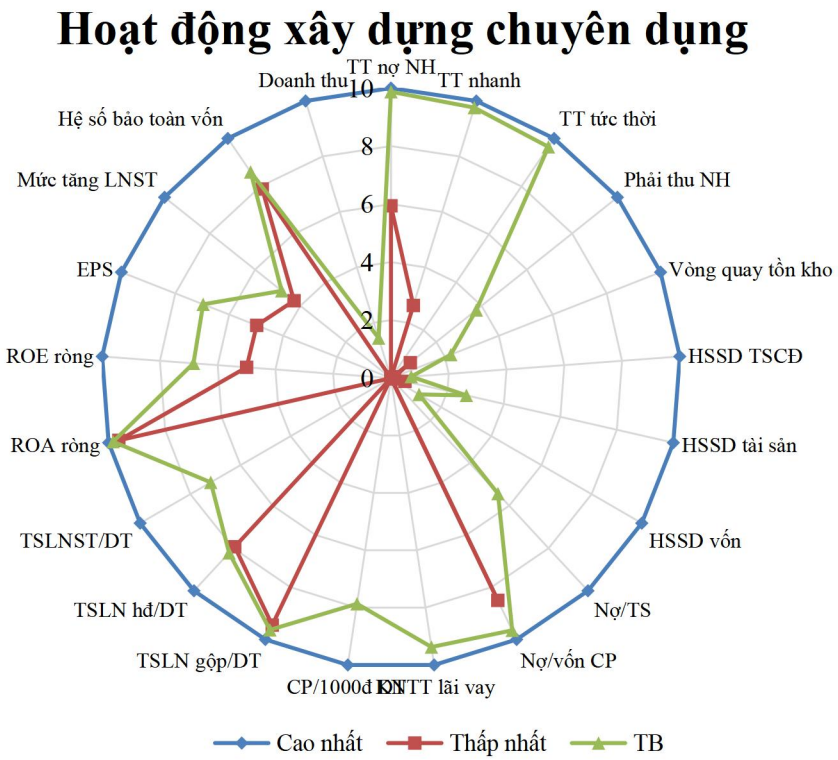
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	298,85	298,38	2,03	8,10	117,70	118,46	475,25	356,10	67,98	66,34	0,21	0,52
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương	298,61	299,42	4,66	6,43	110,90	110,85	503,00	369,98	74,27	72,51	1,09	1,26
3	Công ty Cổ phần FECON	298,56	299,36	2,35	3,38	115,30	115,56	473,71	352,57	70,59	68,34	1,00	1,05
4	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	299,51	299,06	5,13	10,93	115,48	116,32	476,86	355,79	67,38	65,71	0,43	0,47
5	Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	298,89	299,23	13,50	7,95	108,18	109,06	473,37	352,05	67,67	65,88	0,04	0,02
6	Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Hà Nội	299,43	298,38	1,30	1,83	115,86	117,33	468,86	337,86	68,71	66,52	0,01	0,01
7	Công ty Cổ phần Licogi 12	298,81	299,71	4,50	5,76	113,74	115,31	474,64	352,59	67,85	66,09	0,11	0,08
8	Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9	298,71	299,64	2,69	8,19	111,31	111,52	401,54	352,66	68,50	66,62	0,04	0,11
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	298,97	299,52	1,87	4,34	113,54	107,89	493,58	391,45	71,44	69,78	0,48	0,62
10	TCT LICOGI - Công ty Cổ phần	298,73	299,46	2,96	5,29	113,77	114,49	472,12	349,67	65,68	63,97	0,65	0,74
11	Công ty Cổ phần Licogi 13	298,78	299,57	3,62	6,32	111,97	112,87	472,55	349,61	68,19	66,60	0,98	1,21
12	Công ty Cổ phần Đầu tư MST	298,77	296,62	6,83	114,08	116,88	117,87	478,06	353,47	67,76	65,61	0,12	0,44
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	298,15	298,84	3,21	4,33	111,90	114,46	484,33	359,20	71,84	68,87	2,75	2,84
14	Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam	298,75	297,88	30,41	33,33	115,77	118,36	466,11	347,19	67,51	65,75	0,01	0,00
15	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	299,26	299,28	3,82	4,74	114,55	115,54	478,64	351,83	69,23	67,00	0,01	0,01
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Icapital	298,39	299,36	1,01	1,38	115,78	117,33	457,89	360,30	68,76	66,98	0,02	0,04
17	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	298,33	297,86	2,76	3,17	113,43	115,27	522,96	394,43	79,66	76,01	3,08	3,13
18	Công ty cổ phần Sông đà 7.04	295,95	295,03	1,28	0,36	115,72	117,08	471,35	409,81	70,81	70,72	0,00	-
19	Công ty Cổ phần Sông Đà 10	298,57	299,30	1,60	3,09	114,51	115,39	474,53	353,20	69,67	67,67	0,15	0,26
20	Công ty Cổ phần Sông Đà 19	298,63	297,90	0,76	0,36	100,16	120,96	432,74	386,76	64,82	63,39	-	-
21	Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông	298,63	299,32	1,87	4,30	117,10	117,47	472,80	348,30	65,79	64,04	0,01	0,01
22	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	297,88	297,69	0,77	0,36	114,96	115,86	487,54	380,79	62,85	61,20	0,00	-
23	Công ty Cổ phần Vinaconex 21	298,63	299,33	1,38	3,32	116,65	117,78	472,63	351,74	67,17	65,41	0,02	0,04
24	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	298,37	298,68	5,47	5,31	114,18	114,90	473,99	353,90	70,24	68,15	0,14	0,08
25	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Visicons	298,87	299,11	8,12	19,18	110,52	109,12	476,52	357,24	68,62	66,94	0,26	0,47
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI	299,40	299,68	2,20	3,42	116,77	117,78	475,48	360,49	67,37	65,59	0,11	0,14
27	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	298,72	298,58	5,58	8,93	106,59	112,95	470,17	352,17	64,54	63,71	0,13	0,10

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
28	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	299,10	299,69	2,23	4,41	113,04	114,95	482,17	357,07	70,05	67,72	2,78	4,64
29	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4	299,11	299,47	7,32	12,15	112,62	110,97	463,73	337,56	67,98	65,15	0,03	0,03
30	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô Thị Vinahud	298,74	298,15	8,07	1,96	116,98	103,60	477,50	316,31	67,36	64,44	0,14	0,11
31	TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	299,34	299,59	2,54	5,87	115,62	116,95	472,72	353,54	67,79	65,97	0,37	0,49
32	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	298,02	297,77	3,34	8,94	115,54	116,81	483,86	362,52	68,56	66,60	0,11	0,17
33	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4		298,17		1,35		106,35		315,55		58,06		0,03

SƠ ĐỒ 2.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 2.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 2.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	962,02	847,89	16	14	1.040	896
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương	992,54	860,44	3	7	259	535
3	Công ty Cổ phần FECON	961,50	840,26	18	19	1.057	1.114
4	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn	964,80	848,28	12	13	926	887
5	Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	961,65	834,19	17	27	1.050	1.212
6	Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Hà Nội	954,16	821,93	28	31	1.242	1.285
7	Công ty Cổ phần Licogi 12	959,65	839,54	20	20	1.117	1.128
8	Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9	882,79	838,74	35	22	1.425	1.146
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	979,87	873,60	4	4	450	305
10	TCT LICOGI - Công ty Cổ phần	953,91	833,62	29	28	1.246	1.217
11	Công ty Cổ phần Licogi 13	956,09	836,19	26	26	1.218	1.187
12	Công ty Cổ phần Đầu tư MST	968,43	948,09	10	1	785	39
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	972,19	848,54	6	11	652	873
14	Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam	978,57	862,50	5	6	477	498
15	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	965,53	838,40	11	23	894	1.157
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Icapital	941,84	845,39	32	16	1.338	973
17	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	1.020,22	889,88	1	3	96	174
18	Công ty cổ phần Sông đà 7.04	955,10	893,01	27	2	1.236	158
19	Công ty Cổ phần Sông Đà 10	959,02	838,90	22	21	1.138	1.142
20	Công ty Cổ phần Sông Đà 19	897,12	869,38	34	5	1.417	366
21	Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông	956,20	833,44	25	29	1.216	1.218
22	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	964,01	855,90	13	8	952	644
23	Công ty Cổ phần Vinaconex 21	956,47	837,63	24	24	1.204	1.167
24	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	962,39	841,03	15	18	1.030	1.089
25	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Visicons	962,91	852,05	14	10	1.004	750
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI	961,33	847,10	19	15	1.064	919
27	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	945,72	836,46	31	25	1.315	1.185
28	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	969,37	848,48	8	12	750	876
29	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4	950,78	825,33	30	30	1.280	1.267
30	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô Thị Vinahud	968,79	784,58	9	32	769	1.376
31	TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	958,37	842,42	23	17	1.158	1.054
32	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	969,43	852,82	7	9	745	727
33	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà		779,51		33		1.380

3. NGÀNH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KỸ THUẬT DÂN DỤNG

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2022: 108 Năm 2023: 109

Thêm: 6 Bớt: 5

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2023 so với năm 2022

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 8 Tăng thêm: 5 Giảm bớt: 8

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 25 Tăng thêm: 7 Giảm bớt: 11

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 55 Tăng thêm: 6 Giảm bớt: 1

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP TSLN

Điểm thấp: Chỉ số hiệu quả KNTT lãi vay Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán Chỉ số sinh lời Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: HSSD TSCĐ HSSSD Tài sản

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 53 Không đổi: Giảm bậc: 50

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO (29)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại 2 (299,80)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO (107,91)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông (199,91)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng (389,22)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (84,71)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Tasco (4,01)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông (20)

BẢNG 3.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2022

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại 2	1,14	0,64	0,04	1,98	1,71	18,64	0,77	6,95	0,80	7,22	1,16
2	Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	1,56	1,45	0,06	0,27	3,88	1,59	0,17	0,32	0,49	0,90	-5,56
3	Công ty Cổ phần 715	1,63	1,54	0,18	1,86	24,18	25,11	1,36	3,33	0,55	1,35	88,40
4	Công ty cổ phần BOT Cầu Thái Hà	0,34	0,34	0,00	1,37	0,00	0,03	0,03	0,08	0,84	2,06	0,26
5	Công ty Cổ phần CIC 39	1,47	1,28	0,25	2,13	6,86	3,38	0,57	3,80	0,42	2,82	2,56
6	Công ty Cổ phần Xây dựng 47	1,43	0,56	0,02	1,67	0,89	1,51	0,43	2,87	0,77	5,16	1,39
7	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cienco4	1,51	1,23	0,08	0,85	2,90	1,16	0,33	1,21	0,70	2,57	1,90
8	Công ty Cổ phần Xây dựng 1369	2,20	1,33	0,06	2,04	1,98	23,48	0,77	1,75	0,44	1,01	2,92
9	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492	1,19	0,62	0,03	1,85	1,59	17,12	0,75	3,87	0,77	3,98	1,06
10	Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	1,72	1,56	0,27	0,88	5,90	16,61	0,41	1,96	0,73	3,47	1,77
11	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	1,89	1,75	0,22	1,68	13,51	69,98	1,15	2,82	0,52	1,26	1,72
12	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1	1,66	0,43	0,02	2,77	0,84	14,24	0,63	2,10	0,56	1,84	1,68
13	Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	2,17	1,69	0,40	3,33	4,21	34,36	1,04	1,96	0,42	0,79	0,00
14	Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng	6,71	6,06	0,10	0,85	1,31	40,75	0,36	0,43	0,12	0,14	0,00
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	0,76	0,59	0,03	1,24	2,72	0,67	0,20	2,02	0,71	7,13	1,93
16	Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	0,91	0,63	0,01	0,59	1,24	11,27	0,33	2,07	0,94	5,84	1,03
17	Công ty cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam	2,49	2,33	0,22	0,49	5,26	5,04	0,32	0,63	0,38	0,74	1,33
18	Công ty Cổ phần Tập đoàn COTANA	1,60	0,52	0,18	3,98	0,70	40,07	0,72	6,78	0,67	6,24	65,00
19	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	1,07	0,76	0,15	1,22	1,96	10,72	0,58	4,44	0,83	6,35	1,08
20	Công ty Cổ phần Công trình 6	1,40	0,83	0,07	1,23	1,33	12,38	0,57	1,37	0,64	1,54	3,91
21	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8	1,30	1,12	0,11	1,15	5,80	168,25	0,83	4,19	0,75	3,77	0,00
22	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	1,22	0,74	0,00	2,58	3,71	11,99	1,36	6,27	0,73	3,36	1,88
23	Công ty cổ phần Xây dựng DIC Holdings	1,49	0,59	0,05	0,88	0,41	10,28	0,22	0,50	0,49	1,11	1,40
24	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế Số 1	2,23	1,88	0,04	1,16	5,16	6,92	0,78	2,53	0,41	1,33	2,80
25	Công ty Cổ phần Xây dựng điện Vneco12	1,17	0,73	0,07	2,42	3,33	11,14	1,21	6,39	0,76	4,02	1,13
26	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29	1,19	0,87	0,16	1,18	2,42	23,85	0,67	3,47	0,80	4,16	2,01

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Công ty cổ phần Công trình Giao Thông Hà Nội	1,29	1,10	0,03	2,92	8,84	52,77	1,01	2,43	0,57	1,38	185,32
28	Công ty Cổ phần HACISCO	2,52	2,37	0,08	1,05	12,66	9,12	0,66	1,82	0,36	0,99	1,92
29	Công ty cổ phần Xây dựng Số 1 Hà Nội	1,08	0,74	0,06	1,85	3,47	622,84	1,05	18,20	0,85	14,79	7,60
30	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị HUD 6	0,49	0,43	0,06	1,65	5,44	105,36	0,27	2,66	0,79	7,65	9,43
31	Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	1,17	0,89	0,17	1,85	4,08	12,31	0,96	4,87	0,78	3,93	9,02
32	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	1,14	1,10	0,01	2,43	47,19	42,11	1,99	17,67	0,83	7,39	7,56
33	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	0,26	0,26	0,20	40,65	2.354,16	0,33	0,28	1,70	0,70	4,26	1,89
34	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons	1,11	0,88	0,01	0,85	2,76	21,21	0,60	6,13	0,84	8,65	1,55
35	Công ty cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	2,29	1,53	0,39	6,21	2,02	6,08	0,50	1,86	0,36	1,35	52,82
36	Công ty Cổ phần Tasco	1,42	1,38	0,43	0,73	6,95	0,18	0,09	0,31	0,67	2,23	1,62
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	1,24	0,96	0,15	0,29	0,68	6,66	0,16	0,68	0,71	3,08	1,50
38	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	4,66	2,94	0,44	6,34	0,61	2,10	0,45	5,09	0,75	8,39	566,74
39	Tổng Công ty IDICO - CTCP	0,94	0,93	0,36	5,56	68,41	0,50	0,24	0,85	0,61	2,18	22,41
40	Công ty cổ phần Lilama 10	1,56	1,31	0,56	2,55	7,42	10,97	0,99	10,47	0,76	7,98	3,88
41	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	1,46	0,71	0,10	1,78	1,32	6,47	0,62	5,80	0,83	7,68	2,55
42	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	1,03	0,62	0,02	0,93	1,23	20,50	0,50	2,84	0,91	5,12	-0,32
43	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	1,02	0,87	0,04	2,47	13,11	3,11	1,08	4,64	0,59	2,54	2,08
44	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	0,84	0,33	0,02	0,51	0,33	8,59	0,15	1,68	0,98	10,77	-1,16
45	Công ty Cổ phần Lilama 69-3	1,01	0,54	0,01	3,18	3,47	7,11	1,29	10,80	0,91	7,64	-0,75
46	Công ty cổ phần Lizen	1,70	1,18	0,04	0,42	0,74	3,72	0,20	0,52	0,49	1,29	4,55
47	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thuỷ lợi Lâm Đồng	1,35	0,98	0,42	6,37	7,42	3,34	1,37	9,84	0,41	2,90	136,15
48	TCT Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,04	0,89	0,51	1,49	3,80	19,42	0,47	3,63	0,84	6,55	0,68
49	Công ty Cổ phần Lilama 18	1,12	0,61	0,01	2,50	2,32	12,59	1,00	14,48	0,78	11,28	1,49
50	Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	0,73	0,40	0,01	0,30	0,37	0,87	0,12	0,83	1,06	7,15	-2,99
51	Công ty ổ phần Đầu tư Xây dựng BDC Việt Nam	1,12	0,89	0,13	1,23	3,61	27,93	0,53	1,76	0,61	2,03	1,74
52	Công ty Cổ phần miền Đông	1,37	1,24	0,13	1,47	9,43	15,76	0,91	3,31	0,57	2,06	6,07
53	Công ty Cổ phần Cơ điện Công trình	6,46	6,00	1,15	0,10	0,81	0,03	0,01	0,01	0,04	0,04	0,00
54	Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex	1,16	0,69	0,05	2,59	3,09	3,95	0,75	6,66	0,76	6,75	2,58

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
55	Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex	1,20	1,09	0,08	1,14	8,64	6,89	0,67	3,15	0,69	3,25	1,06
56	Công ty cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	1,06	0,73	0,03	1,48	2,83	5,70	0,71	3,79	0,75	4,03	1,46
57	Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1,41	0,83	0,10	3,50	4,07	5,44	1,16	3,50	0,86	2,61	50,54
58	Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	2,44	2,23	0,27	1,55	11,71	51,07	1,20	3,18	0,43	1,15	0,00
59	Công ty Cổ phần Vinaconex 39	0,67	0,48	0,00	0,07	0,10	8,03	0,03	0,08	1,07	3,20	-0,28
60	Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	0,91	0,57	0,10	0,79	0,85	1,71	0,27	0,45	0,88	1,47	1,09
61	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	0,08	0,05	0,00	0,08	0,08	8,58	0,05	0,01	11,53	3,27	-0,09
62	Công ty cổ phần Xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	1,06	0,81	0,01	0,51	1,33	2,68	0,33	0,50	0,82	1,26	1,24
63	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông	2,20	1,68	0,13	1,66	4,26	60,11	1,12	2,85	0,44	1,13	153,35
64	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam	2,39	1,59	0,02	3,54	5,71	9,89	1,50	3,33	0,32	0,71	7,29
65	Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Công trình Đường sắt	1,60	1,23	0,06	0,88	2,26	5,26	0,53	1,43	0,56	1,49	2,38
66	Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	0,21	0,20	0,03	5,45	52,67	0,19	0,18	0,36	0,53	1,06	1,95
67	Công ty Cổ phần SCI	1,51	1,19	0,20	2,15	4,79	2,37	0,48	2,09	0,61	2,66	2,14
68	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	1,13	0,74	0,25	2,91	3,16	44,10	1,08	17,41	0,86	13,85	1,95
69	Công ty Cổ phần SCI E&C	1,63	1,22	0,09	2,89	6,64	14,16	1,51	9,06	0,69	4,14	2,34
70	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1,53	0,99	0,10	0,58	0,88	7,55	0,32	1,04	0,62	2,04	1,48
71	Công ty Cổ phần Sông Đà 3	0,56	0,35	0,02	0,66	0,45	0,28	0,16	1,04	0,94	6,31	1,17
72	Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1,14	0,81	0,00	0,62	1,26	4,39	0,38	3,98	0,84	8,84	0,79
73	Công ty Cổ phần Sông Đà 7	2,11	2,11	0,06	0,02	289,91	11,79	0,01	0,03	0,36	0,71	0,00
74	Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1,37	0,93	0,10	1,02	1,18	0,54	0,27	1,68	0,60	3,72	1,73
75	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	0,62	0,60	0,01	0,68	17,84	0,21	0,16	0,31	0,59	1,15	-0,10
76	Công ty Cổ phần SDP	0,77	0,64	0,01	0,26	1,15	2,73	0,19	0,44	1,19	2,73	-0,70
77	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	1,01	0,87	0,02	0,81	1,92	0,17	0,13	1,11	0,67	5,58	1,48
78	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	1,00	0,70	0,12	2,92	4,04	0,70	0,47	4,13	0,64	5,63	2,00
79	TCT Sông Đà - CTCP	1,23	0,97	0,08	1,01	1,58	0,65	0,23	1,21	0,61	3,24	4,29
80	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386	1,04	0,75	0,02	0,79	1,95	24,61	0,53	7,96	0,91	13,69	107,50
81	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	1,07	0,93	0,22	1,19	5,81	57,41	0,75	8,94	0,90	10,68	1,46

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
82	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	1,40	1,29	0,05	0,54	5,61	58,73	0,30	1,20	0,63	2,55	3,23
83	Công ty cổ phần Trung Đô	0,88	0,33	0,02	5,53	1,41	3,50	0,42	2,29	0,52	2,82	8,40
84	Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP	1,23	0,88	0,19	2,24	3,13	19,93	1,10	11,69	0,76	8,11	32,37
85	Công ty cổ phần Thaiholdings	1,14	1,12	0,04	1,97	88,31	127,16	0,50	1,18	0,28	0,67	4,92
86	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	1,38	0,68	0,25	4,91	2,02	4,86	0,89	8,26	0,65	6,05	17,08
87	Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - Công ty Cổ phần	1,36	0,96	0,15	0,60	0,84	0,63	0,12	0,68	0,66	3,60	0,88
88	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	1,14	0,88	0,10	1,37	3,46	3,80	0,66	3,57	0,73	3,99	1,25
89	Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng -USCO	1,29	0,94	0,04	1,66	2,61	13,75	0,68	2,75	0,74	2,99	7,31
90	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông	1,47	0,45	0,06	1,05	0,15	25,32	0,14	0,51	0,68	2,51	4,95
91	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	1,14	0,76	0,03	1,59	2,41	27,65	0,85	8,40	0,87	8,67	1,69
92	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 1	21,23	20,81	6,39	0,44	6,77	1,86	0,13	0,07	0,04	0,02	0,00
93	Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	1,12	0,81	0,24	2,68	4,57	19,97	1,20	8,87	0,81	5,94	1,20
94	Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	1,03	0,81	0,03	1,77	5,66	34,84	1,19	13,30	0,94	10,45	-0,17
95	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng VNECO 9	2,45	0,37	0,05	1,63	0,18	2,40	0,11	0,03	0,30	0,08	0,00
96	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊ CA VNECO	0,18	0,18	0,07	2,65	0,00	0,00	0,04	0,01	0,29	0,06	0,68
97	Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt	1,25	1,12	0,02	1,59	13,02	3,83	0,95	0,69	0,57	0,41	-81,26
98	Công ty Cổ Phần VIMECO	1,12	0,81	0,06	1,11	2,29	4,32	0,57	4,25	0,78	5,87	1,20
99	Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1,01	0,78	0,07	1,63	3,95	2,40	0,53	2,36	0,74	3,29	1,18
100	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	4,56	3,67	0,93	1,38	3,10	7,50	0,60	0,77	0,19	0,25	171,23
101	Công ty cổ phần Viwaseen 3	1,39	0,96	0,09	2,61	4,92	160,59	1,60	12,69	0,71	5,67	3,31
102	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	1,46	1,30	0,11	2,83	19,51	37,92	2,17	10,37	0,65	3,09	28,48
103	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	1,06	0,81	0,03	0,85	2,41	5,25	0,46	2,92	0,79	4,96	1,68

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại 2	1.037,07	11%	0%	0%	0%	0%	2	7.671.329	1,81	277.915.586.281

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
2	Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	1.499,83	-19%	-42%	-53%	-8%	-17%	-1.668	-58.396.060.591	0,95	110.553.230.706
3	Công ty Cổ phần 715	938,84	14%	6%	5%	6%	16%	921	4.526.015.246	1,09	91.490.753.007
4	Công ty cổ phần BOT Cầu Thái Hà	2.733,80	53%	59%	-173%	-5%	-13%	-1.342	-79.485.965.968	0,40	45.876.191.834
5	Công ty Cổ phần CIC 39	987,61	11%	4%	4%	2%	14%	1.298	20.510.026.476	3,91	571.794.811.757
6	Công ty Cổ phần Xây dựng 47	973,58	13%	9%	2%	1%	6%	544	14.446.636.234	1,54	788.942.499.602
7	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cienco4	965,36	15%	11%	6%	2%	9%	801	151.913.268.909	1,11	2.726.045.207.093
8	Công ty Cổ phần Xây dựng 1369	982,78	6%	3%	2%	2%	4%	430	25.780.213.053	1,27	1.047.869.363.067
9	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492	997,26	9%	3%	0%	0%	0%	7	39.340.301	1,16	205.451.794.841
10	Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	1.014,84	8%	4%	3%	2%	10%	752	216.827.393.314	1,27	6.436.694.928.328
11	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	997,80	10%	2%	1%	1%	2%	201	427.772.003	1,18	60.131.224.197
12	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1	974,87	10%	5%	1%	1%	3%	297	1.779.018.674	1,47	125.879.329.427
13	Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	933,82	20%	7%	6%	7%	12%	973	33.277.314.875	1,09	557.779.966.278
14	Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng	644,96	71%	36%	30%	11%	13%	1.524	1.415.362.130	1,06	4.650.540.000
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	1.054,63	23%	14%	12%	2%	25%	2.648	695.146.941.142	2,92	5.901.690.577.210
16	Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	1.053,55	2%	-1%	0%	0%	0%	27	122.203.824	0,39	94.127.076.226
17	Công ty cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam	1.046,29	8%	-3%	0%	0%	0%	15	312.672.209	1,21	160.239.540.091
18	Công ty Cổ phần Tập đoàn COTANA	739,26	36%	26%	15%	11%	109 %	10.002	262.892.266.954	3,12	1.731.390.396.210
19	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	996,44	13%	5%	-1%	-1%	-5%	-492	-3.938.616.552	1,33	390.502.867.699
20	Công ty Cổ phần Công trình 6	932,60	17%	9%	7%	4%	10%	1.555	5.836.014.936	0,88	83.859.972.805
21	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8	991,62	5%	1%	1%	0%	2%	213	469.526.300	1,27	92.571.504.437
22	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	993,90	5%	2%	1%	1%	7%	598	2.448.574.151	1,26	256.893.736.495
23	Công ty cổ phần Xây dựng DIC Holdings	986,15	19%	3%	-1%	0%	0%	-35	-1.853.054.431	1,13	264.514.410.891
24	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế Số 1	975,52	10%	4%	2%	2%	5%	423	7.045.263.717	1,92	379.007.558.685
25	Công ty Cổ phần Xây dựng điện Vneco12	997,04	8%	3%	0%	0%	0%	26	31.722.711	1,25	76.645.393.486
26	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29	995,11	7%	1%	1%	0%	2%	247	1.235.879.288	1,03	174.329.930.946
27	Công ty cổ phần Công trình Giao Thông Hà Nội	982,29	7%	2%	3%	3%	6%	420	7.269.255.332	1,04	280.974.426.559
28	Công ty Cổ phần HACISCO	995,22	7%	1%	0%	0%	1%	93	721.888.942	1,76	145.551.346.626

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
29	Công ty cổ phần Xây dựng Số 1 Hà Nội	986,13	4%	2%	1%	1%	21%	2.146	17.164.360.115	2,59	1.455.916.610.939
30	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị HUD 6	801,77	28%	22%	13%	4%	34%	3.441	49.550.839.462	2,09	382.339.473.638
31	Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	975,45	8%	3%	2%	2%	10%	1.032	9.388.863.803	1,12	443.551.084.995
32	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	980,61	11%	2%	2%	3%	29%	2.851	3.934.763.802	1,48	243.848.088.445
33	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	838,88	45%	35%	13%	4%	22%	2.216	55.282.182.097	1,79	423.245.486.933
34	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons	985,82	8%	6%	1%	1%	7%	686	63.626.117.347	1,64	5.464.513.886.105
35	Công ty cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	873,89	27%	13%	14%	7%	28%	2.422	58.189.619.533	2,36	426.074.617.781
36	Công ty Cổ phần Tasco	1.174,96	36%	11%	14%	1%	4%	415	145.565.241.241	1,11	1.073.192.908.035
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	1.033,54	11%	-2%	0%	0%	0%	20	75.022.846	1,25	27.006.372.668
38	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	367,22	67%	63%	56%	26%	311 %	31.198	342.066.760.598	2,81	611.125.053.048
39	Tổng Công ty IDICO - CTCP	359,53	70%	68%	61%	15%	54%	0	1.697.797.565.302	1,37	2.803.486.136.164
40	Công ty cổ phần Lilama 10	988,90	4%	2%	2%	1%	17%	1.721	16.844.528.324	2,58	1.035.895.432.262
41	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	987,14	6%	3%	1%	1%	8%	804	30.635.143.795	1,62	2.212.196.755.838
42	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	1.087,11	8%	2%	-14%	-7%	-39%	-3.946	-12.884.450.156	0,50	92.681.792.527
43	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	1.037,61	2%	-4%	0%	0%	-2%	-215	-768.653.482	1,77	167.795.747.464
44	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	1.297,28	-9%	-15%	-32%	-5%	-53%	-5.326	-25.562.563.827	0,23	80.528.334.523
45	Công ty Cổ phần Lilama 69-3	1.050,37	0%	-2%	-5%	-6%	-55%	-5.492	-45.473.377.038	0,74	893.778.516.925
46	Công ty cổ phần Lizen	1.019,38	13%	5%	19%	4%	10%	835	192.034.722.385	1,35	1.005.840.232.313
47	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thuỷ lợi Lâm Đồng	902,01	19%	10%	5%	8%	69%	5.142	74.369.722.991	4,25	1.417.274.934.468
48	TCT Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.014,13	3%	2%	-1%	0%	-3%	-317	-25.247.311.907	1,23	2.892.079.411.149
49	Công ty Cổ phần Lilama 18	988,13	8%	4%	1%	1%	15%	1.205	14.506.915.194	3,18	1.359.895.073.124
50	Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	1.686,64	-4%	-49%	-79%	-9%	-66%	-6.574	-12.446.435.977	-0,39	15.670.986.853
51	Công ty ổ phần Đầu tư Xây dựng BDC Việt Nam	998,68	9%	1%	0%	0%	1%	52	213.852.623	1,28	72.279.869.628
52	Công ty Cổ phần miền Đông	935,25	19%	8%	6%	6%	20%	2.009	21.629.555.382	1,57	360.824.685.421
53	Công ty Cổ phần Cơ điện Công trình	1.993,51	-15%	-99%	-3%	0%	0%	-4	-73.363.068	0,92	2.223.703.398
54	Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex	983,88	11%	3%	2%	1%	10%	1.048	12.051.168.406	2,14	765.790.173.851
55	Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex	1.012,31	10%	3%	0%	0%	1%	83	413.812.683	1,44	157.292.882.788
56	Công ty cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	998,33	6%	3%	1%	1%	4%	400	20.269.365.218	1,32	1.927.754.523.759

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
57	Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	978,03	6%	2%	2%	2%	7%	702	21.054.948.840	0,42	1.050.324.460.876
58	Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	954,39	18%	5%	3%	3%	9%	915	1.097.621.777	1,52	38.214.152.377
59	Công ty Cổ phần Vinaconex 39	2.241,45	23%	-5%	-152%	-4%	-11%	-1.142	-34.255.715.274	-0,22	22.610.179.814
60	Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	996,20	7%	2%	3%	1%	1%	118	47.013.084.360	0,20	1.782.910.460.622
61	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	10.747,15	44%	-69%	-991%	-47%	-13%	-1.345	-20.180.663.962	-2,98	2.035.391.590
62	Công ty cổ phần Xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	990,99	16%	4%	1%	0%	0%	32	633.278.659	0,27	100.837.764.783
63	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông	959,47	12%	4%	3%	4%	9%	959	1.342.674.161	1,43	42.764.642.786
64	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam	990,29	8%	1%	2%	3%	8%	818	2.207.265.217	1,49	90.337.334.237
65	Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Công trình Đường sắt	1.007,98	14%	3%	5%	3%	10%	743	23.786.782.729	1,19	456.326.873.603
66	Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	769,35	51%	47%	23%	4%	8%	815	9.778.488.447	0,96	42.602.809.864
67	Công ty Cổ phần SCI	982,57	10%	6%	3%	1%	7%	766	48.772.362.447	1,68	1.787.237.414.707
68	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	993,44	3%	2%	1%	1%	15%	1.279	22.537.994.295	2,25	2.609.217.028.112
69	Công ty Cổ phần SCI E&C	1.003,59	2%	1%	2%	2%	14%	0	35.537.935.893	1,88	2.302.996.626.187
70	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.056,98	8%	-2%	2%	0%	2%	158	2.277.330.334	1,24	149.797.648.207
71	Công ty Cổ phần Sông Đà 3	940,29	55%	44%	5%	1%	5%	487	7.798.918.911	0,40	166.525.426.995
72	Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.059,67	12%	4%	-2%	-1%	-10%	-990	-10.201.864.883	1,66	409.588.144.733
73	Công ty Cổ phần Sông Đà 7	2.858,65	51%	-186%	573%	7%	14%	1.432	15.181.808.749	1,28	2.952.868.274
74	Công ty Cổ phần Sông Đà 9	893,80	32%	24%	3%	1%	5%	462	15.828.669.423	2,44	574.157.400.541
75	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	1.183,03	2%	-1%	-19%	-3%	-6%	571	-9.132.453.204	0,80	49.343.918.300
76	Công ty Cổ phần SDP	1.159,49	4%	-8%	-13%	-2%	-6%	-589	-6.542.235.397	-0,44	48.980.132.355
77	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	845,42	57%	47%	7%	1%	8%	822	8.224.149.235	2,74	111.228.549.631
78	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	924,70	26%	17%	6%	3%	24%	2.432	53.428.157.139	3,10	907.407.917.755
79	TCT Sông Đà - CTCP	1.248,48	31%	-13%	28%	6%	34%	3.375	1.521.499.883.561	2,03	5.428.383.793.955
80	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386	986,49	4%	1%	1%	1%	10%	754	2.223.299.173	1,33	183.776.213.835
81	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	994,67	4%	2%	0%	0%	4%	408	1.223.829.658	1,23	268.267.394.506
82	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	1.012,31	13%	5%	10%	4%	18%	1.417	299.866.181.134	2,36	2.944.812.374.767
83	Công ty cổ phần Trung Đô	841,28	28%	18%	14%	7%	31%	3.101	93.042.867.004	2,57	696.344.216.715

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
84	Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP	925,14	23%	8%	4%	5%	50%	5.027	63.054.551.054	2,56	1.463.887.511.867
85	Công ty cổ phần Thaiholdings	1.021,74	7%	0%	6%	3%	7%	697	243.941.909.147	1,70	4.139.122.623.289
86	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	894,71	23%	11%	9%	8%	79%	6.692	142.130.895.008	3,21	1.648.053.437.867
87	Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - Công ty Cổ phần	1.052,20	23%	10%	-2%	0%	-1%	-163	-2.392.600.614	1,84	108.249.416.205
88	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	1.025,39	5%	0%	0%	0%	1%	118	4.920.349.336	1,45	1.496.329.026.974
89	Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng -USCO	979,45	14%	2%	1%	1%	4%	385	2.117.268.186	1,07	151.172.797.388
90	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông	852,36	30%	20%	14%	3%	9%	999	73.392.430.233	1,20	514.209.618.219
91	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	992,83	9%	3%	1%	1%	7%	698	8.370.334.850	1,27	1.007.771.649.372
92	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 1	1.743,74	8%	-74%	-118%	-14%	-8%	-833	-4.942.204.798	0,50	4.195.669.163
93	Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	995,47	6%	2%	0%	0%	0%	22	29.046.297	1,42	117.097.792.603
94	Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	1.027,47	1%	0%	-3%	-3%	-38%	-3.769	-6.784.160.225	0,72	239.413.230.753
95	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng VNECO 9	3.952,75	1%	-295%	-293%	-30%	-8%	-862	-10.361.188.667	0,17	3.532.851.387
96	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊ CA VNECO	1.091,53	65%	21%	-10%	0%	0%	-8	-74.058.113	0,14	768.000.000
97	Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt	1.106,43	-2%	-11%	-11%	-10%	-7%	-745	-5.588.190.913	0,31	51.836.764.609
98	Công ty Cổ Phần VIMECO	999,21	7%	3%	0%	0%	1%	140	3.021.865.295	1,62	918.445.134.365
99	Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	994,88	6%	5%	1%	0%	2%	177	14.471.540.078	1,14	2.132.864.899.915
100	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	988,67	11%	1%	3%	2%	2%	201	1.793.193.004	1,03	68.673.796.507
101	Công ty cổ phần Viwaseen 3	985,71	7%	2%	1%	2%	14%	1.412	2.824.556.310	2,28	253.755.972.954
102	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	983,12	6%	2%	2%	4%	17%	1.501	5.002.014.059	1,69	311.163.761.991
103	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	1.008,04	10%	6%	3%	2%	10%	977	65.844.164.755	1,33	1.967.743.464.941

BẢNG 3.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại 2	0,88	0,49	0,05	2,98	1,16	21,75	0,71	6,80	0,81	7,77	1,16

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
2	Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	0,35	1,37	0,10	0,29	2,33	1,88	0,18	0,35	0,52	1,01	1,16
3	Công ty Cổ phần 715	3,60	1,76	0,34	2,61	40,34	27,50	1,77	3,77	0,49	1,05	52,43
4	Công ty cổ phần BOT Cầu Thái Hà	0,07	0,21	0,00	0,94	0,00	0,03	0,03	0,08	0,89	2,20	0,19
5	Công ty Cổ phần CIC 39	1,50	1,12	0,19	1,95	4,66	3,26	0,57	3,29	0,38	2,19	-0,51
6	Công ty Cổ phần Xây dựng 47	0,95	0,40	0,01	2,43	1,04	1,96	0,55	2,71	0,76	3,77	1,28
7	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cienco4	0,91	1,64	0,25	0,66	2,79	1,15	0,27	0,74	0,61	1,64	1,79
8	Công ty Cổ phần Xây dựng 1369	2,60	1,54	0,06	2,07	2,52	35,65	0,94	2,02	0,38	0,81	1,47
9	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492	0,79	0,69	0,23	2,14	1,82	12,03	0,67	5,83	0,87	7,59	1,08
10	Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	0,76	1,22	0,37	0,95	5,69	35,17	0,38	1,57	0,72	2,99	1,70
11	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	1,69	1,16	0,29	2,12	7,55	168,43	1,22	5,42	0,72	3,21	2,43
12	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1	1,01	0,34	0,00	3,01	0,69	13,00	0,57	1,60	0,56	1,59	-1,79
13	Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	2,95	2,15	0,89	3,22	11,71	42,15	1,17	2,24	0,40	0,76	0,00
14	Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng	3,16	7,45	0,08	0,95	1,15	81,36	0,34	0,48	0,11	0,15	0,00
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	0,38	0,78	0,15	0,76	3,33	0,19	0,09	0,97	0,74	7,75	1,32
16	Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	0,19	0,72	0,05	0,28	0,61	5,45	0,16	0,97	0,94	5,80	1,11
17	Công ty cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam	0,75	2,32	0,44	0,46	1,06	3,74	0,23	0,39	0,35	0,59	2,31
18	Công ty Cổ phần Tập đoàn COTANA	0,38	0,45	0,06	1,14	0,22	13,89	0,22	1,75	0,66	5,13	12,73
19	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	0,55	0,65	0,13	1,11	1,28	9,95	0,46	3,62	0,83	6,60	1,21
20	Công ty Cổ phần Công trình 6	1,78	0,85	0,08	2,35	2,93	33,74	1,14	3,44	0,66	1,97	4,92
21	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8	1,15	1,13	0,16	1,21	5,04	178,37	0,82	3,29	0,74	2,97	0,00
22	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	1,41	0,50	0,00	2,92	2,25	14,34	0,80	3,28	0,74	3,05	1,05
23	Công ty cổ phần Xây dựng DIC Holdings	0,60	0,39	0,02	1,68	0,38	18,49	0,34	1,10	0,58	1,86	10,03
24	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế Số 1	2,23	1,68	0,10	1,49	11,28	12,24	0,84	2,04	0,38	0,93	1,60
25	Công ty Cổ phần Xây dựng điện Vneco12	0,52	0,68	0,18	1,03	1,15	5,37	0,43	2,60	0,84	4,99	0,15
26	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29	1,55	0,62	0,07	3,17	3,47	163,46	1,44	21,21	0,93	13,68	3,29
27	Công ty cổ phần Công trình Giao Thông Hà Nội	1,70	1,11	0,08	3,49	9,86	64,64	0,99	2,46	0,58	1,46	204,04
28	Công ty Cổ phần HACISCO	1,73	2,48	0,09	0,84	8,45	8,83	0,54	1,45	0,35	0,94	1,31

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
29	Công ty cổ phần Xây dựng Số 1 Hà Nội	0,73	0,71	0,09	1,20	1,60	262,50	0,58	7,51	0,80	10,28	2,13
30	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị HUD 6	0,45	0,51	0,09	1,44	14,82	9,10	0,29	2,43	0,76	6,30	10,49
31	Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	1,26	0,88	0,13	1,93	3,71	15,42	0,98	5,07	0,78	4,03	12,49
32	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	2,32	0,88	0,06	3,24	8,85	42,80	1,98	21,53	0,85	9,30	14,96
33	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	6,52	2,08	0,67	29,64	3.576,05	0,37	0,32	1,76	0,65	3,65	1,93
34	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons	0,45	1,02	0,02	0,46	2,44	10,69	0,35	3,01	0,80	6,85	1,20
35	Công ty cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	1,77	1,91	0,26	4,91	2,01	5,59	0,38	1,35	0,37	1,30	36,26
36	Công ty Cổ phần Tasco	1,34	0,95	0,21	1,97	4,00	1,53	0,41	1,23	0,58	1,73	1,14
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	0,49	0,94	0,11	0,71	1,85	20,92	0,38	1,96	0,76	3,96	1,84
38	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	0,93	2,09	0,51	1,82	0,42	3,93	0,18	1,10	0,78	4,75	138,98
39	Tổng Công ty IDICO - CTCP	1,82	1,18	0,33	3,01	3,70	2,25	0,41	2,19	0,65	3,49	12,12
40	Công ty cổ phần Lilama 10	1,80	1,47	0,81	3,28	4,42	10,16	0,83	10,60	0,79	10,10	4,62
41	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	0,74	0,42	0,06	2,29	0,87	9,06	0,56	7,82	0,89	12,47	2,22
42	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	0,23	0,53	0,02	0,45	0,54	12,46	0,22	1,16	0,96	4,99	-279,02
43	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	0,95	0,95	0,44	2,02	7,83	2,09	0,60	3,07	0,65	3,36	49,93
44	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	0,09	0,33	0,00	0,27	0,18	5,96	0,09	0,95	1,00	10,81	-2,80
45	Công ty Cổ phần Lilama 69-3	1,95	0,69	0,04	3,19	5,78	4,92	1,34	7,25	0,86	4,64	1,30
46	Công ty cổ phần Lizen	0,61	1,02	0,22	0,79	1,17	5,18	0,34	1,05	0,58	1,80	3,67
47	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thuỷ lợi Lâm Đồng	3,07	1,42	0,54	3,56	5,94	3,03	1,02	7,77	0,37	2,84	38,52
48	TCT Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	0,96	0,96	0,52	2,21	11,45	38,28	0,80	6,37	0,85	6,81	0,87
49	Công ty Cổ phần Lilama 18	1,45	0,62	0,02	2,91	2,46	13,45	1,09	14,16	0,76	9,82	1,39
50	Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	0,09	0,38	0,01	0,24	0,28	0,76	0,10	0,61	1,13	6,95	-2,16
51	Công ty ổ phần Đầu tư Xây dựng BDC Việt Nam	0,91	0,91	0,10	1,14	4,55	9,32	0,54	1,97	0,64	2,34	2,37
52	Công ty Cổ phần miền Đông	1,21	1,06	0,07	1,25	7,59	11,79	0,78	2,54	0,64	2,10	-3,77
53	Công ty Cổ phần Cơ điện Công trình	0,90	5,12	0,99	0,46	1,68	0,09	0,03	0,03	0,04	0,04	0,00
54	Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex	1,48	0,81	0,12	2,27	4,11	4,68	0,78	7,89	0,78	7,99	2,45
55	Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex	0,71	1,14	0,19	0,82	6,10	7,14	0,52	2,68	0,78	3,97	-1,06
56	Công ty cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	0,77	0,77	0,07	1,13	2,62	5,55	0,57	3,57	0,79	4,94	1,17

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
57	Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2,37	1,01	0,39	4,03	4,66	6,46	1,12	3,59	0,85	2,71	160,09
58	Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	3,91	3,05	0,52	1,66	7,88	50,77	1,10	2,37	0,33	0,70	0,00
59	Công ty Cổ phần Vinaconex 39	0,02	0,46	0,00	0,05	0,09	7,42	0,02	0,06	1,11	3,23	-0,29
60	Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	0,22	0,51	0,06	0,59	0,67	1,18	0,19	0,30	0,92	1,42	-5,50
61	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	0,00	0,05	0,00	0,05	0,03	9,40	0,03	0,01	12,40	3,39	-0,08
62	Công ty cổ phần Xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	0,41	0,92	0,01	0,46	2,05	2,90	0,34	0,50	0,82	1,21	2,17
63	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông	5,49	2,70	0,45	2,45	20,47	55,77	1,80	3,85	0,33	0,70	6.182,62
64	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam	7,49	2,78	0,28	4,51	12,67	9,34	1,54	2,98	0,23	0,44	20,44
65	Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Công trình Đường sắt	1,08	1,08	0,42	1,73	2,99	9,96	0,70	2,62	0,66	2,46	2,51
66	Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	0,57	0,16	0,05	4,88	52,26	0,15	0,14	0,26	0,50	0,96	1,02
67	Công ty Cổ phần SCI	1,28	1,07	0,26	2,07	3,06	0,83	0,40	1,73	0,62	2,64	2,09
68	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	1,21	0,75	0,28	2,95	2,95	45,80	1,03	17,40	0,86	14,58	2,19
69	Công ty Cổ phần SCI E&C	1,37	1,03	0,10	1,80	3,11	13,83	0,87	5,83	0,71	4,72	2,25
70	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	0,55	1,11	0,01	0,51	0,99	12,44	0,33	1,04	0,60	1,88	1,98
71	Công ty Cổ phần Sông Đà 3	0,19	0,33	0,03	0,65	0,52	0,27	0,15	0,93	0,94	6,04	1,04
72	Công ty Cổ phần Sông Đà 4	0,43	0,79	0,00	0,57	2,68	3,99	0,38	2,97	0,96	7,50	-4,08
73	Công ty Cổ phần Sông Đà 7	0,10	2,13	0,41	0,06	1.652,76	23,06	0,03	0,05	0,29	0,54	0,00
74	Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1,02	1,23	0,28	1,23	1,37	0,51	0,27	1,48	0,55	3,04	1,71
75	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	0,69	0,16	0,00	4,48	22,61	0,26	0,24	0,36	0,55	0,82	-1,21
76	Công ty Cổ phần SDP	0,19	0,70	0,00	0,27	5,25	3,18	0,23	0,49	1,24	2,60	-0,88
77	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	0,68	0,82	0,02	0,89	1,72	0,14	0,11	0,91	0,65	5,19	0,98
78	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	1,21	0,86	0,13	1,67	3,65	0,56	0,36	2,88	0,61	4,83	2,21
79	TCT Sông Đà - CTCP	0,22	1,38	0,20	0,28	434.136,28	1,24	0,07	0,21	0,57	1,65	2,43
80	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386	0,49	0,72	0,04	0,71	1,48	21,34	0,44	6,18	0,91	12,71	0,00
81	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	0,68	0,86	0,13	0,94	3,17	56,34	0,61	7,45	0,90	10,94	2,29
82	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	0,41	1,33	0,07	0,33	2,89	23,51	0,19	0,63	0,59	1,91	1,83
83	Công ty cổ phần Trung Đô	1,01	0,31	0,03	4,92	0,79	0,58	0,30	1,73	0,55	3,13	2,11

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
84	Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP	1,67	0,82	0,16	2,75	3,58	12,83	1,14	5,74	0,68	3,44	1.846,65
85	Công ty cổ phần Thaiholdings	6,37	5,39	0,31	1,32	23,68	65,26	0,28	0,49	0,09	0,15	10,06
86	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	1,69	0,59	0,22	5,81	1,76	5,47	0,90	7,27	0,63	5,07	8,41
87	Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - Công ty Cổ phần	0,54	1,02	0,22	0,78	6,37	0,46	0,13	0,48	0,71	2,66	-2,92
88	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	0,69	0,81	0,15	1,19	1,82	4,31	0,52	3,48	0,77	5,21	1,49
89	Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng -USCO	0,89	1,07	0,02	1,01	2,66	10,10	0,53	1,85	0,70	2,43	4,57
90	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông	0,40	0,49	0,16	1,42	0,25	45,54	0,24	0,72	0,60	1,82	17,39
91	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	1,19	0,82	0,04	1,81	2,67	37,37	0,93	4,99	0,79	4,22	1,55
92	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 1	3,58	14,56	3,29	0,64	3,00	2,91	0,21	0,10	0,06	0,03	0,00
93	Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	0,85	0,83	0,19	1,37	2,83	17,36	0,72	6,77	0,85	8,00	1,25
94	Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	0,33	0,54	0,01	0,78	0,82	6,22	0,32	1,88	0,99	5,82	-0,67
95	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng VNECO 9	0,25	0,46	0,02	0,70	2,05	1,64	0,12	0,02	0,51	0,08	0,00
96	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊ CA VNECO	0,15	0,06	0,00	2,52	0,00	0,00	0,04	0,01	0,27	0,05	0,67
97	Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt	1,51	0,99	0,02	1,64	14,17	0,00	0,99	0,67	0,66	0,45	-648,54
98	Công ty Cổ Phần VIMECO	1,10	0,82	0,05	1,50	3,33	5,48	0,81	4,93	0,76	4,63	1,23
99	Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	0,53	0,70	0,02	0,91	1,61	1,28	0,28	1,17	0,73	3,04	0,84
100	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	1,85	2,74	0,57	1,09	2,81	7,13	0,51	0,69	0,27	0,37	-146,71
101	Công ty cổ phần Viwaseen 3	3,21	1,11	0,19	3,58	10,53	333,49	2,28	18,02	0,71	5,61	6,26
102	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	2,63	1,49	0,04	1,81	9,38	18,34	1,39	4,96	0,53	1,88	15,99
103	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	0,85	0,65	0,07	1,53	1,61	6,67	0,61	3,25	0,74	3,93	1,57
104	Công ty Cổ phần Xây dựng Bình Phước	6,11	4,51	0,40	8,00	52,70	10,90	0,86	1,24	0,18	0,26	0,00
105	Công ty cổ phần Tập đoàn Đua Fat	0,38	0,94	0,01	0,42	0,84	0,69	0,19	0,93	0,82	4,07	0,11
106	Công ty cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai	0,27	1,09	0,01	0,25	0,49	2,95	0,09	0,20	0,48	1,06	0,86
107	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	0,55	0,82	0,03	0,71	3,20	10,57	0,49	2,75	0,99	5,53	-0,94
108	Công ty Cổ phần Sông Đà 505	0,98	0,83	0,04	1,55	2,55	0,52	0,28	6,27	0,62	13,93	1,71
109	Công ty cổ phần Thương mại Đầu Tư Xây lắp điện Thịnh Vượng	0,00	4.700,57	384,89	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại 2	1.007,49	11%	3%	0%	0%	0%	7	19.633.272	1,81	272.322.041.184
2	Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	973,67	31%	10%	1%	0%	0%	22	779.086.770	0,95	122.673.733.246
3	Công ty Cổ phần 715	943,96	13%	6%	4%	6%	14%	553	3.726.438.855	1,08	103.783.763.006
4	Công ty cổ phần BOT Cầu Thái Hà	2.856,15	62%	44%	-186%	-6%	-14%	-1.402	-83.064.681.558	0,26	44.751.230.136
5	Công ty Cổ phần CIC 39	1.078,86	10%	-4%	-5%	-3%	-18%	-1.795	-26.982.148.276	3,57	494.136.907.209
6	Công ty Cổ phần Xây dựng 47	985,04	11%	8%	1%	1%	4%	485	14.631.908.182	1,20	986.064.220.977
7	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cienco4	969,82	15%	11%	5%	1%	4%	410	128.350.904.034	1,05	2.628.515.316.451
8	Công ty Cổ phần Xây dựng 1369	1.005,42	5%	2%	1%	1%	2%	155	10.913.031.647	1,34	1.249.444.244.471
9	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492	1.005,10	9%	2%	0%	0%	0%	34	178.433.799	1,16	309.646.552.915
10	Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	1.080,98	6%	0%	4%	1%	6%	651	220.414.298.835	1,18	5.613.268.322.648
11	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	988,46	8%	2%	1%	1%	6%	589	1.257.458.043	1,22	115.802.028.443
12	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1	1.120,10	12%	-8%	-12%	-7%	-19%	-1.875	-11.249.128.231	1,23	95.949.767.038
13	Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	939,59	19%	6%	6%	7%	14%	1.394	39.589.370.103	1,15	635.625.302.610
14	Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng	547,79	78%	45%	39%	14%	19%	2.214	2.055.247.377	1,25	5.208.009.455
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	1.229,05	37%	20%	12%	1%	12%	583	369.952.270.581	2,67	3.195.316.563.683
16	Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	1.110,50	2%	-8%	0%	0%	0%	29	132.943.003	0,40	43.968.131.318
17	Công ty cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam	1.059,00	10%	-4%	2%	0%	1%	79	1.726.204.681	1,09	98.101.923.040
18	Công ty Cổ phần Tập đoàn COTANA	828,11	32%	19%	15%	3%	26%	1.630	79.752.482.309	2,68	546.046.021.065
19	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	984,66	16%	8%	0%	0%	1%	158	503.910.714	1,34	318.163.099.081
20	Công ty Cổ phần Công trình 6	959,77	10%	5%	4%	5%	15%	1.493	9.116.898.484	1,03	210.142.813.547
21	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8	996,26	4%	0%	0%	0%	1%	143	317.065.201	1,05	88.020.789.065
22	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	1.014,26	10%	5%	-1%	-1%	-3%	-290	-1.307.196.958	1,06	147.663.853.302
23	Công ty cổ phần Xây dựng DIC Holdings	755,13	38%	27%	19%	6%	20%	2.045	107.067.097.134	1,34	577.971.520.153
24	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế Số 1	1.003,54	11%	5%	2%	1%	4%	424	10.597.688.473	1,49	611.228.355.791
25	Công ty Cổ phần Xây dựng điện Vneco12	1.108,20	9%	1%	-11%	-5%	-27%	-2.750	-3.299.957.545	0,98	31.156.681.161
26	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29	1.004,56	3%	0%	0%	0%	7%	706	3.530.817.130	1,07	1.060.620.170.363
27	Công ty cổ phần Công trình Giao Thông Hà Nội	1.001,39	7%	0%	3%	3%	7%	430	7.643.486.140	1,04	284.390.902.415

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
28	Công ty Cổ phần HACISCO	1.040,60	6%	-3%	0%	0%	0%	41	317.453.125	1,74	115.619.862.855
29	Công ty cổ phần Xây dựng Số 1 Hà Nội	984,64	8%	3%	1%	1%	11%	1.112	8.894.504.964	2,57	600.449.169.779
30	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị HUD 6	884,28	30%	13%	8%	2%	20%	1.191	30.314.562.944	2,04	367.164.877.293
31	Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	978,72	8%	2%	2%	2%	10%	0	8.778.700.292	1,13	461.468.193.063
32	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	981,58	10%	2%	2%	3%	35%	3.464	4.780.522.304	1,60	297.182.818.640
33	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	843,83	43%	33%	13%	4%	23%	2.298	57.320.795.701	1,93	440.346.839.733
34	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons	1.036,41	8%	6%	2%	1%	7%	653	60.300.503.603	1,71	2.681.482.517.419
35	Công ty cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	912,79	27%	9%	19%	7%	26%	2.196	67.238.793.294	2,26	355.314.754.637
36	Công ty Cổ phần Tasco	1.024,64	9%	1%	1%	0%	1%	91	56.348.664.563	1,27	10.995.242.821.798
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	1.007,01	5%	0%	0%	0%	1%	83	330.410.451	1,26	78.413.822.599
38	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	754,61	33%	25%	29%	5%	32%	3.986	66.038.477.239	1,33	224.760.239.697
39	Tổng Công ty IDICO - CTCP	740,80	33%	28%	23%	9%	50%	4.223	1.656.045.375.533	1,88	7.237.031.762.979
40	Công ty cổ phần Lilama 10	988,40	4%	2%	2%	2%	26%	2.646	25.908.911.978	2,72	1.048.111.999.761
41	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	993,24	7%	3%	2%	1%	15%	1.104	57.300.869.233	1,53	3.081.915.781.972
42	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	1.208,07	-6%	-21%	-23%	-5%	-27%	-2.712	-8.853.668.588	0,23	37.828.198.332
43	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	1.019,64	5%	-2%	1%	1%	3%	311	1.110.676.742	1,80	110.689.737.654
44	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	1.156,79	0%	-11%	-19%	-2%	-18%	-1.784	-8.561.037.049	0,05	45.823.059.586
45	Công ty Cổ phần Lilama 69-3	996,04	8%	4%	1%	1%	5%	464	3.841.733.985	0,75	600.169.396.555
46	Công ty cổ phần Lizen	936,66	14%	9%	5%	2%	5%	519	101.569.790.063	1,32	2.007.948.933.386
47	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thuỷ lợi Lâm Đồng	865,68	25%	14%	11%	11%	88%	5.671	126.274.753.220	4,79	1.119.808.512.341
48	TCT Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.018,55	2%	0%	0%	0%	-2%	53	-19.497.740.485	1,18	5.079.029.832.618
49	Công ty Cổ phần Lilama 18	991,55	9%	4%	1%	1%	13%	1.008	11.831.140.275	3,17	1.329.005.020.637
50	Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	1.552,45	1%	-35%	-65%	-6%	-40%	-3.959	-7.495.027.702	-0,79	11.529.410.184
51	Công ty ổ phần Đầu tư Xây dựng BDC Việt Nam	998,84	3%	0%	0%	0%	1%	77	314.584.387	1,29	80.800.967.685
52	Công ty Cổ phần miền Đông	1.127,12	20%	-10%	-13%	-10%	-34%	-3.545	-36.489.905.426	1,16	277.002.949.678
53	Công ty Cổ phần Cơ điện Công trình	2.517,10	15%	-152%	-135%	-5%	-4%	-432	-8.031.064.206	0,88	5.956.917.906
54	Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex	969,71	12%	5%	2%	2%	17%	1.615	19.496.361.237	2,19	907.354.337.924
55	Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex	1.117,24	6%	-6%	-12%	-6%	-31%	-3.090	-15.450.780.902	1,13	133.984.999.883
56	Công ty cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	996,39	7%	4%	0%	0%	2%	177	8.413.310.629	1,32	1.810.614.036.475

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
57	Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	978,58	6%	2%	2%	2%	7%	732	21.946.463.348	0,49	1.076.797.644.263
58	Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	978,51	21%	2%	1%	1%	3%	264	316.601.246	1,45	28.397.252.594
59	Công ty Cổ phần Vinaconex 39	2.704,08	13%	-25%	-190%	-4%	-11%	-1.078	-32.704.390.743	-0,33	17.234.630.875
60	Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.220,30	-8%	-19%	-22%	-4%	-7%	-399	-265.220.688.059	0,13	1.189.720.911.616
61	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	15.361,12	70%	-105%	-1437%	-49%	-13%	-1.325	-19.875.244.741	-3,11	1.383.481.513
62	Công ty cổ phần Xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	957,50	17%	5%	1%	0%	1%	51	1.011.683.206	0,27	99.614.555.082
63	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông	955,46	11%	4%	3%	5%	11%	1.128	1.578.349.167	1,44	57.726.982.764
64	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam	977,03	9%	2%	2%	4%	7%	676	1.825.672.239	1,47	80.747.978.301
65	Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Công trình Đường sắt	963,94	13%	7%	4%	3%	9%	856	30.083.671.279	1,27	839.968.366.132
66	Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	993,23	37%	32%	1%	0%	0%	19	225.877.084	0,95	31.242.151.755
67	Công ty Cổ phần SCI	963,03	11%	11%	7%	3%	11%	983	107.757.255.326	1,64	1.622.714.926.272
68	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	987,49	4%	3%	1%	1%	24%	2.187	36.408.141.903	2,37	2.607.714.683.955
69	Công ty Cổ phần SCI E&C	1.009,72	1%	0%	1%	1%	8%	831	21.124.914.806	1,96	1.480.235.833.532
70	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.021,90	11%	0%	1%	0%	1%	147	2.120.029.126	1,25	149.526.131.340
71	Công ty Cổ phần Sông Đà 3	981,50	52%	40%	0%	0%	0%	-1	330.733.492	0,36	148.750.370.183
72	Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.471,83	-30%	-38%	-44%	-17%	-132 %	-13.160	-135.543.511.729	0,34	306.180.159.949
73	Công ty Cổ phần Sông Đà 7	2.742,22	-43%	-174%	-55%	-1%	-3%	0	-2.863.099.249	1,29	9.522.511.273
74	Công ty Cổ phần Sông Đà 9	903,85	31%	25%	8%	2%	11%	349	38.473.900.578	2,44	505.064.276.476
75	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	1.250,34	-6%	-9%	-34%	-8%	-12%	-1.239	-19.841.040.162	0,67	57.692.153.789
76	Công ty Cổ phần SDP	1.116,78	-13%	-5%	-13%	-3%	-6%	-607	-6.750.705.446	-0,51	53.929.634.962
77	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	1.008,63	52%	43%	-2%	0%	-2%	-369	-1.516.966.702	2,74	90.754.213.886
78	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	833,64	33%	28%	13%	5%	37%	3.362	89.043.164.149	3,11	696.151.873.720
79	TCT Sông Đà - CTCP	1.136,38	17%	17%	43%	3%	9%	0	396.322.747.679	1,26	926.075.487.240
80	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386	997,10	4%	0%	0%	0%	2%	112	359.377.533	1,31	142.704.577.897
81	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	997,70	5%	1%	0%	0%	3%	219	938.413.002	1,18	223.540.130.614
82	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và	1.097,15	18%	5%	10%	2%	6%	461	175.423.264.616	1,34	1.784.919.624.763

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
	Vận tải										
83	Công ty cổ phần Trung Đô	920,27	24%	16%	7%	2%	12%	1.161	34.816.388.916	2,54	522.796.154.747
84	Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP	934,69	25%	7%	9%	10%	50%	0	62.879.995.360	1,59	717.833.724.152
85	Công ty cổ phần Thaiholdings	1.136,00	2%	-12%	12%	3%	6%	458	224.505.007.760	1,60	1.887.010.119.335
86	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	916,85	23%	10%	7%	6%	52%	4.777	118.834.764.309	3,00	1.669.780.465.317
87	Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - Công ty Cổ phần	2.329,93	-19%	-117%	-62%	-8%	-30%	-3.253	-48.176.569.170	1,10	77.227.648.735
88	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	984,44	11%	6%	2%	1%	7%	564	29.170.211.576	1,52	1.459.810.715.128
89	Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng -USCO	993,06	12%	1%	1%	0%	1%	129	708.478.076	1,05	101.660.491.649
90	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông	779,38	33%	23%	18%	4%	13%	1.262	141.148.419.835	1,20	806.322.344.212
91	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	995,64	8%	2%	1%	1%	3%	616	8.304.515.881	1,13	1.197.807.420.974
92	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 1	1.569,08	11%	-57%	-62%	-13%	-6%	-618	-3.665.092.037	0,44	5.953.961.849
93	Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	991,78	9%	4%	0%	0%	2%	173	228.235.651	1,44	89.293.503.677
94	Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	1.364,31	-8%	-16%	-35%	-11%	-66%	-6.579	-11.842.154.655	0,06	33.926.987.969
95	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng VNECO 9	5.534,45	-485%	-453%	-533%	-65%	-10%	-1.031	-12.401.351.337	0,07	2.328.383.430
96	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊ CA VNECO	1.092,62	62%	19%	-14%	-1%	0%	-11	-101.190.371	0,14	729.600.000
97	Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt	1.120,28	-4%	-12%	-12%	-12%	-8%	-789	-5.917.909.912	0,23	50.441.339.361
98	Công ty Cổ Phần VIMECO	1.006,77	7%	4%	0%	0%	2%	196	4.661.140.433	1,49	1.172.412.058.367
99	Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.020,74	15%	10%	-3%	-1%	-3%	-221	-28.540.034.583	1,11	1.057.690.626.924
100	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	1.071,28	10%	-7%	-4%	-2%	-3%	-288	-2.570.158.970	0,98	61.253.440.363
101	Công ty cổ phần Viwaseen 3	982,80	5%	2%	1%	2%	14%	1.450	2.899.433.666	2,29	360.470.859.931
102	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	977,12	11%	2%	2%	3%	10%	950	2.850.706.227	1,67	148.867.288.956
103	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	1.022,74	9%	3%	2%	1%	6%	671	42.299.627.346	1,39	2.190.570.867.497
104	Công ty Cổ phần Xây dựng Bình Phước	970,63	19%	3%	4%	4%	6%	905	3.098.668.829	1,18	69.644.214.274
105	Công ty cổ phần Tập đoàn Đua Fat	1.273,71	11%	3%	-27%	-5%	-25%	-2.483	-198.663.157.390	0,88	743.421.848.850
106	Công ty cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai	1.274,30	26%	-5%	-3%	0%	-1%	0	-5.176.941.287	1,14	159.621.925.974
107	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	1.147,20	3%	-7%	-15%	-7%	-41%	-4.052	-1.115.337.522.268	0,03	7.542.214.414.041
108	Công ty Cổ phần Sông Đà 505	991,68	21%	18%	11%	3%	72%	5.844	71.838.991.683	8,39	627.200.794.335
109	Công ty cổ phần Thương mại Đầu Tư Xây lắp điện	0,00	0%	0%	0%	-1%	-1%	-100	-300.955.809	1,09	0

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
	Thịnh Vượng										

BẢNG 3.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023 SO VỚI 2022

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại 2	-0,26	-0,15	0,01	1,00	-0,55	3,10	-0,06	-0,14	0,01	0,55	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	-1,21	-0,08	0,04	0,02	-1,55	0,29	0,01	0,03	0,03	0,11	6,72
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần 715	1,97	0,22	0,16	0,75	16,16	2,39	0,41	0,45	-0,06	-0,31	-35,97
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
4	Công ty cổ phần BOT Cầu Thái Hà	-0,27	-0,13	0,00	-0,43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,13	-0,06
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần CIC 39	0,04	-0,16	-0,06	-0,18	-2,19	-0,12	0,01	-0,52	-0,04	-0,63	-3,08
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Xây dựng 47	-0,48	-0,15	-0,01	0,76	0,15	0,45	0,12	-0,15	-0,01	-1,39	-0,11
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cienco4	-0,61	0,41	0,17	-0,19	-0,11	0,00	-0,06	-0,48	-0,09	-0,93	-0,11
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Xây dựng 1369	0,40	0,21	0,00	0,03	0,54	12,18	0,17	0,28	-0,07	-0,20	-1,45
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492	-0,40	0,07	0,20	0,29	0,24	-5,09	-0,09	1,96	0,09	3,61	0,02
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
10	Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	-0,96	-0,33	0,10	0,07	-0,21	18,56	-0,04	-0,39	-0,02	-0,49	-0,07
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	-0,20	-0,58	0,06	0,44	-5,96	98,45	0,07	2,60	0,21	1,94	0,71
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
12	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1	-0,65	-0,09	-0,01	0,24	-0,15	-1,24	-0,07	-0,50	0,01	-0,25	-3,47
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	0,79	0,45	0,49	-0,11	7,51	7,79	0,13	0,27	-0,02	-0,04	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
14	Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng	-3,55	1,39	-0,02	0,10	-0,16	40,60	-0,01	0,05	-0,01	0,01	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	-0,38	0,19	0,12	-0,48	0,60	-0,49	-0,11	-1,05	0,03	0,62	-0,61
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	-0,72	0,09	0,04	-0,30	-0,64	-5,82	-0,18	-1,10	0,00	-0,05	0,07
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam	-1,74	-0,01	0,22	-0,02	-4,20	-1,30	-0,09	-0,24	-0,03	-0,15	0,98
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Tập đoàn COTANA	-1,23	-0,07	-0,12	-2,84	-0,49	-26,19	-0,50	-5,02	-0,01	-1,11	-52,28
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	-0,52	-0,10	-0,02	-0,12	-0,68	-0,77	-0,12	-0,82	0,01	0,26	0,13
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Công trình 6	0,39	0,02	0,02	1,12	1,59	21,35	0,58	2,07	0,02	0,43	1,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
21	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8	-0,15	0,01	0,05	0,06	-0,76	10,13	-0,01	-0,90	-0,01	-0,80	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
22	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	0,18	-0,24	0,00	0,34	-1,46	2,35	-0,56	-3,00	0,01	-0,31	-0,83
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
23	Công ty cổ phần Xây dựng DIC Holdings	-0,89	-0,20	-0,03	0,80	-0,03	8,20	0,12	0,60	0,09	0,75	8,63
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế Số 1	0,01	-0,20	0,06	0,33	6,12	5,32	0,06	-0,49	-0,03	-0,40	-1,20
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Xây dựng điện Vneco12	-0,65	-0,05	0,10	-1,40	-2,19	-5,77	-0,78	-3,79	0,07	0,97	-0,98
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
26	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29	0,36	-0,25	-0,09	1,98	1,05	139,62	0,77	17,74	0,13	9,52	1,28
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Công ty cổ phần Công trình Giao Thông Hà Nội	0,41	0,01	0,05	0,57	1,02	11,87	-0,02	0,03	0,01	0,08	18,72
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần HACISCO	-0,79	0,11	0,01	-0,21	-4,21	-0,29	-0,12	-0,37	-0,01	-0,06	-0,61
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
29	Công ty cổ phần Xây dựng Số 1 Hà Nội	-0,35	-0,04	0,03	-0,65	-1,86	-360,35	-0,46	-10,69	-0,05	-4,50	-5,47
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
30	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị HUD 6	-0,03	0,07	0,04	-0,21	9,38	-96,26	0,02	-0,23	-0,03	-1,34	1,06
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	0,09	-0,01	-0,04	0,08	-0,37	3,11	0,02	0,20	0,00	0,10	3,47
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	1,17	-0,21	0,05	0,81	-38,34	0,68	-0,02	3,86	0,02	1,91	7,41
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	6,26	1,82	0,47	-11,01	1.221,90	0,04	0,04	0,07	-0,05	-0,61	0,04
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons	-0,66	0,14	0,01	-0,39	-0,33	-10,52	-0,24	-3,12	-0,04	-1,80	-0,35
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
35	Công ty cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	-0,53	0,38	-0,13	-1,30	-0,02	-0,49	-0,12	-0,51	0,00	-0,05	-16,56
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
36	Công ty Cổ phần Tasco	-0,08	-0,42	-0,22	1,24	-2,95	1,35	0,32	0,92	-0,09	-0,50	-0,47
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	-0,75	-0,02	-0,04	0,42	1,16	14,26	0,22	1,29	0,05	0,88	0,33
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	-3,73	-0,85	0,08	-4,52	-0,20	1,83	-0,27	-3,99	0,03	-3,64	-427,76
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
39	Tổng Công ty IDICO - CTCP	0,88	0,26	-0,02	-2,54	-64,70	1,75	0,17	1,34	0,04	1,31	-10,28
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
40	Công ty cổ phần Lilama 10	0,25	0,15	0,25	0,73	-3,00	-0,82	-0,16	0,12	0,03	2,12	0,74
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	-0,72	-0,29	-0,03	0,52	-0,45	2,59	-0,07	2,02	0,07	4,79	-0,33
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
42	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-0,80	-0,09	-0,01	-0,48	-0,70	-8,04	-0,28	-1,68	0,05	-0,13	-278,70
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
43	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	-0,07	0,08	0,40	-0,45	-5,28	-1,02	-0,48	-1,57	0,06	0,82	47,85
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
44	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-0,75	0,01	-0,02	-0,24	-0,15	-2,63	-0,06	-0,72	0,02	0,03	-1,64
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
45	Công ty Cổ phần Lilama 69-3	0,95	0,15	0,03	0,02	2,32	-2,19	0,06	-3,55	-0,05	-3,00	2,05
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
46	Công ty cổ phần Lizen	-1,09	-0,16	0,18	0,38	0,43	1,47	0,14	0,52	0,09	0,51	-0,88
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
47	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thuỷ lợi Lâm Đồng	1,72	0,45	0,12	-2,80	-1,47	-0,31	-0,36	-2,06	-0,03	-0,06	-97,63
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
48	TCT Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	-0,08	0,07	0,01	0,72	7,65	18,85	0,33	2,74	0,01	0,26	0,19
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Lilama 18	0,33	0,01	0,01	0,41	0,15	0,86	0,09	-0,33	-0,02	-1,46	-0,09
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
50	Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	-0,64	-0,02	0,00	-0,06	-0,09	-0,11	-0,02	-0,22	0,07	-0,20	0,83
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
51	Công ty ổ phần Đầu tư Xây dựng BDC Việt Nam	-0,21	0,02	-0,03	-0,09	0,94	-18,62	0,01	0,21	0,03	0,31	0,63
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
52	Công ty Cổ phần miền Đông	-0,16	-0,18	-0,06	-0,22	-1,84	-3,97	-0,13	-0,77	0,08	0,04	-9,84
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
53	Công ty Cổ phần Cơ điện Công trình	-5,56	-0,88	-0,16	0,35	0,88	0,06	0,02	0,02	0,00	0,00	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
54	Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex	0,33	0,12	0,07	-0,33	1,02	0,73	0,03	1,23	0,03	1,23	-0,13
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
55	Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex	-0,48	0,05	0,11	-0,31	-2,53	0,25	-0,14	-0,47	0,09	0,72	-2,12
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
56	Công ty cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	-0,30	0,05	0,04	-0,35	-0,21	-0,15	-0,14	-0,21	0,04	0,91	-0,30
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
57	Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	0,96	0,17	0,29	0,53	0,59	1,03	-0,03	0,09	-0,02	0,10	109,56
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
58	Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	1,47	0,82	0,25	0,12	-3,83	-0,30	-0,10	-0,82	-0,10	-0,44	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
59	Công ty Cổ phần Vinaconex 39	-0,65	-0,01	0,00	-0,02	-0,01	-0,61	-0,01	-0,02	0,04	0,04	-0,01
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
60	Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-0,69	-0,06	-0,04	-0,19	-0,18	-0,54	-0,08	-0,15	0,04	-0,05	-6,59
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
61	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	-0,08	0,00	0,00	-0,02	-0,05	0,83	-0,01	0,00	0,87	0,12	0,02
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
62	Công ty cổ phần Xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	-0,65	0,11	0,00	-0,05	0,72	0,22	0,01	-0,01	-0,01	-0,05	0,94
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
63	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông	3,29	1,02	0,32	0,79	16,22	-4,34	0,68	1,00	-0,11	-0,43	6.029,27
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
64	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam	5,10	1,19	0,26	0,97	6,96	-0,56	0,04	-0,35	-0,09	-0,27	13,15
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
65	Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Công trình Đường sắt	-0,52	-0,15	0,35	0,85	0,73	4,70	0,17	1,19	0,10	0,97	0,13
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
66	Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	0,36	-0,04	0,02	-0,56	-0,41	-0,04	-0,04	-0,09	-0,02	-0,11	-0,93
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
67	Công ty Cổ phần SCI	-0,23	-0,12	0,05	-0,08	-1,73	-1,55	-0,08	-0,37	0,00	-0,02	-0,05
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
68	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	0,08	0,01	0,03	0,03	-0,21	1,70	-0,06	-0,01	0,00	0,73	0,24
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
69	Công ty Cổ phần SCI E&C	-0,25	-0,19	0,01	-1,10	-3,52	-0,33	-0,63	-3,24	0,02	0,58	-0,09
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
70	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	-0,97	0,12	-0,09	-0,07	0,11	4,90	0,01	0,00	-0,02	-0,16	0,50
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
71	Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-0,37	-0,02	0,01	-0,01	0,07	-0,02	-0,01	-0,11	0,00	-0,27	-0,13
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
72	Công ty Cổ phần Sông Đà 4	-0,72	-0,02	0,00	-0,05	1,42	-0,39	0,00	-1,00	0,11	-1,34	-4,87
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
73	Công ty Cổ phần Sông Đà 7	-2,01	0,02	0,34	0,04	1.362,85	11,27	0,01	0,02	-0,06	-0,17	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
74	Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-0,35	0,30	0,18	0,21	0,19	-0,03	0,00	-0,20	-0,05	-0,68	-0,03
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
75	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	0,07	-0,44	-0,01	3,81	4,77	0,05	0,08	0,05	-0,04	-0,33	-1,11
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
76	Công ty Cổ phần SDP	-0,58	0,06	-0,01	0,01	4,10	0,45	0,04	0,04	0,05	-0,13	-0,18
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
77	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	-0,33	-0,05	0,00	0,07	-0,20	-0,03	-0,02	-0,20	-0,02	-0,40	-0,50
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
78	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	0,21	0,16	0,01	-1,25	-0,39	-0,14	-0,11	-1,25	-0,04	-0,80	0,21
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
79	TCT Sông Đà - CTCP	-1,02	0,41	0,11	-0,73	434.134	0,59	-0,16	-1,00	-0,05	-1,59	-1,86
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
80	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386	-0,55	-0,03	0,02	-0,08	-0,47	-3,27	-0,09	-1,78	-0,01	-0,98	-107,50
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
81	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	-0,39	-0,07	-0,09	-0,25	-2,65	-1,07	-0,14	-1,49	0,01	0,27	0,83
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
82	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	-0,99	0,03	0,02	-0,21	-2,72	-35,22	-0,10	-0,57	-0,04	-0,64	-1,40
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
83	Công ty cổ phần Trung Đô	0,14	-0,02	0,00	-0,61	-0,62	-2,91	-0,12	-0,56	0,03	0,31	-6,29
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
84	Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP	0,44	-0,06	-0,03	0,51	0,45	-7,10	0,04	-5,95	-0,08	-4,67	1.814,28
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
85	Công ty cổ phần Thaiholdings	5,24	4,28	0,27	-0,65	-64,64	-61,90	-0,22	-0,69	-0,20	-0,52	5,14
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
86	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	0,31	-0,09	-0,03	0,90	-0,26	0,61	0,01	-0,98	-0,02	-0,98	-8,67
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
87	Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - Công ty Cổ phần	-0,82	0,07	0,07	0,18	5,53	-0,17	0,00	-0,19	0,05	-0,94	-3,80
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
88	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	-0,45	-0,07	0,05	-0,18	-1,64	0,51	-0,14	-0,09	0,04	1,22	0,24
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
89	Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng - USCO	-0,40	0,13	-0,02	-0,65	0,05	-3,64	-0,15	-0,90	-0,04	-0,55	-2,73
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
90	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông	-1,07	0,04	0,10	0,38	0,10	20,23	0,10	0,21	-0,07	-0,69	12,44
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
91	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	0,05	0,05	0,01	0,23	0,26	9,72	0,09	-3,41	-0,08	-4,45	-0,14
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
92	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 1	-17,66	-6,25	-3,11	0,21	-3,76	1,04	0,08	0,03	0,02	0,01	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
93	Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	-0,27	0,02	-0,05	-1,31	-1,73	-2,61	-0,49	-2,11	0,04	2,06	0,05
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
94	Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	-0,71	-0,28	-0,02	-0,99	-4,83	-28,62	-0,87	-11,42	0,05	-4,63	-0,51
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
95	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng VNECO 9	-2,21	0,09	-0,03	-0,93	1,87	-0,77	0,01	-0,01	0,21	0,00	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
96	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊ CA VNECO	-0,03	-0,11	-0,07	-0,13	0,00	0,00	0,00	0,00	-0,01	0,00	-0,01
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
97	Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt	0,26	-0,13	0,00	0,06	1,15	-3,83	0,04	-0,02	0,09	0,03	-567,29
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
98	Công ty Cổ Phần VIMECO	-0,02	0,01	-0,01	0,39	1,04	1,16	0,24	0,68	-0,03	-1,24	0,03
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
99	Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	-0,48	-0,07	-0,05	-0,72	-2,34	-1,12	-0,25	-1,19	-0,01	-0,25	-0,34
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
100	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	-2,70	-0,93	-0,37	-0,29	-0,29	-0,37	-0,09	-0,08	0,08	0,12	-317,94
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
101	Công ty cổ phần Viwaseen 3	1,82	0,15	0,10	0,97	5,61	172,90	0,68	5,34	0,00	-0,05	2,95

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
102	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	1,18	0,20	-0,07	-1,01	-10,13	-19,57	-0,78	-5,41	-0,12	-1,20	-12,49
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
103	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	-0,20	-0,16	0,04	0,68	-0,80	1,41	0,15	0,33	-0,05	-1,02	-0,11
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại 2	-29,58	0%	3%	0%	0%	0%	5	11.961.943	0,00	-5.593.545.097
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	-526,16	49%	52%	53%	8%	17%	1.690	59.175.147.361	0,00	12.120.502.540
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần 715	5,12	-1%	0%	-1%	0%	-3%	-368	-799.576.391	-0,01	12.293.009.999
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
4	Công ty cổ phần BOT Cầu Thái Hà	122,35	9%	-15%	-12%	0%	-1%	-60	-3.578.715.590	-0,14	-1.124.961.698
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần CIC 39	91,25	-1%	-8%	-9%	-5%	-32%	-3.093	-47.492.174.752	-0,34	-77.657.904.548
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Xây dựng 47	11,46	-2%	-1%	0%	0%	-2%	-59	185.271.948	-0,33	197.121.721.375
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cienco4	4,46	1%	0%	-1%	-1%	-5%	-391	-23.562.364.875	-0,06	-97.529.890.642
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Xây dựng 1369	22,64	-1%	-1%	-2%	-1%	-3%	-275	-14.867.181.406	0,07	201.574.881.404
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492	7,84	1%	-2%	0%	0%	0%	27	139.093.498	0,00	104.194.758.074
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	66,15	-2%	-5%	1%	0%	-4%	-101	3.586.905.521	-0,08	-823.426.605.680
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su	-9,34	-3%	1%	0%	1%	4%	388	829.686.040	0,04	55.670.804.246

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
	Đồng Nai	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1	145,23	2%	-13%	-13%	-8%	-22%	-2.172	-13.028.146.905	-0,24	-29.929.562.389
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	5,77	-1%	-1%	0%	1%	2%	421	6.312.055.228	0,07	77.845.336.332
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng	-97,17	6%	10%	9%	2%	6%	690	639.885.247	0,19	557.469.455
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	174,42	14%	6%	0%	-1%	-13%	-2.065	-325.194.670.561	-0,25	-2.706.374.013.527
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	56,95	0%	-7%	0%	0%	0%	2	10.739.179	0,00	-50.158.944.908
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
17	Công ty cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam	12,70	2%	-1%	2%	0%	1%	64	1.413.532.472	-0,12	-62.137.617.051
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Tập đoàn COTANA	88,85	-4%	-8%	-1%	-8%	-83%	-8.372	-183.139.784.645	-0,44	-1.185.344.375.145
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	-11,77	3%	3%	1%	1%	5%	650	4.442.527.266	0,01	-72.339.768.618
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Công trình 6	27,17	-7%	-4%	-3%	1%	5%	-62	3.280.883.548	0,15	126.282.840.742
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8	4,64	-1%	0%	0%	0%	-1%	-69	-152.461.099	-0,22	-4.550.715.372
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	20,36	5%	3%	-2%	-2%	-10%	-888	-3.755.771.109	-0,20	-109.229.883.193
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
23	Công ty cổ phần Xây dựng DIC Holdings	-231,02	19%	24%	19%	7%	21%	2.080	108.920.151.565	0,20	313.457.109.262
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế Số 1	28,03	1%	1%	0%	0%	-1%	1	3.552.424.756	-0,43	232.220.797.106
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Xây dựng điện Vneco12	111,16	1%	-2%	-11%	-5%	-28%	-2.776	-3.331.680.256	-0,27	-45.488.712.325
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
26	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và	9,45	-4%	-2%	0%	0%	5%	459	2.294.937.842	0,05	886.290.239.417

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
	Kỹ thuật 29	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty cổ phần Công trình Giao Thông Hà Nội	19,10	0%	-2%	0%	0%	0%	10	374.230.808	0,00	3.416.475.856
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần HACISCO	45,37	-1%	-4%	0%	0%	-1%	-52	-404.435.817	-0,02	-29.931.483.771
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
29	Công ty cổ phần Xây dựng Số 1 Hà Nội	-1,49	4%	2%	0%	-1%	-10%	-1.034	-8.269.855.151	-0,02	-855.467.441.160
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
30	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị HUD 6	82,51	1%	-10%	-5%	-1%	-14%	-2.250	-19.236.276.518	-0,04	-15.174.596.345
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	3,26	0%	0%	0%	0%	-1%	-1.032	-610.163.511	0,01	17.917.108.068
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	0,97	0%	0%	0%	0%	6%	613	845.758.502	0,12	53.334.730.195
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	4,95	-2%	-1%	0%	1%	1%	82	2.038.613.604	0,14	17.101.352.800
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons	50,59	0%	0%	1%	0%	0%	-33	-3.325.613.744	0,06	-2.783.031.368.686
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
35	Công ty cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	38,90	0%	-4%	5%	0%	-2%	-226	9.049.173.761	-0,10	-70.759.863.144
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
36	Công ty Cổ phần Tasco	-150,32	-27%	-10%	-13%	-1%	-4%	-324	-89.216.576.678	0,16	9.922.049.913.763
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	-26,53	-6%	2%	0%	0%	1%	63	255.387.605	0,01	51.407.449.931
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	387,39	-34%	-39%	-27%	-21%	-279%	-27.212	-276.028.283.359	-1,48	-386.364.813.351
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
39	Tổng Công ty IDICO - CTCP	381,27	-37%	-39%	-38%	-6%	-4%	4.223	-41.752.189.769	0,51	4.433.545.626.815
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
40	Công ty cổ phần Lilama 10	-0,50	0%	0%	1%	1%	9%	925	9.064.383.654	0,13	12.216.567.499
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng	6,10	1%	0%	0%	0%	7%	300	26.665.725.438	-0,10	869.719.026.134

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
	số 18	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
42	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	120,96	-14%	-22%	-10%	1%	12%	1.234	4.030.781.568	-0,27	-54.853.594.195
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
43	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	-17,98	3%	2%	1%	1%	5%	526	1.879.330.224	0,03	-57.106.009.810
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
44	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-140,49	9%	4%	13%	3%	35%	3.542	17.001.526.778	-0,18	-34.705.274.937
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
45	Công ty Cổ phần Lilama 69-3	-54,33	8%	6%	6%	7%	60%	5.956	49.315.111.023	0,01	-293.609.120.370
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
46	Công ty cổ phần Lizen	-82,72	1%	4%	-14%	-2%	-5%	-316	-90.464.932.322	-0,02	1.002.108.701.073
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thuỷ lợi Lâm Đồng	-36,33	5%	4%	6%	4%	19%	529	51.905.030.229	0,53	-297.466.422.127
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
48	TCT Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	4,42	-1%	-2%	0%	0%	1%	370	5.749.571.422	-0,05	2.186.950.421.469
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Lilama 18	3,42	0%	0%	0%	0%	-3%	-197	-2.675.774.919	0,00	-30.890.052.487
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
50	Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	-134,20	5%	14%	14%	3%	26%	2.615	4.951.408.275	-0,40	-4.141.576.669
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
51	Công ty ổ phần Đầu tư Xây dựng BDC Việt Nam	0,16	-5%	0%	0%	0%	0%	25	100.731.764	0,01	8.521.098.057
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
52	Công ty Cổ phần miền Đông	191,88	1%	-18%	-19%	-16%	-53%	-5.554	-58.119.460.808	-0,41	-83.821.735.743
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
53	Công ty Cổ phần Cơ điện Công trình	523,58	30%	-52%	-132%	-5%	-4%	-428	-7.957.701.138	-0,04	3.733.214.508
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
54	Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex	-14,17	1%	2%	1%	0%	6%	567	7.445.192.831	0,04	141.564.164.073
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
55	Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex	104,93	-5%	-9%	-12%	-6%	-32%	-3.173	-15.864.593.585	-0,31	-23.307.882.905
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
56	Công ty cổ phần Xây dựng Phục Hưng	-1,95	1%	1%	-1%	-1%	-2%	-223	-11.856.054.589	0,01	-117.140.487.284

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
	Holdings	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
57	Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	0,55	0%	0%	0%	0%	0%	30	891.514.508	0,07	26.473.183.387
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
58	Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	24,12	3%	-2%	-2%	-2%	-7%	-651	-781.020.531	-0,07	-9.816.899.783
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
59	Công ty Cổ phần Vinaconex 39	462,63	-10%	-19%	-38%	0%	1%	64	1.551.324.531	-0,11	-5.375.548.939
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
60	Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	224,10	-15%	-21%	-25%	-5%	-8%	-517	-312.233.772.419	-0,07	-593.189.549.006
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
61	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	4.613	26%	-36%	-445%	-2%	0%	20	305.419.221	-0,13	-651.910.077
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
62	Công ty cổ phần Xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	-33,49	1%	2%	0%	0%	0%	19	378.404.547	0,01	-1.223.209.701
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
63	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông	-4,01	-1%	0%	0%	1%	2%	169	235.675.006	0,02	14.962.339.978
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
64	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam	-13,25	2%	1%	0%	0%	-1%	-142	-381.592.978	-0,01	-9.589.355.936
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
65	Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Công trình Đường sắt	-44,04	-1%	3%	-2%	0%	-1%	113	6.296.888.550	0,08	383.641.492.529
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
66	Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	223,89	-14%	-15%	-22%	-4%	-8%	-796	-9.552.611.363	-0,01	-11.360.658.109
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
67	Công ty Cổ phần SCI	-19,54	1%	5%	4%	1%	4%	217	58.984.892.879	-0,04	-164.522.488.435
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
68	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	-5,95	1%	1%	1%	0%	9%	908	13.870.147.608	0,12	-1.502.344.157
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
69	Công ty Cổ phần SCI E&C	6,13	-1%	-1%	0%	-1%	-6%	831	-14.413.021.087	0,08	-822.760.792.655
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
70	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	-35,09	3%	2%	0%	0%	0%	-11	-157.301.208	0,01	-271.516.867
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
71	Công ty Cổ phần Sông Đà 3	41,21	-3%	-4%	-4%	-1%	-5%	-488	-7.468.185.419	-0,04	-17.775.056.812

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
72	Công ty Cổ phần Sông Đà 4	412,16	-42%	-42%	-42%	-16%	-122%	-12.170	-125.341.646.846	-1,32	-103.407.984.784
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
73	Công ty Cổ phần Sông Đà 7	-116,44	-94%	12%	-628%	-9%	-17%	-1.432	-18.044.907.998	0,01	6.569.642.999
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
74	Công ty Cổ phần Sông Đà 9	10,04	-1%	0%	5%	1%	7%	-113	22.645.231.155	0,00	-69.093.124.065
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
75	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	67,31	-8%	-8%	-16%	-5%	-7%	-1.810	-10.708.586.958	-0,12	8.348.235.489
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
76	Công ty Cổ phần SDP	-42,71	-17%	3%	1%	0%	0%	-18	-208.470.049	-0,07	4.949.502.607
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
77	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	163,22	-6%	-4%	-9%	-1%	-10%	-1.191	-9.741.115.937	0,00	-20.474.335.745
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
78	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	-91,06	7%	11%	7%	2%	13%	930	35.615.007.010	0,01	-211.256.044.035
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
79	TCT Sông Đà - CTCP	-112,09	-13%	30%	15%	-3%	-25%	-3.375	-1.125.177.135.882	-0,77	-4.502.308.306.715
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
80	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386	10,61	0%	-1%	-1%	-1%	-8%	-642	-1.863.921.640	-0,02	-41.071.635.938
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
81	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	3,03	0%	-1%	0%	0%	-1%	-189	-285.416.656	-0,04	-44.727.263.892
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
82	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	84,84	5%	0%	0%	-2%	-12%	-956	-124.442.916.518	-1,02	-1.159.892.750.004
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
83	Công ty cổ phần Trung Đô	78,99	-4%	-3%	-7%	-4%	-19%	-1.940	-58.226.478.088	-0,03	-173.548.061.968
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
84	Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP	9,55	1%	-1%	4%	5%	0%	-5.027	-174.555.694	-0,97	-746.053.787.715
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
85	Công ty cổ phần Thaiholdings	114,26	-6%	-12%	6%	1%	-1%	-239	-19.436.901.387	-0,09	-2.252.112.503.954
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
86	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	22,14	0%	-2%	-2%	-2%	-27%	-1.915	-23.296.130.699	-0,22	21.727.027.450
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
87	Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - Công ty Cổ phần	1.277	-42%	-127%	-60%	-8%	-29%	-3.090	-45.783.968.556	-0,74	-31.021.767.470
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
88	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	-40,96	6%	6%	2%	1%	6%	446	24.249.862.240	0,07	-36.518.311.846
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
89	Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng -USCO	13,61	-1%	-1%	-1%	-1%	-3%	-256	-1.408.790.110	-0,03	-49.512.305.739
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
90	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông	-72,97	2%	4%	3%	1%	4%	263	67.755.989.602	0,00	292.112.725.993
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
91	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	2,81	-1%	0%	0%	0%	-4%	-82	-65.818.969	-0,13	190.035.771.602
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
92	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 1	-174,65	3%	17%	56%	1%	2%	215	1.277.112.761	-0,06	1.758.292.686
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
93	Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	-3,69	3%	2%	0%	0%	2%	151	199.189.354	0,02	-27.804.288.926
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
94	Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	336,84	-9%	-15%	-32%	-8%	-28%	-2.810	-5.057.994.430	-0,66	-205.486.242.784
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
95	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng VNECO 9	1.581,70	-486%	-158%	-239%	-35%	-2%	-169	-2.040.162.670	-0,10	-1.204.467.957
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
96	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊ CA VNECO	1,09	-3%	-2%	-4%	0%	0%	-3	-27.132.258	0,00	-38.400.000
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
97	Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt	13,85	-2%	-1%	-1%	-2%	0%	-44	-329.718.999	-0,08	-1.395.425.248
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
98	Công ty Cổ Phần VIMECO	7,55	1%	1%	0%	0%	1%	56	1.639.275.138	-0,14	253.966.924.002
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
99	Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	25,86	9%	4%	-3%	-1%	-5%	-398	-43.011.574.661	-0,03	-1.075.174.272.991
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
100	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao	82,61	-1%	-8%	-7%	-4%	-5%	-489	-4.363.351.974	-0,05	-7.420.356.144

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
	tốc Việt Nam	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
101	Công ty cổ phần Viwaseen 3	-2,91	-2%	0%	0%	0%	0%	38	74.877.356	0,01	106.714.886.977
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
102	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	-6,00	5%	1%	0%	-1%	-7%	-551	-2.151.307.832	-0,01	-162.296.473.035
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
103	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	14,70	-1%	-2%	-1%	0%	-3%	-306	-23.544.537.409	0,05	222.827.402.556
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 3.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại 2	298,98	299,80	6,63	10,18	109,67	109,77	472,06	352,16	69,44	67,49	0,09	0,10
2	Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	298,41	298,26	1,23	1,86	116,78	118,57	447,78	356,42	66,98	65,24	0,04	0,04
3	Công ty Cổ phần 715	298,97	296,85	5,52	16,95	121,87	119,81	480,46	358,67	67,39	65,58	0,03	0,04
4	Công ty cổ phần BOT Cầu Thái Hà	298,25	297,89	0,93	0,73	116,31	117,32	435,38	284,94	65,42	63,44	0,02	0,02
5	Công ty Cổ phần CIC 39	299,05	299,18	3,83	5,80	114,94	116,82	478,54	342,94	75,43	72,08	0,19	0,18
6	Công ty Cổ phần Xây dựng 47	298,84	299,74	2,95	5,23	112,29	115,10	476,46	354,81	68,65	65,90	0,26	0,36
7	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cienco4	298,66	299,21	1,86	2,55	115,57	117,84	478,71	356,44	67,44	65,49	0,90	0,96
8	Công ty Cổ phần Xây dựng 1369	298,24	297,87	3,78	11,06	117,32	118,20	475,13	352,01	67,89	66,26	0,34	0,46
9	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492	298,92	299,68	4,66	8,31	113,81	110,08	473,01	352,01	67,58	65,80	0,07	0,11
10	Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	298,66	299,27	3,30	7,53	114,44	116,13	476,74	351,59	67,88	65,85	2,12	2,05
11	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	298,72	298,94	7,52	29,48	117,01	115,86	473,81	354,23	67,63	65,95	0,02	0,04
12	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1	298,69	299,69	3,41	6,26	116,32	117,77	320,74	340,58	68,47	65,97	0,04	0,04
13	Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	297,69	297,09	4,82	13,71	116,87	118,12	480,55	361,21	67,37	65,76	0,18	0,23

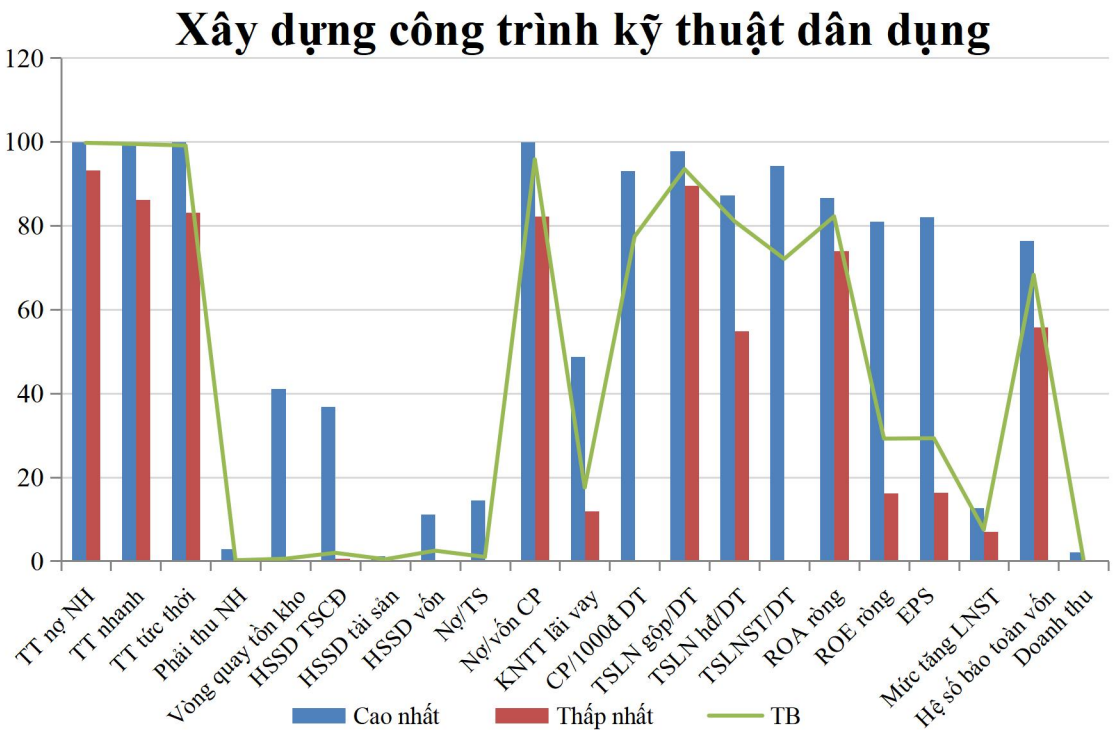
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
14	Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng	293,71	293,83	3,68	12,06	115,65	117,03	495,52	389,22	67,29	66,02	0,00	0,00
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	298,93	298,70	2,27	1,55	109,71	109,74	485,85	353,60	72,62	69,74	1,94	1,17
16	Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	298,85	298,34	2,92	2,34	111,60	112,55	471,07	346,76	65,39	63,78	0,03	0,02
17	Công ty cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam	298,14	298,56	1,74	2,36	116,83	117,92	471,51	350,16	67,73	65,60	0,05	0,04
18	Công ty Cổ phần Tập đoàn COTANA	299,70	298,77	7,87	4,14	114,39	113,47	521,56	369,50	73,19	69,77	0,57	0,20
19	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	299,55	299,48	4,50	5,78	110,82	111,36	471,63	354,19	68,07	66,25	0,13	0,12
20	Công ty Cổ phần Công trình 6	298,91	299,03	2,73	12,62	116,93	117,51	480,72	359,15	66,79	65,45	0,03	0,08
21	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8	299,00	299,47	13,73	27,23	113,98	116,12	473,40	351,86	67,90	65,49	0,03	0,03
22	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	298,68	299,54	6,23	8,43	114,58	116,05	475,15	350,93	67,86	65,52	0,08	0,05
23	Công ty cổ phần Xây dựng DIC Holdings	298,98	299,42	1,86	5,18	117,17	117,73	473,78	374,00	67,50	66,25	0,09	0,21
24	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế Số 1	297,77	298,14	3,29	8,01	116,85	118,38	475,43	353,89	69,74	66,65	0,12	0,22
25	Công ty Cổ phần Xây dựng điện Vneco12	299,09	299,45	6,15	4,71	113,73	113,51	473,03	339,13	67,84	65,31	0,03	0,01
26	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29	299,45	299,37	4,74	36,54	113,66	102,00	473,70	353,09	67,21	65,56	0,06	0,39
27	Công ty cổ phần Công trình Giao Thông Hà Nội	298,54	298,94	6,21	15,31	127,37	123,20	475,36	353,69	67,23	65,47	0,09	0,10
28	Công ty Cổ phần HACISCO	297,54	298,10	3,05	5,46	117,16	118,35	473,10	350,15	69,29	67,30	0,05	0,04
29	Công ty cổ phần Xây dựng Số 1 Hà Nội	299,04	299,58	48,79	37,14	100,35	106,41	480,43	355,93	71,67	69,47	0,48	0,22
30	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị HUD 6	298,78	298,97	8,87	4,80	109,57	111,93	493,13	364,84	70,23	68,10	0,13	0,13
31	Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	299,49	299,50	5,15	10,22	114,32	115,06	477,33	354,42	67,48	65,71	0,15	0,17
32	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	298,51	298,53	15,95	26,06	109,85	108,11	483,86	363,48	68,49	66,93	0,08	0,11
33	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	299,16	294,02	45,88	107,91	113,40	115,18	490,54	372,09	69,38	67,81	0,14	0,16
34	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons	298,67	298,62	6,13	4,97	107,89	111,01	476,14	353,36	68,96	67,21	1,80	0,98
35	Công ty cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	297,81	298,43	2,98	4,61	119,62	118,94	488,52	366,90	71,00	68,65	0,14	0,13
36	Công ty Cổ phần Tasco	298,00	299,42	1,19	3,84	115,96	117,67	475,00	351,62	67,44	66,07	0,35	4,01
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	299,32	298,79	1,68	5,88	114,90	114,86	471,99	351,39	67,83	66,04	0,01	0,03
38	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	295,81	298,90	4,66	2,61	140,24	117,31	610,37	378,02	72,30	66,23	0,20	0,08
39	Tổng Công ty IDICO - CTCP	298,84	298,79	3,02	4,46	117,13	115,65	515,36	386,12	68,19	67,67	0,92	2,64
40	Công ty cổ phần Lilama 10	298,28	298,54	8,57	11,21	108,78	106,71	478,91	359,96	71,64	69,85	0,34	0,38

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
41	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	299,14	299,60	5,13	8,15	109,18	103,56	476,02	356,14	68,90	66,75	0,73	1,12
42	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	298,94	298,52	4,03	3,62	112,43	106,52	455,69	331,48	65,70	63,35	0,03	0,01
43	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	298,87	299,56	4,73	5,84	115,48	116,79	470,24	351,66	69,33	67,47	0,06	0,04
44	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	298,72	298,07	2,41	1,98	105,18	105,77	443,69	338,24	64,92	62,88	0,03	0,02
45	Công ty Cổ phần Lilama 69-3	298,96	298,95	8,67	12,23	109,16	114,04	450,44	353,72	66,39	64,71	0,29	0,22
46	Công ty cổ phần Lizen	298,45	299,33	1,45	3,46	117,11	117,64	478,21	357,66	68,12	66,22	0,33	0,73
47	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thuỷ lợi Lâm Đồng	298,34	297,51	8,21	10,44	122,40	116,93	498,78	383,05	76,42	75,28	0,47	0,41
48	TCT Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	298,89	299,60	4,51	12,63	110,55	111,10	470,81	350,04	67,78	65,85	0,95	1,85
49	Công ty Cổ phần Lilama 18	298,85	299,43	10,99	14,39	104,43	106,98	478,23	355,98	73,34	71,05	0,45	0,48
50	Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	298,71	298,13	1,41	1,31	109,84	111,10	426,63	313,70	63,15	60,69	0,01	0,00
51	Công ty ổ phần Đầu tư Xây dựng BDC Việt Nam	299,32	299,62	3,89	5,66	116,15	116,95	472,92	351,53	67,93	66,13	0,02	0,03
52	Công ty Cổ phần miền Đông	298,98	299,41	4,45	7,65	116,30	117,11	483,59	335,88	68,74	65,78	0,12	0,10
53	Công ty Cổ phần Cơ điện Công trình	291,82	296,92	0,81	0,72	115,42	116,82	442,50	280,79	66,90	65,05	0,00	0,00
54	Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex	298,99	299,26	5,65	8,30	110,30	111,13	477,37	356,45	70,39	68,36	0,25	0,28
55	Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex	298,87	299,35	3,66	5,59	114,63	114,79	473,12	336,51	68,39	65,72	0,05	0,05
56	Công ty cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	298,89	299,56	3,92	5,97	113,73	113,56	474,34	352,72	68,03	66,21	0,63	0,66
57	Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	299,10	298,38	4,13	9,76	118,49	120,65	476,03	355,04	65,46	64,04	0,35	0,39
58	Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	297,96	295,79	6,62	13,95	116,96	117,98	478,52	355,31	68,60	66,55	0,01	0,01
59	Công ty Cổ phần Vinaconex 39	298,78	298,11	1,30	1,36	115,11	116,12	438,78	279,59	63,65	61,90	0,01	0,01
60	Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	299,37	298,53	1,35	1,83	117,17	118,24	473,56	336,90	64,84	63,10	0,59	0,43
61	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	297,69	297,58	1,31	1,65	128,23	126,71	339,07	323,60	55,75	54,60	0,00	0,00
62	Công ty cổ phần Xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	298,73	298,60	1,47	2,95	117,38	118,62	473,87	354,95	65,03	63,46	0,03	0,04
63	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông	298,42	294,55	6,78	19,64	125,71	199,91	478,05	357,99	68,34	66,53	0,01	0,02
64	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam	297,83	292,81	4,51	12,60	117,06	118,06	476,38	355,51	68,52	66,60	0,03	0,03
65	Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Công trình Đường sắt	298,55	299,47	2,32	6,94	116,81	116,80	476,93	357,31	67,67	66,08	0,15	0,31
66	Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	298,12	299,14	2,39	3,89	117,30	118,51	488,91	358,23	67,01	65,23	0,01	0,01

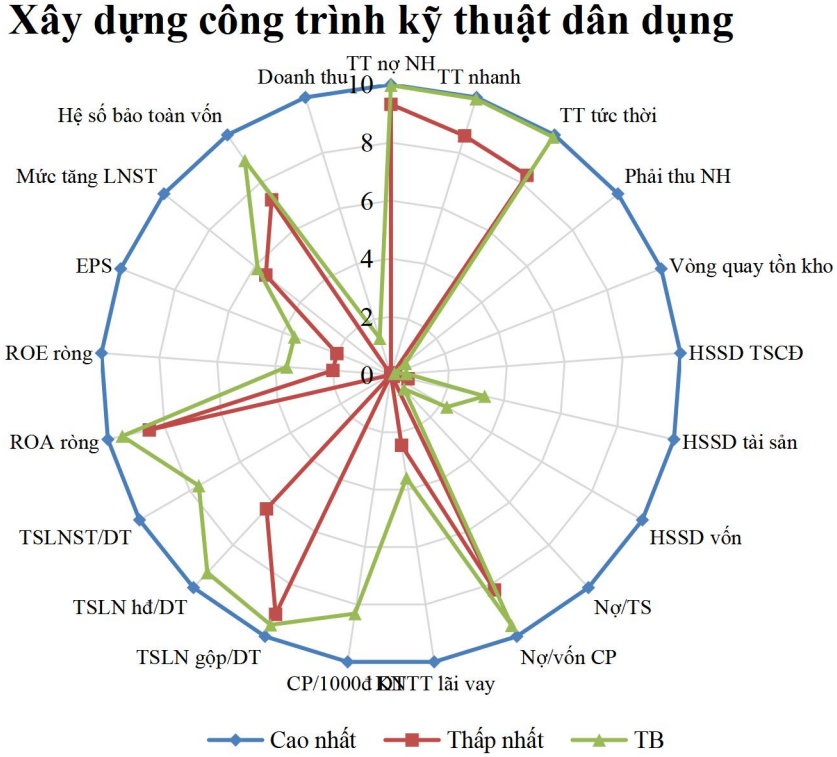
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
67	Công ty Cổ phần SCI	299,33	299,38	2,66	3,90	115,36	116,50	476,64	358,39	69,07	67,04	0,59	0,59
68	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	299,52	299,62	14,68	19,09	101,25	100,70	477,53	358,99	70,69	68,95	0,86	0,95
69	Công ty Cổ phần SCI E&C	298,68	299,30	8,19	9,67	113,56	113,80	475,07	353,37	69,63	67,87	0,76	0,54
70	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	298,92	299,13	2,06	4,21	116,14	117,51	471,95	351,92	67,80	66,03	0,05	0,05
71	Công ty Cổ phần Sông Đà 3	298,67	298,27	1,55	1,72	111,02	112,23	483,27	361,03	65,42	63,69	0,05	0,05
72	Công ty Cổ phần Sông Đà 4	298,66	298,70	3,69	4,37	107,62	110,15	468,35	284,73	69,00	63,64	0,13	0,11
73	Công ty Cổ phần Sông Đà 7	297,77	297,31	6,54	60,36	116,68	117,73	450,72	269,89	67,93	66,12	0,00	0,00
74	Công ty Cổ phần Sông Đà 9	299,06	299,50	2,05	2,80	113,96	115,91	480,52	362,73	71,24	69,14	0,19	0,18
75	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	298,78	299,21	1,41	3,44	117,15	118,33	467,16	334,13	66,54	64,51	0,02	0,02
76	Công ty Cổ phần SDP	298,81	298,33	1,34	2,47	115,85	117,09	465,45	341,97	63,00	61,42	0,02	0,02
77	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	298,76	299,43	1,61	1,60	111,63	113,09	486,87	359,38	72,10	69,91	0,04	0,03
78	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	299,43	299,56	3,83	4,06	111,57	113,56	486,23	374,50	73,13	70,88	0,30	0,25
79	TCT Sông Đà - CTCP	298,97	298,08	1,76	101,03	114,74	117,80	487,09	354,76	70,06	66,05	1,78	0,34
80	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386	298,82	298,87	7,38	7,98	107,51	103,20	475,79	351,78	68,07	66,18	0,06	0,05
81	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	299,58	299,46	10,10	13,61	105,35	105,63	474,02	352,29	67,77	65,85	0,09	0,08
82	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	298,49	298,38	5,22	4,58	115,59	117,46	480,75	353,04	71,01	66,26	0,97	0,65
83	Công ty cổ phần Trung Đô	298,75	299,67	2,99	3,71	115,40	115,79	491,50	361,82	71,61	69,39	0,23	0,19
84	Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP	299,59	299,18	9,78	11,22	110,24	162,43	494,62	365,96	71,60	66,92	0,48	0,26
85	Công ty cổ phần Thaiholdings	298,66	292,21	10,83	10,67	116,81	117,27	476,00	348,73	69,11	66,94	1,36	0,69
86	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	299,50	299,33	6,89	10,09	111,90	113,42	504,22	373,24	73,45	70,60	0,54	0,61
87	Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - Công ty Cổ phần	299,29	299,26	1,34	1,69	114,14	116,44	472,95	281,04	69,53	65,63	0,04	0,03
88	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	299,17	299,51	3,65	5,47	113,75	113,19	472,36	355,38	68,40	66,72	0,49	0,53
89	Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng -USCO	298,75	299,47	3,75	5,55	115,39	116,93	475,17	353,08	67,34	65,49	0,05	0,04
90	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông	298,99	298,90	2,70	7,50	115,80	117,99	483,40	369,65	67,69	65,89	0,17	0,29
91	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	298,83	299,56	8,05	12,36	107,92	114,53	475,65	353,67	67,89	65,72	0,33	0,44
92	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 1	262,44	288,42	1,14	2,15	115,40	116,82	441,77	321,55	65,70	63,90	0,00	0,00
93	Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	299,53	299,66	8,20	9,49	111,32	109,50	472,78	353,05	68,34	66,52	0,04	0,03

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
94	Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	298,83	298,68	11,69	3,82	105,60	112,52	457,83	313,75	66,32	62,91	0,08	0,01
95	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng VNECO 9	298,50	298,51	1,10	1,44	115,79	117,31	369,39	246,91	64,76	62,95	0,00	0,00
96	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊ CA VNECO	298,31	297,86	0,98	1,03	115,79	117,07	476,64	356,11	64,67	63,12	0,00	0,00
97	Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt	298,48	299,15	2,26	7,01	111,95	101,45	464,07	340,59	65,16	63,36	0,02	0,02
98	Công ty Cổ Phần VIMECO	298,97	299,64	4,01	7,94	111,39	113,95	473,29	352,41	68,91	66,64	0,30	0,43
99	Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	299,11	299,37	2,80	2,79	114,66	116,05	473,73	351,59	67,53	65,66	0,70	0,39
100	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	294,64	297,79	2,14	4,62	125,61	113,75	474,22	347,72	67,22	65,32	0,02	0,02
101	Công ty cổ phần Viwaseen 3	298,95	297,66	18,91	59,90	111,68	112,71	478,18	356,68	70,77	68,73	0,08	0,13
102	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	298,80	297,86	10,94	13,02	116,35	117,79	479,09	356,37	69,09	67,13	0,10	0,05
103	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	298,83	299,71	3,19	6,22	112,60	114,87	477,07	353,68	68,08	66,38	0,65	0,80
104	Công ty Cổ phần Xây dựng Bình Phước		292,93		10,16		117,26		357,22		65,83		0,03
105	Công ty cổ phần Tập đoàn Đua Fat		298,53		1,98		114,74		333,30		65,04		0,27
106	Công ty cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai		298,24		1,36		118,47		344,16		65,75		0,06
107	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình		299,32		5,72		112,91		329,14		62,84		2,75
108	Công ty Cổ phần Sông Đà 505		299,70		4,90		101,34		375,22		84,71		0,23
109	Công ty cổ phần Thương mại Đầu Tư Xây lắp điện Thịnh Vượng		197,62		0,36		116,73		383,76		65,60		-

SƠ ĐỒ 3.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 3.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 3.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại 2	956,87	839,50	80	63	1.193	1.131
2	Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	931,22	840,41	98	60	1.367	1.108
3	Công ty Cổ phần 715	974,23	857,89	21	19	592	588
4	Công ty cổ phần BOT Cầu Thái Hà	916,30	764,34	101	103	1.396	1.392
5	Công ty Cổ phần CIC 39	971,98	837,00	26	70	661	1.178
6	Công ty Cổ phần Xây dựng 47	959,46	841,14	64	54	1.121	1.087
7	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cienco4	963,12	842,49	49	50	992	1.053
8	Công ty Cổ phần Xây dựng 1369	962,69	845,86	51	37	1.018	962
9	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492	958,05	835,98	72	76	1.162	1.190
10	Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	963,15	842,41	48	51	991	1.055
11	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	964,72	864,50	39	12	928	458
12	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1	807,68	830,31	108	82	1.446	1.234
13	Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	967,49	856,13	32	23	810	641
14	Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng	975,85	878,15	16	7	553	257
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	971,31	834,49	27	81	680	1.206
16	Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	949,86	823,79	90	87	1.286	1.275
17	Công ty cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam	956,01	834,63	85	80	1.220	1.203
18	Công ty Cổ phần Tập đoàn COTANA	1.017,27	855,85	3	24	103	647
19	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	954,70	837,17	87	69	1.237	1.175
20	Công ty Cổ phần Công trình 6	966,11	853,85	37	25	859	704
21	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8	968,03	860,20	31	18	797	539
22	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	962,58	840,53	52	59	1.023	1.106
23	Công ty cổ phần Xây dựng DIC Holdings	959,38	862,79	65	16	1.125	492
24	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế Số 1	963,21	845,30	47	40	984	975
25	Công ty Cổ phần Xây dựng điện Vneco12	959,88	822,11	61	88	1.108	1.283
26	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29	958,81	856,95	67	21	1.145	620
27	Công ty cổ phần Công trình Giao Thông Hà Nội	974,81	856,72	17	22	570	624
28	Công ty Cổ phần HACISCO	960,19	839,41	59	64	1.103	1.133
29	Công ty cổ phần Xây dựng Số 1 Hà Nội	1.000,75	868,75	6	9	183	383
30	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị HUD 6	980,70	848,77	9	30	439	865
31	Công ty Cổ phần Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	963,92	845,08	42	41	958	990
32	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	976,74	863,21	14	13	533	481
33	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	1.018,50	957,17	2	1	101	29

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
34	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons	959,60	836,14	62	75	1.118	1.188
35	Công ty cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	980,07	857,67	11	20	447	598
36	Công ty Cổ phần Tasco	957,94	842,63	73	49	1.163	1.048
37	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	955,74	836,99	86	72	1.223	1.181
38	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	1.123,58	863,15	1	14	10	482
39	Tổng Công ty IDICO - CTCP	1.003,46	875,33	5	8	172	282
40	Công ty cổ phần Lilama 10	966,52	846,67	35	35	847	934
41	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	959,10	835,33	66	78	1.136	1.195
42	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	936,82	803,51	96	99	1.351	1.339
43	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	958,71	841,36	69	53	1.150	1.083
44	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	914,95	806,96	102	97	1.401	1.333
45	Công ty Cổ phần Lilama 69-3	933,91	843,88	97	45	1.360	1.014
46	Công ty cổ phần Lizen	963,67	845,04	44	42	966	992
47	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thuỷ lợi Lâm Đồng	1.004,62	883,62	4	6	167	209
48	TCT Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	953,49	841,08	88	55	1.250	1.088
49	Công ty Cổ phần Lilama 18	966,30	848,31	36	31	853	885
50	Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	899,76	784,93	103	102	1.413	1.375
51	Công ty ổ phần Đầu tư Xây dựng BDC Việt Nam	960,24	839,92	57	62	1.099	1.122
52	Công ty Cổ phần miền Đông	972,18	825,93	24	86	654	1.264
53	Công ty Cổ phần Cơ điện Công trình	917,45	760,30	100	107	1.394	1.400
54	Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex	962,96	843,78	50	46	1.000	1.017
55	Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex	958,73	822,01	68	89	1.149	1.284
56	Công ty cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	959,54	838,67	63	66	1.119	1.149
57	Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	963,56	848,26	46	33	973	888
58	Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	968,68	849,58	30	29	774	829
59	Công ty Cổ phần Vinaconex 39	917,64	757,09	99	108	1.393	1.406
60	Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	956,88	819,02	79	92	1.192	1.299
61	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	822,04	804,14	107	98	1.444	1.338
62	Công ty cổ phần Xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	956,52	838,63	82	67	1.201	1.151
63	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông	977,32	938,64	13	2	518	54
64	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam	964,32	845,61	41	39	943	968
65	Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Công trình Đường sắt	962,44	846,90	53	34	1.028	926
66	Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	973,73	845,01	22	43	606	993
67	Công ty Cổ phần SCI	963,66	845,81	45	38	968	963
68	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	964,53	848,30	40	32	935	886
69	Công ty Cổ phần SCI E&C	965,89	844,55	38	44	873	1.003

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
70	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	956,92	838,85	77	65	1.190	1.143
71	Công ty Cổ phần Sông Đà 3	959,99	836,99	60	71	1.107	1.180
72	Công ty Cổ phần Sông Đà 4	947,45	761,70	91	106	1.301	1.397
73	Công ty Cổ phần Sông Đà 7	939,65	811,42	95	96	1.344	1.325
74	Công ty Cổ phần Sông Đà 9	967,03	850,26	34	28	829	796
75	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	951,05	819,64	89	91	1.275	1.297
76	Công ty Cổ phần SDP	944,46	821,30	92	90	1.319	1.288
77	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	971,01	843,45	28	47	691	1.025
78	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	974,49	862,82	18	15	583	490
79	TCT Sông Đà - CTCP	974,41	938,05	19	3	585	56
80	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386	957,62	828,06	75	84	1.170	1.252
81	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	956,91	836,92	78	73	1.191	1.182
82	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	972,03	840,36	25	61	658	1.109
83	Công ty cổ phần Trung Đô	980,49	850,57	10	27	440	789
84	Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP	986,31	905,97	8	4	339	111
85	Công ty cổ phần Thaiholdings	972,79	836,52	23	74	633	1.184
86	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	996,49	867,28	7	10	216	405
87	Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - Công ty Cổ phần	957,28	764,09	76	104	1.179	1.393
88	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	957,83	840,80	74	57	1.164	1.094
89	Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng -USCO	960,45	840,55	55	58	1.096	1.105
90	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông	968,74	860,22	29	17	771	538
91	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	958,67	846,27	70	36	1.152	949
92	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 1	886,45	792,84	105	100	1.423	1.362
93	Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	960,21	838,26	58	68	1.102	1.161
94	Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	940,35	791,68	94	101	1.340	1.366
95	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng VNECO 9	849,56	727,13	106	109	1.438	1.422
96	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện MÊ CA VNECO	956,40	835,19	83	79	1.209	1.196
97	Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt	941,94	811,58	93	95	1.336	1.324
98	Công ty Cổ Phần VIMECO	956,87	841,00	81	56	1.194	1.090
99	Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	958,54	835,85	71	77	1.157	1.191
100	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	963,86	829,23	43	83	961	1.242
101	Công ty cổ phần Viwaseen 3	978,58	895,82	12	5	476	142
102	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	974,38	852,24	20	26	588	742
103	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	960,41	841,66	56	52	1.097	1.075
104	Công ty Cổ phần Xây dựng Bình Phước		843,42		48		1.028
105	Công ty cổ phần Tập đoàn Đua Fat		813,87		93		1.316

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
106	Công ty cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai		828,03		85		1.253
107	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình		812,69		94		1.321
108	Công ty Cổ phần Sông Đà 505		866,10		11		423
109	Công ty cổ phần Thương mại Đầu Tư Xây lắp điện Thịnh Vượng		764,06		105		1.394

4. NGÀNH XÂY DỰNG NHÀ CÁC LOẠI

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2022: 30 Năm 2023: 27

Thêm: 0 Bớt: 3

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2023 so với năm 2022

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 4 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 7 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 6

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 11 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 1

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: CP/1000đ DT Nợ/Vốn CP TSLN

Điểm thấp: Chỉ số hiệu quả KD Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số sinh lời Hệ số bảo toàn vốn Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 18 Không đổi: Giảm bậc: 9

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
  Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng (47)
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
  TCT CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (299,79)
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh (67,86)
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng (199,01)
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt (399,99)
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
  Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons (90,20)
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*
  Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (4,12)

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty cổ phần Phát triển Sunshine Homes (20)

BẢNG 4.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2022

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Chương Dương	1,26	1,05	0,08	1,81	5,21	10,87	0,81	6,03	0,81	6,04	1,18
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 Hà Nội	1,16	0,84	0,06	2,26	4,87	4,68	1,08	6,74	0,66	4,13	9,85
3	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	1,70	0,98	0,02	1,81	2,07	18,14	0,89	2,47	0,53	1,47	1,57
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	1,71	1,43	0,10	1,29	4,95	25,96	0,77	18,44	0,57	13,64	1,44
5	Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	1,21	0,99	0,10	3,96	9,52	25,13	1,55	8,19	0,73	3,86	25,09
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2	1,09	0,96	0,01	1,06	6,58	7,68	0,75	4,63	0,82	5,04	1,42
7	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt	1,33	1,08	0,38	5,78	2,96	2,56	0,29	1,37	0,53	2,55	50,33
8	Tổng Công ty 36 - Công ty Cổ phần	1,07	0,74	0,12	1,01	1,56	0,97	0,27	1,30	0,77	3,68	1,26
9	Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty Cổ phần	1,32	0,97	0,11	0,80	1,81	58,87	0,42	2,28	0,78	4,22	5,85
10	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng	12,38	12,37	0,43	0,80	131,72	20,86	0,07	0,26	0,06	0,21	0,00
11	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8	3,44	3,14	0,12	16,53	5,50	163,88	0,57	1,12	0,34	0,67	0,00
12	Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	1,73	1,16	0,13	1,32	2,15	11,85	0,69	9,91	0,61	8,79	18,24
13	Công ty cổ phần LICOGI 14	2,97	1,87	1,08	3,22	0,45	6,38	0,31	0,56	0,29	0,53	23,70
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	1,16	0,96	0,03	1,77	5,91	6,38	0,91	5,86	0,73	4,71	1,37
15	Công ty Cổ phần Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	1,65	1,54	0,06	1,40	16,83	3,23	0,77	1,79	0,44	1,02	8,04
16	Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	2,54	1,64	0,10	0,41	0,36	2,12	0,11	0,07	0,30	0,19	0,00
17	Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh	1,05	0,58	0,05	4,29	3,39	242,05	1,32	11,44	0,80	6,93	1,23
18	Công ty cổ phần Xây dựng SCG	0,95	0,91	0,00	0,32	5,90	173,99	0,23	2,05	0,85	7,49	1,35
19	Công ty Cổ phần Sông Đà 5	1,25	0,84	0,14	2,42	3,64	18,32	1,02	6,93	0,73	4,96	1,83
20	Công ty Cổ phần Sông Đà 25	1,31	1,31	0,04	0,43	0,00	1,56	0,33	0,70	0,60	1,30	0,00
21	Công ty cổ phần Phát triển Sunshine Homes	1,55	1,19	0,03	0,15	0,34	1,62	0,04	0,23	0,73	3,75	1,60
22	Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	1,08	0,93	0,53	4,07	10,04	64,25	1,38	17,72	0,90	11,64	6,58
23	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	14,89	13,44	1,06	0,20	0,68	7,83	0,11	0,34	0,15	0,44	0,00
24	Công ty Cổ phần Trường Sơn 532	2,13	0,69	0,01	1,59	0,61	5,03	0,39	2,82	0,86	6,11	1,12

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU											
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay	
25	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	1,18	1,14	0,12	1,10	23,79	25,41	0,78	5,80	0,80	5,93	9,79	
26	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2	1,16	0,94	0,00	0,72	2,64	13,53	0,42	2,05	0,71	3,43	1,65	
27	TCT CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	0,93	0,58	0,08	2,27	3,00	1,21	0,55	4,80	1,24	10,88	-0,63	

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Chương Dương	1.021,54	4%	1%	0%	0%	2%	211	4.649.927.063	1,44	1.325.835.260.693
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 Hà Nội	971,14	6%	3%	2%	3%	16%	1.648	6.149.280.169	2,11	251.465.615.122
3	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	997,12	11%	1%	0%	0%	1%	70	188.324.195	1,32	66.733.667.224
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	1.022,51	3%	-2%	0%	0%	3%	280	20.712.200.279	10,42	14.538.688.107.336
5	Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	943,54	8%	6%	5%	9%	43%	3.872	442.895.770.274	1,42	9.369.884.426.812
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2	985,84	12%	6%	1%	1%	5%	539	3.491.614.415	1,11	333.088.545.644
7	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt	673,55	41%	33%	18%	5%	29%	3.201	106.076.386.564	2,25	582.012.928.471
8	Tổng Công ty 36 - Công ty Cổ phần	1.041,65	9%	2%	2%	0%	2%	218	22.189.894.996	1,08	1.322.123.417.618
9	Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty Cổ phần	966,48	8%	4%	2%	1%	4%	435	61.734.189.700	1,16	3.217.509.859.584
10	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng	814,37	29%	19%	74%	5%	19%	1.879	38.868.162.318	3,33	52.841.926.244
11	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8	936,47	20%	6%	12%	6%	14%	1.386	13.862.451.157	1,30	112.356.217.663
12	Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	974,21	9%	3%	9%	7%	96%	8.603	82.934.533.301	5,64	912.007.628.831
13	Công ty cổ phần LICOGI 14	636,93	56%	37%	11%	3%	7%	585	18.988.700.787	1,31	173.462.585.618
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	995,91	10%	4%	1%	1%	6%	520	3.179.664.113	1,76	322.483.034.616
15	Công ty Cổ phần Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	945,73	10%	6%	5%	4%	10%	994	9.529.687.643	1,29	178.467.522.917
16	Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	949,01	16%	5%	5%	1%	0%	37	1.858.253.201	0,45	37.001.454.779
17	Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh	1.007,87	7%	1%	0%	0%	1%	115	366.565.953	1,74	366.150.340.840
18	Công ty cổ phần Xây dựng SCG	1.102,43	8%	3%	2%	1%	4%	391	33.280.873.525	1,34	1.742.069.035.322

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu	
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST			
19	Công ty Cổ phần Sông Đà 5	984,52	5%	3%	1%	1%	7%	671	17.438.720.986	1,82	1.800.778.654.600	
20	Công ty Cổ phần Sông Đà 25	1.123,38	12%	-4%	-8%	-2%	-2%	-556	-674.405.248	0,86	8.660.431.563	
21	Công ty cổ phần Phát triển Sunshine Homes	1.844,68	28%	1%	36%	2%	8%	848	310.824.382.680	1,41	858.351.282.395	
22	Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	995,35	4%	1%	1%	1%	16%	1.357	20.307.135.972	1,23	2.201.369.239.282	
23	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	576,62	56%	42%	45%	7%	22%	2.308	100.089.693.450	2,56	222.831.013.494	
24	Công ty Cổ phần Trường Sơn 532	1.001,16	12%	4%	0%	0%	0%	17	64.437.783	1,03	108.559.839.004	
25	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	988,02	5%	1%	2%	1%	11%	1.063	6.183.047.119	1,53	337.355.469.452	
26	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2	1.005,22	13%	5%	3%	1%	7%	625	29.477.443.436	1,43	969.624.192.867	
27	TCT CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	1.112,58	3%	-5%	-12%	-6%	-57%	-5.696	-313.264.476.208	-2,09	2.652.994.847.192	

BẢNG 4.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Chương Dương	1,07	1,01	0,10	1,75	3,16	11,00	0,72	5,93	0,81	6,67	1,38
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 Hà Nội	1,60	0,69	0,04	2,58	3,19	5,14	1,08	7,11	0,68	4,47	10,67
3	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	1,73	1,36	0,03	1,31	6,16	12,39	0,77	1,87	0,46	1,11	5,15
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	0,54	1,33	0,15	0,56	2,09	12,89	0,32	8,56	0,61	16,62	2,37
5	Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	2,49	1,06	0,18	3,86	13,17	39,71	1,63	9,88	0,71	4,31	8,60
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2	0,68	1,02	0,02	0,75	15,39	5,22	0,53	2,78	0,80	4,18	1,17
7	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt	2,53	2,46	0,20	6,90	3,80	3,76	0,36	1,59	0,44	1,93	176,01
8	Tổng Công ty 36 - Công ty Cổ phần	0,57	0,66	0,20	1,43	1,15	1,06	0,30	1,35	0,77	3,44	1,20
9	Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty Cổ phần	0,62	0,81	0,12	0,95	1,71	51,49	0,44	2,10	0,76	3,65	2,38
10	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng	1,47	12,12	0,16	1,28	49,95	20,91	0,08	0,30	0,06	0,22	90.464,57

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU											
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay	
11	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8	0,01	3,17	0,06	0,01	0,03	1,48	0,00	0,01	0,34	0,62	357,36	
12	Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	0,81	0,91	0,11	1,05	0,78	7,41	0,37	5,12	0,63	8,68	1,52	
13	Công ty cổ phần LICOGI 14	0,60	1,52	0,58	1,25	0,59	3,73	0,20	0,44	0,36	0,77	13,69	
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	1,19	0,62	0,28	6,38	2,05	5,69	0,84	4,57	0,71	3,84	1,83	
15	Công ty Cổ phần Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	1,16	1,53	0,01	0,78	48,85	2,27	0,49	1,14	0,47	1,08	2,82	
16	Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	0,22	1,80	0,15	0,21	0,32	1,52	0,06	0,04	0,28	0,18	-90,48	
17	Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh	2,53	0,66	0,06	5,79	5,94	430,82	1,93	14,47	0,77	5,78	1,54	
18	Công ty cổ phần Xây dựng SCG	0,19	1,18	0,03	0,17	2,34	102,52	0,12	0,93	0,83	6,63	1,06	
19	Công ty Cổ phần Sông Đà 5	2,55	0,92	0,10	3,40	6,27	29,00	1,51	8,70	0,68	3,91	2,35	
20	Công ty Cổ phần Sông Đà 25	0,00	1,28	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,61	1,26	0,00	
21	Công ty cổ phần Phát triển Sunshine Homes	0,86	1,62	0,03	0,55	1,24	37,32	0,22	0,77	0,56	1,96	4,05	
22	Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	1,39	0,76	0,31	3,38	4,68	32,75	1,28	22,90	0,93	16,65	3,16	
23	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	2,88	25,03	1,06	0,13	0,46	6,03	0,08	0,24	0,12	0,36	0,00	
24	Công ty Cổ phần Trường Sơn 532	0,86	0,99	0,08	1,00	0,37	4,29	0,27	1,88	0,85	6,07	1,11	
25	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	0,90	1,25	0,35	1,04	14,66	28,61	0,62	3,19	0,73	3,76	27,38	
26	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2	0,62	1,03	0,11	0,69	2,41	18,90	0,39	1,62	0,68	2,80	1,35	
27	TCT CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	1,09	0,59	0,06	2,17	3,31	1,46	0,62	5,20	1,35	11,37	-1,21	

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Chương Dương	1.001,12	7%	4%	1%	1%	5%	389	10.655.793.482	1,54	1.303.709.579.011
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 Hà Nội	974,98	5%	3%	2%	2%	14%	1.397	5.214.962.054	2,10	265.388.268.602
3	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	994,69	11%	1%	0%	0%	1%	90	241.680.455	1,32	50.542.755.575

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	1.012,82	2%	-1%	1%	0%	7%	707	52.200.847.672	10,49	6.746.056.394.050
5	Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	950,59	8%	6%	5%	7%	45%	4.510	515.877.770.504	1,74	11.298.950.641.691
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2	1.015,13	17%	11%	0%	0%	1%	135	1.018.545.579	1,06	209.968.415.995
7	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt	506,10	54%	50%	41%	15%	66%	4.985	323.868.503.839	2,50	785.048.400.575
8	Tổng Công ty 36 - Công ty Cổ phần	993,76	9%	7%	1%	0%	2%	167	17.340.770.955	1,05	1.399.039.285.527
9	Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty Cổ phần	980,65	7%	4%	2%	1%	3%	319	47.005.429.528	1,15	2.967.066.544.731
10	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng	850,91	26%	15%	95%	8%	28%	2.832	58.577.682.527	3,39	61.809.997.522
11	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8	9.967,33	32%	-893%	946%	3%	6%	640	6.400.839.811	1,23	676.673.300
12	Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	1.020,26	8%	0%	1%	0%	3%	452	3.060.870.919	5,12	517.871.818.845
13	Công ty cổ phần LICOGI 14	963,17	13%	5%	18%	4%	8%	785	24.220.354.383	1,39	134.602.077.623
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	984,19	13%	6%	2%	2%	10%	892	5.450.836.021	1,60	251.204.507.689
15	Công ty Cổ phần Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	1.013,97	4%	1%	3%	2%	4%	429	3.791.511.075	1,24	114.224.088.979
16	Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	1.516,00	-7%	-51%	-27%	-2%	-1%	-108	-5.386.142.296	0,44	19.753.509.521
17	Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh	993,36	10%	3%	1%	1%	10%	956	3.058.186.234	1,72	463.003.228.610
18	Công ty cổ phần Xây dựng SCG	1.559,86	7%	-2%	3%	0%	2%	239	21.113.528.953	1,37	793.597.911.306
19	Công ty Cổ phần Sông Đà 5	995,17	3%	1%	1%	1%	8%	810	21.051.666.998	1,84	2.262.146.228.240
20	Công ty Cổ phần Sông Đà 25	0,00	0%	0%	0%	-2%	-5%	-476	-577.472.439	0,81	0
21	Công ty cổ phần Phát triển Sunshine Homes	696,90	62%	49%	45%	10%	35%	3.097	1.299.493.798.487	1,56	2.901.240.375.102
22	Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	996,65	4%	1%	1%	1%	19%	1.537	23.010.016.598	1,28	2.843.811.093.744
23	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	647,06	55%	35%	113%	9%	27%	2.676	178.381.748.116	2,68	157.744.638.019
24	Công ty Cổ phần Trường Sơn 532	997,84	22%	4%	0%	0%	0%	28	105.931.220	1,03	72.550.947.071
25	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	971,70	7%	3%	3%	2%	8%	993	9.367.847.865	1,38	371.646.017.566
26	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2	1.016,50	11%	4%	1%	1%	2%	273	15.337.728.962	1,33	1.088.148.710.818
27	TCT CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	1.125,64	2%	-6%	-15%	-10%	-80%	-8.372	-442.749.886.425	-2,94	2.875.695.887.472

BẢNG 4.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2023 SO VỚI 2022

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Chương Dương	-0,19	-0,04	0,02	-0,06	-2,05	0,13	-0,08	-0,10	0,00	0,64	0,19
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 Hà Nội	0,44	-0,16	-0,02	0,32	-1,67	0,45	0,00	0,37	0,02	0,34	0,82
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
3	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	0,03	0,39	0,01	-0,50	4,08	-5,74	-0,12	-0,60	-0,07	-0,36	3,59
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	-1,17	-0,10	0,05	-0,74	-2,86	-13,07	-0,45	-9,89	0,05	2,98	0,93
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
5	Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	1,28	0,07	0,08	-0,09	3,66	14,58	0,08	1,69	-0,02	0,45	-16,49
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2	-0,41	0,07	0,01	-0,31	8,81	-2,46	-0,22	-1,85	-0,02	-0,86	-0,25
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt	1,20	1,38	-0,18	1,11	0,84	1,20	0,07	0,22	-0,10	-0,62	125,68
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Tổng Công ty 36 - Công ty Cổ phần	-0,50	-0,08	0,08	0,42	-0,42	0,09	0,03	0,05	-0,01	-0,24	-0,07
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
9	Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty Cổ phần	-0,70	-0,17	0,02	0,15	-0,09	-7,38	0,01	-0,18	-0,02	-0,57	-3,46
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng	-10,91	-0,24	-0,27	0,48	-81,76	0,05	0,01	0,04	0,00	0,00	90.464,57
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8	-3,42	0,04	-0,07	-16,51	-5,48	-162,40	-0,57	-1,12	0,00	-0,04	357,36
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	-0,92	-0,25	-0,02	-0,27	-1,37	-4,44	-0,32	-4,80	0,02	-0,11	-16,72
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
13	Công ty cổ phần LICOGI 14	-2,37	-0,35	-0,50	-1,97	0,14	-2,65	-0,10	-0,13	0,07	0,24	-10,01
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	0,03	-0,34	0,25	4,61	-3,86	-0,70	-0,07	-1,29	-0,02	-0,87	0,45
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	-0,49	-0,01	-0,05	-0,61	32,02	-0,97	-0,28	-0,64	0,02	0,06	-5,22
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	-2,32	0,16	0,06	-0,20	-0,03	-0,60	-0,05	-0,03	-0,01	-0,02	-90,48
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
17	Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh	1,47	0,08	0,01	1,50	2,55	188,77	0,61	3,03	-0,03	-1,15	0,31
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty cổ phần Xây dựng SCG	-0,76	0,26	0,02	-0,15	-3,56	-71,47	-0,12	-1,12	-0,02	-0,86	-0,30
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Sông Đà 5	1,30	0,08	-0,05	0,98	2,63	10,68	0,49	1,77	-0,05	-1,04	0,52
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Sông Đà 25	-1,31	-0,02	-0,04	-0,43	0,00	-1,56	-0,33	-0,70	0,01	-0,04	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
21	Công ty cổ phần Phát triển Sunshine Homes	-0,68	0,43	0,00	0,40	0,90	35,70	0,18	0,54	-0,17	-1,79	2,45
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	0,31	-0,18	-0,22	-0,69	-5,35	-31,50	-0,10	5,17	0,02	5,00	-3,42
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	-12,01	11,59	0,01	-0,07	-0,22	-1,80	-0,03	-0,10	-0,03	-0,08	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
24	Công ty Cổ phần Trường Sơn 532	-1,28	0,29	0,07	-0,58	-0,24	-0,75	-0,13	-0,93	0,00	-0,04	-0,01
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	-0,28	0,11	0,23	-0,06	-9,13	3,20	-0,16	-2,60	-0,06	-2,17	17,60
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2	-0,54	0,08	0,10	-0,04	-0,23	5,37	-0,03	-0,44	-0,03	-0,63	-0,30
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
27	TCT CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	0,16	0,01	-0,02	-0,10	0,31	0,25	0,07	0,40	0,11	0,49	-0,58
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Chương Dương	-20,42	3%	3%	0%	0%	3%	178	6.005.866.419	0,10	-22.125.681.682
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 Hà Nội	3,84	-1%	0%	0%	-1%	-3%	-251	-934.318.115	-0,01	13.922.653.480
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
3	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	-2,43	0%	0%	0%	0%	0%	20	53.356.260	0,00	-16.190.911.649
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	-9,69	-1%	1%	1%	0%	4%	427	31.488.647.393	0,07	-7.792.631.713.286
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
5	Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	7,05	0%	0%	0%	-1%	2%	638	72.982.000.230	0,32	1.929.066.214.879
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2	29,29	6%	5%	-1%	-1%	-4%	-404	-2.473.068.836	-0,05	-123.120.129.649
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt	-167,45	14%	16%	23%	9%	37%	1.784	217.792.117.275	0,25	203.035.472.104
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Tổng Công ty 36 - Công ty Cổ phần	-47,88	0%	5%	0%	0%	-1%	-51	-4.849.124.041	-0,02	76.915.867.909
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
9	Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty Cổ phần	14,17	-1%	0%	0%	0%	-1%	-116	-14.728.760.172	-0,01	-250.443.314.853
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng	36,54	-3%	-4%	21%	3%	10%	953	19.709.520.209	0,06	8.968.071.278
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
11	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8	9.030,87	12%	-900%	934%	-2%	-7%	-746	-7.461.611.346	-0,07	-111.679.544.363
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	46,05	-1%	-3%	-9%	-7%	-93%	-8.151	-79.873.662.382	-0,52	-394.135.809.986
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
13	Công ty cổ phần LICOGI 14	326,24	-43%	-32%	7%	0%	1%	200	5.231.653.596	0,08	-38.860.507.995
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

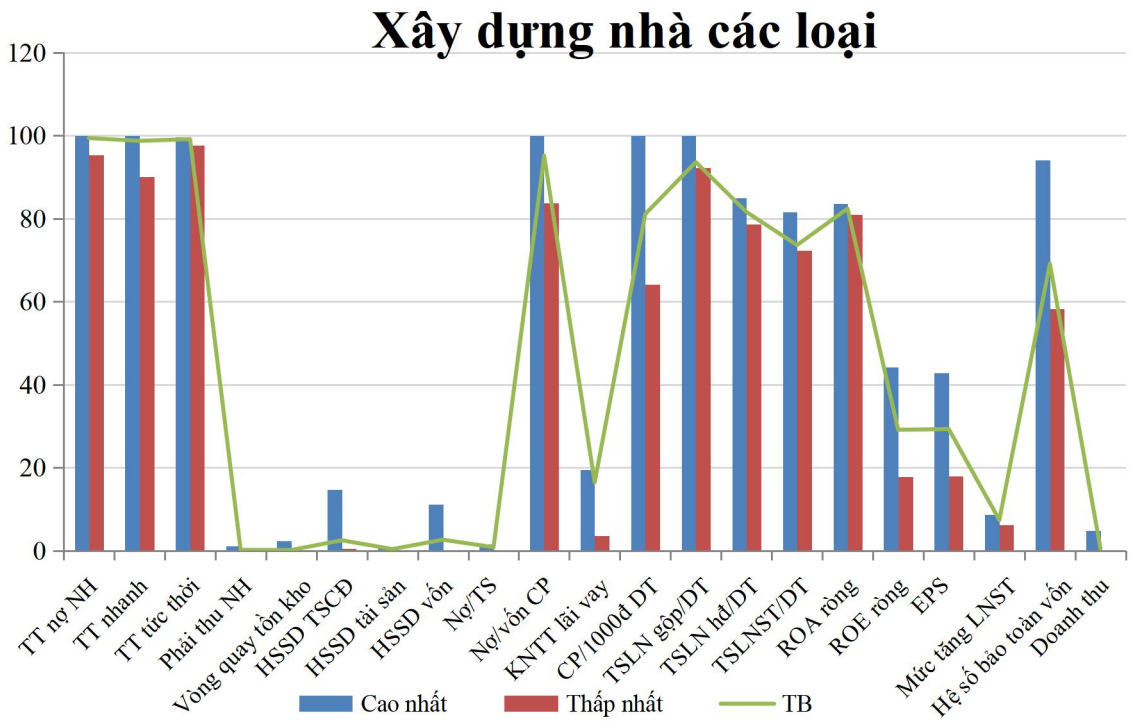
TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	-11,71	4%	1%	1%	1%	4%	372	2.271.171.908	-0,16	-71.278.526.927
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	68,23	-6%	-5%	-2%	-3%	-6%	-565	-5.738.176.568	-0,05	-64.243.433.938
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	566,99	-23%	-56%	-32%	-2%	-1%	-145	-7.244.395.497	-0,01	-17.247.945.258
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
17	Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh	-14,51	2%	2%	1%	1%	8%	841	2.691.620.281	-0,02	96.852.887.770
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
18	Công ty cổ phần Xây dựng SCG	457,43	-1%	-4%	1%	0%	-1%	-152	-12.167.344.572	0,02	-948.471.124.016
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Sông Đà 5	10,64	-1%	-2%	0%	0%	1%	139	3.612.946.012	0,01	461.367.573.640
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Sông Đà 25	-1.123	-12%	4%	8%	0%	-2%	80	96.932.809	-0,05	-8.660.431.563
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
21	Công ty cổ phần Phát triển Sunshine Homes	-1.147	34%	48%	9%	8%	26%	2.249	988.669.415.807	0,15	2.042.889.092.707
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	1,30	0%	0%	0%	0%	2%	180	2.702.880.626	0,05	642.441.854.462
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	70,44	-1%	-7%	68%	2%	5%	368	78.292.054.666	0,12	-65.086.375.475
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Trường Sơn 532	-3,32	10%	0%	0%	0%	0%	11	41.493.437	0,00	-36.008.891.933
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	-16,32	2%	1%	1%	0%	-3%	-70	3.184.800.746	-0,14	34.290.548.114
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2	11,28	-2%	-1%	-2%	-1%	-4%	-352	-14.139.714.474	-0,10	118.524.517.951
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
27	TCT CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	13,06	-1%	-1%	-4%	-3%	-24%	-2.676	-129.485.410.217	-0,84	222.701.040.280
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

BẢNG 4.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

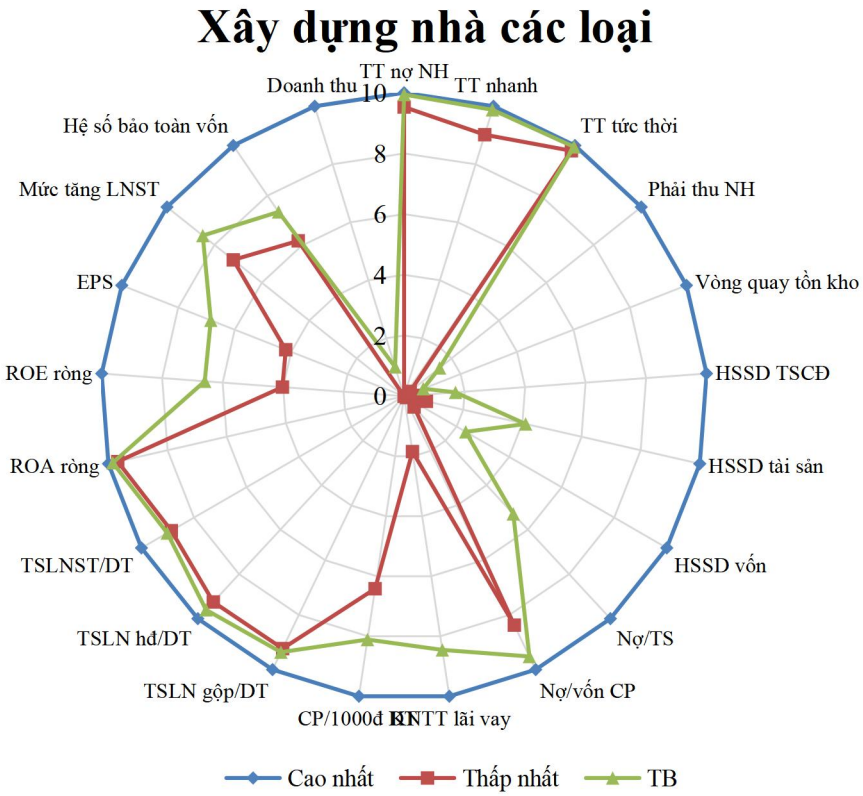
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Chương Dương	298,89	299,58	5,69	8,52	111,20	111,26	472,77	353,40	68,37	66,78	0,44	0,48
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 Hà Nội	298,96	299,27	5,93	10,51	113,96	114,33	479,58	356,94	70,29	68,24	0,08	0,10
3	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	298,43	298,74	3,96	7,35	116,75	118,49	473,25	352,68	68,03	66,21	0,02	0,02
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	298,60	299,06	14,00	7,26	101,11	97,72	472,66	352,78	94,04	90,20	4,78	2,46
5	Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	299,05	298,32	8,45	19,30	115,27	114,52	491,41	369,63	68,33	67,30	3,08	4,12
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2	298,61	299,31	4,60	5,75	112,51	114,59	475,70	353,73	67,43	65,53	0,11	0,08
7	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt	298,51	297,45	2,35	4,77	118,14	121,71	496,90	399,99	70,69	69,29	0,19	0,29
8	Tổng Công ty 36 - Công ty Cổ phần	299,36	299,52	1,86	3,02	114,20	115,55	473,02	353,33	67,35	65,51	0,43	0,51
9	Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty Cổ phần	299,08	299,44	5,89	9,84	113,77	115,29	475,49	353,83	67,58	65,75	1,06	1,08
10	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng	286,82	292,55	4,53	5,30	115,67	199,01	489,74	374,73	73,78	71,62	0,02	0,02
11	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8	296,95	296,56	12,54	0,56	116,60	126,98	481,60	370,32	67,97	65,97	0,04	0,00
12	Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	298,94	299,54	7,94	5,59	108,38	108,39	506,72	352,24	80,39	76,16	0,30	0,19
13	Công ty cổ phần LICOGI 14	296,00	298,93	1,88	2,35	117,70	118,45	489,85	357,90	68,01	66,38	0,06	0,05
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	298,70	299,72	5,39	8,78	112,82	114,97	475,26	356,53	69,30	66,93	0,11	0,09
15	Công ty Cổ phần Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	298,30	299,14	2,84	5,70	117,59	118,48	478,72	352,48	67,95	65,99	0,06	0,04
16	Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	298,13	297,81	1,03	0,96	115,94	114,93	475,07	326,61	65,56	63,91	0,01	0,01
17	Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh	299,10	298,48	22,84	67,86	110,04	112,42	472,87	355,43	69,25	67,26	0,12	0,17
18	Công ty cổ phần Xây dựng SCG	298,64	298,06	12,39	13,30	109,39	111,32	472,41	333,69	68,10	66,32	0,57	0,29
19	Công ty Cổ phần Sông Đà 5	299,38	298,32	6,80	16,59	112,53	114,86	475,51	354,10	69,48	67,56	0,59	0,83
20	Công ty Cổ phần Sông Đà 25	298,50	297,65	1,49	0,36	116,98	118,30	468,10	382,46	66,72	64,87	0,00	-
21	Công ty cổ phần Phát triển Sunshine Homes	298,42	299,12	1,04	6,35	114,07	117,41	463,39	389,18	68,28	66,83	0,28	1,06
22	Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	298,78	299,45	16,40	21,36	104,41	98,01	477,96	356,63	67,79	66,10	0,72	1,04

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
23	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	284,13	283,31	1,52	1,64	116,07	117,33	499,21	387,91	71,58	69,76	0,07	0,06
24	Công ty Cổ phần Trường Sơn 532	298,43	299,52	3,10	3,30	111,16	112,10	473,29	354,00	67,21	65,45	0,04	0,03
25	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	299,06	299,38	6,66	9,15	111,81	115,76	476,69	355,84	68,63	66,36	0,11	0,14
26	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2	298,57	299,29	3,12	5,62	114,46	116,33	475,99	352,85	68,35	66,22	0,32	0,40
27	TCT CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	299,27	299,79	4,24	6,61	105,40	105,40	447,32	319,12	58,28	55,06	0,87	1,05

SƠ ĐỒ 4.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 4.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 4.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2022	*2023*	*2022*	*2023*	*2022*	*2023*
1	Công ty Cổ phần Chương Dương	957,36	840,00	22	21	1.175	1.118
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 Hà Nội	968,81	849,39	10	11	768	837
3	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	960,45	843,49	19	16	1.095	1.024
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	985,19	849,49	4	10	357	832
5	Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	985,58	873,20	3	5	351	310
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2	958,97	838,98	20	22	1.140	1.139
7	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt	986,78	893,50	2	3	330	156
8	Tổng Công ty 36 - Công ty Cổ phần	956,22	837,44	23	23	1.215	1.172
9	Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty Cổ phần	962,87	845,23	15	14	1.006	981
10	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng	970,57	943,24	9	1	706	47
11	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8	975,71	860,38	5	7	558	536
12	Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	1.002,66	842,10	1	18	173	1.063
13	Công ty cổ phần LICOGI 14	973,49	844,05	7	15	614	1.010
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	961,57	847,02	16	12	1.052	923
15	Công ty Cổ phần Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	965,46	841,83	12	19	902	1.069
16	Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	955,76	804,23	24	26	1.222	1.337
17	Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh	974,23	901,61	6	2	593	118
18	Công ty cổ phần Xây dựng SCG	961,51	822,99	17	25	1.055	1.279
19	Công ty Cổ phần Sông Đà 5	964,29	852,26	13	9	944	740
20	Công ty Cổ phần Sông Đà 25	951,79	863,65	26	6	1.267	475
21	Công ty cổ phần Phát triển Sunshine Homes	945,49	879,94	28	4	1.316	245
22	Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	966,06	842,59	11	17	862	1.049
23	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	972,58	860,02	8	8	637	548
24	Công ty Cổ phần Trường Sơn 532	953,22	834,40	25	24	1.254	1.207
25	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	962,95	846,63	14	13	1.001	936
26	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2	960,82	840,71	18	20	1.081	1.098
27	TCT CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	915,38	787,03	30	27	1.400	1.373